

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

Nguyễn Hiến Lê

Mục lục

- Lời nói đầu
- Lời nói đầu của Nguyễn Hiến Lê
- Chương 1 : NGUỒN GỐC KINH DỊCH VÀ NỘI DUNG PHẦN KINH
- Chương 2 : NỘI DUNG PHẦN TRUYỆN
- Chương 3 : CÁC PHÁI DỊCH HỌC TỬ HÁN TỚI NAY
- Chương 4 : THUẬT NGŨ VÀ QUI TẮC CẦN NHỚ
- Chương 5 : ĐẠO TRỜI
- Chương 6 : VIỆC NGƯỜI
- chương 7 : TU THÂN, ĐẠO LÀM NGƯỜI
- PHẦN II - KINH VÀ TRUYỆN 64 QUÊ : DỊCH VÀ GIẢNG
- 1. Quẻ Thuần Càn : Nội quái, ngoại quái đều là Càn.
- 2. Quẻ Thuần Khôn : Nội quái, ngoại quái đều là Khôn.
- 3. QUẺ THỦY LÔI TRUÂN : Ngoại quái (ở trên) là Khảm, nội quái (ở dưới) là Chấn
- 4. Quẻ SƠN THỦY MÔNG : Trên là Cấn (núi) dưới là Khảm (nước)
- 5. QUẺ THỦY THIÊN NHU : Trên là Khảm (nước), dưới là Càn (trời)
- 6. QUẺ THIÊN THỦY TỤNG : Trên là Càn (trời), dưới là Khảm (nước) ngược hẳn với quẻ 5.
- 7. QUẺ ĐỊA THỦY SỰ : 7. QUẺ ĐỊA THỦY SỰ-
- 8. QUẺ THỦY ĐỊA TỈ : Trên là Khảm (nước), dưới là Khôn (đất)
- 9. QUẺ PHONG THIÊN TIỂU SỨC : Trên là Tốn (gió) dưới là Càn (trời)
- 10. QUẺ THIÊN TRẠCH LÝ : Trên là Càn (trời), dưới là Đoài (chằm)
- 11. QUẺ ĐỊA THIÊN THÁI : Trên là Khôn (đất), dưới là Càn (trời)

Lời nói đầu

Một sách xin giới thiệu đến các bạn một cuốn sách quý của học giả Nguyễn Hiến Lê: Kinh dịch đạo của người quân tử do chị Huyền Băng đánh máy và các bạn Trương Cung, vnn chỉnh sửa phần chữ hán.

để có thể xem được ký hiệu các quẻ và chữ hán trong tài liệu này thì các bạn nên cài vào máy của mình các font chữ sau:

Font code2000 download ở đây: <http://code2000.net/CODE2000.ZIP>

font chữ Arial Unicode MS Standard hoặc Chu Nom Minh download ở đây: (arialuni.rar, độ lớn 13MB) hoặc (taifont.zip, độ lớn 5.3MB).

Nói đến Kinh dịch do Nguyễn Hiến Lê biên soạn, trước tiên phải nói đến tiểu sử của ông. HB xin được chép vào đây tiểu sử của Nguyễn Hiến Lê theo tài liệu biên soạn.

HỌC GIẢ NGUYỄN HIẾN LÊ (1912-1984)



Nguyễn Hiến Lê (1912-1984)

Nguyễn Hiến Lê tự là Lộc Đình, sinh ngày 8 - 1 - 1912, quê làng Phương Khê, phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Hà Sơn Bình)
Xuất thân trong một gia đình nhà Nho yêu nước, thuở nhỏ học tại trường Yên Phụ, Trường Bưởi, Trường Cao đẳng Công chánh Hà Nội. Năm 1934 tốt nghiệp làm việc tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ nên có điều kiện hiểu biết về đất nước và con người ở các địa phương thuộc khu vực này. Sau cách mạng Tháng Tám, ông bỏ đời sống công chức, đi dạy học ở Long Xuyên. Năm 1952 thôi dạy, lên Sài Gòn mở nhà xuất bản và sống bằng ngòi bút.
Những năm trước 1975 tại Sài Gòn, Nguyễn Hiến Lê là một trong vài người cầm bút được giới trí thức quý mến về tài học, nhân cách đối với xã hội cũng như trong học thuật. Trong đời cầm bút của mình trước khi mất, ông đã xuất bản được đúng 100 bộ sách, về nhiều lĩnh vực: Văn học, Ngôn ngữ học, Triết học, Tiểu luận phê bình, Giáo dục, Gương danh nhân, Du kí, dịch tiểu thuyết... Do thành quả lao động nghiêm cần của mình, ông được nhiều người trân trọng. Những năm 60,70 chính quyền Sài Gòn đã tặng ông "Giải thưởng văn chương toàn quốc", "Giải tuyên dương sự nghiệp văn học", với một ngân phiếu lớn (tương đương

mấy chục lượng vàng). Ông đã công khai từ chối với lý do "dùng tiền ấy để giúp nạn nhân chiến tranh" và bản thân tác giả không hề dự giải .

Tác phẩm của ông là những đóng góp lớn cho văn hóa Việt Nam. Năm 1980 ông về ẩn cư ở Long Xuyên, rồi bệnh mất ngày 22-12-1984 tại Sài Gòn, hỏa thiêu ở Thủ Đức, hưởng thọ 72 tuổi.

Các tác phẩm tiêu biểu của ông:

Lịch sử thế giới, Đông Kinh nghĩa thực, Bán đảo Ả Rập, Văn minh Ả rập, Sử Trung Quốc, Lịch sử văn minh Trung quốc, Nguồn gốc văn minh... Đại cương văn học sử Trung Quốc, Văn học hiện đại Trung Quốc, Cổ văn Trung Quốc, Hương sắc trong vườn văn, Luyện văn, Sử kí Tư Mã Thiên, Chiến Quốc sách, Tô Đông Pha, Đại cương Triết học Trung quốc, Mạnh Tử, Liệt Tử và Dương Tử, Nhà giáo họ Khổng Để hiểu văn phạm, khảo luận về ngữ pháp Việt Nam, Gương danh nhân, Gương hy sinh, Gương kiên nhẫn, Ý chí sắt đá, Gương phụ nữ, Những cuộc đời ngoại hạng, Tìm hiểu con chúng ta, Thế hệ ngày mai...

Kể từ năm 1975 đến năm mất (1984) ông viết thêm được trên 20 tác phẩm dài hơi (phần lớn về Trung Quốc học) như:

Mặc học, Hàn Phi Tử , Trang Tử, Kinh Dịch, Đạo của người quân tử, Hồi Ký...Tuân Tử, Golgol, Chekhos, và một tác phẩm lớn về Sử Trung Quốc.

(Theo từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam - NXBKHXH)

Lời nói đầu của Nguyễn Hiến Lê

Tôi viết tập này chủ ý để hướng dẫn các bạn muốn tìm hiểu triết lý trong Kinh Dịch, tức vũ trụ quan, nhất là nhân sinh quan, cách sử thế trong Kinh Dịch mà tôi gọi là Đạo Dịch, đạo của bậc chính nhân quân tử thời xưa .

Vì vậy tôi bỏ bớt phần bói toán, huyền bí và rần rần bày một cách có hệ thống, sáng sủa tư tưởng của cổ nhân.

Mặc dầu vậy, sách vẫn khó đọc, và để cho các bạn đỡ tốn công, tôi xin có ít lời hướng dẫn dưới đây.

Việc đầu tiên là đọc Bảng Mục Lục để biết qua ba nội dung của sách .

Sách gồm 2 phần:

- Phần 1: Giới thiệu, có 6 chương, từ I đến VI.

- Phần II: Kinh và truyện: Kinh thì tôi dịch tròn 64 quẻ, Truyện thì chỉ dịch Hệ từ truyện.

Phần I - Chương I và II quan trọng, bạn nên đọc kỹ:

- Chương III đọc để nhớ và hiểu được ý nghĩ Kinh Dịch.

- Chương IV rất quan trọng, nên đọc rất kỹ, chỗ nào không hiểu thì đánh dấu ở ngoài lề để sau coi lại.

Đọc xong Chương IV rồi, nên hãy tạm nhảy chương V và VI mà đọc tiếp ngay bản dịch 64 quẻ trong phần II.

Mỗi ngày chỉ đọc 2,3 quẻ thôi, đọc kỹ cho hiểu . Đọc được độ mười quẻ thì những quẻ sau sẽ thấy dễ hiểu.

Chương IV giúp bạn hiểu 64 quẻ, mà 64 quẻ cũng giúp bạn hiểu thêm chương IV, vì vậy

trong khi đọc 64 quẻ bạn nên thường tra lại chương IV, lúc đó bạn sẽ hiểu những chỗ đã đánh dấu ở ngoài lề mà lần đầu tiên bạn chưa hiểu .

Công việc đó xong rồi, bạn đọc kỹ Chương V và VI Phần I và lúc này bạn hiểu được ý nghĩa trong hai chương quan trọng đó, nhất là Chương VI. Đọc lần đầu dù kỹ tới đâu cũng chưa gọi là hiểu hết, nhất là chưa nhớ được gì nhiều .

Nghĩ một thời gian, bạn nên đọc lại lần thứ nhì, lần này mau hơn lần trước.

Rồi lâu lâu bạn nên coi lại những chỗ bạn cho là quan trọng cần nhớ .

Muốn hiểu thêm Kinh Dịch, bạn nên tìm đọc những sách tôi đã giới thiệu trong cuốn sách này.

Cách tìm một quẻ.

Mỗi quẻ có số thứ tự của nó trong kinh, thành phần và tên.

Ví dụ: Quẻ (hình quẻ hai âm, hai dương, hai âm) số thứ tự là 62, thành phần là Lôi (hai âm, một dương) ở trên, Sơn (một dương hai âm) ở dưới, tên là Tiểu Quá.

Chương 1 :

NGUỒN GỐC KINH DỊCH VÀ NỘI DUNG PHẦN KINH

NGUỒN GỐC:

Một sách bói mà thành sách triết.

Khắp thế giới có lẽ không có bộ sách nào kỳ dị như bộ Kinh Dịch.

Nó là một trong ba bộ kinh cổ nhất của Trung hoa, sau Kinh Thi và Kinh Thư, nhưng nguồn gốc của nó - tức bát quái - thì có thể sớm hơn vào cuối đời Ân, 1.200 năm trước Tây Lịch.

Nó không do một người viết mà do nhiều người góp sức trong một ngàn năm, từ Văn Vương nhà Chu mãi đến đầu đời Tây Hán nó mới có hình thức gần như hình thức ngày nay chúng ta được biết từ Tây Hán đến nay, trên 2.000 năm nữa, thời nào cũng có người tìm hiểu nó thêm, đem ý riêng của mình và tư tưởng của thời đại gộp vào nó, khiến cho ý nghĩa và công dụng của nó mỗi ngày một nhiều và một xa nguồn gốc.

Do đó, không thể gọi nó là tác phẩm của một nhà nào cả, không phải của Khổng gia cũng không phải của Lão gia, và Vũ Đồng, tác giả bộ Trung Quốc triết học đại cương (Thương vụ ấn thư quán) gọi nó là tác phẩm chung của một phái, phái Dịch học, mà những người trong phái này gồm nhiều triết gia xu hướng khác nhau.

Mới đầu nó chỉ là sách bói, tới cuối đời Chu thành một sách triết lý tổng hợp những tư tưởng về vũ trụ quan, nhân sinh quan của dân tộc Trung Hoa thời Tiên Tần; qua đời Hán nó bắt đầu có màu sắc tượng số học, muốn giải thích vũ trụ bằng biểu tượng và số mục, tới đời Ngũ Đại nó được dùng trong môn lý số đời Tống nó thành lý học; ngày nay một số nhà bác học phương Tây như C.G Jung tâm lý gia nổi danh của Đức và Raymond de Becker (Pháp) muốn dùng nó để phân tích tiềm thức con người, coi nó là một phương pháp phân tâm học. Điều kỳ dị nhất là môn "dịch học" nó chỉ dựng trên thuyết âm dương , trên một vạch liền _____ tượng trưng cho dương, một vạch đứt ____ tượng trưng cho âm, hai vạch đó chồng lên nhau, đổi lẫn cho nhau nhiều lần thành ra tám hình bát quái, rồi tám hình bát quái này lại chồng lẫn lên nhau thành sáu mươi bốn hình mới:Lục thập tứ quái .

Dùng sáu mươi bốn hình này, người Trung Hoa diễn được tất cả các quan niệm về vũ trụ, về nhân sinh, từ những hiện tượng trên trời dưới đất, những luật thiên nhiên tới những đồ dùng, những công việc thường ngày như trị nước, ra quân, trị nhà, cưới hỏi, ăn uống, xử thế...

Các ông "Thánh" Trung Hoa đó quả thực có một sáng kiến mới mẻ, một sức tưởng tượng, suy luận lạ lùng, khiến người phương Tây ngạc nhiên và có người Âu (J.Lavier) đã dùng một vài que để giải thích một vài hiện tượng khoa học, sự tiến triển của khoa học.

Sự kiện dùng hai vạch để giảng vũ trụ, xã hội đó thật ít ai quan niệm nổi, cho nên ngay người Trung Hoa đã tạo ra nhiều truyền thuyết để giải thích nguồn gốc Kinh Dịch.

Truyền thuyết về Kinh Dịch.

Những truyền thuyết đó nhiều khi mâu thuẫn, vô lý, như huyền thoại, nhưng vì có nhiều người tin chắc hoặc "đành phải chấp nhận vì không có thuyết nào hơn cho nên chúng ta cần biết qua, chứ đi sâu thì theo tôi, chỉ mất thì giờ vô ích.

1. Truyền thuyết vua Phục Hy tạo ra bát quái:

Theo Từ Hải thì Phục Hy còn có tên là Bào Hy, Thái Hạo v.v. . . là một trong ba ông vua thời Thái cổ, hai ông kia là Tọa Nhân, Thần Nông. Phục Hy dạy dân săn bắn, đánh cá, nuôi súc vật, tạo ra bát quái và thư khế (văn tự, khế ước).

Không hiểu Phục Hy ở thế kỷ nào, có sách nói là thế kỷ 43, có sách nói là thế kỷ 34 trước Tây Lịch ông làm vua 115 năm, truyền được 15 đời, rồi tới Tọa Nhân dạy dân dùi cây hay cọ hai miếng gỗ với nhau mà lấy lửa. Thần Nông dạy làm ruộng.

Như vậy thì Phục Hy không phải là tên một người (cũng như Sào Thị, Tọa Nhân Thị, Thần Nông Thị), chỉ là một tên người đời sau đặt ra để tượng trưng một thời đại, thời đại dân tộc Trung Hoa còn ăn lông ở lỗ, sống bằng săn bắn, hái lượm, chưa thể có văn tự được muốn ghi chép việc gì thì dùng cách buộc nút (kết thừng) hoặc lấy đá nhọn gạch những vạch lên một khúc cây như một số dân tộc lạc hậu hiện nay còn sống thưa thớt ở giữa Phi Châu, Úc Châu, Nam Mỹ Châu.

Nói bát quái thì có từ thời đó, cách thời chúng ta năm, sáu ngàn năm thì nó chỉ có thể là những vạch để đánh dấu cho dễ nhớ, như những con số thô, chứ không có gì khác (chúng tôi sẽ trở lại điểm này ở đoạn sau)

a) Thiên Hệ từ thượng truyện – Chương 11:

- Ở sông Hà hiện ra bức đồ, ở sông Lạc hiện ra trang chữ, thánh nhân phỏng theo" (Hà Xuất Đồ, Lạc Xuất Thư, Thánh Nhân Tắc Chi)

Tuy đoạn đó không nói rõ, nhưng đặt nó vào toàn thiên thì phải hiểu rằng Phục Hy phỏng theo bức đồ hiện ra ở sông Hà, trang chữ hiện ra ở Sông Lạc để vạch ra bát quái.

b) Thiên Hệ tử hạ truyện, Chương 2 chép rõ hơn:

* Ngày xưa họ Bào Hi (tức Phục Hi) cai trị thiên hạ, ngừng lên thì xem các hình tượng trên trời, cúi xuống thì xem các phép tắc ở dưới đất, xem các văn vẻ của chim muông cùng những thích nghi với trời đất (của từng miền), gần thì lấy ở thân mình, xa thì lấy ở vật, rồi làm ra bát quái, để thông suốt các đức thần minh và điều hòa cái tình của vạn vật (Cổ giả Bào – có người đọc là Bao Hi thị chi vương thiên hạ dã, ngưỡng tắc quan tượng ư thiên, phủ tắc quan pháp ư địa, quan điều thú chi văn dữ thiên địa chi nghi, cận thủ chư thân, viễn thủ chư vật, ư thị thủy tác bát quái dĩ thông thần minh chí đức, dĩ loại vạn vật chí tình).

Như vậy là ngay trong Kinh Dịch đã có hai thuyết mâu thuẫn nhau rồi, Âu dương Tu, một

văn hào đời Bắc Tống đã vạch ra chỗ mâu thuẫn đó trong tập: Dịch đồng Tử Vấn. Đại ý ông bảo: Đoạn trên (chương 11 thượng truyện) nói rằng bát quái là do trời sai long mã ở sông Hà đội lên mà giao cho Phục Hi, không phải do người làm ra (phi nhân chi sở vi, thị thiên chi sở giáng dã), đoạn dưới (chương 2 hạ truyện) lại bảo bát quái là do người làm (Phục Hi xem các hiện tượng trên trời dưới đất mà vạch ra), bức đồ hiện trên sông Hà không dự gì tới (thị nhân chi sở vi, hà đồ bất dự yên), vậy thì biết tin thuyết nào?

Câu " "Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tắc chi" dẫn trên lại mù mờ nữa, vì chữ thánh nhân đó không chỉ rõ ai, một ông thánh hay nhiều ông thánh ?

Có người hiểu là 2 ông thánh. Phục Hy và vua Vũ nhà Hạ (2-205-2.197)

Do đó phát sinh ra tới 4 thuyết:

- Phục Hy xem xét các hiện tượng trên trời mà vạch ra bát quái (người đời sau gọi là Tiên thiên Bát Quái)

- Phục Hy phỏng theo Hà Đồ (bức đồ hiện ở sông Hà) mà vạch ra bát quái.

- Phục Hy phỏng theo cả Hà Đồ lẫn Lạc Thư (trang chữ xuất hiện ở sông Lạc) mà vạch ra bát quái, Hà Đồ và Lạc Thư vậy là cùng xuất hiện trong đời Phục Hi (thuyết này của Du Diễm đời Tống).

Lạc Thư không xuất hiện ở đời Phục Hy mà xuất hiện trong đời vua Vũ nhà Hạ, nghĩa là khoảng một hai ngàn năm sau, và vua Vũ phỏng theo nó để vạch ra bát quái (người đời sau gọi là Hậu thiên bát quái). Bát quái này cũng y hệt bát quái trên, chỉ có vị trí các hình là khác thôi (tôi sẽ xét trong một đoạn sau) và để đặt ra Cửu trù hồng phạm, tức chín loại về qui phạm lớn của trời đất, nói cho dễ hiểu là chín phương pháp để cai trị thiên hạ. Nhưng Cửu trù hồng phạm chẳng liên quan gì tới Kinh Dịch cả.

Về Hà Đồ, truyền thuyết bảo rằng đời Phục Hy có một con Long mã (loại ngựa thần, hình thù như con rồng mình xanh lục có vằn đỏ, xuất hiện trên sông Hoàng Hà, đội một bản đồ, bản đồ đó là sách mệnh trời ban cho Phục Hi để trị thiên hạ. Những đời sau mỗi khi có thánh vương xuất hiện như đời vua Nghiêu, vua Thuấn . . .đều được trời ban cho Hà Đồ.

Còn về Lạc Thư thì trong khi vua Vũ trị thủy, thấy một con rùa thần cũng do trời sai xuống hiện lên ở sông Lạc – một chi nhánh của sông Hoàng Hà – trên lưng có những nét đếm từ 1 đến 9.

Thuyết Hà Đồ chắc khá phổ biến ở đời Chu, chính Khổng tử cũng tin. Luận ngữ, Thiên tử Hản, bài 8, ông than thở với môn đồ: "chim Phượng chẳng đến, bức đồ chẳng hiện trên sông (Hoàng) Hà, ta hết hy vọng rồi" (Phượng điểu bất chí, Hà bất xuất đồ, ngô dĩ hỉ phù!" Chim Phượng và Hà đồ mà xuất hiện là điềm thánh vương ra đời, Khổng tử không thấy hai vật đó, cho rằng thánh vương không ra đời, đạo của ông không sao thi hành được. Có thể ông cũng tin rằng đời Phục Hi có Hà Đồ xuất hiện, còn như ông có cho rằng Phục Hi phỏng theo Hà đồ mà vạch ra bát quái hay không thì không có gì làm chắc (trong một chương sau, chúng tôi sẽ chỉ rõ Hệ từ truyện thượng và hạ không phải của ông viết).

Hình Hà đồ và Lạc Thư hồi mới xuất hiện ra sao, không ai biết. Người ta bảo nó mất từ thế kỷ thứ VII trước TL. (nghĩa là trước thời Khổng tử hơn 100 năm), mãi tới thời Hán Vũ Đế (149-86) tức năm thế kỷ sau, một người cháu đời thứ mười hai của Khổng Tử, là Khổng An Quốc, một học giả, đại thần của Vũ Đế không hiểu căn cứ vào đâu để lập 2 hình đó, truyền lại đời sau, rồi lại mãi đến đời Tống Huy Tôn (1101-1125) khoảng mười hai thế kỷ sau Khổng An Quốc, hai hình đó mới được in trên sách như chúng ta đã thấy dưới đây:

Hà Đồ Lạc Thư

Cả trên hai hình đó (gọi chung và tắt là đồ thư) những vòng tròn trắng đều là số dương (lẻ), những vòng tròn đen đều là số âm (chẵn)

- Trên hình Hà Đồ, hàng a và b, mỗi hàng có 5 vòng đen, cộng với nhau thành 10, 10 là số âm.

- Chúng ta nhận thấy có những số lẻ: 1, 3, 5, 7, 9 cộng lại là 25, và những số chẵn: 2, 4, 6, 8, 10 cộng cả lại là 30.

- Cộng 25 (lẻ) với 30 (chẵn) được 55.

- Trên hình Lạc Thư, có những số lẻ: 1, 3, 5, 7, 9, cộng cả lại là 25, y như trên Hà Đồ, còn số chẵn chỉ có 2, 4, 6, 8, cộng là 20.

- Cộng 25 (lẻ) với 20 (chẵn) được 45.

Những vòng tròn (có người gọi là nét) trên Lạc Thư được bố trí trên mình con rùa thần như sau: đầu đội chín, đuôi một, hai vai (hay hai chân trước) 2 và 4, hai chân sau 6 và 8, giữa lưng 5.

Chúng tôi xin đọc giả để ý: long mã là một con vật trong huyền thoại, con rùa thần mà mang trên lưng những vòng tròn đen trắng như vậy cũng là một huyền thoại nữa! Sao 2 hình đó giống nhau thế: Số dương (lẻ) đều là 25, ở giữa đều có số 5, những vòng tròn y hệt nhau mà sao hình bên phải không gọi là đồ như hình bên trái, lại gọi là thư, nhất là so sánh những hình đó với hình bát quái thì dù giàu tưởng tới mấy cũng không thể bảo rằng bát quái phỏng theo hai hình đó được.

Điều này cũng rất đáng để ý nữa. Trên hình Lạc Thư, đến từ trái qua phải ta thấy:

- Hàng trên có những số: 4 (vòng đen), 9 (vòng trắng), 2 (vòng đen).

- Hàng giữa có những số: 3 (vòng trắng), 5 (vòng trắng) 7 (vòng trắng).

- Hàng dưới có những số: 8 (vòng đen), 1 (vòng trắng), 6 (vòng đen).

- Ta thử sắp xếp những con số đó thành một hình vuông như dưới đây (gọi là hình ma phương)

4 9 2

3 5 7

8 1 6

Rồi cộng những số theo hàng ngang:

Hàng trên: $4 + 9 + 2 = 15$

Hàng giữa: $3 + 5 + 7 = 15$

Hàng dưới: $8 + 1 + 6 = 15$

Cộng theo hàng dọc:

Hàng bên trái: $4 + 3 + 8 = 15$

Hàng giữa : $9 + 5 + 1 = 15$

Hàng bên phải: $2 + 7 + 6 = 15$

Cộng theo hai đường chéo của hình vuông cũng được $4 + 5 + 6 = 15$ và $2 + 5 + 8 = 15$
Hình vuông kỳ dị đó, người phương Tây cũng đã tìm thấy từ thời cổ, dùng nó làm bùa, cho nên gọi nó là Carré magique: ma phương.

Trong thiên nhiên đâu có hình như vậy, phải là do óc sáng tạo của loài người.

Rõ ràng là Khổng An Quốc hay một người nào khác đã bịa ra để cố giảng vũ trụ bằng những con số, tạo nên môn tượng số học cực kỳ huyền bí.

Do đó mà đời sau có người lớn tiếng mắng Khổng An Quốc là kẻ có tội nặng nhất với thánh nhân (ám chỉ Khổng tử, cụ tổ 12 đời của Khổng An quốc), đã làm cho kinh Dịch mất ý nghĩa triết lý sâu xa đi mà biến nó thành một tác phẩm vô nghĩa lý. Thực ra người đầu tiên có tội là kẻ viết Chương 9 Hệ từ thượng truyền kia (coi phần dịch ở sau). Khổng An Quốc đã căn cứ vào đó chứ không hoàn toàn phịa ra hết.

Nhưng bị người này mắng thì lại được người khác khen là có công với Dịch học, làm cho ý nghĩa Kinh Dịch thêm phong phú và Kinh Dịch nhờ đó một phần đã thành một kỳ thư.

Ý KIẾN MỘT SỐ HỌC GIẢ NGÀY NAY

Thuyết Phục Hi phỏng theo Hà Đồ, Lạc Thư mà vạch bát quái nhất định là không thể tin được, mà thuyết ông xem xét các hình tượng trên trời, các phép tắc dưới đất, các văn vẻ của chim muông thì cũng rất khó chấp nhận.

Từ đầu thế kỷ đến nay, người ta đã đào được ở An Dương (tỉnh Hà Nam ngày nay) hằng vạn hằng ức giáp cốt (mai, yếm rùa và xương vai, xương chậu của trâu, bò, ngựa . . .) đời Thương (1766-1401), trên thấy khắc nhiều quẻ bói. Đây là một quẻ trích trong cuốn East Asia – The Great tradition (Modern Asia éditions – Tokyo 1962)

Ba chữ bên trái là ba chữ giữa là hai chữ bên phải là hai chữ ở dưới cùng là

Ý nghĩa là: Ngày Tân mao hỏi quý thần (bói): ngày hôm nay, ngày Tân, có mưa hay không mưa?

Chúng ta thấy, chữ thời nay còn phảng phất như chữ thời đó, nhất là những chữ :

Nhưng trên những giáp cốt đó và cả trên những đồ đồng đời Thương, tuyệt nhiên không thấy hình bát quái. Sự thực là từ đời Thương về trước chưa có bát quái. Người đời Thương chỉ mới biết lối bói bằng yếm rùa gọi là bốc 卜. người ta lấy yếm chữ không phải mai con rùa (vì yếm mềm hơn, dễ nứt hơn mai), dùng mũi nhọn đâm vào những chỗ lõm, rồi hơ trên lửa những chỗ lõm đó nứt ra, rồi tùy vết nứt có hình ra sao mà đoán quẻ tốt hay xấu.

Cuối đời Ân hay qua đời Chu người ta mới tìm được cách bói bằng cỏ thi (tiếng khoa học gọi là Achillea sibirica), một thứ cây nhỏ cao khoảng một thước như cây cúc, có hoa trắng hoặc hồng nhạt. Cách bói đó gọi là phệ 筮 và dùng bát quái mà đoán, giản dị hơn cách bói bằng yếm rùa. Vì hình nét nứt trên yếm rùa đã không có hạn lại khó biện giải, còn những quẻ và hào trong phép bói bằng cỏ thi đã có hạn, lại dưới mỗi quẻ, mỗi hào có lời đoán sẵn, nhất định, khi bói gặp quẻ nào, hào nào, cứ theo lời đoán sẵn đó mà suy luận, công việc dễ dàng hơn nhiều. Vì vậy mà phép bói đo mới đầu gọi là dị 易: dễ dàng. Chữ dị này với chữ dịch là một. Về sau, không biết từ thời nào mới gọi là dịch.

Theo thuyết đó của Dư Vĩnh Lương trong tập san Nghiên cứu Lịch sử ngôn ngữ của Trung Ương nghiên cứu viện (Phùng Hữu Lan dẫn trong Trung quốc Triết học sử - Chương 15), thì bát quái chỉ có thể xuất hiện trong đời Ân, từ cuối đời thương đến đầu đời Chu, và bát quái tạo ra chỉ để bói.

Lại còn một thuyết mới nữa của Trần Thực am trong tập Tiểu Học thức tự Giáo bản do Nghiêm Linh Phong dẫn trong tập Dịch Học Tân Luận (Chính trung thư cục ấn hành – Đài Bắc 1971) Trần thực Am cho rằng bát quái chỉ là những con số thời xưa Trung hoa chưa dùng thập tiến pháp (numération décimale), chưa đến mười chỉ 7 số thôi, tức chỉ dùng thất tiến pháp.

1, 2, 3 , 4, 5 , 6, 7

Số 7 ngược lại với số 1 và địa vị của nó như địa vị số 10 trong thập tiến pháp, còn quẻ (đòai) ngược lại với quẻ (cấn) số 2, là số mấy thì tôi không biết.

Họ Trần còn bảo vì dùng thất tiến pháp cho nên thời đó gọi bảy ngày là một tuần, cúng người chết thì 7 tuần tức 49 ngày gọi là mãn thất; từ đời Ân, đời Chu trở đi mới dùng thập tiến pháp, và truy niệm người chết khi được 10 tuần (mỗi tuần 10 ngày) tức 100 ngày. Đời sau, người Trung Hoa truy niệm theo cả hai cách đó.

Thuyết này mới quá, ngược lại với thuyết trên vì – vì nếu vậy thì bát quái phải có từ đời Thương, trở về trước, sao không thấy trên các giáp cốt ? Và lại nếu hình trên giáp cốt chúng tôi đã sao lại ở trang trên đúng là ở đời Thương thì đời đó, người Trung đã biết kết hợp thập can (giáp, ất, bính, đinh . . .quí) với thập nhị chi (ti, sửu, dần, mao .. .hợi) để chỉ ngày, tháng và năm thì lẽ nào lại không biết thập tiến pháp ? Vì những lẽ đó mà chúng tôi chưa dám tin Trần Thực Am.

Do Lưỡng nghi thành Tứ tượng rồi thành Bát quái.

Tóm lại, bát quái do ai tạo ra, từ thời nào, tới nay vẫn còn là một bí mật, sau này cũng không chắc gì tìm ra được manh mối.

Bây giờ chúng ta cứ hãy tạm cho rằng nó có trước đời Văn Vương nhà Chu (thế kỷ XII tr. T.L) và do một hay nhiều bộ óc siêu quần vô danh nào đó dùng hai vạch liền và đứt chồng lên nhau, thay đổi lẫn nhau mà tạo nên.

Trong Đại Cương Triết Học Trung Quốc Thượng – tr.451, chúng tôi đã chỉ một cách chồng các vạch trích trong Kinh thể chỉ yếu của Sái Trầm.

Dưới đây là một cách nữa.

Mới đầu chỉ có lưỡng nghi là dương (vạch liền) và âm (vạch đứt)

,

Chúng ta lấy dương chồng lên dương , rồi lấy âm chồng lên dương, được hai hình tượng

,

Bên đây cũng vậy, chúng ta lấy âm chồng lên âm, rồi lấy dương chồng lên âm, được hai hình tượng nữa:

,

(vạch dương, vạch dương)1

(vạch âm, Vạch dương)2

(vạch âm, vạch âm)3

(Vạch dương, Vạch âm)4

Như vậy được bốn hình tượng, gọi là tứ tượng.

Tứ tượng có tên là thái dương, thiếu dương, thái âm, thiếu âm.

Chúng tôi theo Vũ Đổng gọi hình 1 là thái dương, hình 2 là thiếu dương, hình 3 là thái âm , hình 4 là thiếu âm. Do lẽ chúng tôi đã dẫn trong Đại Cương Triết học Trung Quốc – Thượng, tr 171, nhiều sách cho hình 4 là thiếu dương, hình 2 là thiếu âm

Tứ tượng tượng trưng cho nhật, nguyệt, tinh thần (mặt trời, mặt trăng, định tinh và hành tinh .)

Vì trong tập này chúng tôi chỉ chú trọng đến bát quái, đến phần triết học, nên không xét về tứ tượng thuộc về thiên văn học.

Sau cùng chúng ta lấy dương lần lượt chồng lên cả bốn hình trên, theo thứ tự 1, 2, 3, 4

Rồi lấy âm lần lượt chồng lên cũng cả bốn hình đó theo thứ tự 3, 4, 1, 2 được:

Càn 乾 (I), Ly 離 (II), Cấn 艮 (III), Tốn 巽 (IV) ,

Khôn 坤 (V) , Khảm 坎 (VI), Đoài 兌 (VII) , Chấn 震 (VIII)

Như vậy được hết thảy 8 hình gọi là bát quái, tám quẻ. Mỗi quẻ có 3 vạch gọi là 3 hào xuất hiện lần lần từ dưới lên, cho nên khi gọi tên cũng khi đoán quẻ, phải đếm, xét từ dưới lên, hào dưới cũng là hào 1, rồi lên hào 2, hào 3.

: Càn (hay kiền) vi thiên là trời có đức cứng mạnh, là đàn ông.

: khôn vi địa là đất, có đức nhu thuận, là đàn bà.

: li vi hỏa là lửa, sáng.

: Khảm vi thủy là nước, hiểm trở.

: cấn vi sơn là núi, yên tĩnh.

: đoái (hay đoài) vi trạch là chăm(đằm), vui vẻ.

: tốn vi phong là gió, vào.

: chấn vi lôi là sấm, động

Tám quẻ còn nhiều ý nghĩa nữa, như ý nghĩa về các người trong nhà, về phương hướng, màu sắc, loại vật . . . , nhưng chúng ta hãy biết bấy nhiêu thôi.

Điều cần nhất là các bạn trẻ phải thuộc rõ 8 hình trên, hễ trông thấy hình nào, chẳng hạn hình (Tốn) thì phải gọi được tên của nó, "vi tốn vi phong", ngược lại hễ nghe thấy nói quẻ tốn, hay chỉ nghe thấy nói phong, là phải vẽ ngay được hình nó.

Ngày xưa, nhà Nho dùng một thuật để nhớ, là học thuộc lòng 8 câu dưới đây:

Càn tam liên (ba vạch liền)

Khôn lục đoạn (sáu vạch đứt)

Chấn ngưỡng vu (bát để ngửa)

Cấn Phúc uyển (chép để úp)

Khảm trung mãn (đầy ở trong)

Li trung hư (rỗng ở trong)

Đoài thượng khuyết (hở trên)

Tốn hạ đoạn (đứt dưới)

Những bạn nào không biết chữ Hán có thể theo cách này của tôi:

Trước hết chúng ta bỏ quẻ Càn và quẻ Khôn đi vì ai cũng cũng nhớ ngay rồi, còn lại 6 quẻ mà có 1 hào âm (một vạch đứt), tức quẻ Li , quẻ Đoài , quẻ Tốn , 3 quẻ còn lại khảm , cấn , chấn đều có một hào dương một vạch liền.

Chúng ta chỉ cần nhớ vị trí ba vạch đứt trong 3 quẻ có 1 hào âm thôi.

Quẻ Li là lửa thì vạch đứt ở giữa, như hình miệng lò.

Quẻ Đoài là chăm (đằm) thì vạch đứt ở trên cùng, như chỗ trũng trên mặt đất .

Quẻ Tốn là gió thì vạch đứt tất phải ở dưới cùng . Vạch đứt, âm đó tượng trưng sự mềm mại, dịu dàng của gió.

Nhớ như vậy rồi thì vẽ được ba quẻ đó vì hai hào kia của mỗi quẻ là vạch liền (dương).

Vẽ được 3 quẻ đó rồi thì vẽ được ba quẻ trái với chúng về ý nghĩa cũng như về các vạch: Khảm (nước) trái với Li (lửa), thì gồm một vạch liền ở giữa còn lại hai vạch kia đứt Cấn (núi) trái với Đoài (chằm) núi thì nổi lên trên mặt đất, chằm thì trũng xuống – vạch liền ở trên cùng.

Chấn (sấm): trái với Tốn (gió) – Sấm động mạnh, gió thổi nhẹ - vạch liền ở dưới cùng Tiên thiên và hậu thiên bát quái:

Tương truyền là tám quẻ mới đầu Phục Hi sắp theo vòng tròn hình I bên trái, rồi sau Văn Vương sắp lại theo hình II

Hình I : Tiên thiên bát quái

Hình II: Hậu thiên bát quái

Thuyết đó chưa tin được : không có gì chứng rằng bát quái trước thời Văn Vương có phải sắp như hình I không, mà trong phần kinh của Chu Dịch cũng không có chỗ nào nói tới việc Văn Vương sắp lại bát quái.

Chỉ trong phần truyện (Thuyết quái truyện, Chương III) chúng ta thấy câu này: “Trời và đất vị trí định rồi, cái khí (khí lực) của núi và chằm thông với nhau, sấm gió nổi lên với nhau, nước và lửa chẳng diệt nhau, tám quẻ cùng giao với nhau (Thiên địa định vị, sơn trạch thông khí, lôi phong tương bạc thủy bất tương xạ, bát quái tương thác).

Trong đoạn đó tác giả sắp bát quái thành từng cặp trái nhau như trong hình I: càn với khôn, cấn với đoài, chấn với tốn, li với khảm.

Nhưng trong Chương V cũng thuyết quái truyện lại có câu “để xuất hồ chấn”: Vị chủ tể trên trời xuất hiện ở phương chấn, thì lại hợp với hình II vì hình này đặt chấn ở phương đông (phương mặt trời mọc) còn hình I đặt chấn ở đông bắc (chúng ta nên nhớ trên các bản đồ thời cổ của Trung Hoa, bốn phương đặt ngược với bản đồ ngày nay nghĩa là họ đặt bắc ở dưới, nam ở trên, đông ở bên trái, tây ở bên mặt).

Hình I gọi là tiên thiên bát quái, hình II là hậu thiên bát quái. Hai tên đó không có trong Kinh Dịch, hiển nhiên là do người đời sau, hoặc một đời Hán, hoặc Thiệu Khang Tiết đặt ra. Tiên Thiên bát quái có nghĩa là bát quái tượng trưng vũ trụ (thiên) hồi đầu, hậu thiên bát quái tượng trưng vũ trụ hồi sau. Hồi đầu là hồi nào? Hồi sau là hồi nào? Không ai biết chắc. Có người giảng hồi đầu là hồi vũ trụ còn vô hình, hồi sau là hồi vũ trụ đã thành hình. Vô lý: khi vũ trụ còn vô hình thì sao đã có núi, có chằm?

Có người lại giảng tiên thiên bát quái là những hiện tượng xảy ra trên các thiên thể (nghĩa là khi vũ trụ đã thành hình), còn hậu thiên là những hiện tượng ở trên mặt đất (Bửu Cầm: Tìm hiểu Kinh Dịch – Sài Gòn – 1957) . Vậy là trên các thiên thể cũng có trời, có đất, có núi, chằm . . . như trên trái đất ?

Có người đem thiên văn học của phương Tây mà giảng tiên thiên bát quái, chẳng hạn bảo Càn gồm ba hào dương, toàn là dương khí, sáng rực rỡ chính là một biển lửa, một định tinh, khôn có ba hào âm, toàn khí âm, đen lạnh, “có thể ví các sao đen tối của nhà thiên văn học Emile Belot” v.v. (Bùi Thị Bích Trâm – Thiên Văn – Huế 1942 – do Nguyễn Duy Cần dẫn trong dịch học tinh hoa_Saigon 1973)

Từ khi mớ số học giả đời Hán dùng Kinh Dịch để giảng về thiên văn, nguồn gốc vũ trụ, nhất là từ khi có hai hình tiên thiên và hậu thiên bát quái, chắc đã có nhiều người căn cứ

vào hai hình ấy, rồi vào hai hình Hà Đồ, Lạc Thư mà lập ra những thuyết mới sau này khoa học thiên văn của phương Tây có một phát kiến nào mới thì tất sẽ có những người giảng lại, tiền thiên và hậu thiên cho hợp với những phát kiến mới. Chỉ có tám hình hai mươi bốn vạch liền và đứt, cho nên sẽ rất dễ gây sự tưởng tượng của con người.

So sánh hai hình I và II, chúng tôi thấy vị trí của các quẻ thay đổi hết: hình I, Càn ở Nam, Khôn ở Bắc, L ở Đông, Khảm ở Tây... Hình II, Càn ở Tây Bắc, Khôn ở Tây Nam, Li ở nam, khảm ở bắc...

Nếu quả là do văn Vương sắp lại bát quái thì tại sao ông lại thay đổi như vậy? Ông để Li ở phương Nam, có lý, mà để Khảm ở phương Bắc, kể như cũng có lý. Vì Khảm trái với Li, nước trái với lửa, Bắc trái với Nam. Nhưng tại sao ông không cho Càn đối với Khôn, như trong hình I? mà cho nó đối với Tốn? và khôn đối với Cấn...

Chúng tôi thú thật không hiểu nổi. Kinh Dịch không giảng gì cho ta về những điểm đó cả. Trong Kinh Dịch còn có nhiều điều khó hiểu nữa, chúng ta đành phải chấp nhận thôi(1).

Trùng quái:

Chúng ta biết lưỡng nghi chồng lên nhau một lần thành tứ tượng, chồng lên một lần nữa là bát quái.

Chỉ có 8 quẻ với 24 hào thì không thể diễn được nhiều hiện tượng, sự việc, nên lại phải chồng lên thêm một lần nữa. lần này không lấy 1 vạch âm hay dương như lần thứ nhì, mà lấy trọn một quẻ chồng lên tất cả 8 quẻ; chẳng hạn thấy quẻ Càn chồng lên càn và 7 quẻ kia, lấy quẻ Li chồng lên Li và cả 7 quẻ kia, như vậy mỗi quẻ thành ra 8 quẻ mới, tám quẻ thành 64 quẻ mới, mỗi quẻ mới gồm 6 hào, cộng là $64 \times 6 = 384$ hào, tạm đủ để diễn được khá nhiều hiện tượng, sự việc rồi. Tới đây ngừng, vì nếu chồng thêm nữa thì nhiều quá, sẽ rối như bông bong.

Sáu mươi bốn quẻ mới này gọi là trùng quái (quẻ trùng) để phân biệt với tám quẻ nguyên thủy gọi là đơn quái (quẻ đơn).

Ai làm công việc trùng quái đó? Có bốn thuyết:

Vương Bật (đời Ngụy) cho rằng Phục Hi tạo ra bát quái rồi tự mình trùng quái.

Trịnh Huyền (đời Hán) cho rằng Thần Nông trùng quái.

Tôn Thịnh (không rõ đời nào) cho là vua Vũ nhà Hạ.

Tư Mã Thiên (đời Hán) cho là Văn Vương.

Hai thuyết cuối trái với Hệ từ, vì theo Hệ từ hạ truyện, chương II thì:

Bào Hi mất rồi, Thần Nông lên thay (....) lấy hình tượng ở quẻ Phệ Hạp (tức một trong 64 quẻ trùng) mà nảy ra ý cho dân họp chợ, trao đổi sản vật. Vậy là đời Thần nông đã có trùng quái rồi, đời Hạ và đời Chu sau Thần Nông cả mấy ngàn năm, không lẽ còn làm việc trùng quái nữa.

Mà thuyết thứ nhì cũng khó tin. Thần Nông làm công việc trùng quái rồi lại do hình tượng và tên một quẻ ông đã tạo ra (quẻ Phệ Hạp) mà nảy ra ý họp chợ? (coi phần II – Hệ từ hạ, cuối Chương II)

Rốt cuộc, nếu tin ở Hệ từ thì phải chấp nhận thuyết thứ nhất: Chính phục Hi tạo ra 8 đơn quái rồi thấy nó không đủ để thông thần minh chi đức, loại vạn vật chi tình (Hệ từ hạ - Chương II), nên tự trùng, tức tự chồng các quẻ lên nhau thành 64 trùng quái.

Nhưng Phục Hi (và cả Thần Nông nữa) đều là những nhân vật huyền thoại và như trên chúng ta đã nói, bát quái không thể có từ đời Thương trở về trước được. Vậy thì chỉ có thể

do một người nào đó trong đời Ân tạo ra bát quái rồi có lẽ Văn Vương đời Chu làm công việc trùng quái. Thuyết này trái với Hệ từ truyện thật nhưng Hệ từ truyện đáng tin hay không? Đa số các nhà Dịch học đời sau chấp nhận thuyết 1 và thuyết 4, cho nên chúng ta thấy họ dùng cả tiên thiên bát quái (họ cho là của Phục HI) và hậu thiên bát quái của Văn Vương, do đó có hai cách trùng quái, một cách theo tiên thiên bát quái, một cách theo hậu thiên bát quái.

Theo Tiên thiên bát quái, có thể bắt đầu từ quẻ Càn hay quẻ Khôn. Dù bắt đầu từ quẻ nào thì cách chồng quẻ cũng như nhau: mỗi đầu theo chiều ngược kim đồng hồ, gặp quẻ Càn (nếu bắt đầu từ quẻ Khôn) hoặc gặp quẻ Khôn (nếu bắt đầu từ quẻ Càn) thì ngừng lại, rồi quay trở lại bắt tiếp từ quẻ bên cạnh Càn hay Khôn mà theo chiều thuận kim đồng hồ, chồng nốt cho hết tám quẻ.

ĐỒ "Phương vị 64 quẻ của Phục HI – coi các trang ở sau – bắt đầu từ quẻ Khôn (quẻ ở đầu hàng trên hình vuông ở giữa đó), cho nên dưới đây tôi cũng chồng theo cách đó.

KHÔN : chồng lên khôn thành quẻ thuần khôn (quẻ số 0 trên đồ "Phương Vị" – Số 0 này do tôi đánh, theo Leibniz, coi các trang ở sau đọc giả sẽ hiểu tại sao).

CĂN: chồng lên khôn thành quẻ số 1 trên đồ.

KHẢM : -nt- 2 -nt-

TỐN : -nt- 3 -nt-

Tới đây bỏ chiều ngược kim đồng hồ, bắt từ quẻ Chấn (ở bên cạnh Khôn) mà theo chiều thuận kim đồng hồ để chồng tiếp:

CHẤN: chồng lên khôn thành quẻ số 4.

LI : -nt- 5.

ĐÒAI: -nt- 6.

CÀN : -nt- 7, tức quẻ Thiên Địa Bĩ.

(Càn là thiên, Khôn là địa, cho nên gọi là Thiên Địa, còn Bĩ là tên quẻ cho ý nghĩa của quẻ: bế tắc, như bĩ trong "bĩ cực thái lai")

Thế là hết một vòng bắt đầu là Khôn, cuối cùng là Càn. Một quẻ Khôn đẻ ra tám quẻ đứng hàng đầu trên hình ở giữa đồ Phương vị, từ số 0 đến số 7.

Qua vòng thứ nhì, cũng bắt đầu từ quẻ Khôn mà chồng theo hai chiều: chiều ngược: Khôn chồng lên Căn, Căn lên Cấn, Khảm lên Cấn, Tốn lên Cấn; rồi theo chiều thuận: chấn lên Cấn, Li lên Cấn, Đòai lên Cấn, càn lên Cấn. Được 8 quẻ nữa từ số 8 đến số 15 trên hàng nhì ở giữa hình.

Như vậy chồng 8 vòng, được 8 hàng, 64 quẻ, quẻ cuối cùng số 63 là quẻ Thuần Càn.

Trùng quái theo cách thứ nhì, dùng hậu thiên bát quái thì bắt đầu từ quẻ Càn rồi tuần tự theo chiều thuận kim đồng hồ, chồng:

Quẻ Càn lên càn, được quẻ Thuần Càn.

Quẻ Khảm lên càn, được quẻ Sơn Thiên Đại Súc, v.v. . tới quẻ cuối cùng là quẻ Đòai, được quẻ Trạch Thiên Quái.

Như vậy là hết một vòng, được một nhóm 8 trùng quái.

Qua vòng thứ nhì, bắt đầu từ quẻ Khảm, lại chồng:

Quẻ Càn lên, được quẻ Thiên Thủy Tụng.

Quẻ Khảm lên (vẫn theo chiều thuận) được quẻ Thuần khảm.

Quẻ Cấn lên, được quẻ Sơn Thủy Mông v.v. . tới quẻ Đòai, được quẻ Trạch Thủy Khốn.

Như vậy là hết vòng thứ nhì, được một nhóm 8 trùng quái nữa.

Chồng hết 8 vòng ,được 64 trùng quái.

Cách chồng này giản dị hơn cách trên, được nhiều sách dẫn, mặc dầu không nói rõ là của Văn Vương, như vì dùng thứ tự các quẻ trong hậu thiên bát quái của Văn Vương, nên chúng tôi gọi là sách của Văn Vương.

Cuối sách này có một bảng đủ 64 quẻ chồng theo sách đó (coi Phụ Lục – Đồ biểu 64 quẻ).

Chồng theo cách nào thì kết quả cũng như nhau, và cũng có 8 quẻ thuần, gọi là bát thuần (thuần nghĩa là Càn lại chồng lên Càn, Khảm lại chồng lên Khảm, Cấn lại chồng lên Cấn .)

Ngòai ra , các sách bói và lý số còn có một cách sắp quẻ theo từng nhóm nữa như:

Nhóm Trùng càn gồm Thuần Càn, Thiên Phong Cấu, Thiên Sơn Độn, Thiên Địa Bỉ, Phong Địa Quan, Sơn Địa Bác, Hỏa Địa Tẫn, Hỏa Thiên Đại hữu.

1 Thuần càn .

2 Thiên PhongCấu .

3 Thiên Sơn Độn .

4 Thiên Địa Bỉ .

5 Phong Đại Quán .

6 Sơn Địa Bác .

7 Hỏa Địa Tẫn .

8 Hỏa Thiên Đại Hữu .

Chúng ta nhận xét sự biến đổi của các hào dương thành âm theo thứ tự: từ dưới lên, lên đến hào 5 (ở quẻ Sơn Địa Bác) thì biến ngược trở xuống, âm thành dương.

- Nhóm Trùng Khảm gồm Thuần Khảm, Thủy Trạch Tiết, Thủy Lô Truân, Thủy Hỏa Kí Tễ, Trạch Hỏa Cách, Lô Phong Hăng, Địa Hỏa Minh Di, Địa Thủy sư v.v. . .

- Trong mỗi nhóm như vậy, quẻ Thuần là quẻ cái, còn 7 quẻ kia là quẻ con. Cách này chắc xuất hiện trễ, từ đời Ngũ Đại hay đời Tống và chỉ dùng vào việc bói toán hay đoán số, nên chúng ta biết qua vậy thôi, không cần nhớ.

Nội Quái và Ngoại Quái:

Mỗi quẻ trùng gồm hai quẻ đơn, quẻ đơn, ở dưới gọi là nội quái, quẻ ở trên gọi là ngoại quái. Ví dụ quẻ Thiên Phong Cấu thì Thiên, tức Càn là ngoại quái, Phong tức tổn là nội quái.

Mỗi quẻ trùng gồm sáu hào, đánh số từ dưới lên: hào 1 gọi là Sơ, hào 2 gọi là nhị, hào 3 gọi là tam, hào 4 gọi là tứ, hào 5 gọi là ngũ, hào trên cũng không gọi là lục mà gọi là thượng (đọc một đoạn sau đọc giả sẽ hiểu tại sao)

Ví dụ: Quẻ Địa Thiên Thái:

Hào thượng

Hào 5 Quẻ trên là Khôn :địa (Ngoại quái)

Hào 4

Hào 3 Quẻ dưới là Càn: Thiên (Nội quái)

Hào 2

Hào Sơ

Gọi là nội quái, ngoại quái vì sắp theo vòng tròn thì quẻ Càn ở trong (nội) gần trung tâm, còn quẻ Khôn chồng lên nó, ở ngoài (ngoại), xa trung tâm (coi đồ Phương vị 64 quẻ của Phục HI , tr.37, quẻ 56 trên vòng tròn)

Vì có việc chồng hào và chồng quẻ như vậy nên khi tìm hiểu ý nghĩa, khi đoán quẻ, phải xét

từ dưới lên, từ hào sơ lần lần lên tới hào thượng.

Nhưng khi gọi tên quẻ thì theo thứ tự từ trên xuống, cho nên gọi là địa thiên; còn chữ Thái ở sau trở nghĩa của quẻ: Thái là yên ổn (như thái bình thông thuận). Một thí dụ nữa: quẻ thủy hỏa kí tế.

Đọc tên quẻ đó bạn phải hiểu ngay: ngoại quái (ở trên) là Khảm (thủy), nội quái (ở dưới) là Li (hỏa) , và vẽ ngay được hình dưới đây:

Khảm (thủy)

Li (hỏa)

Hào sơ, hào tam, hào ngũ là dương, hào nhị, hào tứ, hào thượng là âm. Còn Kí tế là nghĩa của quẻ: đã thành đã xong ,đã qua sông .

NỘI DUNG PHẦN KINH

Ba loại Dịch.

Tác phẩm đầu tiên nói về kinh Dịch là cuốn Chu Lễ. Theo từ điển Từ Hải, tác phẩm này mới đầu có tên là Chu Quan, chép về quan chấp chế độ quan lại tước lộc) đời Chu, xuất hiện sau đời Khổng tử và Mạnh tử, khá phổ biến thời Chiến Quốc, Lưu Hâm (con Lưu Hưởng) dưới thời Hán Ai Đế và Vương Mãng, mới đổi tên là Chu Lễ.

Sách đó chép đời Chu có ba loại bói, có quan thái bốc giữ ba loại dịch: Liên sơn Dịch, Qui Tàng Dịch và Chu Dịch.

Về nguồn gốc của Liên Sơn Dịch và qui Tàng Dịch, có ba bốn thuyết, đều không tin được. Người thì bảo Liên Sơn là của Phục Hi, Qui Tàng của Hoàng đế, người lại bảo Liên Sơn của Thần Nông, Qui Tàng của Hoàng đế, người lại bảo Liên Sơn là dịch của Nhà Hạ, lấy quẻ Cấn làm đầu (có lẽ vì Cấn là núi, mà Sơn cũng là núi); còn Qui Tàng là dịch của Nhà Thương, lấy quẻ Khôn làm đầu (có lẽ vì Khôn là đất mà Qui Tàng có nghĩa là muôn vật đều từ đất sinh ra rồi lại trở về đất). Nhưng hai loại dịch đó đều mất (mà theo các nhà Khảo Cổ học thì từ đời Thương trở về trước, chưa hề có hình bát quái) ngày nay chỉ còn có Chu Dịch.

Có điều này chắc chắn là cách bói bằng cỏ thi khá thịnh hành từ trước thời Khổng tử. Trong bộ Xuân Thu Tả truyện (của Tả khâu Minh) có chép nhiều chuyện bói cỏ thi của các vua Chúa.

Khổng Tử tuy không cầu đảo, không bói, mà trong Thiên Tử Lộ, bài 22 cũng nhắc tới tục hay bói thời đó, và dẫn lời hào từ hào 3 quẻ Hằng trong Chu dịch.

Vì không có thuyết nào khác, chúng ta có thể chấp nhận rằng Văn vương (nhà Chu) là người đầu tiên có công với Chu Dịch.

Văn Vương tên là Cơ Xương, là một chư hầu của nhà Ân, được vua Trụ phong làm Tây Bá, tức là Chư hầu lớn nhất ở phương Tây, vào khoảng tỉnh Sơn Tây ngày nay. Ông có tài, có đức, được lòng dân và nhiều chư hầu theo ông, muốn giúp ông diệt vua Trụ tàn bạo, dâm loạn. Ông không nghe họ, vẫn trung với vua Trụ, vì vậy mà Khổng tử trong Thiên vi Chính, bài 20, khen ông là "được hai phần ba thiên hạ theo mình mà vẫn thuần phục nhà Ân (không cướp ngôi nhà Ân); đức của nhà Chu (trở Văn Vương) như vậy có thể nói là cực cao" Nhưng vua Trụ thấy thiên hạ theo ông quá, dâm nghi ngờ ông bắt giam ông vào ngục Dữu Ly năm 1141, 2 năm sau (có sách nói là 7 năm) mới tha, giao cho ông cầm quân chinh phạt các dân tộc nổi loạn. Nhờ được Lã Thượng (La Vọng) giúp sức ông hoàn thành nhiệm vụ rồi

mất năm - 1135.

Trong khi bị giam ở ngục Dữu Lý, có thể ông đã làm việc trùng quái, và chắc chắn là ông đã đặt tên và tìm nghĩa cho 64 quẻ, rồi viết Thóan từ cũng lợi là quái từ cho mỗi quẻ. Nhờ ông mà ý nghĩa mỗi quẻ mới tinh diệu, lời đoán mới tương đối minh bạch, mà công việc đoán cũng nhất trí hơn trước, không còn có cảnh mỗi quan thái bốc đoán theo ý riêng của mình nữa.

Nhưng lời đoán của ông rất ngắn mỗi quẻ chỉ được một câu, chẳng hạn:

Quẻ Càn là "nguyên, hanh, lợi trinh", nghĩa là quẻ đó có những đức: "đầu tiên lớn; thuận, thông, tiện phải bền chặt"

Quẻ Thái là "Tiểu vãng, đại lai, cát, hanh" nghĩa là : âm qua dương lại tốt lành hanh thông.

Quẻ Ký Tế là hanh, tiểu, lợi trinh, cơ cát, chung loạn" nghĩa là: Việc nhỏ thì hanh thông, lợi nhưng phải vững chí. Mới đầu tốt lành, cuối cùng loạn.

Khi ông mất rồi, con ông là Cơ Phát lên nối ngôi Tây Bá, năm - 1122 đem quân diệt Trụ, chấm dứt nhà Ân và sáng lập nhà Chu, xưng là Võ Vương và phong cha là Văn Vương.

Võ Vương tổ chức chính quyền, vỗ về dân chúng; nhưng làm cho nhà Chu vững, thịnh lên, cho văn minh Trung Quốc tiến mạnh là công của Chu Công, em ruột của ông, tên là Đán, mà Khổng Tử rất phục, suốt đời chỉ việc ước ao lập được sự nghiệp như Chu Công.

Võ Vương chết năm - 1115, con là Thành Vương, còn nhỏ tuổi, lên nối ngôi, Chu Công làm phụ chính, hết lòng giữ ngôi cho cháu, dẹp bọn phản động trong họ, tổ chức chế độ phong kiến, sửa đổi lễ nhạc, mà vẫn có thì giờ tiếp tục công việc cha, nghiên cứu Dịch.

Văn Vương mới chỉ đặt ra Thóan Từ để giải nghĩa toàn quẻ. Chu Công đặt thêm Hào Từ cho mỗi hào của mỗi quẻ, cộng là 384 hào, để giải nghĩa từng hào một.

Chẳng hạn quẻ Càn, dưới hào sơ (hào 1), Chu Công viết: "Tiềm long vật dụng", nghĩa là: rồng, còn ẩn náu, không dùng được.

Dưới hào 2, ông viết: "Hiện long tại điền, lợi kiến đại nhân", nghĩa là : rồng đã hiện lên cánh đồng, ra mắt kẻ đại nhân thì lợi.

Dưới hào 3: "quân tử chung nhật càn càn, tịch dịch nhược, lệ, vô cứu" nghĩa là: người quân tử suốt ngày hăng hái tự cường, đến tối vẫn còn thận trọng như lo sợ. Nguy hiểm, Không tội lỗi v.v. .

Tới đây Chu Dịch mới thành một cuốn sách có văn từ, nghĩa lý, đời sau gọi là Kinh và chia làm 2 thiên: thượng cho 30 quẻ đầu, hạ cho 34 quẻ sau. Nhưng lời Thóan và lời Hào vẫn quá đơn giản, ít ai hiểu nên đời sau phải chú thích làm thêm bản Thập dịch. Thập là mười, dịch là cánh con chim, có ý bảo Thóan từ của Văn Vương, Hào từ của Chu Công đặt ở dưới mỗi quẻ, mỗi hào, là đủ hình con chim rồi, bây giờ thêm Thập Dịch, là thêm lông cho con chim.

Thập Dịch được gọi là Thập truyện. Chữ truyện thời xưa có nghĩa khác ngày nay: những lời để giải thích kinh thì gọi là truyện: chẳng hạn sách Xuân Thu của Khổng Tử gọi là Kinh, sau được ba người giải thích, tức Tả Khâu Minh, Công Dương Cao, Cốc Lương Xích, và phần giải thích của ba nhà đó gọi là Tả truyện, Công Dương truyện, Cốc lương truyện.

Có truyền thuyết cho rằng, Khổng tử viết thập dịch. Trong chương sau tóm tắt nội dung Thập dịch chúng tôi sẽ xét xem thuyết đó đáng tin tới mức nào.

Dịch nghĩa là gì? Chu Dịch nghĩa là gì?

Chúng ta đã biết sách Chu Lễ Bào đời Chu có ba loại Dịch: Liên Sơn Dịch, Qui Tàng Dịch và

Chu Dịch.

Nhưng tên Dịch đó do ai đặt ra, có từ hồi nào thì không ai biết. Ngay đến ý nghĩa của nó cũng có hai thuyết.

a) Thuyết được hầu hết mọi người ngày nay chấp nhận là : biến đổi.

Về ngữ nguyên, chữ dịch là biến đổi lại có hai thuyết nữa. Một thuyết bảo chữ đó, hồi xưa khác như vậy [kỳ] , tượng hình một loài rắn tựa như loài kì nhông ở nước ta, rất dễ thay đổi màu da, chẳng hạn ở trên cây thì biến thành màu vỏ cây hay là cây, xuống dưới đất thì biến thành màu đất : [] là cái đầu nó, mà [] là mình và đuôi nó. Mối đầu hình đó trở lại kì nhông sau có nghĩa là dễ biến đổi như kỳ nhông, sau cùng chỉ có nghĩa là biến đổi, mà mất nghĩa kỳ nhông đi.

Một thuyết nữa bảo dịch [易] gồm chữ [nhật] nhật là mặt trời ở trên và chữ [nguyệt] nguyệt là mặt trăng ở dưới. Dịch là thay đổi cho nhau như mặt trăng và mặt trời (mặt trời lặn thì trăng mọc), là di chuyển hòa ở trên trời.

Dù theo ngữ nguyên nào thì dịch cũng có nghĩa là biến dịch thay đổi. Vạn vật sinh ra, lớn lên, rồi già, chết. Trong quẻ Càn, Vạch dương ở hào sơ có một nghĩa, lên hào 2, hào 3 . . . lại có những nghĩa khác. Đó là biến dịch.

Dịch còn có nghĩa là giao dịch. Giống đực giống cái giao cảm với nhau rồi mới sinh sinh hóa hóa. Trong 8 quẻ đơn hào âm, hào dương thay đổi nhau; trong 64 quẻ trùng, các quẻ đơn thay đổi hco nhau. Đó là giao dịch.

Nhưng trong sự biến dịch , vẫn còn những luật bất dịch như luật thịnh đến tột bực rồi phải suy, chẳng hạn loài người về thể chất khoản 50 tuổi bắt đầu suy, mặt trăng, tròn rồi bắt đầu khuyết. Quẻ càn, vạch dương lên đến hào 5 là thịnh cực, tới hào thượng là suy. Một luật bất dịch nữa là luật phản phục: không có gì mà không trở lại (vô vàng bất phục: quẻ Thái) , như hết bốn mùa rồi trở lại Xuân, nước ròng sát rồi lại dâng lên . . .

Coi Chương VI ở sau, đọc giả sẽ hiểu rõ những nghĩa biến dịch, giao dịch, bất dịch trong kinh dịch.

b) Thuyết đó được mọi người chấp nhận. Nhưng vẫn không khỏi có người thắc mắc:

"Giải nghĩa chữ [dịch] như vậy rất đúng, nhưng kinh dịch chỉ có nghĩa đó từ khi nó thành một tác phẩm triết lý cuối thời Xuân Thu trong thời Chiến Quốc; còn hồi đầu đời Chu nó chỉ là một sách bói, chỉ cho người Trung Hoa một cách bói mới bằng cỏ thi để thay cách bói bằng yếm rùa, thì nó chưa có nghĩa đó, mà chỉ có nghĩa là giản dị, và chữ [dịch] phải đọc là dị, nghĩa là dễ dàng. Dưới mỗi quẻ, có kèm theo một lời đoán nhất định, dưới mỗi hào cũng vậy; Viên Thái bốc bói được quẻ nào, hào nào thì cứ theo lời đoán kèm theo đó mà suy luận, so với lối bói bằng yếm rùa, giản dị hơn nhiều, nên cách bói mới có tên là Chu Dịch; cách bói giản dị của nhà Chu.

Thuyết này không phải là vô lý, và được vài nhà chủ trương, chẳng hạn dư Vĩnh Lương, Phùng Hữu Lan như trang trên tôi đã nói.

Về nghĩa chữ chu [] trong Chu Dịch có hai thuyết.

a) Một thuyết, đại biểu là Trịnh Huyền (đời Hán), bảo Chu đó không có nghĩa là nhà Chu, mà có nghĩa là hết một vòng rồi trở về (chu nhi phục thủy), là chu lưu trong vũ trụ, là phổ cập. chu Dịch có nghĩa là : đạo dịch, phổ biến khắp vũ trụ; là hết một vòng rồi trở về. Trịnh Huyền lấy lẽ rằng ba sách Dịch đời Chu: Liên Sơn, Qui Tàng, Chu Dịch tên hai sách trên không chỉ thời đại, thì tên cuốn cuối cùng cũng không chỉ thời đại. (để khỏi rườm, chúng tôi

chỉ tóm tắt như vậy thôi).

b) Một thuyết nữa, đại biểu là Khổng Dĩnh Đạt (đời Đường) bác lẽ đó, bảo người ta gọi hai sách trên là Liên Sơn, Qui Tàng, không thêm chữ dịch ở sau, mà Chu dịch là có chữ dịch tức là chữ dịch này không thể tách khỏi chữ chu được mà như vậy Chu dịch phải có nghĩa là dịch của đời Chu.

Lý luận của Trịnh và Khổng đều không vững, và chúng ta chỉ cần biết rằng ngày nay mọi người đều hiểu chu là đời Chu, mà tên Chu dịch xuất hiện sau Khổng tử, Mạnh tử vì trong Luận ngữ, Mạnh Tử, chỉ thấy dùng tên Dịch thôi, không dùng tên Chu dịch.

Một cuốn sách rất quan trọng mà từ nguồn gốc đến người viết, thời đại xuất hiện, ý nghĩa của tên sách đều gây nhiều thắc mắc, mấy nghìn năm sau chưa giải quyết được, đó cũng là một lẽ khiến cho Chu dịch thành một kỳ thư.

Chương 2 :

NỘI DUNG PHẦN TRUYỆN

Ai viết thập dực?

Có lời đoán cho mỗi quẻ (Thoán từ tức Quái từ), và lời đoán cho mỗi hào (hào từ) rồi, thế là sách Chu Dịch hoàn thành. Người đời sau chỉ thêm những lời chú giải. Không có cuốn nào được nhiều người chú giải như cuốn đó. Tới đầu 9dời Thanh đã có trên một trăm bảy chục bản chú giải còn giữa được, nếu kể cả những bản đã thất lạc, chỉ còn lại cái tên thì con số phải gấp hai, gấp ba. Tiếp tục cho tới nay vẫn còn có người chú giải lại, có cả người Nhật, người Âu (Đức, Anh, Pháp . . .) người Việt mình nữa. Và chắc chắn sau này sẽ còn thêm nhiều. ai cũng muốn xen ý kiến riêng của mình, của thời đại mình vào bộ Kinh đó.

Quan trọng nhất vẫn là chú giải đầu tiên, tức Thập Dực, cũng gọi là Thập Truyện.

Đại đa số các học giả Trung Hoa thời xưa cho rằng: Thập Dực là công trình của Khổng tử. Sách Hán thư – phần Nghệ văn chí, bảo “Dịch đạo thâm hỉ nhân canh tam thánh, thế lịch tam cổ”. Nghĩa là: Đạo Dịch rất thâm thúy, là công của ba vị thánh, trải ba đời mới xong. Ba vị thánh đó là Phục Hi, Văn Vương, Khổng tử; ba đời là đời thượng cổ (Phục Hi), đời trung cổ (Văn Vương) đời Hạ cổ (Khổng tử). (Hán thư cho công việc viết quái từ và hào từ đều là của Văn vương; nhưng thuyết Chu Công viết hào từ được nhiều người chấp nhận hơn; và các thầy bói ngày nay khi bói đều khấn cả bốn vị Thánh: Phục HI, Văn Vương, Chu Công, Khổng tử)

Nhưng Khổng tử có thực là người viết Thập Dực không? Điều đó còn đáng ngờ.

Trong tập Khổng tử, tôi đã dẫn nhiều chứng cứ rằng muốn biết đời và tư tưởng Khổng tử thì chỉ nên căn cứ vào Luận ngữ, những sách khác đều không đáng tin.

Trong Luận ngữ chỉ có hai bài nhắc tới Kinh Dịch: bài Tử Lộ -22, Khổng tử dẫn một hào từ trong quẻ Hằng; và bài Thuật nhi – 16, Khổng tử nói: “Gia ngã sở niên, ngũ thập dĩ học Dịch, khả dĩ vô đại quá hi” (Cho ta sống thêm ít năm nữa, tới 50 tuổi để nghiên cứu kinh Dịch, thì có thể không lầm lỗi lớn).

Bài sau, có người cho là chép sai, hai chữ “ngũ thập” [五十] chính là chữ “tốt” [悒] , chữ

dịch [易] chính là chữ diệc [亦]. Và phải chấm câu như sau: “Gia ngã số niên tốt dĩ học, diệc khả dĩ vô đại quá hi”, dịch là: “Cho ta sống thêm ít năm nữa để học thì cũng có thể làm lỗi lớn”.

Dù chép đúng chằng nữa, thì bài đó cũng như bài trên chỉ đủ chứng tỏ rằng Khổng Tử có đọc Kinh Dịch, chứ không có gì chắc chắn rằng ông đã viết về Kinh Dịch.

Huống hồ trong Luận ngữ, ông không hề giảng kinh Dịch cho môn sinh, như giảng về thi, thư, lễ nhạc. Mạnh Tử, Tuân tử cũng không hề nói ông viết Thập Dục, chỉ nói ông viết Kinh Xuân thu thôi. Mà danh từ Thập Dục này không hề xuất hiện trong thời Tiên Tần, mãi tới đời Hán mới thấy.

Ba lẽ nữa:

1/ Tư tưởng trong Thập Dục rất tạp, có tư tưởng của Lão tử, có câu giống trong Trung, Đại Học.

2/ Trong Văn ngôn và Hệ từ (2 truyện dục – trong thập dục) có chép: “Tử viết (nghĩa là thầy dạy, hay Khổng tử dạy), như vậy không phải là của Khổng tử viết rồi.

3/ Giọng văn cũng nhiều chỗ khác nhau, ý nghĩa có chỗ thâm thúy, có chỗ rất tầm thường, không thể do một người viết được, mà do nhiều người trong nhiều thời viết rồi người sau gom cả lại.

Do những lẽ đó, từ đời Tống, Âu Dương Tu, Diệp Thích đã ngờ thuyết Khổng tử viết Thập Dục (coi cuốn: Dịch, đồng tử vấn của Âu Dương tu) , và gần đây, từ Khang Hữu vi tới Phùng Hữu Lan đều nhận là Âu Dương Tu có lý.

Nhiều lắm thì ta chỉ có thể nói rằng Khổng tử đã nghiên cứu Kinh dịch, nhưng về già chỉ giảng cho một số rất ít môn sinh, và Thập Dục do một phái dịch học đời Chiến quốc – gồm cả Khổng gia lẫn Lão gia, viết kể trước người sau, do đó mà hoàn thành rất trễ, có thể là cuối thời Chiến quốc đầu đời Hán không thể nào ngay sau đời Khổng tử được.

NỘI DUNG THẬP DỤC

Sự thực chỉ có Thập Dục truyện, nhưng gồm 10 Thiên nên gọi là Thập Dục :

I. Thoán truyện : 2 thiên.

II. Tượng truyện – 2 thiên.

III. Hệ từ truyện cũng gọi là Đại truyện – 2 thiên.

IV. Văn ngôn truyện – 1 thiên.

V. Thất quái truyện – 1 thiên.

VI. Tự quái truyện – 1 thiên.

VII. Tạp quái truyện – 1 thiên.

Ngay cái điều gọi mỗi thiên là một truyện cũng vô lý rồi; mà đọc những trang sau, đọc giả sẽ thấy sự chia ba truyện đầu mỗi truyện thành hai thiên cũng không theo một qui tắc chung nào cả.

Vì vậy mà sự chia thiên như trên không được mọi sách theo. Chẳng hạn bản cụ Phan Bội Châu cho Thoán truyện chỉ có 1 thiên, chỉ là truyện; mà lại cho Tự quái truyện gồm hai thiên, thành 2 truyện.

Một bản khác, James Legge dùng để dịch, lại cho Văn ngôn truyện có 2 thiên (một cho 30

quẻ đầu, một cho 34 quẻ sau) như vậy là ngoài Thuyết quái truyện và Tạp quái truyện, mỗi truyện chỉ có 1 thiên, kể là 1 truyện, còn 5 truyện kia, mỗi truyện có 2 thiên, kể làm hai truyện; cộng cả lại là 12 truyện chứ không phải 10 truyện.

Cách chia thiên và gọi thiên là truyện, như vậy vừa vô lý vừa lộn xộn, cho nên chúng tôi nghĩ phần truyện trong Kinh Dịch chỉ nên coi là có 7 truyện thôi.

Dưới đây, tôi tóm tắt nội dung bảy truyện đó.

I. THOÁN TRUYỆN

Ở trên tôi đã nói Văn Vương viết Thoán từ, tức lời đoán cho mỗi quẻ: ông chỉ cho biết văn tắt mỗi quẻ tốt xấu ra sao, đôi khi cũng cho biết ý nghĩa ra sao, chứ không giảng tại sao. Người viết Thoán Truyện (theo Vũ Đồng, sống sau Khổng tử, trước hoặc sau Mạnh tử) giảng giải thêm.

Thí dụ: Quẻ Càn, Thoán từ chỉ có 5 chữ: Càn, Nguyên Hanh, Lợi Trinh (coi trang 14).

Thoán Truyện giải thích:

“Đại tai càn nguyên, vạn vật tư thủy, nãi thống thiên; vận hành vũ thí, phẩm vật lưu hình. Đại minh chung thủy, lục vị thời thành, thời thừa lục long dĩ ngự thiên. Càn đạo biến hoá, các chính tính mệnh, bảo hợp thái hoà, nãi lợi trinh, thủ xuất thứ vật, vạn quốc hàm ninh”. Nghĩa là: đức “nguyên” của càn lớn thay, vạn vật đều nhờ nó mà bắt đầu nảy nở, nó thống quát thiên đạo (đó là giảng về đức nguyên) Càn làm ra mây, khiến cho mây biến hoá, làm ra mưa, khiến cho mưa thấm nhuần khắp, mà vạn vật thành hình thành sắc, sinh trưởng đến vô cùng (đó là giảng về đức hanh).

Bậc thánh nhân (đại minh: cực sáng suốt) thấy được cả trước sau, cả sáu hào của quẻ Càn, mỗi hào có một vị (ngôi) nên thuận thời mà hành đạo, như cưới 6 con rồng (ám chỉ sáu hào dương của quẻ càn) mà thống ngự cả vùng trời (khuyên chúng ta nên tùy thời mà hành động, lúc nào nên ẩn thì ẩn, nên hiện thì hiện, nên tĩnh thì tĩnh, nên động thì động). tóm lại là đạo Càn biến hoá, khiến cho vật gì cũng giữ được tính mệnh trời phú, giữ được cái nguyên khí cho thái hoà (thái là rất). Bậc thánh nhân đứng đầu muôn vật (theo đạo Càn) thì vạn nước đều bình an vô sự (đó là giảng về hai đức lợi, trinh)

Chúng ta thấy tác giả Thoán truyện (sống ở đời Chiến Quốc, sau Văn Vương có thể bảy tám trăm năm) đã cho Kinh Dịch có một ý nghĩa triết lý, chứ không phải chỉ để bói nữa.

Thoán truyện chia làm hai thiên: thiên thượng giải thích thoán từ của 30 quẻ đầu, thiên hạ giải thích thoán từ của 34 quẻ sau. Như vậy là theo đúng sự chia thiên trong phần kinh.

Theo Nghiêm Linh Phong, tác giả Dịch học Tân luận (chính trung Thư cục Hương Cảng 1971). Thoán truyện có nhiều chỗ thoát văn, hoặc chưa giải thích, tư tưởng có nhiều chỗ giống Nho gia, như đoạn Thoán truyện quẻ Càn dẫn trên, ý nghĩa rất giống.

- Câu này trong Luận Ngữ thiên Dương Hoá: “Thiên hà ngôn tai! Tứ thời hành yên, vạn vật sinh yên, thiên hà ngôn tai!” (Trời nói gì đâu! Bốn mùa vận hành mà vạn vật sinh ra, trời nói gì đâu!)

- Và câu này trong Trung Dung: “Trí trung hoà, thiên địa vị yên, vạn vật dục yên” (Cực Trung hoà thì trời đất đều ở đúng vị trí mà vạn vật mới sinh.)

II. TƯỢNG TRUYỆN:

Giải thích cái “tượng của mỗi quẻ”. Cũng chia làm hai thiên: thiên thượng cho 30 quẻ đầu, thiên hạ cho 34 quẻ sau. Mỗi quẻ đều thích nghĩa cái tượng của cả quẻ (gọi là Đại lượng) rồi lại thích nghĩa cái tượng của mỗi hào (gọi là Tiểu tượng).

Vũ Đổng cho là Tượng truyện viết sau Thoán truyện có học giả lại cho là viết trong khi nhà Tần đốt sách, cấm Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Xuân Thu và các học thuyết khác thời Tiên Tần, trừ Chu Dịch – vì là sách bói cho nên các học giả trong phái Nho gia mới nhân chỗ hở đó, đem tư tưởng trong Đại học, Trung dung, Luận ngữ vô Chu Dịch, để “Tá thi hoàn hồn” (mượn cái thầy cho hồn nhập vào mà sống lại) mà làm công tác tuyên truyền. Cho nên trong Tượng Truyện có nhiều chỗ lời rất giống ba bộ sách đó (Dịch kinh Tân Luận – tr.178)

Có thể kể mấy chục thí dụ, tôi chỉ xin dẫn ba thôi:

Luận ngữ nói: “Quá tắc vật dạn cái” (có lỗi thì không sợ sửa).

Quẻ Ích, đại tượng truyện cũng nói: “Hữu quá tắc cái” (có lỗi thì sửa).

Trung dung nói: “Ẩn ác nhi dương thiện” (giấu cái ác mà nêu cái thiện của con người).

Đại học nói: “(Cổ chi dục minh minh đức ư thiên hạ” (người xưa muốn làm sáng cái đức sáng trong thiên hạ . . .)

Quẻ Tấn Đại tượng cũng nói: “Quân tử dĩ tự chiêu minh đức” (người quân tử coi đó mà tự làm sáng cái đức sáng của mình).

Rồi những danh từ quân tử, tiên vương, đại nhân . . trong Đại tượng truyện có thể nói là mượn trong luận ngữ, Đại học, Trung dung để đưa những tư tưởng chính giáo của nhà Nho vào, chứ rất ít liên quan tới môn bói.

Tượng: có hai nghĩa:

- Hình thái, như trong câu: “Tại thiên thành tượng, tại địa thành hình” (trên trời thành tượng, dưới đất thành hình) trong Hệ từ thượng truyện.

- Biểu tượng, như chữ tượng thứ nhì trong câu này: “Thiên thù tượng, kiết cát hung, thánh nhân tượng chi” (Trời rủ tượng – rủ là từ trên hiện ra? – thấy điềm lành điềm dữ. Đấng thánh nhân phỏng theo đó mà lập nên biểu tượng (Hệ từ thượng truyện).

Chữ “tượng” trên trong “Thiên thù tượng” có nghĩa là hình thái; chữ tượng dưới trong “thánh nhân tượng chi”, có nghĩa là biểu tượng.

Biểu tượng lại phân biệt làm hai thứ:

- Vật tượng, biểu tượng một vật (như quẻ ly ☲ biểu tượng lò lửa).

- Ý tượng, biểu tượng một ý (như quẻ Càn biểu tượng sự cương cường; quẻ Khôn biểu tượng sự nhu thuận).

- Trong Tượng truyện, ý tượng được dùng nhiều hơn cả, nhất là trong Tiểu Tượng. Tiểu Tượng truyện cốt giải ý của mỗi hào, một hào khó có thể có một hình thái, khó là một vật tượng được, nên thường diễn được một ý tượng, Richard Wilhem trong cuốn I Ching (bản dịch ra tiếng Anh của nhà Routledge và Kegan Paul – London – 1951) trang 257, đã nhận thấy vậy cho nên bảo những lời giải thích mỗi hào trong Tiểu Tượng truyện không liên quan gì tới hình tượng cả (do not deal in any way with images) và ông ngỡ rằng vì lầm lẫn mà sắp những lời đó vào tượng truyện.

Đoạn trên chúng ta đã biết Thoán truyện giải nghĩa lời đoán trong Thoán Từ của mỗi quẻ.

Đại Tượng truyện lại giải thích thêm về ý tượng của mỗi quẻ nữa. Như quẻ Càn, Đại tượng truyện chép:

Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất tức : Sự vận chuyển của trời đất rất mạnh (không lúc nào nghỉ), người quân tử cũng theo trời mà tự cường không nghỉ.

Đó là về toàn quẻ. Về riêng mỗi hào Chu Công đã đặt ra Hào từ để giải thích mỗi hào; đời sau lại viết thêm Tiểu Tượng truyện để giải thích . . .(lời Chu Công), nhưng lời Tiểu Tượng

Truyện lại ngắn, nhiều khi chỉ lặp lại thôi.

- Chẳng hạn quẻ Càn, hào sơ, hào tử của Chu Côngbảo:

Tiền long vật dụng (rồng còn ẩn nấu, không dùng được), Tiểu Tượng Truyện lặp lại, chỉ thêm bốn chữ: "dương tại hạ dã" : (chữ Hán) . . . nghĩa là rồng còn ẩn nấu, không dùng được, vì hào dương ở dưới cùng.

- Hào hai, Hào tử là :

Hiện long tại điền, lợi kiến đại nhân (coi nghĩa trang trước) Tiểu Tượng "giảng" là:

Hiện long tại điền, đức thi phổ dã.

Nghĩa là: rồng đã hiện lên cánh 9 đồng, đức đã ban bố khắp nơi.

- Hào ba, Hào tử là :

Quân tử chung nhật càn càn, tịch dịch nhược, lệ, vô cữu (coi trang trước) tiểu Tượng "giảng"
Chung nhật càn càn, phản phục đạo dã.

Nghĩa là suốt ngày hăng hái tự cường, trở đi trở lại, cốt cho đúng đạo lý (có nghĩa là chưa tiến được).

Ba hào sau cũng vậy.

Cả Đại Tượng Truyện lẫn tiểu Tượng Truyện đều có tính cách gượng ép, vì quá thiên về luân lý, về đạo trị nước, xử thế của người quân tử, nên nhiều khi bỏ ý nghĩa của Thoán Từ, Hào Từ.

Ví dụ quẻ Lữ (số 56) Thoán từ nói về cách xử thế của người tha hương ở đậu phải mềm mỏng, vừa tự trọng, giữ được phẩm cách của mình; vậy mà Đại tượng truyện lại đem áp dụng vào việc hình pháp, khuyên nhà chức trách phải xử đoán sáng suốt, thận trọng, đừng giam tội nhân quá lâu trong ngục.

Hào 2 quẻ Tiệm (số 53) nói về hoàn cảnh một người bắt đầu tiến được một cách dễ dàng, như con chim hồng đã rời bờ nước mà tiến lên một phiến đá lớn, vui vẻ, ung dung, ăn uống thành thới. Tiểu tượng truyện khuyên: được người ta giúp đỡ thì phải làm gì đáp lại, chứ đừng ăn không.

Đúng là cái giọng của "Dịch Kinh Tân Luận" đã nói.

Tóm lại, Tượng Truyện tuy cũng giúp ta hiểu thêm được Thoán từ và Hào từ, nhưng ít thôi.

Thoán truyện và Đại truyện đều để giải thích cả quẻ tùy theo nguyên tắc, Thoán truyện giải thích lời đoán (Thoán từ) của Văn Vương, đại tượng truyện giải thích "ý tượng" của mỗi quẻ, nhưng sự phân biệt đó, nhiều khi rất tế nhị, chung qui đều là giải thích ý nghĩa của quẻ; chỉ khác Thoán truyện theo sát Thoán từ mà đại tượng truyện thì thường bàn ra ngoài đưa thêm tư tưởng đạo lý vào.

Còn tiểu tượng truyện tuy để giải thích "ý tượng" của mỗi hào, nhưng đa số chỉ lặp lại lời hào từ của Chu Công ,rồi giảng thêm về đạo lý có khi lạc đề, gượng ép.

III. HỆ TỪ TRUYỆN:

Cũng gồm hai thiên thượng và hạ nhưng có lẽ ci vì dài nhất (cho nên còn có tên là Đại truyện) mà chia hai, chứ cả hai thiên đều chứa những nhận xét linh tinh, những chú giải chung về Chu Dịch, sắp đặt lộn xôn, không theo một thứ tự nào cả.

Theo Chu Hi thì hệ từ vốn là của Văn Vương và Chu Công làm ra rồi buộc (hệ: buộc) ở dưới mỗi quẻ, mỗi hào thành lời kinh văn ngày nay. Còn Hệ từ truyện là lời Khổng Tử giải thích Hệ từ và đồng thời bàn về cả đại thể của kinh.

Lời của Chu Hi rất lờ mờ. Nếu Hệ từ là những lời của Văn Vương và Chu Công viết ra để

giảng thêm và buộc vào dưới mỗi quẻ mỗi hào, thì tất phải phân biệt được lời nào thuộc quẻ nào, lời nào thuộc hào nào, chứ sao lại hầu hết là những lời bàn về đại thể của kinh, như chúng ta thấy ngày nay.

Xét nội dung Hệ từ truyện chúng ta không thấy phần nào là Hệ từ, phần nào là Hệ từ truyện để giải thích Hệ từ, chỉ thấy toàn là những truyện, bàn về:

Lễ càn khôn (thiên thượng - Chương 1)

Việc thánh nhân làm dịch, (thiên thượng - Chương 2).

Sự to lớn của đạo dịch, (thiên thượng - Chương 4, Chương 7).

Lễ âm dương (thiên thượng - Chương 5,6)

Các con số đại diện trong dịch và phép bói (thiên thượng - Chương 9.)

Công dụng của đạo dịch (thiên thượng - Chương 10).

Việc bói (thiên thượng - Chương 11,12)

Sự tốt xấu trong quẻ và hào (thiên hạ - Chương 1)

Cổ nhân lấy tượng ở các quẻ mà tạo đồ dùng (thiên hạ - Chương 2).

Luật tuần hoàn và luận lý trong dịch (thiên hạ - Chương 5)

Hào nhị và hào tứ khác nhau ra sao, hào tam và ngũ khác nhau ra sao (thiên hạ - Chương 9).

Xét chung về dịch (thiên hạ - Chương 12) v.v..

Như vậy lời của Chu Hi sai, chúng ta chắc chắn rằng Văn Vương và Chu Công không hề viết Hệ từ. Mà Khổng Tử cũng không hề viết Hệ từ truyện vì có nhiều đoạn bắt đầu bằng chữ "Từ viết" (Thầy nói), chẳng hạn đoạn ở đầu chương 7 thiên thượng, đoạn cuối chương 8 thiên thượng, đoạn cuối Chương 9 thiên hạ v.v.. (coi phần dịch ở cuối sách).

Chỉ có thể bảo rằng Hệ từ truyện do môn sinh xa của Khổng Tử chép lại thôi, mà cũng không phải của một môn sinh, tất phải là cả một nhóm môn sinh chép. Vũ Đồng bảo truyện này xuất hiện chậm hơn hai truyện Thoán truyện và Tượng truyện. Tôi ngờ rằng có một số Chương như chương 9 thiên thượng viết về các con số, xuất hiện vào cuối Chiến Quốc hoặc đầu Hán.

Chúng ta nhận thấy rằng cả trong Thoán từ, Hào từ, Thoán truyện, Tượng truyện, không hề thấy chữ dịch, trong hệ từ thượng truyện, chương 4, mới xuất hiện chữ đó: Dịch dữ thiên địa chuẩn...(đạo dịch làm chuẩn đích với trời đất). Hai chữ âm dương cũng chỉ xuất hiện ở Hệ từ thượng truyện, chương 5:- Nhất âm nhất dương chi vị đạo.(Một âm, một dương gọi là đạo)

Cũng trong truyện III này chúng ta thấy nói đến Bào Hi (PHục Hi), Hà đồ, Lạc thư. Nội dung của truyện vừa nhiều vẻ, vừa phong phú, cho nên chúng tôi sẽ dịch trong một phần sau.

IV,VĂN NGÔN TRUYỆN:

Văn ngôn truyện (giảng về "lời văn" tức lời kinh) tuy ngắn nhưng cũng quan trọng, cũng có những ý sâu sắc, cũng do Khổng phái viết - theo Vũ Đồng thì vào đời Tần.

Truyện này chia làm hai thiên: Thiên thượng bàn về quẻ Thuần Càn, thiên hạ bàn thêm về Thuần khôn (nhưng nhiều sách chỉ kể là một thiên), nói về ý nghĩa của hai quẻ đó đối với Li, Cấn, Đoài, Chấn, Tốn) không được bàn thêm như vậy, có lẽ vì không có ý nghĩa gì liên quan chặt chẽ với con người như hai quẻ Càn, Khôn.

Lời văn trong truyện thứ tư này có chỗ giống Trung Dung, Đại Học, có chỗ giống văn Mạnh Tử. Nhưng có khuyết điểm là không đều. Có nhiều đoạn ý sâu sắc, lời cô đọng, đăng đối,

như đoạn dưới đây giảng về hào 3 quẻ Càn: "Từ viết: "Quân tử tiến đức tu nghiệp, Trung Tín sở dĩ tiên đức dã; tu từ lập kỳ thành, sở dĩ cư nghiệp dã; tri chí chí chi, khả dữ cơ dã, tri chung chung chi, khả dữ tồn nghĩa dã, Thị6 cố cư thượng vị nhi bất kiêu, tại hạ vị nhi bất ưu."

"Thầy nói: Người quân tử tiến đức tu nghiệp (sự nghiệp). Giữ trung tín để tiến đức, sửa lời nói (lập ngôn) vững lòng thành để lập sự nghiệp; biết được như thế mới là biết đến nơi, biết được đến nơi thì làm cho đến nơi, do đó có thể thấy được đạo lý vi diệu; biết được chỗ cuối cùng của sự việc thì làm cho tới chỗ cuối cùng, do đó mà giữ được điều nghĩa. Cho nên người quân tử ở địa vị cao mà không kiêu, ở địa vị thấp mà không lo..?"

Rõ ràng tác giả đoạn đó chịu ảnh hưởng của Đại học, Trung dung. Trái lại có những câu ngắn không diễn một ý gì mới, chỉ như lập lại lời trong Tiểu tượng truyện, như câu:

Tiềm long vật dụng, hạ dã

rồi câu: tiềm long vật dụng, dương khí tiềm tàng.

Hai câu đó đều ở trong Văn ngôn truyện (quẻ Càn) so với câu trong Tiểu tượng truyện:

Tiềm long vật dụng, dương tại hạ dã có khác gì đâu. Thật rườm.

Vì vậy chúng tôi sẽ không dịch trọn Văn ngôn truyện, chỉ lựa ít đoạn bổ túc cho Thoán truyện, Tượng truyện, mà cho xen vào lời giảng hai quẻ Thuần Càn, Thuần Khôn, ở phần sau thôi.

V. THUYẾT QUÁI TRUYỆN.

Giảng về tám quẻ đơn căn bản.

Truyện này chỉ có một thiên gồm 11 chương ngắn, bàn nhiều về bói, chủ ý để dùng vào việc bói, và nhiều chỗ nghĩa rất tối, không ai hiểu được, như ở các chương 5,6,10,11; nội dung cũng không đều, vài đoạn có thể so sánh với Hệ từ truyện được, còn đa số lời rất thô thiển, có chỗ thoát văn.

Ý nghĩa các quẻ có từ thời cổ, trước Khổng tử xa, rồi sau môn sinh của Khổng Tử (Vũ Đồng cho là ở đời Hán) giảng thêm.

Chúng tôi sẽ không dịch truyện này, chỉ giới thiệu vài đoạn.

Đầu truyện, tác giả viết:

"Thánh nhân đời xưa làm Kinh Dịch để giúp việc thần minh một cách sâu kín mà đặt ra cách bói cỏ thi" (Tích giả thánh nhân chi tác dịch dã, u tán u thần minh nhi sinh thi) .

Vậy mục đích Kinh Dịch là để bói. Nhưng qua chương 2, tác giả cũng bảo đạo làm người phải thuận với đạo trời, đạo đất:

"Thánh nhân đời xưa làm Kinh Dịch, là để thuận cái lẽ về tính mệnh, cho nên dựng cái đạo trời là âm với dương, dựng cái đạo đất là cứng với mềm, dựng cái đạo người là nhân nghĩa, gồm tam tài (là ba ngôi vị trời, đất, người) mà gắp đôi lên cho nên ở Kinh Dịch vạch sáu nét mà thành quẻ chia ra âm dương mềm cứng thay đổi nhau . . "

Cho hiểu mục đích Kinh Dịch rồi, tác giả giảng ý nghĩa của mỗi quẻ đơn: "Càn là mạnh, Khôn là thuận, Chấn là động, Tốn là vào, Khảm là hãm, Ly là sáng, Cấn là ngăn lại, Đoài là vui" (càn kiện dã, khôn thuận dã, chấn động dã, tốn nhập dã, khảm hãm dã, ly lệ dã, cấn súc dã, đoài duyệt dã) – Chương 7.

Sau cùng từ Chương 8 đến Chương 11, tác giả cho biết mỗi quẻ tượng trưng cho những vật gì:

" Càn là con ngựa, khôn là con bò, chấn là con rồng, tốn là con gà, khảm là con lợn, ly là

con trĩ, cần là con chó, đoái là con dê” – Chương 8.

“Càn là trời, là hình tròn, là ông vua, là người cha, là ngọc, là vàng là băng, là sắc đỏ thắm, là con ngựa tốt, là con ngựa già, là con ngựa gầy, là con ngựa dẫn, là trái cây” – Chương 11.

Ly là lửa, . . là áo giáp mũ sắt . . là bụng lớn . . là con ba ba, con cua, con tò vò . . ” – Chương 11.

Trích bấy nhiêu chúng tôi thấy đã đủ để độc giả nhận được giá trị truyện này ra sao rồi. So với Kinh thì nhiều chỗ không đúng, có thể là của một bọn thầy bói đặt ra, người sau chẳng phán đoán gì cả, cứ tom góp cho thật nhiều thôi.

VI. TỰ QUÁI TRUYỆN

Có mục đích giải thích về thứ tự các quẻ. Trong bản Chu Dịch ngày nay 64 quẻ không sắp theo thứ tự của Trùng quái của Phục Hi (dùng tiên thiên bát quái), cũng không theo thứ tự của Văn Vương (dùng hậu thiên bát quái) – mà theo một thứ tự riêng: 1, thuần càn, 2, thuần khôn, 3. Thủy lôi truân, 4. Sơn thủy mông, 5. Thủy thiên nhu . . . Sự sắp đặt này không rõ có từ thời nào, do ai.

Tác giả Tự quái truyện, chắc chắn không phải là Khổng Tử (Vũ Đồng ngờ là một người đời Hán) giảng cho ta tại sao lại sắp theo thứ tự như vậy. Truyện tuy ngắn mà cũng chia làm hai thiên: thiên thượng về thứ tự 30 quẻ đầu, thiên hạ về 34 quẻ sau. Theo tác giả thì sở dĩ chia như vậy là vì thiên thượng mở đầu bằng hai quẻ Càn và Khôn, nói về vũ trụ, có những luật trong vũ trụ thiên hạ mở đầu bằng hai quẻ Hàm và Hằng, nói về nhân sự và những gì xảy ra trong xã hội. Có trời đất (Càn, Khôn, tức vũ trụ), rồi sau mới có vạn vật, nam nữ (Hàm), vợ chồng (Hằng), cha con, vua tôi, lễ nghĩa v.v. đó là sự diễn biến tự nhiên trong vũ trụ.

Nhưng sự thực, trong thiên thượng có rất nhiều quẻ nói về nhân sự, như Tụng, Sư, đồng Nhân, Cổ, Di, Phệ hạp . . .; mà trong thiên hạ cũng có nhiều quẻ nói về luật vũ trụ như Tiêm, Tốn, Ích, Vị tế . . . Vậy thứ tự của các quẻ không luôn luôn có ý nghĩa rành rẽ như tác giả muốn.

Lại thêm nhiều khi ông cố gò cho có sự liên lạc về ý nghĩa giữa quẻ trước và quẻ sau, chẳng hạn bảo:

“có trời đất – tức Càn và Khôn – rồi vạn vật mới sinh ra. Đầy trong khoảng trời đất là vạn vật, cho nên tiếp tới quẻ Truân: truân là đầy, truân là lúc vạn vật mới sinh ra; vạn vật mới sinh thì còn non trẻ, mù mờ, cho nên tiếp tới quẻ Mông; mông là mù mờ, non trẻ, vật còn non trẻ thì phải nuôi, cho nên tiếp tới quẻ nhu: nhu là đạo ăn uống; ăn uống tất có kiện cáo, nên tiếp theo là quẻ tụng; kiện cáo thì tất cả có nhiều người đứng dạy, nên tiếp theo là quẻ Sư: sư là quần chúng đồng người v.v.

Chúng tôi không biết chữ truân thời xưa có nghĩa là đầy, là lúc vạn vật mới sinh ra không, chữ các bộ Từ Hải, Từ Nguyên ngày nay không có nghĩa đó, chỉ có nghĩa là gian nan. Có thể tác giả hiểu rằng khi mới sinh ra thì gian nan, cũng có lý một phần; còn nghĩa “đầy” mà thành ra nghĩa gian nan thì có lẽ tại đã đầy rồi, khó giữ cho đầy hoài, cũng còn có thể hiểu được.

Nhưng tại sao “ăn uống tất có kiện cáo?” mà kiện cáo đâu có nghĩa đồng người bằng chiến tranh, đình đám chẳng hạn? Sự giải thích của tác giả không khỏi có chỗ khiến cưỡng.

Lời giải thích về quẻ cẩu cũng rất gượng ép. Quẻ trên nó là quẻ Quái. “Quái có nghĩa là

quyết, phán quyết; phát quyết xong rồi thì biết được lành hay dữ, tất có người mà gặp gỡ (!), cho nên sau quẻ Quái tới quẻ Cấu, Cấu là gặp gỡ”.

Lại thêm, để giải thích, tự quái truyện có khi dùng một nghĩa khác với nghĩa trong thoán từ và Hào từ. Như quẻ Nhu, Tự quái truyện dùng nghĩa là cần thiết, thức ăn, để cho có sự liên lạc về ý nghĩa với quẻ Mông (nhỏ thơ) ở trên nó: trẻ thơ cần được nuôi bằng thức ăn cần thiết; nhưng trong Thoán từ và Hào từ thì Nhu có nghĩa là chờ đợi.

Quẻ Tiểu súc cũng vậy: Tự quái truyện dùng theo nghĩa súc là nuôi, mà Thoán từ và Hào từ thì cho súc là ngăn cản. Quẻ Đại súc, Hào từ cũng cho súc là ngăn cản (nhưng Thoán từ lại cho là súc tích).

Mặc dầu gương ép như vậy, trong phần dịch các quẻ, chúng tôi cũng sẽ trích trong Tự quái truyện mà đặt lên đầu từng quẻ.

VII. TẠP QUÁI TRUYỆN

Sau cùng là Tự quái truyện giải thích linh tinh (tạp) về một số quẻ.

Truyện chỉ có một thiên gồm nhiều câu ngắn. Mỗi câu thường gom hai hoặc bốn, sáu quẻ mà giải nghĩa rất vắn tắt, chẳng cho ta biết thêm được gì cả, nhưng có vắn hoặc lời đối nhau, như:

Câu đầu : “Cần cương, khôn nhu, tị lạc sư ưu, lâm, quan chi nghĩa hoặc dữ hoặc cầu” (Quẻ cần thì cứng, quẻ khôn thì mềm, quẻ tị thì vui, quẻ sư thì lo, còn nghĩa quẻ lâm và quẻ quan là cùng nhau đi với nhau hay là tìm đến nhau.

Có câu rất tối nghĩa như:

“Phê hạp thực dã, bí vô sắc dã”

(Phê hạp là ăn, bí là không có màu sắc):

Bí là không có màu sắc, thật khó hiểu. Chu Hi giải thích là:

“Sắc trắng thì chịu được màu đẹp”, cũng chẳng giúp ta hiểu thêm được gì.

Legge (sách đã dẫn) cho truyện này chỉ là “jeu d’esprit” (trò chơi dùng trí)

Tác giả có thể là một người đời Hán.

Tóm lại trong phần truyện:

- Hai truyện đầu Thoán truyện và Tượng truyện để giải thích Quái từ tức Thoán từ của Văn vương và Hào từ của Chu Công, cần phải đọc.
- Hai truyện kế: Hệ từ truyện và Văn ngôn truyện có giá trị, nhiều ý nghĩa hơn cả.
- Còn ba truyện cuối: Thuyết quái truyện, Tự quái truyện, Tạp quái truyện rất tầm thường, tệ nhất là Tạp quái truyện.
- Bày truyện đó - cổ nhân gọi là mười vì Thoán truyện, Tượng truyện, Hệ từ truyện, mỗi truyện kể là hai (thượng và hạ) - hiển nhiên là do nhiều người trong nhiều thời đại viết (có thể một số diễn lại tư tưởng của Khổng tử, chứ ông không hề viết) cho nên giá trị đã không đều, tư tưởng không nhất trí, lại thêm có nhiều chỗ thoát vắn, tối nghĩa (ngay cả trong Hệ từ truyện nữa: như đoạn 2 chương 8 Hạ truyện: “Kì xuất nhập dĩ độ, ngoại nội sử tri cụ” (chẳng ai hiểu là gì) cho nên trong phần sau, chúng tôi chỉ dịch riêng Hệ từ truyện, còn những truyện khác thì trích ít nhiều đoạn cho vào chỗ giải thích mỗi quẻ, mỗi hào.
- Sự trình bày Kinh Dịch xưa và nay:

Thời mới đầu, Chu dịch sắp riêng phần kinh (Thoán từ và Hào từ) rồi mới tới phần truyện.

Rồi sau, bắt đầu có lẽ là Phí Trục và Trịnh Huyền đời Hán, kế tiếp là Vương Bật đời Ngụy mới sắp lại, cho Thoán truyện, Tượng truyện và Văn Ngôn truyện (tức những truyện giải thích

các quẻ, các hào) xen vào phần kinh, sau mỗi quẻ, mỗi hào. Như vậy chỉ còn Hệ từ truyện, Thuyết quái truyện, tự quái truyện, Tạp quái truyện là in riêng ở cuối phần kinh. Các bản Chu Dịch chữ Hán ngày nay đều trình bày như vậy.

- Chúng tôi thấy cách đó tiện cho người đọc, và chúng tôi theo cụ Phan Bội Châu, trích thêm tự quái truyện cho vào đầu mỗi quẻ (như đã nói). Còn Thuyết quái truyện và Tạp quái truyện, chúng tôi nghĩ giới thiệu như trên đủ rồi, không dịch hoặc trích dẫn nữa.

Chương 3 :

CÁC PHÁI DỊCH HỌC TỪ HÁN TỚI NAY

Vì dịch học chỉ xây dựng trên 64 quẻ do hai vạch âm, dương chồng lên nhau, đổi chỗ cho nhau ba bốn lần mà thành, cho nên nó có một sức hấp dẫn lạ lùng, ai cũng tò mò muốn biết, mà những người có óc tưởng tượng dồi dào có thể dễ dàng cho mỗi quẻ một ý nghĩa mới, giảng mỗi quẻ theo vũ trụ quan, nhân sinh quan của mình, ý nghĩa đó càng huyền bí thì lại càng có vẻ thâm thúy,; do đó mà không một danh nho nào từ đời Hán đến đời Thanh không tìm hiểu Kinh Dịch, hiệu đính, chú thích và một số đã tạo cho nó một nội dung mới khác xa nội dung thời Văn Vương, Chu Công. Nó gần thành một thứ khoa học biến hoá theo thời đại.

Số sách viết về Kinh Dịch trong hơn 2.000 năm nay rất nhiều, không ai đọc hết được; nhưng tài liệu chúng tôi có về các phái Dịch học thì rất ít, chỉ vài chục trang, cho nên chúng tôi chỉ có thể phác dưới đây vài nét chính về lịch sử Dịch học trong mỗi thời đại thôi.

HÁN:

Ở trên tôi đã nói Tần thủy Hoàng ra lệnh đốt hết các sách và triết học, văn học, sử học . . . chỉ cho giữ những sách dạy nghề, mà môn bói thời đó là một nghề được trọng, cho nên Kinh Dịch không bị hủy; một số học giả nhân cơ hội đó nghiên cứu Kinh Dịch lên gài vô các "Truyện" một số tư tưởng của Nho, Lão hoặc của chính họ để giải thích Kinh Dịch. Nhờ vậy mà qua đời Hán, Dịch học rất thịnh.

Đại khái có thể chia làm hai phái .

- **Phái thứ nhất gồm:** Phí Trục, Trịnh Huyền, Tuân Sản, Tiêu Diên Thọ, theo truyền thống của Nho giáo, vẫn coi Dịch là sách bói và luân lý mà phát triển thêm.

- **Phái thứ nhì** chỉ có Kinh Phòng là trứ danh, lập ra môn học "Tượng số"

Phí Trục sắp đặt lại Kinh Dịch, (như cuối chương trên tôi đã nói) giải thích Dịch theo tư tưởng của Nho gia. Ông truyền cho Mã Dung, Mã Dung lại truyền cho Trịnh Huyền.

Trịnh Huyền dùng Thi, Thư, Lễ, Nhạc để giảng Kinh Dịch, cho nên rất chú trọng về học vấn, ông chú giải thích tinh vi, dẫn chứng kỹ lưỡng. Ông còn coi mười hai hào của quẻ Càn và quẻ Khôn là 12 thần 辰 tức 12 ngôi sao vào hàng thứ (hành tinh?) , muốn dùng Dịch để lập

một thuyết về thiên văn học, nhưng sáng kiến đó không có giá trị, ít người theo. Tuân Sản đưa ra thuyết “Thăng, giáng” Bảo “hào 2 của quẻ Càn nên thăng lên hào 5 của quẻ Khôn v.v. . Hào dương của quẻ Càn mà thăng lên ở quẻ Khôn thì gọi là “Vân hành” (mây bay); hào âm của Khôn giáng xuống ở quẻ Càn thì gọi là “Vũ thi” (mưa rơi) Thuyết đó hẹp hòi, cũng không ai theo.

Tiêu Diên Thọ có sáng kiến cho mỗi quẻ (trùng quái) biến thành 64 quẻ, như vậy 64 x 64 được 4.096 quẻ. Tôi không hiểu cách “biến” đó ra sao (lại lấy 64 quẻ chồng lên nhau?) Cách đó cũng không ai theo, vì số quẻ nhiều quá, làm sao đặt tên giải thích cho hết được? Ông còn lấy mỗi hào làm chủ cho một ngày: 64 quẻ có 384 hào, mà mỗi năm chỉ có 365 hay 366, còn lại non 20 hào nữa, ông dùng làm gì, cũng không biết.

Chỉ có môn học tượng số của Kinh Phòng là có ảnh hưởng đến đời sau.

Môn học đó nhằm giải thích vũ trụ bằng biểu tượng và số mục. Quan niệm “Tượng” chúng tôi đã giảng trong Chương trên (trang 48-49); Còn về số thì trong Hệ từ truyện, Thiên thượng, Chương 9 đã nói tới rồi” Số của Trời là một, của đất là hai, của Trời là ba, của đất là bốn, của trời là năm, của đất là sáu, của trời là bảy, của đất là tám, của trời là chín, của đất là mười.

Như vậy những số lẻ từ một đến chín là số dương, số của trời; những số chẵn từ hai tới mười là số âm, số của đất. Số của trời có năm con: 1, 3, 5, 7, 9, cộng lại là 25. Số của đất cũng có năm con 2, 4, 6, 8, 10 cộng lại là 30.

Tác giả chương đó có thể sống vào đầu đời Hán, và Kinh Phòng có thể dựa vào chương đó để lập ra môn tượng số, đại khái chủ trương rằng: “hết thảy sự vật trong vũ trụ và hết thảy sự biến hoá của các sự vật đều có thể biểu thị bằng những biểu tượng, và hết thảy sự vật trong vũ trụ đều cấu thành và biến hoá mỗi loại theo qui luật của một số mục.

Tôi không rõ thuyết của Kinh Phòng ra sao, nhưng người đời sau cho là lồi thối, phiền toái, làm mất tính cách triết học rất nhiều, và phải đợi tới đời Tống, Thiệu Khang Tiết mới phát huy môn tượng số cho có thêm màu triết học.

Từ Tam Quốc tới Ngũ Đại:

Đời Tam Quốc có Ngu Phiến nhấn mạnh về thuyết tiêu tực (tăng, giảm, thịnh, suy), Dương mà động thì tiến từ 7 lên 9, âm mà động thì lùi, từ 8 về 6; thuyết này có từ xưa, nhưng ông là người đầu tiên dùng nó để giải Kinh Dịch. Ông lấy hai quẻ Càn, Khôn là cơ bản cho Dịch học, đời sau khen ông là có công với Dịch học.

Xét chung, đời Tam Quốc, các nhà Dịch học như Lưu Biểu, Quán Lộ chú trọng đến bói, đặt ra nhiều thuật, các sách bói đời sau đem ra dùng.

Qua đời Ngụy, chúng ta mới thấy một nhà Dịch học, Vương Bột, có hùng tâm quét sạch cái học tượng số và bói toán, chuyên nghiên cứu về nghĩa lý, mở đường cho lý học đời Tống.

Ông sắp đặt lại Kinh Dịch, đem Thoán tượng, Tượng truyện và Văn ngôn truyện xen vào phần kinh cho người đọc dễ thấy ý nghĩa của mỗi quẻ. Cách sắp đặt đó hiện nay còn được dùng. Ông chú giải Dịch học của Phí Trục đời Hán, viện dẫn nhiều lời của Lão tử. Ông thường tự bảo: “Được ý rồi thì quên tượng, được tượng rồi thì quên lời”, nghĩa là đọc Dịch, chỉ cần chú trọng tới ý nghĩa của quẻ mà thôi, không câu nệ vào tượng và lời.

Ảnh hưởng của ông rất lớn. Thời Nam Bắc triều, ông được độc tôn ở phương Nam, cũng như

Trịnh Huyền được độc tôn ở phương Bắc.

Đời Đường, Phật giáo thịnh muốn lấn Nho học, ít nhà nghiên cứu Dịch học, đáng kể chỉ có Khổng Dĩnh Đạt, theo chủ trương của Vương Bật; và Lý Đĩnh Tộ, học rộng, sưu tập các sách viết về Dịch của trên 30 nhà, hiệu đính được nhiều chỗ, tìm được nhiều điều thâm thúy.

Đời Ngũ Đại và Tống sơ, một đạo sĩ tên là Trần Đoàn, hiệu là Hi Di, sáng tác "dịch đồ" cho rằng bát quái gốc ở Hà Đồ (trang ở trên), đưa dịch học vào một nẻo mới, nẻo thuật số (tức thuật đoán số mạng). Ông đặt ra môn Bát tự Hà Lạc, chuyển can chi của ngày tháng, năm sinh thành những con số rồi chuyển số thành quẻ, để đoán vận mạng con người.

Trần Đoàn cũng sáng lập ra môn Tử vi đầu số nữa, có uy tín rất lớn trong giới thuật sĩ. Học thuyết của ông sau truyền cho Thiệu Ung đời Tống.

Từ Tống đến Minh:

Qua đời Tống, dịch học phát triển mạnh. Có hai phái chính:

- Phái Đồ Thư (Hà Đồ, Lạc Thư), tức phái Tượng số học.
- Phái lý học, chú trọng về nghĩa lý, về thiên lý, nhân đạo.

Phái Đồ Thư chịu ảnh hưởng của Lão học. Hai nhà nổi danh nhất, môn sinh rất đông, uy tín rất lớn là Chu Đôn di (Chu Liêm Khê) và Thiệu Ung (Thiệu Khang Tiết).

Chu Đôn Di sáng tác Thái Cực đồ sau sửa thành Vô cực đồ và Dịch Thông thư, nhưng Thái cực đồ thuyết chỉ là một phép luyện khí của đạo gia, ít liên can tới Kinh Dịch. Câu "Vô cực nhi thái cực" (có thể hiểu là vô cực với thái cực là một, hoặc vô cực chuyển qua thái cực) chỉ là diễn cái ý hữu sinh ư vô" (hữu từ vô mà sinh ra) của Lão tử. Còn Dịch Thông thư thì là tư tưởng trong đạo đức kinh trộn với tư tưởng trong Hệ từ truyện; Chu chủ trương vô vi, hoàn toàn tĩnh thì mới biết được cái động (cái mầm thiện ác); như vậy là thiên về Lão, Trang, không hợp với tư tưởng của Khổng phái "quân tử tự cường bất tức" trong quẻ Càn.

Thiệu Ung chịu ảnh hưởng của Trần đoàn, vẽ ra đồ Tiên thiên và Hậu thiên bát quái (có lẽ đây là lần đầu tiên hình Tiên thiên và Hậu thiên bát quái được in trên sách và phổ biến) có tính cách đạo thuật.

Ông phát huy thêm môn tượng số của Kinh Phòng đời Hán. Ông chia các số ra thể số, dụng số, biến số, hoá số, động số, thực số v.v. . như "thể số" của thái dương là 160, của thái âm là 192, "biến số" của nhật nguyệt, tinh, thần là 17024 . . Thật bí hiểm.

Tuy nhiên, Thiệu Ung không lấy tượng số làm cứu cánh; cứu cánh chính vẫn là đạo, là lý, căn bản của tượng số. Ông bảo: "có ý thì mới có lời, có lời thì tất có tượng, có tượng thì tất có số. Số và tượng làm cho lời và ý sáng tỏ. Tượng và số ví như cái đó, cái lưới, lời và ý ví như cá, như thỏ. Được cá, được thỏ mà quên đó, quên lưới thì được, chứ bỏ đó bỏ lưới không dùng mà muốn được cả được thỏ thì chưa thấy được cá, được thỏ bao giờ".

Vậy đạo lý là gốc, quan trọng nhất. Tượng và Số chỉ là những công cụ giúp cho ngôn ngữ để biểu thị ý tưởng được thêm rõ ràng mà dễ nắm được đạo lý.

Quan niệm của ông về tượng, có chỗ khác với Dịch, chẳng ông cho "thái nhu" (cực nhu) là nước "Thái cương" (cực cương) là lửa; còn Dịch cho Thái Nhu là đất (Khôn), thái cương là núi (cấn).

- Trong phái Lý học, phải kể Trình Di, Trương Tải và Chu Hi.

Trình Di trở lại cái học của Vương Bật, bỏ những cái huyền bí, tìm đạo lý trong Kinh Dịch để

giữ cái học trọng nhân đức của Khổng tử. Ông chú giải Kinh Dịch theo chủ trương đó, nhưng không phát huy thêm được gì.

Trương Tải có sáng kiến hơn, tìm thêm ý nghĩa mới cho các quẻ, chẳng hạn bảo: ý nghĩa của quẻ Phục là "vì thiên địa mà lập tâm"; của quẻ Đại Súc là "vì dân sinh mà lập mệnh"; của quẻ Độn là "vì thánh nhân để kể tục cái học đã mất"; của quẻ Thái là "vì vạn thế mở hội thái bình" Ông muốn đem đạo tu thân để trị quốc, bình thiên hạ vào Kinh Dịch.

Chu Hi chiết trung cả hai phái (mặc dầu thiên về lý học), soạn Chu Dịch bản nghĩa để tiếp bộ Dịch truyện (giảng về Kinh Dịch) của Trình Di, lại soạn Dịch số Khải Mông để phát minh cái nghĩa trong Tiên thiên bát quái đồ của Thiệu Ung. Ông chê Vương Bật là sắp đặt lại Kinh Dịch, làm cho đời sau không phân biệt đâu là Kinh, đâu là Truyện; và đã để mất hết cách thức chú giải kinh điển của Hán Nho. Chu Hi cũng dùng Kinh Dịch để bói, có thể bảo ông tập đại thành những tư tưởng Dịch học của đời Tống, chứ không phát minh được gì.

Bản Chu Dịch đại toàn hiện thời là bản Dịch có lời chú giải của Trình Di và Chu Hi. Nhà Mai Lĩnh, trước thế chiến xuất bản bộ Kinh Dịch do Ngô Tất Tố dịch, cũng gồm những lời chú giải của Trình, Chu.

Ngoài ra, hầu hết các danh nho đời Tống như Tư Mã Quang, Âu dương tu, Lí Cầu, Phạm Trọng Yên, Vương An Thạch, Tô Tuân, Lữ Đại phòng, Trình Hạo v.v. . .đều có nghiên cứu Kinh Dịch, đưa ra ít nhiều ý kiến riêng, như Âu Dương Tu trong tập "Dịch: Đồng Tử Vấn" mà chúng tôi đã nhắc tới trong Chương I.

Các nhà Dịch học trong hai thời Nguyên và Minh không lưu lại công trình gì đáng kể. Xét chung họ đều theo cái học đời Tống.

THANH

Qua đời Thanh, dân tộc Trung Hoa cực khổ trăm chiều, mới đầu bị người Mãn ức hiếp, sau lại người Âu coi như con thịt, tha hồ cắt xẻ, chia xẻ, cho nên các triết gia của họ không thể tinh toạ suy luận về Thái cực, thái hư, tâm tính được nữa, mà bắt buộc phải nghĩ đến thực tế.

Do đó triết học đời Thanh có những biến chuyển lớn: đạo học suy tàn, Nho vẫn giữ địa vị cũ, nhưng thiên về thực dụng, khảo cứu, rồi canh tân cho hợp thời.

Dịch học cũng theo trào lưu tư tưởng mới, lần lần quét sạch những thuyết huyền bí khó tin. Hồi đầu đời Thanh, Hoàng Tôn Hi viết cuốn Dịch học tượng số luận rất có giá trị, Hoàng (có sách chép là Hồ) Tôn Viêm viết cuốn Dịch Đồ thư biện hoặc, rồi Mao Kỳ Linh viết cuốn Hà Đồ Lạc thư nguyên suyển, không còn tin Hà Đồ với dịch có quan hệ gì với nhau nữa. tới khi Hồ Vị cho ra cuốn Dịch đồ minh biện, đem lai lịch của Hà Đồ và Dịch phân tích minh bạch, bảo đồ là đồ, dịch là dịch, không liên can gì với nhau, mà quét bỏ được những giải thích lằng lằng của Tống Nho.

Giữa đời thanh, Huệ Đồng và Trương Huệ Ngôn chuyên nghiên cứu Dịch học đời Hán, dùng phương pháp qui nạp, hơi có tính cách khoa học.

Nhưng người nghiên cứu Chu Dịch một cách thâm thúy, phát minh được ít nhiều là Tiêu Tuần. Ông căn cứ vào quái, hào, giải thích từng chữ để làm sáng tỏ phép hào biến, nói được những điều chưa ai nói.

Nên kể thêm Lý Quang Địa đời Khang hi dùng toán học phương Tây để giải thích Dịch, dùng Lý Hoá để tính phương vị của Quái, Hào.

Theo Tào Thặng, đó là một phát minh lớn.

HIỆN NAY

Trong mấy chục năm gần đây, các nhà xuất bản ở Hương Cảng và Đài Bắc vẫn thường in sách viết về Dịch, nhưng chúng tôi không thể theo dõi được, mới thấy được ba cuốn đáng chú ý:

- Chu Dịch Tân Giải của Tào Thặng mà chúng tôi đã nhắc tới ở trên.

- Chu Dịch Cổ Kinh Kim Chú của Cao Hanh do nhà Khai Minh thư điểm ấn hành.

Hai nhà trên đều theo chủ trương khảo chứng, "dùng Chu Dịch để chứng minh Chu Dịch", dùng các quẻ để giải thích các hào của hai quẻ Càn, Khôn.

- Dịch Học Tân Luận của Nghiêm linh phong (do nhà Chính Trung Thư Cục ấn hành 1973) chú trọng về việc hiệu đính.

Chúng tôi thấy có nhiều giải thích các quẻ, hào, mỗi nhà có một kiến giải riêng, mà chúng tôi không có thì giờ phương tiện nghiên cứu môn học đó, nên không thể đưa ý kiến về những thuyết mới đó được.

Dịch học quả là một khu rừng mê mông, ai muốn theo đường nào thì theo. Cổ kim chưa hề có tác phẩm nào gây ra nhiều suy luận như vậy cho đời sau.

Ở VIỆT NAM

Ở nước ta chưa có ai có thể gọi là nhà Dịch học được. Ngoài bốn bản dịch Kinh dịch của Ngô Tất Tố (Mai Lĩnh xuất bản), của Nguyễn Mạnh Bảo (dịch giả tự xuất bản) của Nguyễn Duy Tinh (Trung Tâm Học liệu xuất bản năm 1968) và của cụ Phan Bội Châu (Khai Trí xuất bản năm 1969) - bản này có giá trị nhất - mới chỉ có ít tập nhận xét hay tìm hiểu Kinh Dịch của: Nguyễn Uyển Diễm: Một nhận xét về Kinh Dịch - Võ Đất - Hà Nội 1953.

Bữu Cầm: Tìm hiểu Kinh Dịch - Nguyễn Đổ xuất bản 1957.

Nguyễn Hữu Lương: Kinh Dịch với Vũ trụ quan Đông Phương - Nha Tuyên Úy phật giáo ấn hành - 1971.

Nguyễn Duy Cần : Dịch Học Tinh Hoa - Tủ sách Thu Giang 1973.

Lê Chí Thiệp: Kinh Dịch Nguyên Thủy - Khai Trí - 1973.

PHỤ LỤC

DỊCH HỌC Ở PHƯƠNG TÂY

Alfred Douglas trong cuốn The Oracle of Change (1972) đã kê và giới thiệu vắn tắt tất cả các bản Kinh Dịch ra ngôn ngữ phương Tây từ trước tới nay, theo chỗ ông biết. Mới chỉ có bảy bản, so với số các bản dịch Đạo đức Kinh thì kém xa.

1. Regis, P, Y.King - Antiquissimus Sinarum Liber Paris, 1834.

Đây là bản dịch đầu tiên ra ngôn ngữ phương Tây của các nhà truyền giáo giòng Tên

(Jesuites).

2. Meclatchie, Rev. Canon, A translation of the Confucian Yi King, or the Classic of Changes, có chú thích và phụ lục. Thượng Hải, 1876.

Bản này lạ lùng ở điểm người dịch muốn đem khoa Thần thoại học tỉ giáo (Mythologie comparée) để tìm hiểu những bí mật của Kinh Dịch)

3. De Harley, C., Le Yih-King, Texte primitif rétabli, traduit et commenté. Bruxelles, 1889.

Một bản dịch đáng chú ý, nhưng theo các tiêu chuẩn ngày nay thì không đáng tin.

4. Legge J., The textx of Confucianism, Pt II, the Yi King - Oxford 1899.

Một bản dịch sát và kỹ lưỡng bản Kinh dịch in năm 1715 đời Khang Hi. Nhưng Legge không coi Kinh Dịch là một sách bói, không tin môn bói Dịch, và những chú thích của ông cũng sơ sài quá. Ông không nói gì về cách bói cả.

5. Wilhem, R., I Ging: das Buch der Wandlungen - Jena 1924.

Wilhem dịch ra tiếng Đức, rồi C.F Bayness lại dịch tiếng Đức ra tiếng Anh, nhan đề là The I Ching or Book of Changes, London - 1950.

Bản dịch của Wilhem đầy đủ nhất, được nhiều người thích nhất, có lời giới thiệu rất hay và lời mở đầu sâu sắc của Tiến sĩ C.G.Jung. Nhưng cách sắp xếp rắc rối quá, tốn công cho người đọc.

6. Blofeld J., The Book of Change - London 1965.

Một bản dịch mới của một học giả Anh, đáng đọc. Nói kỹ về cách bói. Nhưng không dịch những lời chú thích của Khổng tử (A. Douglas muốn nói phần Truyện).

7. Siu, R.G.H. The man of many qualities; Alegacy of the I Ching Cambridge. Mass, 1968.

Một bản dịch mới riêng về phần kinh của Văn Vương và Chu Công. Dịch giả trích dẫn trên 700 chỗ trong văn học thế giới để giải thích phần kinh đó. Ông lại luận về cách bói, ý tưởng mới mẻ, hấp dẫn.

Tôi được biết thêm hai bản dịch, sơ sài nhưng chú trọng đến việc bói:

- Alfred Douglas, The oracle of Change - Penguin Books - 1972.

Phần I - giới thiệu qua loa nguồn gốc Kinh Dịch, tư tưởng trong Kinh Dịch, rồi chỉ cách bói.

Phần II - Dịch Thoán Từ, Hào Từ, với ít lời giải thích theo quan niệm của Nho gia.

- J. Lavier, Le Livre de la Terre et du Ciel - Édition Tchou, Paris 1969.

Tác giả là giáo sư dạy khoa châm cứu ở Đài Loan. Ông cho rằng Kinh Dịch là công trình của Phục Hi, Văn Vương, Chu Công, Khổng tử, nhưng lại bảo nó là "cuốn sách thiêng của Đạo Lão truyền thống".

Phần đầu ông tìm ý nghĩa cổ nhất của một số danh từ như: Thái Ất, đạo, âm dương, dịch, quái, càn, khôn, khảm, li, cấn, đoái, tổn, chấn... Chẳng hạn ông cho (dịch) [易] là con kì nhông thay đổi màu sắc dễ dàng, li [離] gồm con yack (một giống trâu rất mạnh) ở bên trái, với con chim [禽] ở bên phải, do đó li có nghĩa là mạnh và đẹp (như chim), sau đó ông giảng qua loa về 2 cách sắp đặt các quẻ đếm trên vòng tròn của Phục HI và của Văn Vương (ông cho cách của Phục HI có lý, của Văn Vương vô lý).

Phần sau ông dịch Thoán Từ và Hào Từ một cách rất vắn tắt, có lẽ theo quan niệm của Đạo gia; chẳng hạn quẻ Càn, về ý nghĩa của quẻ, ông viết: "Nguồn gốc của mọi vật, tiến lần tới hoàn hảo, về ý nghĩa của mỗi hào, ông viết. :

Hào 1 : Ở trong hang, con rồng không hoạt động.

Hào 2: Con rồng hiện lên, người ta thấy nó (!)

Hào 3: Bậc đại nhân không được ngưng hoạt động.

Hào 4: Con rồng vẫy vùng.

Hào 5: Con rồng bay.

Hào 6: (Hào thượng) Dương không được tuyệt đối, đôi khi phải nhường chỗ cho âm, nếu không thì không sinh sản được gì.

Phần cuối ông tìm ý nghĩa của vài quẻ để áp dụng vào việc đời nay mà thời xưa không có.

Như quẻ Thủy Lô Truân, ông giảng rằng nó diễn tâm thần do dự hoang mang của thanh niên; quẻ Thủy Thiên Nhu diễn tốc độ nguy hiểm của một chiếc xe, quẻ Thuần Khảm chính là cái ý tượng của khoa học hiện đại (khoa học phát triển quá thì nguy cho nhân loại)...

Ông ta cũng bói thử cho một thiếu nữ hỏi về hôn nhân, được quẻ Lô Trạch Quy muội biến ra quẻ Địa Trạch Lân, khuyên thiếu nữ đó đợi một cơ hội khác, vì theo quẻ thì mới đầu tốt, rồi sau biến thành xấu.

Tóm lại cuốn của J. Lavier có nhiều ý mới, đúng hay không, tôi không dám quyết; còn việc giảng ý nghĩa các quẻ thì sơ lược quá.

Đặc biệt nhất là cuốn The Symbols of Yi King của Z.D Sung - Paragon (Paragon có phải là tên nhà xuất bản không? Ở đâu? In năm nào, không biết, chỉ biết bài tựa của tác giả viết năm 1934).

Không phải là một bản dịch Kinh Dịch; tác giả chỉ ghi lại những sự ngẫu nhiên trùng hợp giữa một số quẻ với vài môn học như : Đại số học, Vật lý, Thiên văn, Luận lý mà ông đã rất tốn công tìm ra được.

Tôi chỉ xin dẫn một thí dụ ở đầu sách. Ông cho hào dương (vạch liền) là A, hào âm (vạch đứt (là B. Rồi ông đổi tám quẻ đơn ra:

Càn thành AAA : A(tam thừa); Khôn thành BBB : B(tam thừa).

Ba quẻ có 2 hào dương, một hào âm:

Đoái thành B A A: A(bình phương)B; Ly thành ABA : A(bình phương)B;

Cộng ba quẻ đó thành 3 A(bình phương)B.

Ba quẻ có 1 hào dương, hai hào âm:

Chấn thành BBA; AB(bình phương); Khảm thành BAB : AB(bình phương)

Cấn thành ABB: AB(bình phương)

Cộng ba quẻ đó thành 3 AB²

Cộng cả tám quẻ thành một công thức đại số:

$A^3 + 3A(\text{bình phương})B + 3AB(\text{bình phương}) + B(\text{bình phương}) : (A + B)(\text{tam thừa})$

Kể ra cũng tài tình.

Nhưng theo tôi dưới đây mới là hai phát kiến nổi danh nhất của học giả phương Tây về Kinh Dịch.

Phát kiến của Leibniz:

Leibniz, triết gia kiêm toán học gia Đức (1646-1716), là người đầu tiên nghĩ ra phép nhị tiến về số học, thay cho phép thập tiến, nghĩa là chỉ dùng hai sấp (chiffre) 1 và 0 chứ không dùng mười sấp từ 0 đến 9.

Theo phép nhị tiến thì cứ thêm con 0 tức là nhân với 2 chứ không phải với 10 như trong phép thập tiến.

Ví dụ: 10 con số đầu trong phép thập tiến đổi ra phép nhị tiến như sau:

1: 1; 2:10; 3:11; 4:100; 5:101; 6:110; 7:111; 8:1000; 9:1.001; 10: 1.010

(4+2): $100 + 10 = 110$

(4+3): $100 + 11 = 111$

(8+2): $1.000 + 10 = 1010$.

Ngày nay các máy điện tử dùng nguyên tắc đó của Leibniz: hệ lưỡng điện vô, đèn bật thì là 1: tắt điện thì là 0. Bật tắt, bật tắt, chỉ có 2 "thế" đó thôi.

Leibniz đăng sáng kiến của ông trên một tờ báo năm 1679. Trong khoảng từ 1679 đến 1702, ông thư từ với một nhà truyền giáo Giông Tên ở Trung Hoa, và nhờ nhà truyền giáo này mà ông biết được 64 quẻ Kinh Dịch, thấy người Trung Hoa chỉ dùng hai vạch dương và âm mà vạch được các quẻ, cũng như ông chỉ dùng số 1 và số 0 mà viết được mọi số. Ông xin vị truyền giáo đó 1 bản Phương vị 64 quẻ của Phục Hi (coi trang sau): suy nghĩ, tìm tòi và thấy rằng nếu ông thay con 0 vào vạch âm, con 1 vào vạch dương thì 64 quẻ đúng là 64 con số từ 0 đến 63 trong phép nhị tiến của ông.

Chẳng hạn quẻ Bác · (ở bên mặt quẻ Khôn, ở giữa hình; và ở bên trái quẻ Khôn ở trên vòng tròn, khi ta nhìn từ trong ra ngoài) đúng là số 1 trong phép nhị tiến của ông, nếu không kể năm con 0 đứng trước số 1.

Rồi quẻ Tỉ · ở bên quẻ Bác đổi ra thành 000010, đúng là con số 2 trong phép nhị tiến.

Cứ như vậy, chúng ta được những số:

0,1,2,3,4,5,6,7 trên hàng đầu ở giữa hình.

8,9,10,11,12,13,14,15 trên hàng nhì ở giữa hình v.v. tới quẻ Càn ở cuối hàng 8 (tức hàng cuối) là số 63.

Bạn có thể kiểm soát lại, đổi con số 63 ra phép nhị tiến thì thấy. Muốn đổi như vậy, bạn chia 63 cho 2 được 31, còn 1, bạn ghi 1, và vạch một nét dương; rồi chia thương số 31 cho 2, được 15, còn 1, lại ghi 1 và vạch một nét dương nữa; chia 15 cho 2 được 7, còn 1, lại ghi 1 và vạch một nét dương nữa; chia 7 cho 2 được 3, còn 1, được thêm một nét dương nữa; chia 3 cho 2, được 1, thêm một nét dương nữa, còn lại 1, lại thêm một nét dương nữa; (cứ còn lẻ 1 là thêm 1 nét dương) Rồi cuộc được hết thảy 6 nét dương, đúng là quẻ Càn.

PHƯƠNG VỊ 64 QUẺ CỦA PHỤC HI

Với phép nhị tiến (numeration binaire) của Leibniz

Thứ tự các quẻ trùng sắp theo tiên thiên bát quái của Phục Hi. Trên vòng tròn: khởi từ quẻ Khôn, kể là 1, (đánh số theo Leibniz), tiến ngược chiều kim đồng hồ, đến quẻ 31, rồi lại bắt từ quẻ 32 ở bên cạnh quẻ Khôn, tiến thuận chiều kim đồng hồ, đến quẻ cuối cùng là quẻ Càn, số 63.

Ở giữa hình, các quẻ sắp theo hàng ngang từ trái qua phải, hàng đầu từ quẻ 0 (quẻ Khôn)

đến 7, hàng nhì từ 8 đến 15 v.v.. hàng cuối từ 56 đến 63 (quẻ Càn). độc giả nhận thấy các quẻ 7, 15, 23.. trên vòng tròn cũng là những quẻ mang các số đó trên khung vuông ở giữa. Một thí dụ nữa, muốn biết quẻ thứ 50 trên hình ở giữa là quẻ gì, bạn cũng chia như trên:

$50 : 2 = 25$, không còn lại, tức là 0, bạn vạch nét Âm.

$25 : 2 = 12$, còn lại 1, tức là 1, bạn vạch nét dương.

$12 : 2 = 6$, không còn lại, tức là 0, bạn vạch nét Âm.

$6 : 2 = 3$; không còn lại, tức là 0, bạn vạch nét Âm.

$3 : 2 = 1$, còn lại 1, tức là 1, bạn vạch nét Dương.

và còn lại 1 bạn vạch nét Dương.

Bạn được quẻ Thủy Trạch Tiết, đúng là quẻ thứ 50, tức là quẻ thứ 3 trên hàng thứ 7 ở giữa hình.

Người ta bảo Thiệu Ung đời Tống đã vẽ đồ đó; nếu đúng vậy thì ông đã tìm ra được phép nhị tiến trên sáu thế kỷ trước Leibniz chẳng? Thật là một sự ngẫu hợp lạ lùng. Vì sự sắp đặt các quẻ Tiên Thiên và cách thức trùng quái không có chút liên quan gì với phép nhị tiến của Leibniz cả.

Chúng ta để ý: trên vòng tròn của đồ, thứ tự không theo một chiều mà theo hai chiều như cách sắp trùng quái tương truyền của Phục HI nhưng quẻ cuối cùng, số 63 cũng vẫn là quẻ Thuần Càn.

Vậy bạn theo ngược chiều kim đồng hồ, đánh số từ quẻ Thuần Khôn là 0, tới 1, 2, 3.. đến 31 là quẻ Sơn Phong Cổ, bên cạnh quẻ thuần càn; rồi bạn bắt từ quẻ Địa Lôi phục ở bên cạnh quẻ thuần khôn, đánh số quẻ Phục là 32, theo chiều kim đồng hồ tiếp tục đánh số : 33, 34, 35...đến quẻ 62 là Trạch Thiên Quái cuối cùng là quẻ Thuần càn số 63.

Phát kiến - đúng hơn một ý kiến - của nhà tâm lý học C.G. Jung.

Jung gốc Thụy Sĩ, sinh năm 1875, cùng với Freud là một trong những thủy tổ của Khoa phân tâm học (psychanalyse), nghiên cứu về tiềm thức của loài người. Ông là bạn của Richard Wilhem, người dịch Kinh Dịch ra tiếng Đức, và ông nhờ Wilhem mà hiểu được Kinh dịch.

Trong lời mở đầu bản tiếng Anh của Wilhem xuất bản ở London, ông kể chuyện năm 1949 ông thành tâm bói hai lần theo cách gieo ba đồng tiền:

- Lần thứ nhất để biết bản tiếng Anh sắp in có được độc giả phương Tây hiểu hơn bản tiếng Đức không. Ông được quẻ Đỉnh • biến ra quẻ Tấn • (động hào 2,3). Lời đoán là bản tiếng Anh lần này có ích hơn bản tiếng Đức lần trước.

Ông muốn viết Lời nói đầu cho bản dịch tiếng Anh, lại bói một quẻ nữa để biết việc nên làm không, vì ông còn do dự :Ông là một nhà khoa học, tự cho có trách nhiệm với khoa học, mà lại đi giới thiệu một tác phẩm có tính cách huyền bí thời cổ ư? Nhất là ông có thể ngờ bản Kinh Dịch Wilhem dùng để dịch, trải qua bao nhiêu thời đại chắc gì đã đúng, mà bản dịch của Wilhem chắc gì đã tin cậy được.

Lần này ông được quẻ Khảm • biến ra quẻ Tỉnh • , động hào 3; lời đoán là nên viết lời giới thiệu vì Kinh dịch như một cái giếng cổ, hư hỏng bùn lấp cả rồi, nhưng có thể sửa sang lại mà dùng được.

Ông thấy như vậy, hai lần bói đều có ý nghĩa cả, bảo: “Nếu một người trần mắt tục nào đó mà trả lời tôi hai lần như vậy, thì tôi, một nhà chuyên về thần kinh học, cũng phải nhận rằng người đó có tinh thần lành mạnh”. Không những vậy, ông còn phục người đó sao mà thấu được nỗi do dự, nghi ngờ thẳm kín của ông nữa, nghĩa là đi sâu được vào tiềm thức của ông.

Do đó Jung tin bói Dịch, cho môn đó là một phương tiện rất mới để dò xét cõi tiềm thức của con người.

Raymond de Becker trong lời giới thiệu bản dịch Kinh Dịch của Charles de Harley (lần tái bản năm 1970) cũng nghĩ như Jung. Nếu người xin quẻ thật tĩnh tâm, tập trung tư tưởng vào điều mình muốn hỏi, thì quẻ cho biết được sự diễn biến của tính thể từ trước tới sau có thể sẽ ra sao, và tự mình lựa lấy một thái độ trong mỗi tình thế, tùy thái độ đó mà có thể thay đổi một phần nào sự diễn biến của tình thế được. Đó là cái ích lợi của bói Dịch về sự tìm hiểu tâm lý bề sâu (psychologie des profonders), tức tìm hiểu cõi tiềm thức.

Ông cho rằng bói Dịch không bao giờ bảo việc nhất định sẽ xảy ra như thế này, hay thế khác, mình không sao thay đổi được (1). Nếu 2 lần bói về một việc thì hai quẻ tất sẽ khác vì lần sau tâm trạng của người bói và tình thế ở ngoài đều thay đổi rồi.

Tóm lại, theo chỗ chúng tôi thấy thì tới nay ở phương Tây có ba xu hướng trong việc nghiên cứu Kinh Dịch:

- Xu hướng tìm hiểu đạo lý Trung Hoa, như J. Legge, R. Wilhem.
- Xu hướng tìm những cái ngẫu hợp giữa Kinh Dịch và các khoa học ngày nay, như Leibniz, Z.D Sung.
- Xu hướng chỉ coi Kinh Dịch là một sách bói, Một hạng người như Alfred Douglas, J. Lavier theo đúng cách bói và đoán của Trung Hoa mà không phát kiến được gì; một hạng nữa như C. Jung, R. de Becker coi bói dịch là một cách đi sâu vào tiềm thức con người. Chính hạng học giả sau cùng này có công phát huy Kinh Dịch nhất, hoặc cho Kinh dịch một bộ áo mới mẽ nhất. Họ chỉ mới vạch cái hướng đi, chưa nghiên cứu gì được nhiều. Nhưng chúng ta nên theo dõi công trình của họ, có thể trong dăm ba chục năm nữa, chúng ta sẽ được biết thêm nhiều điều rất mới.

Chương 4 :

THUẬT NGỮ VÀ QUI TẮC CẦN NHỚ

THUẬT NGỮ:

Dịch là một môn học có một số thuật ngữ và qui tắc mà chúng ta phải nhớ cũng như nhớ các định nghĩa, định đề của môn hình học.

Trong mấy chương trên, độc giả đã gặp vài ba chục thuật ngữ mà tôi xin kể lại dưới đây:

Lưỡng Nghi

Tứ tượng

Bát quái:

Càn

Khôn

Ly

Khảm

Cấn

Đóai

Chấn

Tốn

Tiên thiên bát quái

Hậu thiên bát quái

Đơn quái

Trùng quái

Thuần quái

Hỗ quái

Nội quái

Ngọai quái

Cách vạch và xét trùng quái: từ dưới lên.

Cách gọi tên thành phần trùng quái: từ trên xuống.

Hào:

Dương (cũng gọi là hào thực)

Âm (cũng gọi là hao hư)

Lẻ (tiếng Hán gọi là cơ)

Chẵn (tiếng Hán gọi là ngẫu)

Sơ.

Thượng

Bạn lại nên nhớ thế nào là :

Hà đồ

Lạc Thư

Thóan (sóan)

Tượng

Từ (như thóan từ)

Truyện (như đại tượng, tiểu tượng truyện)

Có tất cả mấy truyện, tên và nội dung mỗi truyện.

Tôi đã để trống cả hàng, sau mỗi thuật ngữ, để nếu bạn quên nghĩa thì tìm lại ở những trang trên rồi hoặc ghi số trang hoặc tóm tắt định nghĩa vào chỗ để trống, cho dễ tìm, dễ nhớ.

Trong chương này tôi sẽ giảng thêm một số thuật ngữ và ít qui tắc chính của môn Dịch học.
Hào cửu – hào lục.

Trong một trùng quái, hào dương (vạch liền) còn lại là hào cửu.

Hào âm (vạch đứt) còn gọi là hào lục.

Ví dụ: quẻ Thủy hỏa Kí tể và quẻ Hỏa thủy vị tể:

Thủy hỏa Kí tể

__ __ Thượng lục.

_____ Cửu ngũ

__ __ Lục tứ

_____ Cửu tam

__ __ Lục nhị

_____ Sơ cửu

Hỏa thủy vị tể:

_____ Thượng cửu

__ __ Lục ngũ

_____ Cửu tứ

__ __ Lục tam

_____ Cửu nhị

__ __ Sơ lục

Những chữ cửu và lục hai quẻ trong đó không có nghĩa là 9, 6 mà chỉ có nghĩa dương, âm. Hào dưới cũng là quẻ Kí Tể và quẻ Vị Tể (cũng như mọi quẻ khác) gọi là hào sơ (tức hào đầu tiên), nhưng bên Kí Tể, nó là hào dương, nên gọi là Sơ cửu (nghĩa là hào sơ mà là dương); còn bên Vị Tể, nó là hào âm, nên gọi là sơ lục (nghĩa là hào sơ mà là âm). Hào thứ nhì từ dưới lên, gọi là hào nhị, bên Kí Tể nó là âm cho nên gọi là Lục Nhị; còn bên Vị Tể nó là hào dương, nên gọi là Cửu nhị.

Hào trên cùng, gọi là hào thượng, bên Kí Tể nó là hào âm, nên gọi là thượng lục; còn bên Vị Tể, nó là hào dương, nên gọi là thượng cửu.

Các hào khác cũng vậy, cứ gặp chữ cửu thì bạn đổi ngay là ra dương, gặp chữ lục thì đổi ngay ra là âm.

Do lẽ chữ lục trong các hào đã có nghĩa là âm rồi, nên hào trên cùng, tức hào thứ sáu không gọi là lục (sáu) nữa, mà gọi là thượng cho khỏi lẫn.

Sự gọi tên hào như vậy rắc rối cho những người mới đọc Kinh Dịch, cho nên trong phần sau (dịch các quẻ) chúng tôi không dùng, mà gọi là hào 1, hào 2, 3, 4, 5, 6 cho dễ hiểu. tuy nhiên, đọc giả có thể đọc các sách khác về Kinh Dịch, nên không thể không biết nghĩa hai thuật ngữ cửu, lục đó được.

Nhưng tại sao hào dương lại gọi là cửu, hào âm lại gọi là lục? Có 3 thuyết, tôi chỉ xin dẫn thuyết thông dụng nhất.

Hệ từ thượng truyện, Chương 9 bảo dương (trời) có năm số: 1, 3, 5, 7, 9 (đều lẻ cả), âm (đất) có năm số: 2, 4, 6, 8, 10 (đều chẵn cả).

Dương thì kể thuận: ba số sanh là 1, 3, 5 hai số thành là 7, 9.

Âm thì kể nghịch (từ số 10 lên ngược lên tới số 2): ba số thành là 10, 8, 6, hai số sanh là 4, 2.

Vậy số thành cuối cùng của dương (lão dương) là 9, mà số thành cuối cùng của âm (lão âm) là 6; do đó gọi dương là cửu, gọi âm là lục, chứ không phải cửu là hào thứ 9, lục là hào thứ 6.

Thuyết đó đúng hay không, tôi không biết; mà nhớ hay quên, tôi cho là cũng không quan trọng.

Dụng cửu – Dụng lục:

Riêng quẻ Thuần càn, ngoài sáu hào, còn có hào (?) dụng cửu; và riêng quẻ Thuần khôn, ngoài sáu hào, còn có hào (?) dụng lục. Chúng tôi ghi lại đây, và để qua phần sau, khi dịch hai quẻ đó sẽ xét mới dễ hiểu được.

Tứ Đức: Đọc các quẻ trong phần sau, chúng ta sẽ gặp những chữ này: nguyên, hanh, lợi, trinh, mà Chu Dịch gọi là tứ đức, có thể hiểu là bốn đặc tính của các quẻ.

Nói là của các quẻ, nhưng theo Tiên Cơ Bác trong cuốn Chu Dịch giải đề cấp kỉ độ pháp (Thương vụ ấn thư quán) thì chỉ có 7 quẻ có đủ tứ đức, còn những quẻ khác thì chỉ được 3 đức hoặc 2 đức hoặc 1 đức, có khi không được đức nào. Mà trong y quẻ có đủ tứ đức chi duy có quẻ càn là bốn đức được hoàn toàn, còn sáu quẻ kia tuy cùng có tứ đức mà bị hạn chế ít nhiều, nghĩa là phải có điều kiện nào đó, gặp hoàn cảnh nào đó mới có được đức nào đó.

a) Ý nghĩa thông thường của tứ đức đó như sau:

Nguyên là đầu tiên, lớn, trùm mọi điều thiện.

Hanh là hanh thông, thuận tiện, tập hợp các điều hay.

Lợi là nên, thỏa thích, hòa hợp các điều phải.

Trinh là chính, bền chặt, gốc của mọi việc.

b) Dưới đây tôi ghi thêm một số ý nghĩa khác. Xét theo đạo người thì nguyên thuộc về đức nhân, hanh thuộc về đức lễ, lợi thuộc về đức nghĩa, trinh thuộc về đức trí.

Đó là quan niệm của nhà Nho.

c) Riêng về quẻ Càn (Trời) thì có nhà cho rằng nguyên thuộc về mùa xuân (phát sinh vạn vật), hanh thuộc về mùa hạ (vạn vật nảy nở), lợi thuộc về mùa thu (vạn vật thành thực), trinh thuộc về mùa đông (vạn vật đạt tới kết thúc tốt đẹp)

Phùng Hữu Lan trong Tâm Lý học đã phát huy thêm quan niệm đó mà cho Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh là bốn trình tự trong sự diễn tiến của Càn, hay là cái động lực vận hành tạo nên sinh mệnh:

“Nguyên là đầu, trở cái khởi đoạn phát động của sinh mệnh, nghĩa là cái trạng thái của vật khi bắt đầu vào cuộc sống.

Hanh là hanh thông, là thông đồng, Khi sinh mệnh của vật đã hiển nhiên trong thực tế, tương thông với ngoại giới thì trạng thái của nó lúc đó gọi là hanh.

Lợi là thuận lợi, là trạng thái của sinh vật khi tương thông với ngoại giới, nó đã thích ứng được với hoàn cảnh.

Trinh là thành tựu hẳn hoi, tức là trạng thái của sinh vật vì thích ứng được với hoàn cảnh một cách thuận lợi mà đã hình thành một cách tốt đẹp (Đại cương triết học Trung Quốc – Thượng – trang 170 – Cảo thơm)

d) Tào Thảng trong Chu Dịch Tân Giải (sách đã dẫn) cũng giải nghĩa đại khái như vậy, nhưng cho nguyên hanh lợi trinh chẳng phải chỉ là trình tự hình thành của sinh mệnh, mà của cả vũ trụ kia. Ông bảo:

“Nguyên là hồi càn và khôn mới giao nhau chứ chưa biến hóa.

Hanh là lúc càn, khôn đã giao với nhau rồi mà thông với nhau.

Lợi là lúc càn, khôn điều hòa nhau mà biến hóa.

Trinh là giai đoạn càn không đã biến hóa xong rồi và định vị”

Theo Cao Hạnh trong Chu Dịch Cổ Kinh Kim Chú thì tất cả những cách giải thích kể trên đều là của người sau cả, chứ mới đầu, Kinh Dịch chỉ dùng để bói thì ý nghĩa nguyên hanh lợi trinh khác hẳn:

đ) Nguyên là lớn, Hanh 亨 tức là chữ hưởng 享 . Người xưa khi cử hành một cuộc cúng tế lớn (đại hưởng chi tế), bốc sớ gặp quẻ Càn thì chép là nguyên hưởng (hưởng lớn).

Lợi, trinh [貞] tức là lợi chiếm [占] . Bốc sớ gặp quẻ càn thì cho là làm việc tất có lợi, cho nên chép là lợi trinh.

Trong phần Dịch, chúng tôi theo cách giải thích thông thường nhất.

Cát (một quẻ cát) nghĩa là tốt lành.

Hung ngược lại với cát, xấu nhất

Hối là lỗi, ăn ăn.

Lận là lỗi nhỏ, tiếc.

Vô cữu là không có lỗi hoặc lỗi không về ai cả.

QUI TẮC

Ý nghĩa và tương quan của nội, ngoại quái:

Mỗi trùng quái tuy gồm hai đơn quái chồng lên nhau, nhưng chỉ diễn tả một tình trạng, một sự việc, một biến cố hay một hiện tượng; vậy nội quái và ngoại quái có tương quan mật thiết với nhau.

Tương quan đó ra sao? Có hai thuyết

- Thuyết thứ nhất được nhiều người chấp nhận nhất, thường thấy nhất trong Kinh Dịch, là sự diễn tiến tuần tự về thời gian: hào sơ là bước đầu hào thượng là bước cuối, các hào ở giữa là các giai đoạn trung gian.

Điều đó ta thấy rất rõ trong quẻ Thuần Càn. Dù hiểu Càn là đạo trời hay đạo của người, thì chúng ta cũng thấy cái luật diễn tiến lần lần từ lúc mới sinh ra vạn vật rồi tới lúc vạn vật biến hóa, thành thực, hòa hợp, thịnh cực rồi suy (đó là đạo trời), hoặc diễn tiến từ lúc người quân tử còn ẩn dật, tu đức để chờ thời, tới lúc bắt đầu xuất hiện nhưng vẫn phải tiếp tục tu dưỡng, giữ vững chí mình, xem xét thời cơ mà hành động chớ không nên vội vàng, sau mới làm được sự nghiệp lớn, và khi xong sự nghiệp rồi thì nên lui về, nhường cho người khác.

Không nói chỉ quẻ Thuần Càn, nội quái và ngoại quái như nhau: Những quẻ Hàm, Cấn, sư Đỉnh, Tiệm, Thái, Ly, Phê, Hạp, Bí, Bác...mà nội quái khác ngoại quái, thì cũng vậy: những hào ở ngoại quái diễn tiếp những trình tự trong nội quái.

Chẳng hạn quẻ Hàm: hào 1 là ngón chân, hào 2 là bắp chân, hào 3 là đùi, hào 4 là tim, hào 5 là lưng, hào 6 là mép, lưỡi, sự cảm nhau tiến lần lần như từ ngón chân lên đến mép, lưỡi.

Quẻ Cấn cũng vậy: sự ngăn cản từ hào 1, ngón chân rồi tiến lần lần lên bắp chân, lưng quắn, giữa thân mình, mép (hào 5)

Quẻ Tiệm là tiến lần lần: hào 1, con chim hồng tiến tới bờ nước, hào 2 nó lên phiến đá ở bờ, hào 3 nó lên tới 9 đất bằng, hào 4 nó nhảy lên cành cây, hào 5 nó lên tới gò cao và hào cuối cùng, nó bay bổng lên trời.

- Thuyết thứ nhì của Ch u Chai và Winberg Chai trong phần giới thiệu cuốn 1 Chinh (bản dịch của J.Legge).

Mỗi đơn quái có ba hào thì hào 1 có ý nghĩa nên đề đặt vì là bước đầu, hào 3 có ý nghĩa phải đề phòng vì là lúc cùng cực, chỉ hào 2 là có ý nghĩa nên hoạt động.

Mỗi trùng quái cũng vậy:

Cặp 1 và 6: bất biến, vì là bước đầu và bước cuối.

Cặp 3 và 4L thay đổi, bấp bênh vì còn ở nội quái chưa lên ngoại quái, (hào 3) hoặc mới lên ngoại quái (hào 4)

Chỉ cặp 2 và 5 có nhiều tác động.

- Thuyết thứ ba, ít người áp dụng, tôi mới thấy J. Lavier trình bày trong cuốn Le Livre de la terre et du ciel, cho rằng tương quan giữa nội quái và ngoại quái là tương quan nhân quả.

Nội quái diễn cái nhân:

Hào 1 là thực thể (substance) của nhân.

Hào 2 là biểu thể (manifestation) của nhân.

Hào 3 là đặc tính (essence) của nhân.

Ngoại quái diễn cái quả:

Hào 4 là thực thể của quả.

Hào 5 là biểu thị của quả

Hào 6 là đặc tính của quả.

Như vậy hào 4 là cái quả của hào 1, hào 5 là cái quả của hào 2, hào 6 là cái quả của hào 3.

Tôi không biết thuyết đó có phải của Đạo gia hay không, chắc chắn không phải của Dịch học phái thời Chiến quốc, Hán sơ.

Tôi còn thấy có sách nói quẻ đơn sở dĩ có ba hào vì người đầu tiên vạch ra muốn có đủ tam tài (ba ngôi): trời, đất, người, Hào dưới cũng là đất, hào trên cũng là trời, hào giữa là người.

Do đó quẻ trùng có 6 hào thì hai hào ở dưới cùng cũng là đất, hai hào trên cùng là trời, hai hào ở giữa là người.

Thuyết này cũng rất ít khi thấy áp dụng.

Ý NGHĨA CÁC HÀO

Trung - Chính:

Dưới đây là một số qui tắc rất quan trọng, có thể nói là quan trọng nhất trong Dịch, trong nhân sinh quan của Trung hoa, chúng ta nên nhớ kỹ.

Trước hết chúng ta phải phân biệt bản thể, tính cách của hào , và vị trí của hào.

Hào chỉ có hai loại: dương và âm. Đó là bản thể của hào.

Tính cách của dương là: đàn ông cương cường, thiện, đại, chính, thành thực, quân tử, phú quý.

Tính cách của âm là: đàn bà, nhu thuận, ác (xấu, trái với thiện), tà ngụy (trái với thành thực) tiểu nhân, bần tiện...

Như vậy, dương tốt đẹp, âm xấu xa. Nhưng đó chỉ là xét chung. còn phải xét vị trí của Hào nữa, mới định được là tốt hay xấu. Dù là hào dương mà vị trí không trung, chính thì cũng

xấu; dù là hào âm mà vị trí trung chính thì cũng tốt.

Thể nào là trung?

Nội quái có ba hào: 1 là sơ, 2 là trung, 3 là mạt.

Ngọai quái cũng có ba hào: 4 là sơ, 5 là trung, 6 là mạt. Vậy trung là những hào ở giữa nội quái và ngoại quái, tức hào 2 và hào 5, dù bản thể của hào là dương hay âm thì cũng vậy.

Thể nào là chính?

Trong 6 hào, những hào số lẻ 1, 3, 5 có vị trí dương; những hào số chẵn 2, 4, 6 vị trí âm.

Một hào bản thể là dương (nghĩa là một vạch liền) ở vào một vị trí dương thì là chính, ở vào một vị trí âm thì là bất chính.

Một hào bản thể là âm (nghĩa là một vạch đứt) phải ở vào một vị trí âm thì mới gọi là chính, nếu ở vào vị trí dương thì là bất chính.

Ví dụ quẻ Thuần Càn: sáu hào đều là hào dương cả (về bản thể), hào 2 và 5 đều là trung, nhưng hào 2 không chính, chỉ hào 5 mới được cả trung lẫn chính, vì hào 2 là dương ở vị trí âm (hào chẵn) mà hào 5 là hào dương ở vị trí dương (hào lẻ).

Bốn hào kia thì hào 1 và 3 đặc chính mà không đặc trung; hào 4, 6 không đặc chính cũng không đặc trung.

Do đó hào 5 quẻ Càn là hào tốt nhất trong quẻ, mà danh từ "cửu ngũ" (cửu là dương, ngũ là thứ 5, cửu ngũ là hào thứ 5, dương) trở ngôi vua, ngôi chí tôn.

6 _____ không chính cũng không trung

5 _____ vừa trung vừa chính

4 _____ không chính cũng không trung

3 _____ chính mà không trung

2 _____ trung mà không chính

1 _____ chính mà không trung

Một thí dụ nữa, quẻ Thủy hỏa Kí tế:

6 ____ ____ chính mà không trung

5 ____ ____ vừa trung vừa chính

4 ____ ____ chính mà không trung

3 ____ ____ chính mà không trung

2 ____ ____ vừa trung vừa chính

1 ____ ____ chính mà không trung.

Trong 64 quẻ, không có quẻ nào mà hào nào cũng tốt ít nhiều có được một đức hoặc trung, hoặc chính, có hào (5) được cả hai, như quẻ này, cho nên mới có nghĩa là Kí tế: đã nên việc, đã xong, đã qua sông.

Quẻ này cũng có hào "cửu ngũ" nhưng ở đây, nó không trở ngôi vua, vì ở trong quẻ Càn, quẻ quý nhất (tượng trưng cho trời) đứng đầu 64 quẻ nó mới thực có giá trị lớn. Ở quẻ Kí tế trở việc đời nó chỉ tương đối có giá trị thôi.

Quan niệm trung chính là quan niệm căn bản của Dịch, cho nên Trương Kỳ Quân bảo: "Dịch là gì? chỉ là trung, chính mà thôi. Đạo lý trong thiên hạ chỉ là khiến cho việc không trung trở

về chỗ trung, việc không chính trở về chỗ chính"

Thời - Vị trí của mỗi hào còn cho ta biết thời của mỗi hào nữa, vì như trên chúng ta đã biết, hào 1 là sơ thời, hào 3 là mạt thời của nội quái, hào 5 là sơ thời, hào 6 là mạt thời của ngoại quái, cũng là mạt thời của trùng quái.

Xét về phương diện tĩnh thì là vị trí chính hay không chính, xét về phương diện động thì là cập thời hay không cập thời.

Lên hào 2, mới nên xuất hiện (nhưng chưa nên làm gì), như vậy là cập thời, hợp thời.

Lên hào 5, vừa trung vừa chính, tài đức đã trau giồi lâu rồi, là lúc làm nên sự nghiệp, làm là cập thời, không làm là bỏ lỡ thời cơ.

Tới hào 6, hào cuối cùng, thịnh cực rồi tất phải suy, không biết kịp thời rút lui, thì sẽ bị họa. Vì vậy quan niệm thời còn quan trọng hơn quan niệm trung chính nữa, và Tiết Tuyên nói rất đúng:

"Sáu mươi bốn quẻ chỉ là một lẻ, một chẵn (một dương một âm); mà vì ở vào những thời khác nhau, cái "vị" (trí) không giống nhau, cho nên mới có vô số sự biến. Cũng như con người, chỉ có động với tĩnh, mà vì "thời" và (địa) "vị" không giống nhau, cho nên có cái đạo lý vô cùng; vì thế mới gọi là dịch (biến dịch)"

Về những quan niệm chính trung, thời, tôi sẽ xét kỹ hơn trong Chương VI.

TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HÀO

Những hào ứng nhau:

Xét về vị trí, mỗi hào trong nội quái ứng với một hào trong ngoại quái:

Hào 1 ứng với hào 4 : hào lẻ ứng với hào chẵn.

Hào 2 ứng với hào 5: hào chẵn ứng với hào lẻ.

Hào 3 ứng với hào 6: hào lẻ ứng với hào chẵn.

Vậy dương vị ứng với âm vị, và ngược lại (1). Đó chỉ mới là một điều kiện.

Còn phải một điều kiện nữa thì mới gọi là tốt: hai hào phải khác nhau về bản thể, một là dương, một là âm thì mới "có tình" với nhau, mới "tương cầu", tương trợ nhau như hào 1 và 4 quẻ Tụng. Nếu hai hào vị tuy khác nhau (một chẵn một lẻ) mà thể giống nhau (cùng dương cả, hoặc cùng âm cả) thì có khi kỵ nhau chứ không giúp nhau được gì như hào 2 và 5 quẻ Tụng. Nhưng cũng có khi ứng mà vô tình cũng tốt, như "hào 1 và 4 quẻ Phong, tương thành chứ không tương dịch (xin coi thêm Chương VI).

Trong ba cặp tương ứng 1-4, 2,5,3,6 thì:

- Cặp 2-5 quan trọng nhất, hai hào đều đắc trung cả mà hào 5 lại ở vào địa vị cao nhất.

Nếu hào 5 là âm (nhu), hào 2 là dương (cương) thì tốt, vì hào 5 là người trên (vua, cha, chồng) mà nhu, biết khiêm tốn, khuất kỉ, tín nhiệm người dưới (như Tề Hoàn Công chịu nghe lời Quản Trọng); còn hào 2 là người dưới (bề tôi, con, vợ) cương trực nhưng lễ độ, biết giúp đỡ, khuyên răn người trên.

Đó là trường hợp các quẻ 4, 7, 11, 14, 18 . . (coi phần dịch ở sau)

Nếu ngược lại hào 5 là dương (cương), hào 2 là âm (nhu) thì kém tốt, vì người trên tự tin quá, mà người dưới nhu thuận quá, không dám khuyên can người trên.

Đó là trường hợp quẻ 39 (Thủy Sơn Kiển), quẻ 63 (Thủy hỏa kí tế).

Xét chung thì như vậy, nhưng tốt hay xấu còn phải tùy ý nghĩa của toàn quẻ mà đoán:

- Cặp 1-4 không quan trọng mấy, nhưng vẫn thường được xét. Nếu hào 4 là âm, hào 1 là dương thì ý nghĩa khá tốt: lý do cũng như trường hợp hào 5 là âm, hào 2 là dương.

Ngược lại, nếu 4 là dương, 1 là âm thì kém: cả hai đều bất chính.

- Cặp 3-6 rất ít khi được xét tới. Vì lẽ hào 6 đã tới thời suy, cần phải rút lui, không cần người dưới giúp nữa; mà người – hào 3 - ở vào một địa vị mập mờ, không chính đáng (cuối quả mà chưa lên được quẻ ngoại), muốn giúp hào 6 thì phải qua mặt hào 5 – dương cầm quyền trong quẻ - như vậy sợ bị tội.

Trong một quẻ nào có một hào làm chủ cả quẻ (coi phía dưới trang này) thì không xét những cặp ứng nhau theo những qui tắc kể trên, mà chỉ theo ý nghĩa toàn quẻ thôi.

Những hào liền nhau:

Sự tương quan giữa hai hào liền nhau không quan trọng bằng sự tương quan giữa những hào ứng nhau, cho nên dưới đây chúng tôi chỉ xét qua thôi.

Nguyên tắc là hai hào liền nhau thì một dương (xét về thể) một âm mới tốt. Có tất cả năm cặp : 1-2, 2-3, 3-4, 4-5, 5-6.

- Quan trọng nhất là cặp 4-5 vì hào 5 là vua, hào 4 là vị đại thần ở bên cạnh vua.

Hào 4 mà nhu (âm), hào 5 mà cương (dương) thì thường tốt, vì cả hai hào đều chính vị, mà vị đại thần ở bên cạnh vua cần phải tôn trọng vua; không như hào 2 ở xa vua, chưa có chức phận gì, chỉ có tài đức, tiếng tăm thôi, không nhất thiết phải nghe theo mọi lời của vua.

- Ngược lại nếu 4 mà cương, 5 là nhu thì thường xấu: đại thần có thể lấn quyền vua. Tôi nói thường, vì có khi tốt, như trường hợp quẻ Lôi địa Dự ở trang sau. Còn phải tùy theo ý nghĩa của quẻ nữa.

- Cặp 5-6 cũng nên xét. Nếu 5 là âm, 6 là dương thì thường tốt vì vua tự đặt mình dưới một hiền nhân (hào 6), nghe lời hiền nhân thì mọi sự sẽ tốt.

Ngược lại, nếu 5 là dương, 6 là âm, thì xấu vì hào 6 không giúp gì được cho hào 5 cả. Chúng ta thấy trong trường hợp trên, hai hào 5 và 6 đều không chính mà ý nghĩa lại tốt; trong trường hợp dưới, hai hào đó đều chính cả (dương ở dương vị, âm ở âm vị) mà ý nghĩa lại xấu.

Một lần nữa, trong Dịch, không có qui tắc gì luôn luôn đúng, có rất nhiều lệ ngoại, phải tùy thời mà xét.

- Cặp 3-4 có một điểm giống nhau: cả hai đều ở khoảng nội quái bước qua ngoại quái, còn hoang mang không biết nên tiến hay thoái, cho nên còn có tên là “tế” 際 (ở giữa, ở trên bờ), là “nghi” (ngghi ngờ).

Còn hai cặp 1-2, 2-3 không có gì đặc biệt, nên không xét.

Hào làm chủ:

Có một qui tắc nữa nên nhớ:

“chúng dĩ quả vi chủ, đa dĩ thiếu vi tôn”

Nghĩa là cái gì nhiều thì bỏ đi mà lấy cái ít.

Theo qui tắc đó, quẻ nào nhiều dương thì lấy âm làm chủ; ngược lại thì lấy dương làm chủ.

Như trong tám quẻ đơn, không kể hai quẻ càn, khôn ba hào đều dương hoặc đều âm, còn lại 6 quẻ kia thì ba quẻ: Chấn, Khảm, Cấn mỗi quẻ đều có 2 âm 1 dương, cho nên lấy dương làm chủ, mà coi những quẻ đó là dương; ba quẻ ; tốn, đoai, mỗi quẻ đều có hai dương, một âm, cho nên lấy âm làm chủ, mà coi những quẻ đó là âm. Chúng ta nhận thấy những quẻ dương số nét đều lẻ, những quẻ âm số nét đều chẵn. (Một vạch đứt __ __ âm, kẻ làm hai nét).

Trong những quẻ trùng, cũng vậy.

Thí dụ quẻ Lôi Địa Dự · có năm hào âm, một hào dương (hào thứ tư) thì lấy hào dương đó làm chủ cả quẻ, hào chủ động trong quẻ, ý nghĩa toàn quẻ tùy thuộc nó cả.

Hào đó là vị cận thần có tài đức, cương cường (dương) ở bên cạnh ông vua nhu nhược (hào ngũ là âm), hào 4 không chế được các hào âm (kẻ tiểu nhân, kém đức) ở dưới, giúp được vua, khiến cho xa hội được vui vẻ (dự có nghĩa là vui vẻ sung sướng).

Một thí dụ nữa: quẻ Trạch thiên Quải · có năm hào dương, một hào âm thì lấy hào âm (hào 6) làm chủ, nghĩa là khi xét ý nghĩa của toàn quẻ thì nhắm vào hào âm đó: năm hào dương là một bầy quân tử cùng nhau cương quyết trừ khử một hào âm – kẻ tiểu nhân -; cho nên quẻ có ý nghĩa là cương quyết (quải là cương quyết, quyết liệt). Và gặp hào đó thì đoán là sau cùng (kẻ tiểu nhân) tất phải chết (chung hữu hung).

Tóm lại một hào tốt (hào 4 trong quẻ Lôi địa Dự) làm chủ cả quẻ mà một hào xấu (hào 6 trong quẻ Trạch thiên Quải) cũng có thể làm chủ cả quẻ. Làm chủ vì nó là số ít trong một đám số nhiều, chứ không phải vì tốt hay xấu.

Vậy thì qui tắc “chúng dĩ quả vi chủ” trong Dịch không có nghĩa là đa số phải phục tùng thiểu số, trái với chế độ dân chủ; mà chỉ có nghĩa là khi xét ý nghĩa của quẻ thì tìm cái nét đặc biệt của quẻ, nét độc đặc đó là một hào dương giữa năm hào âm, hoặc một hào âm giữa năm hào dương, không cần để ý tới hào đó có cao quý hay không, tốt hay xấu.

Nhưng ta cũng nhận thấy rằng nếu hào đặc biệt là hào thứ năm, đã trung mà lại chính thì hầu hết là tốt; nếu lại hợp thời nữa thì chắc chắn là tốt.

Chúng ta nên để ý: qui tắc: “chúng dĩ quả vi chủ” có nhiều lệ ngoại, như quẻ Cấu, hào 1 là hào âm duy nhất mà không phải là hào quan trọng nhất, quyết định ý nghĩa của quẻ.

So sánh các hào:

Hệ từ hạ truyện Chương 9 nói:

- “Hào sơ khó biết, hào thượng dễ biết (kì sơ nan tri, kì thượng dị tri).

Điều đó dễ hiểu, hào sơ trở lúc mới vào cuộc, chưa có thành tích, chưa biết sự việc sẽ biến chuyển ra sao, cho nên khó biết được giá trị, công dụng của nó. Còn hào thượng trở lúc mãn cuộc, có thành tích, tài năng gì hay không, đã biết rồi, việc đã làm ra sao, tương lai ra sao đã rõ cả rồi.

Trong khi đoán quẻ, ít khi người ta quan tâm tới tác động của hai hào ấy mà chú trọng tới bốn hào trung gian hơn.

- So sánh hào 2 và hào 4 cùng chương 9 bảo :

“... cùng công mà khác bậc, cái hay cũng khác nhau. Hào 2 được nhiều tiếng khen, hào 4 thì bị nhiều lo sợ” (nhị dữ tứ đồng công nhi dị vị, kỳ thiện bất đồng. Nhị đa dự, tứ đa cù) . Hai hào đó ở vị trí ngẫu (chẵn) giống nhau ở đó: nhưng hào 2 đắc trung, hào 4 không, lại thêm hào 2 ở xa hào 5 (xa vua) bậc thấp và được hào 5 ứng viên, cho nên dễ làm được việc và dễ được khen; còn hào 4 không đắc trung mà lại ở gần hào 5 (vua ở bậc cao) nên phải lo sợ, nhất là hào ứng là hào 1, còn non nớt qua, không giúp nó được gì, trong khi nó mới ở nội quái bước lên ngoại quái, còn hoang mang bỡ ngỡ.

- Cũng theo chương 9:

- “Hào 3 và hào 5 cùng công mà khác bậc, hào 3 nhiều cái xấu, hào 5 nhiều công” (tam dữ ngũ đồng công nhi dị vị, tam đa hung, ngũ đa công).

Hai hào đó giống nhau ở điểm cùng ở vị trí cơ (lẻ) cả đồng công, nhưng bậc khác nhau (hào 5 ở bậc cực cao, hào 3 ở thấp). Hào 5 đắc trung có ứng là hào 2 mà lại ở bậc cao, cho nên

làm được những việc lớn, có nhiều công; còn hào 3 ở trên cùng nội quái, ở đầu cấp dưới, địa vị còn thấp, trông vào người giúp mình thì chỉ có hào 6 ở trên cùng đã đến thời suy, hết quyền hành rồi, không viện trợ được gì; lại nữa hào 3 bất đắc trung, nếu là hào âm thì thêm bất chính, do đó mà Hệ từ cho là "đa hung"

Động và biến:

Đoạn này liên quan tới việc bói, chúng tôi không có ý khảo về môn bói, nên chỉ giảng qua thôi.

Thời xưa người Trung Hoa bói bằng cỏ thi. Hệ từ thượng chương 9 đã ghi sơ lược về phép bói. Độc giả nào muốn hiểu rõ, có thể đọc những trang 189 . . 192 , cuốn Kinh dịch với Vũ Trụ quan Đông Phương của ông Nguyễn Hữu Lương (sách đã dẫn, hoặc Chương 4 cuốn The cracle of Change củ Alfred Dougleas.

Ngày nay không ai dùng cách bói đó nữa, mà dùng cách gieo quẻ ba đồng tiền vào lòng một cái bát.

Nếu một đồng sấp 9(1) thì là dương, vạch một nét dương.

Nếu một đồng ngửa (2) thì là âm, vạch một nét âm.

Trong hai trường hợp đó, hào đều gọi là tĩnh cả.

Nếu ba đồng cùng sấp thì cũng là dương, bạn vẽ một vòng tròn O.

Nếu ba đồng đều ngửa thì cũng là âm, bạn vẽ một chữ X.

Nhưng trong hai trường hợp này, hào đều gọi là động cả.

Lần đầu gieo như vậy, được nét nào (dương hay âm) hay hình nào (vòng tròn hay chữ X), bạn vạch nét đó hay vẽ hình đó ở dưới thấp nhất, thể là được hào 1.

Gieo lần thứ nhì, cũng như trên, rồi tùy kết quả, cũng vạch nét hay vẽ hình lên trên hào 1, thể là được hào 2.

Làm như vậy 6 lần, được sáu hào, cứ lần sau đặt lên trên lần trước, lần thứ 6 ở trên cùng.

Ví dụ gieo lần đầu, bạn được một hào âm tĩnh (một đồng ngửa) lần thứ nhì được một hào dương tĩnh (một đồng sấp) lần thứ ba được một hào âm tĩnh, lần thứ tư, thứ năm, thứ sáu đều được những hào dương tĩnh, thì khi vạch xong các nét, bạn được quẻ Thiên Thủy Tụng dưới đây:

- Quẻ đó là một quẻ tĩnh, vì không có hào nào động cả.

Nếu lần gieo thứ năm, bạn được ba đồng sấp, tức hào dương động thì bạn vạch như sau:

Cũng vẫn là quẻ Thiên thủy Tụng nhưng có hào 5 động quẻ Tụng này động. Động thì biến.

Dương động thì biến thành âm, ngược lại nếu âm động thì biến thành dương.

Đây là dương động, vạch hào 5 biến thành âm, và bạn được quẻ biến như sau:

Quẻ đó là quẻ Hỏa Thủy Vị Tế. Như vậy là quẻ Thiên Thủy Tụng biến ra quẻ Hỏa Thủy vị Tế.

Nếu gieo lần thứ nhất, bạn được ba đồng ngửa, tức hào âm động thì bạn vạch như sau:

(Hình này hai nét, nên gọi là âm)

Cũng vẫn là quẻ Thiên Thủy Tụng, nhưng có hào 1 động. Hào 1 là âm, động thì biến thành dương, thành quẻ biến như sau:

Quẻ đó là quẻ Thiên Trạch Lí. Như vậy là quẻ Thiên Thủy Tụng biến ra quẻ Thiên Trạch Lí. Khi bói người ta xét cả hai quẻ chưa biến và biến rồi để biết sự việc lúc mới đầu ra sao, khi biến sẽ ra sao.

Tóm lại, độc giả chỉ cần nhớ: hể ba đồng tiền cùng ngửa hết hay cùng sấp hết thì gọi là động. Đông thì dương biến thành âm, âm biến thành dương, mà một quẻ thành hai quẻ. Có trường hợp hai, ba hào cùng biến trong một quẻ, phải đổi hết hai ba hào đó một lượt và cũng chỉ được một quẻ biến thôi. Nếu không có lần nào động thì quẻ hoàn toàn tĩnh và không biến thành quẻ khác.

PHÉP ĐOÁN QUẺ

Từ xưa tới nay có nhiều phép đoán quẻ. Tôi không biết rõ phép đoán thời Tiên Tần ra sao. Có thể C.G Jung theo phép đó. Phần trước tôi đã nói khi dự định in bản dịch Kinh Dịch ra tiếng Anh, ông bói 2 quẻ mà quẻ thứ nhì ông hỏi về việc có nên để tựa cho bản dịch đó không. Ông được quẻ Khảm động hào 3, biến ra quẻ Tĩnh. Khảm có nghĩa là hiểm, xấu, nhưng biến ra Tĩnh thì theo Tháo từ (coi phần dịch 64 quẻ ở sau) lại có nghĩa tốt. Ông đoán rằng quẻ muốn bảo Kinh Dịch như cái giếng nước trong mà không ai múc. Nếu được dùng thì sẽ giúp ích cho mọi người được nhờ. Vậy là công việc Jung định làm sẽ có ích. Còn cái ý hiểm trong quẻ Khảm thì không liên quan gì đến việc viết tựa, có thể bỏ.

Nhưng Jung cơ hồ không theo sát ý nghĩa hào 3 khi chưa biến và khi đã biến, chỉ dùng cái ý hào 3 quẻ Tĩnh rồi kết hợp với ý hào 1 cũng quẻ đó là cái giếng cũ, bùn lầy, không ai dùng nữa (coi phần Dịch 64 quẻ) và đoán rằng nên viết lời Giới thiệu vì Kinh Dịch "như một cái giếng cổ, bùn lầy lấp cả rồi, nhưng có thể sửa sang mà dùng lại được". đoàn như vậy không thật đúng phép (vì hào 1 Tĩnh, đáng lẽ không được dùng để đoán) nhưng có thể tạm chấp nhận được vì vẫn là dùng lời trong quẻ Tĩnh, không lạc đề hẳn.

Đại khái cách đoán của cổ nhân như vậy, cách đoán ngày nay khác hẳn, rắc rối hơn nhiều, không thể trình bày dù là sơ lược trong năm mươi trang được, cho nên tôi chỉ nêu vài qui tắc dưới đây thôi.

Tùy từng quẻ người ta cho mỗi hào một ý nghĩa: hoặc là mình (thế: tức người xin quẻ), người kia (Ứng: tức kẻ làm ăn với mình hay muốn xin mình, giúp mình, hại mình . . .) ; hoặc là ý nghĩa cha mẹ, anh em, con cái, quan chức, tiền của, bệnh tật . . .

- Lại cũng tùy từng quẻ người ta cho mỗi hào thuộc vào một hành nào trong ngũ hành (Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ), ngày tháng xin quẻ cũng vậy;

- Rồi cứ theo luật ngũ hành tương sinh tương khắc (mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc, xem hào nào sinh hay khắc hào nào, hào nào tốt, hào nào xấu. Điều mình xin có được như ý không, bao giờ việc sẽ xảy ra . . .

Đôi khi người ta cũng dùng ý nghĩa của quẻ (như được quẻ Thái, quẻ Tấn thì cho là tốt, quẻ Bĩ, quẻ Kiển thì cho là xấu), nhưng đó chỉ là phụ; không khi nào người ta dùng ý nghĩa của hào (hào tử) mà rất chú trọng đến luật ngũ hành tương sinh, tương khắc kể trên.

Vậy Kinh Dịch ngày nay đã mất tính cách sách bói, mà mang tính cách thuần triết, mặc dầu 64 quẻ vẫn được dùng để bói.

MÔN ĐOÁN SỐ BẰNG 64 QUÊ DỊCH

Hơn nữa từ đời Tống, Trần Đoàn đã tìm được cách dùng 64 quẻ để đoán số mạng con người, lập ra môn Bát tự Hà Lạc. Hà là Hà đồ, Lạc là Lạc tự; còn bát tự là bốn chữ can của năm, tháng, ngày, giờ sinh của mỗi người, với bốn chữ chi cũng của năm, tháng, ngày giờ, đó. Ông chuyển bát tự 8 chữ đó ra con số Hà Lạc, rồi lại chuyển số Hà Lạc ra quẻ Dịch; sau cùng chỉ cho ta cách coi những quẻ Dịch đó mà đoán vận mạng của ta, thời nào, năm nào, tốt hay xấu, nếu xấu thì nên có thái độ ra sao, hành động ra sao . . (Coi cuốn Bát tự Hà Lạc của Học Năng – cơ sở xuất bản Phạm Quang Khai – Sài Gòn 1974).
Lạ lùng nhất là cách đoán số đó cũng có nhiều khi đúng, không kém số tử vi cũng của Trần Đoàn tìm ra. Thi sĩ Tản Đà về già tin nó lắm.

CÁCH GIẢI THÍCH TÊN QUÊ

Tám quẻ nguyên thủy: Càn, Khôn, Ly, Khảm, Cấn, Đoài, Chấn, Tốn đã có tên từ trước Văn Vương, đức và biểu tượng của mỗi quẻ đã được truyền lại từ lâu, nên Tháo truyện không cần phải giải thích tên quẻ. Còn các quẻ khác, Tháo truyện đều giải thích tên. Cách giải thích bất nhất, không theo nguyên tắc nào cả. Theo Lí Kính Trì trong Dịch truyện thám nguyên (Nghiêm Linh Phong dẫn trong Dịch học tân luận) thì có ba phương pháp dưới đây:

1. Lấy thứ vị của một hào mà giải thích, như:

- Quẻ Phong Thiên Tiểu Súc · , Tháo truyện giảng là "nhu đắc vị nhi thượng hạ ứng chi, viết tiểu súc, nghĩa là cả quẻ chỉ có một hào âm (nhu), hào đó ở vị trí âm (chính vị), lại ở ngoại quái, có địa vị cao, ngăn cản cả năm hào dương, bắt phải nghe theo mình, do đó đặt tên quẻ là Tiểu súc (nhỏ: âm mà ngăn được lớn: dương: súc đây có nghĩa là ngăn).

Tên quẻ Thiên Trạch Lí, quẻ Thiên Hỏa Đồng Nhân cũng được giải thích theo cách đó.

2. Lấy "tượng mà giải thích như:

- Quẻ Sơn Thủy Mông · trên là núi, dưới là nước, mà nước có ý nghĩa là hiểm, cho nên giải thích là : "Sơn hạ hữu hiểm, hiểm nhi chi, mông" . Dưới núi có vũng nước hiểm tối tăm, ngừng lại không bước xuống, do đó có tên là "mông" (mù mờ).

Hai quẻ Thiên Thủy Tụng, Địa hỏa Minh di cũng dùng tượng để giải thích.

3. Giải thích nghĩa của tên quẻ, như:

- Quẻ sư, Tháo Truyện giải thích: "Sư, chúng dã": Sư là đông người (một đạo quân)

- Quẻ Hàm, Tháo truyện giải thích: "Hàm, cảm dã": Hàm (hợp nhau) nghĩa là cảm nhau.

4. Chúng tôi còn thấy một cách đặc biệt nữa là coi hình của toàn quẻ giống vật gì thì lấy vật đó mà đặt tên cho quẻ rồi giải thích quẻ.

Như quẻ Hỏa Phong Đỉnh · vạch đứt ở dưới cùng như cái chân vạc, ba vạch liền ở trên như cái thân vạc trong chứa thức ăn, vạch đứt ở trên nữa như hai tai vạc, vạch liền ở trên cùng là cái đòn để khiêng vạc, vì vậy gọi là quẻ Đỉnh (Vạc) và cả 6 hào đều giải nghĩa theo cái vạc.

Quẻ Thủy Phong Tỉnh • cũng hơi giống cái giếng, hào 1 mạch nước, hào 2,3 là lớp đất ở đáy giếng, hào 4 là lòng giếng, hào 5 là nắp giếng, hào 6 là miệng giếng, vì vậy gọi là quẻ Tỉnh (Giếng).

Quẻ Hỏa Lôi Phệ Hạp • gợi cho ta hình cái miệng há rộng ra, với một cái que cắn ngang miệng: hào 1, 6 là hàm dưới và hàm trên, hãm là cái que, còn các hào kia là những vạch đứt, như miệng há ra. Hai hàm răng cắn cái que (vật ngăn cách) cho nó gãy đi để hợp với nhau được, ngậm miệng lại được, do đó mà đặt tên quẻ là phệ Hạp (cắn để hợp lại) .

Rõ ràng nhất là quẻ Sơn Lôi Di • y như cái miệng mở rộng để nuốt thức ăn (hai nét liền ở trên và dưới là hai hàm răng) cho nên đặt tên là quẻ Di: nuôi nấng.

Trường hợp này tựa như trường hợp 3 chỉ khác việc đặt tên quẻ thôi.

Chương 5 :

ĐẠO TRỜI

Chu Dịch vốn là sách bói. Nếu chỉ xét phần Kinh – Tháo Từ (tức quái từ) và Hào Từ thì không thấy có tư tưởng gì quan trọng về đạo lý cả. Phần đó là tác phẩm cuối đời Ân, đầu đời Chu.

Phải đợi sáu, bảy trăm năm sau từ cuối đời Xuân Thu trở đi suốt thời Chiến quốc, mới có những triết gia, học giả lần lượt viết nên phần Truyện để giải thích phần Kinh và qua đời Hán thì phần Truyện mới có hình thức như ngày nay. Những tác giả phần Truyện có đem tư tưởng của Nho, Lão gài, "cột" vào phần Kinh, làm cho Chu Dịch thành một tác phẩm triết lý có đủ vũ trụ quan, nhân sinh quan và có thể coi là một tổng hợp các tư tưởng phổ biến của Trung Hoa thời Tiên Tần.

Trong chương này chúng tôi xét về vũ trụ quan, để nhân sinh quan lại chương sau. Chúng tôi sẽ căn cứ vào Hệ Từ Truyện, Tháo truyện, Tượng Truyện, Văn Ngôn Truyện, bốn truyện mà chúng tôi cho là quan trọng nhất.

NGUỒN GỐC VŨ TRỤ: TỪ NHỊ NGUYÊN TIẾN TỚI NHẤT NGUYÊN.

Chu dịch hoàn toàn xây dựng trên quan niệm âm dương, sáu mươi bốn quẻ chỉ do hai vạch âm và dương (đứt và liền) chồng lên nhau, thay đổi cho nhau mà thành.

Quan niệm âm dương là quan niệm đặc biệt của dân tộc Trung Hoa. Nó rất quan trọng, làm căn bản cho Triết học, khoa học Trung Hoa, có ảnh hưởng rất lớn tới đời sống dân tộc Trung Hoa trong mấy ngàn năm nay.

Chúng ta không biết nó xuất hiện từ thời nào, trễ lắm là đời Ân, vì nó phải có từ trước khi có hình bát quái.

Theo một số nhà ngữ nguyên học Trung Hoa thì mới đầu hai chữ dương, âm có hình thức như :

Chữ dương (ngày nay: ☰) gồm hai phần: bên trái là sườn núi hoặc bức tường; bên phải là mặt trời [☀] lên khỏi chân trời, dưới là những tia sáng mặt trời chiếu xuống. do đó, dương trở phía có ánh sáng, phía sáng. Chữ âm (ngày nay: ☷), bên trái cũng là sườn núi, bên phải, trên có nóc nhà [☶], dưới có đám mây. Do đó, âm trở phía mặt trời bị che khuất, không có ánh nắng, phía tối.

Phía có ánh nắng thì ấm áp, cây cối tươi tốt, phía không có ánh nắng thì lạnh lẽo, cây cối không phát triển, do đó âm dương từ cái nghĩa tối sáng chuyển qua nghĩa lạnh nóng, đêm ngày, mùa đông mùa hè, mặt trăng, mặt trời, chết, sống, yếu, mạnh, cứng, giống cái, giống đực, suy, thịnh, xấu, tốt, hư, thực, tiểu nhân, quân tử, đóng mở, đục trong . . . Sau khi có Dịch Kinh và trước khi có Dịch Truyện, âm dương đó chỉ hai cái khí trong vũ trụ rồi Sách Quốc Ngữ chép:

“ Bá dương Phủ nói rằng: . . . Khí dương nén không thoát ra được, khí âm bị nén không bốc ra được, thế là sinh ra động đất.

Bá Dương Phủ đời Tây Chu giải thích vụ động đất xảy ra năm thứ ba đời Chu Vương (779) như vậy và cho âm dương là hai cái “khí” hai động lực thiên nhiên.

Trước Bá Dương Phủ, có thể là từ đầu thời Tây Chu, khi Văn Vương rồi Chu Công viết Tháoan Từ và Hào từ, người Trung Hoa đã cho âm dương là hai nguyên lý của vũ trụ. Chúng ta đã biết hai nét âm dương (lưỡng nghi) chồng lên nhau, thay đổi cho nhau mà thành tứ tượng, rồi thành bát quái. Có thể Văn Vương hoặc Chu Công đã cho bát quái ý nghĩa: Càn: trời, Khôn: đất, Đoài: chằm, Cấn: núi, Tốn: gió, Chấn: sấm sét, Ly: lửa, Khảm: nước, nghĩa là đã dùng hai nét âm dương để tượng trưng, để diễn hai cái lớn nhất trong vũ trụ: trời đất, hai cái khiến người ta chú ý nhất ở trên đất : núi, chằm; hai cái khiến người ta chú ý nhất ở trên trời: gió, sấm sét, và hai cái cần thiết nhất cho đời sống là nước, lửa; tám cái mà người thời đó cho là tám yếu tố, hiện tượng căn bản trong vũ trụ.

Điều chắc chắn là sách Tả Truyện và Quốc Ngữ chép rằng thời Xuân Thu đã có nhiều người chấp nhận ý nghĩa đó của bát quái rồi (Phùng Hữu Lan dẫn trong Trung Quốc triết học sử chương 15 – Tiết 2): và tới thời Chiến Quốc, trước hoặc sau Mạnh tử, tác giả Tháoan Truyện đã cho Càn và Khôn, tức dương và âm là nguồn gốc của vũ trụ:

“Lớn thay đức đầu tiên của Càn, muôn vật nhờ đó mà bắt đầu, đức đầu tiên của Càn thống ngự phần trời. Mây đi mưa tới, sắp đặt các vật, lưu chuyển các hình” (Đại tai Càn nguyên, vạn vật tư thủy, nãi thông thiên. Vận hành vũ thí phẩm vật lưu hình) “Rất mực thay, đức đầu tiên của Khôn, muôn vật nhờ đó mà sinh; đức đầu tiên của Khôn thuận theo trời. Sức dày của Khôn chở được mọi vật, đức của Khôn đúng là không giới hạn. Nó bao dung, rộng rãi, sáng láng, lớn lao. Các phẩm vật đều nhờ nó mà hanh thông” (Chi tai Khôn nguyên, vạn vật tư sinh, nãi thuận thừa thiên. Khôn hậu tải vật, đức hợp vô cương. Hàm hoằng quang đại, phẩm vật hàm hanh) .

Xét hai đoạn đó thì tác giả Tháoan Truyện cho Càn tạo ra vạn vật ở vô hình, thuộc phần khí, nhưng phải nhờ Khôn, vạn vật mới hữu hình, mới sinh trưởng, cho nên công của Khôn cũng

lớn như công của Càn, chỉ khác Khôn phải ở sau Càn, tùy theo Càn, bổ túc cho Càn. Chúng ta thấy quan niệm đó giống với quan niệm của Lão tử trong Đạo Đức Kinh, Chương 51:

“Đạo sinh ra vạn vật, đức bao bọc, bồi dưỡng, nuôi lớn tới thành thực (...) che chở mỗi vật” (Đạo sinh chi, Đức súc chi, trường chi, dục chi, đình chi (...) phúc chi”

Tác giả Tháo Truyện đã chịu ảnh hưởng của Lão tử chăng?. Mà Càn của Dịch tức là Đạo của Đạo đức kinh, Khôn của Dịch tức là Đức của Đạo Đức Kinh chăng?

Không hẳn vậy, vì theo Lão tử thì những biểu hiện của Đức đều tùy theo Đạo (Khổng Đức chi dung, duy đạo thị tòng – Chương 21 – Đạo đức kinh), nghĩa là Đức là một phần của Đạo: khi chưa hiển hiện trong mọi vật thì là Đạo, khi đã hiện rồi thì phần hiển hiện đó trong mỗi vật là đức. Mỗi vật đều có Đức mà Đức của bất kỳ vật nào cũng từ Đạo mà ra, cho nên nó nuôi lớn mỗi vật mà tùy theo Đạo.

Âm đối với dương thì khác hẳn: hai cái độc lập, trái ngược nhau mặc dầu vẫn bổ túc nhau; mà Càn với Khôn cũng độc lập, không thể nói Khôn là một phần của Càn, như Đức là một phần của Đạo được. Hệ từ hạ truyện, chương 6 nói rõ như vậy:

“Càn đại biểu những vật thuộc về dương, Khôn đại biểu những vật thuộc về âm. Đức của âm dương hợp với nhau mà hào cương và hào nhu mới có thực thể” . . (Càn dương vật dã, Khôn âm vật dã, âm dương hợp đức như cương nhu hữu thể).

Hệ từ thượng truyện – Ch.1 cũng có nói: “Càn làm chủ, tác động ,lúc mới đầu, Khôn làm ngưng kết và thành vật. (Càn trí thái thủy, Khôn tác thành vật – Chử Tri ở đây nghĩa là làm chủ).

Hệ từ Hạ truyện Ch. 6 lại bảo: “Càn và Khôn là cửa của Dịch, tức sự biến hóa chăng ? (Càn, Khôn Kỳ Dịch chi môn dã?)

Càn và Khôn trong những câu đó đều có nghĩa là dương và âm.

Lấy Càn và Khôn, tức Dương và Âm làm bản căn của vũ trụ vạn vật, tác giả Tháo Truyện và Hệ từ truyện chủ trương một vũ trụ nhị nguyên chăng?

Nhưng Hệ từ thượng truyện Chương 11, đưa thêm một quan điểm mới mẻ mà trong phần Kinh cũng như trong Tháo Truyện, Tượng Truyện không có, tức quan niệm Thái Cực:

“ Dịch có Thái Cực, sinh ra Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh ra tứ tượng, Tứ tượng sinh ra Bát Quái” (dịch Hữu Thái Cực, thị sinh Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh Tứ tượng, Tứ Tượng sinh Bát Quái).

Chữ Dịch ở đây có nghĩa là lịch trình biến hóa trong vũ trụ. Lịch trình đó có khởi điểm là Thái Cực. Từ Thái Cực mới sinh ra Lưỡng Nghi (Âm Dương), rồi Tứ Tượng, rồi Bát Quái, tám yếu tố, hiện tượng căn bản trong vũ trụ, như trên đã nói.

Vậy thì nguồn gốc vũ trụ là Thái Cực chứ không phải âm dương. Suốt dịch Truyện chúng ta chỉ gặp chữ Thái Cực mỗi một lần đó, Dịch Học phái không cho biết gì thêm. Thái cực có nghĩa là lớn hơn hết, cao hơn hết, hoặc trước hết cả. Và đa số các học giả đời sau cho nó là cái khí tiên thiên, một thứ linh căn bất sinh bất diệt, huyền diệu trong đó tiềm phục hai nguyên tố ngược nhau về tính chất, Âm và Dương. Quan niệm đó thật tiến bộ so với quan niệm Thượng Đế làm chủ vũ trụ của các đời trước.

Âm Dương được thống nhất thành Thái Cực rồi, vũ trụ luận của Dịch mới thành nhất nguyên, và Dịch học phải xích gần lại Lão tử thêm nữa: Thái cực trong hệ Từ truyện có thể so sánh với Đạo trong đạo Đức kinh.

Thái Cực cũng như Đạo, là nguồn gốc của vạn vật. Nó sinh ra Lưỡng Nghi rồi Tứ Tượng, Bát Quái tức vũ trụ; thì “đạo cũng sinh ra một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật” (chương 42 – Đạo Đức Kinh); chỉ khác nhau ở chỗ: Thái cực sinh ra hai (âm dương) ngay, còn Đạo sinh ra một rồi mới sinh ra hai (cũng là âm, dương)

Cái một đó là gì? Không ai biết rõ. Có người đoán rằng một đó là có, mà Đạo của Lão tử là không. Nếu đúng vậy thì Lão tử chủ trương từ không sinh ra có rồi tứ có mới sinh ra âm dương, sau cùng là vạn vật; còn Dịch học phái không chấp nhận cái không mà bắt đầu ngay từ có, từ Thái cực.

Mãi khoảng 1.300 năm sau, Chu Đôn Di đời Tống, sửa lại quan niệm của Dịch học phái, cho rằng trước Thái cực còn có Vô Cực, nghĩa là khởi thủy không có gì cả, rồi mới có Thái Cực, có âm dương, tứ tượng bát quái (coi Vô Cực Đồ dưới đây) Cho Thái Cực bắt nguồn từ Vô Cực, tức Lão cho hữu bắt nguồn từ vô. Thế là đời Tống, đạo Nho đã hoàn toàn chấp nhận vũ trụ luận của đạo Lão.

Tới đây ta có thể kết luận:

Quan niệm âm dương đã có từ trước khi có Kinh Dịch: và quan niệm Trời Đất là cha mẹ của vạn vật là một quan niệm phổ biến của loài người thời Thượng cổ trước khi có quan niệm âm dương – vì loài người nhận thấy rằng nhờ có đất mới có cây cỏ, muông thú, loài người mới có thức ăn; nhờ có trời mới có lửa, ánh sáng, mây mưa, vạn vật mới sinh trưởng được.

Dịch học phái mới đầu chỉ có sáng kiến phối hợp hai quan niệm đó (âm dương phối hợp với Càn, Khôn – Trời Đất); rồi sau phối hợp thêm với quan niệm Đạo của Lão tử mà lập nên một thuyết về vũ trụ, rất giống với thuyết của Lão, nhưng thực tế hơn, chú trọng đến xã hội hơn vì nhấn mạnh về âm dương, về giống đực giống cái, trai gái, về sự sinh sinh hóa hóa hơn. Từ Xuân Thu trở về trước, còn là quan niệm nhị nguyên: lưỡng nghi (âm dương) , tứ tượng, bát quái (hai hình trên cùng).

Qua chiến Quốc hoặc Hán thêm Thái Cực (hình thứ ba) thành nhất nguyên. Thái Cực gồm âm và dương, cho nên có người gọi là nhất nguyên lưỡng cực (một gốc, một nguyên lý mà hai cái đối lập : âm dương)

Tới đời Tống, thêm vô cực nữa (hình cuối cùng) thành vô cực đồ. Như vậy , khởi thủy là vô cực rồi mới có Thái Cực, có Lưỡng Nghi, Tứ Tượng, Bát Quái: hoàn toàn thành nhất nguyên. Đạo âm dương.

Hệ từ Truyện có nhiều chỗ nhắc đến đạo âm dương.

Hệ Từ Thượng Chương I: “Có càn (dương) nên thành giống đực, có Khôn (âm) nên thành giống cái”

Hệ từ hạ Chương 6:

“ Đức (tín cách) của âm dương hợp với nhau: mà hào cương và nhu mới có thực thể, nhân đó mà suy trắc được công việc của Trời Đất và thông cảm được đức của thần minh.

Nhất là Chương 5 cũng trong Hệ Từ hạ:

“Giống đực giống cái kết hợp tinh khí mà vạn vật sinh nở, biến hóa” (Nam nữ cấu tinh, vạn vật hóa sinh)

Chẳng riêng loài người mà vạn vật, ngay trời đất cũng vậy, vì trời đất là cha mẹ của muôn loài cũng chỉ là âm dương, tất phải giao cảm với nhau rồi mới có muôn loài được (thiên địa nhân luân, vạn vật hóa thuận)

Câu này nữa trong Hệ từ Thượng Chương 11.

“Đóng cửa gọi là Không (khí âm), mở cửa gọi là Càn (khí dương)”.

(Hạ hộ vị chi Không, tích Hộ vị chi Càn).

Tòan là căn cứ vào hoạt động sinh thực của nam nữ, của giống đực giống cái mà giảng về nguồn gốc vũ trụ, vạn vật.

Trong Thóan Truyện ta cũng thấy nói tới sự giao hợp giữa trời và đất:

Như quẻ Thái:

“Trời đất có giao nhau rồi vạn vật mới thông” (Thiên địa giao nhi vạn vật thông dã).

Quẻ Hàm:

“Trời đất cảm nhau mà vạn vật mới hóa sinh” (Thiên địa cảm nhi vạn vật hóa sinh).

Quẻ Cấn:

“Trời đất hội nhau thì vạn vật mới sinh trưởng, phát đạt rõ ràng: (Thiên địa tương ngộ, phẩm vật hàm chương dã).

Quẻ Qui Muội:

“Trời đất không hội nhau thì vạn vật không hưng thịnh lên được” (Thiên địa bất giao nhi vạn vật bất hưng).

Rõ ràng là Dịch coi đạo âm dương, đạo nam nữ là quan trọng nhất: Vì có nam nữ rồi mới thành vợ chồng, có cha con, vua tôi, có lễ nghĩa. Nam nữ là gốc của gia đình, xã hội, gốc của đạo lý, mà đạo nam nữ cũng lớn như đạo Càn Khôn: cho nên đầu Kinh Thượng là hai quẻ Càn, Khôn mà đầu Kinh Hạ là hai quẻ Hàm, Hằng (Nam nữ cảm nhau rồi thành vợ chồng).

Chương V Hệ từ Thượng truyện bảo:

“Một âm, một dương gọi là Đạo: Cái đạo ấy khi phát ra thì tốt lành; khi nó cụ thể hóa ở người thì gọi là tính” (Nhất âm nhất dương chi vị đạo; kể chi giả thiện dã thành chi giả, tính dã)

Câu “Nhất âm nhất dương chi vị đạo” có thể hiểu rất nhiều cách, chẳng hạn:

- Có âm và có dương là đạo.
- Một thời âm, một thời dương, thế là đạo.
- Một mặt âm, một mặt dương, thế là đạo.
- Cái khiến cho khi thì âm xuất hiện, khi thì dương xuất hiện, cái đó gọi là đạo.

Hoặc:

- Âm dương phối hợp rồi sau mới có đạo.

Chúng tôi thấy câu đầu tiên trong Chương V Hệ từ thượng có cái giọng trong Mạnh Tử, Trung Dung và nghĩ rằng nếu có hiểu như sau thì cũng có thể được:

“Âm Dương (nam nữ) đủ đôi thì là đạo, đạo đó phát ra một cách tự nhiên thì tốt lành, thực hành nó là hợp với tính của con người.”

Dù sao tôi cũng phải nhận đề cao đạo âm dương, nam nữ như vậy, Dịch học phái đã chịu ảnh hưởng của đạo Nho, vì trong lúc các triết thuyết thời Tiên Tần, chỉ có Nho là nhấn mạnh vào nhân luân, xã hội hơn cả.

Như vậy, vũ trụ quan trọng Dịch gồm một ít tư tưởng của dân tộc Trung Hoa thời trước với

một số tư tưởng của Lão và Khổng.

DỊCH LÀ GIAO DỊCH

Trong âm có dương, trong dương có âm.

Âm thịnh thì dương suy, dương thịnh thì âm suy.

Quan niệm âm dương là một quan niệm đặc biệt của Trung Hoa, không thấy trong tư tưởng các dân tộc khác. Quan niệm positif négatif của Âu chỉ là một phần nhỏ của quan niệm âm dương thôi.

Vì âm dương bao trùm cả không gian (như phía bắc, phía nam) thời gian (như đêm ngày), thời tiết (như đông, hè, nắng, mưa), không vật gì hữu hình hay vô hình trong vũ trụ mà không có âm dương: giống đực giống cái, rỗng, đặc, thịnh suy, thăng giáng, thu tán, thiện ác, tốt xấu, quân tử, tiểu nhân . . . đều là âm dương cả.

Âm dương không phải chỉ là hai cái khí, hay hai nguyên (không rõ) không phải là những năng lực, những khía cạnh, những tính . . . mà là tất cả những cái đó; cho nên không thể dịch từ ngữ âm dương được, và người Âu đành phải phiên âm là Yin và Yang.

Kinh Dịch tượng trưng âm dương bằng hai vạch liền (dương)_____ và đứt (âm)___ __ Liên thì gọi là thực (đặc), đứt gọi là hư (rỗng).

Từ khi có quan niệm Thái cực, người Trung Hoa tượng trưng âm dương bằng hình đen và hình trắng vì mới đầu, âm có nghĩa là phía không có ánh mặt trời, ở trong bóng tối, dương có nghĩa là phía có ánh mặt trời, sáng sủa.

Chúng ta nhận thấy vòng tròn Thái cực gồm hai hình âm dương đó, và hai hình này tuy cách biệt hẳn nhau, đối lập nhau, mà lại ôm lấy nhau, xoắn lấy nhau.

Lại thêm chỗ hình đen phồng ra có một điểm trắng, chỗ hình trắng phồng ra có một điểm đen; chỗ hình đen phồng ra là chỗ hình trắng thót lại, ngược lại chỗ hình trắng phồng ra là chỗ hình đen thót lại. Như vậy để diễn cái ý – âm thịnh lần thì dương suy lần, ngược lại dương thịnh lần thì âm cũng suy lần; và khi âm cực thịnh đã có một mầm dương (điểm trắng) xuất hiện rồi, khi dương cực thịnh đã có một mầm đen (điểm đen) xuất hiện rồi. Vậy chẳng những âm dương xoắn lấy nhau mà trong âm còn có dương, trong dương còn có âm nữa.

Cuối chương V Hệ Từ Truyện thượng, có một câu tối nghĩa: “âm dương bất trắc chi vị thần” (Âm dương không lường được như vậy gọi là thần). Tối nghĩa vì thế nào là âm dương không lường được?

Đa số học giả cho rằng âm dương biến hóa, ở trong âm mà vẫn có dương, ở trong dương mà vẫn có âm, “âm dương không nhất định về phương hướng nào” (Phan Bội Châu), cũng như trong phúc có họa, trong họa có phúc, không sao đoán trước được. Cách giảng đó dễ chấp nhận hơn cả.

Lẽ trong âm có dương, trong dương có âm đó, chúng ta thấy trong quẻ

Phục · và quẻ Cấu · . Điểm trắng trong nửa âm trên Thái Cực đồ tức là vạch liền trong quẻ Phục; điểm đen trong nửa dương trên Thái Cực đồ tức là vạch đứt trong quẻ Cấu.

Dịch cho quẻ Thuần Khôn là tháng mười, lạnh lẽo, thuần âm: gồm sáu hào âm. Âm tới tháng đó là thịnh cực; dương bắt đầu sinh, mỗi ngày lớn dần lên, hết ba mươi ngày, hết

tháng 10, thì thành quẻ Phục tháng 11 (coi trang sau): có một hào dương thay hào 1 âm trong quẻ Khôn. Hào dương lúc đó (đầu tháng 11) mới xuất hiện, nhưng đã phôi thai trong tháng 10, có bao giờ không có dương đâu. Cái thai của dương đó là cái điểm trắng trên nửa đen trong hình Thái cực.

Cứ như vậy dương tăng lần, mỗi tháng lại bớt đi một hào âm, tăng thêm một hào dương khi đủ 6 hào dương không còn hào âm nào thì thành quẻ Càn (Tháng Tư). Lúc này dương cực thịnh, mà âm lại bắt đầu sinh, cũng mỗi ngày một chút, hết 30 ngày, hết tháng 4, thì thành quẻ Cấn (tháng 5): có một hào âm thay 1 hào dương trong quẻ Càn. Hào âm đó lúc đó mới xuất hiện nhưng trong tháng 4 có ngày nào không có âm đâu, nó chưa xuất hiện nên ta không thấy đấy thôi. Cái thai của âm đó là cái điểm đen trên nửa trắng trong hình thái Cực. Rồi cứ tiếp tục như vậy, âm tăng hoài, mỗi tháng thêm một hào âm, bớt đi một hào dương, khi có đủ 6 hào âm (không còn hào dương nào nữa) thì thành quẻ Khôn, trở về tháng 10, hết vòng một năm .

Thành rồi hủy - Quẻ 12 tháng

Luật trong dương có âm, trong âm có dương có nghĩa là hiện tượng nào cũng chứa sẵn mầm tự hủy của nó. Trong sự thịnh có mầm của sự suy, trong sự trị có mầm của sự loạn, trong sự sống có mầm của sự chết. Cho nên có người bảo một đứa trẻ sinh ra là bắt đầu tiến tới sự chết, mà chết là bắt đầu sống lại một cuộc sống khác, là tái sinh dưới hình thức này hay hình thức khác. Không thể có dương mà không có âm, có sống mà không có chết, có thịnh mà không có suy, có trị mà không có loạn. Phải có đủ cả hai thì mới thành một hiện tượng được, mới thành vũ trụ được, cũng như bất kỳ vật nào cũng có mặt phải và mặt trái, xã hội nào cũng có thiện và ác.

Mọi sự biến trong vũ trụ chỉ là một tiến trình thành rồi hủy, hủy rồi thành. Dịch đã cho ta thấy rõ sự tiến trình đó trong những quẻ 12 tháng :

- Tháng tư : Quẻ Càn .
- Tháng Năm : quẻ Cấn .
- Tháng sáu : Quẻ Độn .
- Tháng bảy : Quẻ Bí .
- Tháng Tám : Quẻ Quán .
- Tháng Chín : Quẻ Bác .
- Tháng mười : Quẻ Khôn .
- Tháng mười một: Quẻ Phục .
- Tháng mười hai : Quẻ Lâm .
- Tháng giêng : Quẻ Thái : .
- Tháng hai : Quẻ Đại Tráng .
- Tháng ba : Quẻ Quải .

Cần là lúc đã thành rồi, có 6 hào dương. Rồi bắt đầu hủy, quẻ Cấn: một hào âm đẩy một hào dương đi, còn năm hào dương, như vậy là hủy mất một phần sáu. Qua quẻ Độn, hủy thêm một phần sáu nữa, còn bốn hào dương, cứ tiếp tục như vậy mỗi tháng hủy thêm một phần sáu nữa, tới tháng mười thì sáu hào dương bị hủy hết mà thành sáu hào âm, quẻ Khôn.

Nhưng tháng mười một, quẻ Phục, lại bắt đầu dựng lại: Một hào dương đẩy một hào âm đi, tháng chạp thêm một hào dương nữa là hai, cứ mỗi tháng thêm một hào dương và tới tháng tư thì hoàn thành: 6 hào dương, quẻ Càn. Có lẽ theo người xưa tháng tư là có tiết lập hạ là tháng nóng nhất trong năm nên cả 6 hào đều là dương, tháng 10 có tiết lập đông là tháng lạnh nhất, 6 hào đều là âm.

Như vậy sự thành của dương là sự hủy của âm và ngược lại, sự thành của âm là sự hủy của dương.

ÂM DƯƠNG TƯƠNG GIAO, TƯƠNG THÀNH

Âm dương tuy tương phản, trái ngược nhau đẩy, nhưng không tương khắc như nước với lửa, mà tương giao, tương thôì, tương thể - gặp nhau, xô đẩy nhau, thay thế nhau - như ánh sáng và bóng tối, như nóng và lạnh. Hệ Từ Hạ, Chương 5 bảo ((Tỉ như) mặt trời qua thì mặt trăng lại, mặt trăng qua thì mặt trời lại, mặt trời mặt trăng cảm ứng nhau mà ánh sáng phát ra: mùa lạnh qua thì mùa nóng lại, mùa nóng qua thì mùa lạnh lại, lạnh nóng (cảm ứng nhau) xô đẩy nhau mà thành ra năm tháng. Cái đã qua co rút lại, cái sắp tới duỗi dài ra, co rút (khuất), duỗi dài (thân), hai cái đó cảm ứng nhau mà ích lợi mới nảy ra."

(Nhật vãng tắc nguyệt lai, nguyệt vãng tắc nhật lại, nhật nguyệt tương thôì nhi minh sinh yên: hàn vãng tắc thử lai, thử vãng tắc hàn lai, hàn thử tương thôì nhi thể thành yên; vãng giã khuất dã, lai giả thân dã, khuất thân tương cảm nhi lợi sinh yên).

Vậy chúng ta nên nói là âm dương tương giao, tương thôì (hơn là tương phản); và thay phiên nhau, theo một nhịp điệu nào đó, dài ngắn tùy hiện tượng, tùy thời, nhưng cứ cái này lên thì cái kia xuống, cái này xuống thì cái kia lên, mỗi cái làm chủ trong một thời rồi lại nhường chỗ cho cái kia.

Không những vậy, âm dương còn tương thành nữa. Chúng tương thành vì chúng bổ túc nhau: ngày sáng để vạn vật sinh hoạt, đêm tối để vạn vật nghỉ ngơi, hè nóng để vạn vật phát triển, đông lạnh để vạn vật gom lại sức. Tương thành còn vì một lẽ nữa: nếu cái nọ diệt cái kia thì không cái nào còn cả. Không còn âm thì cũng không còn dương, không còn dương thì làm sao có âm, mà vũ trụ, vạn vật cũng không có. Quan niệm tương phản mà tương thành đó là quan niệm phổ biến của Trung Hoa thời xưa, như Trương Kế Quân nói: Các bậc thánh triết Trung Quốc thời xưa cho rằng bất kỳ sự vật gì cũng là một thể mà hai mặt; chỉ là biến hóa tương đối chứ không phân lập tuyệt đối; tương phẩm mà tương thành chứ không mâu thuẫn đấu tranh" (Trung Quốc cổ đại thánh triết dĩ vi nhiệm hà sự vật quân thuộc nhất thể chi lưỡng diện, thị tương đối địch biến hóa, phi tuyệt đối đích phân lập, tương phản tương thành, bất thị mâu thuẫn đấu tranh đích liễu).

Tương phản mà tương thành nghĩa cũng như câu "đồng qui nhi thù đồ" trong Hệ từ hạ Chương 5: tuy đường lối khác nhau nhưng đều đưa tới một nơi, một mục đích cả. Nắng mưa trái nhau, nhưng đều giúp cho cây cỏ tươi tốt, nóng lạnh trái nhau nhưng phải có có hạ mới đủ bốn mùa.

Tương Kì Quân cho rằng thuyết tương phản mà tương thành của Dịch mới xét tựa như biện chứng pháp của Hegel nhưng thực ra nghịch hẳn nhau vì một bên phản mà để tương thành, một bên phản để chống đối nhau (phản giả dĩ tương (bội)) Tôi cho nói như vậy có phần đúng hơn: một bên phản để tương thành, một bên phản để tương diệt, tự diệt, vì theo Hegel : thèse (chính) antithèse (phản) phản nhau để sau cùng hòa thành Synthèse (hợp) - như vậy chính (these) không còn, phản cũng không còn; còn theo Dịch thì âm dương tuy phản nhau mà giao với nhau, xô đẩy nhau, thay thế nhau để rốt cuộc cũng vẫn trở lại trạng thái cũ, chỉ thay phiên nhau tác động trong một thời gian để vũ trụ được điều hòa, vạn vật sinh trưởng thôi.

Triết Đông và Triết Tây khác nhau từ căn bản, đem so sánh với nhau thì thế nào cũng miễn cưỡng.

ÂM DƯƠNG TƯƠNG CẦU, TƯƠNG ỨNG

Âm dương còn một tính cách nữa là tương cầu, tương ứng.

Có tương cầu, tương ứng thì mới gặp nhau, giao nhau mà sinh ra vạn vật (Nhị khí giao cảm hóa sinh vạn vật - Chu Liêm Khê)

Trong vũ trụ không loại nào không theo luật đó. Kinh Dịch diễn luật đó bằng sự tương quan giữa các cặp hào 1-4, 2-5, 3-6 mà chúng tôi đã trình bày trong chương IV - trang 83.

Khi âm dương tương ứng thì dương xướng mà âm hòa, hợp tác với nhau như quẻ Càn và quẻ Khôn. Càn cương kiện, Khôn nhu thuận. Càn tạo ra vạn vật ở vô hình, thuộc về phần khí, nhưng phải nhờ Khôn vạn vật mới hữu hình, mới sinh trưởng, cho nên công của Khôn cũng lớn như công của Càn, chỉ khác Khôn có đức thuận, tùy theo Càn, bổ túc cho Càn mà tiếp tục công việc của Càn, còn khởi xướng thì phải là Càn. Đó là quan niệm chung của các dân tộc ở thời đại nông nghiệp, theo chế độ phụ quyền.

Tóm lại âm dương tuy tính chất tương phản nhưng cũng tương ứng, tương cầu (tìm nhau), tương giao (gặp nhau) có tương giao mới tương thôi (xô đẩy nhau), tương ma (cọ xát nhau), tương thế (thay thế, bổ túc nhau) để tương thành (giúp nhau tự hoàn thành: có cái này thì mới có cái kia, có cái này thì cái kia mới làm tròn được nhiệm vụ của nó trong vũ trụ).

Quan trọng nhất là sự tương giao: giống đực giống cái, cả trời đất nữa (vì trời đất cũng chỉ là âm dương) có giao cảm với nhau rồi mới có vạn vật, vạn vật mới sinh nở biến hóa được. Càn Khôn (tức âm dương) là cái cửa của Dịch (hệ từ hạ Ch. 6) Dịch là Đạo âm dương, mà

luật âm dương là tương giao, cho nên nghĩa thứ nhất của Dịch là giao dịch như cuối chương 1 chúng tôi đã nói.

DỊCH LÀ BIẾN DỊCH

Âm dương đều động.

Muốn giao nhau thì cả dương lẫn âm đều phải động.

Hệ Từ Thượng truyện mở đầu bằng câu:

“(Vi thấy) trời cao đất thấp (mà thánh nhân) vạch ra quẻ Càn và quẻ Khôn; (...) động và tĩnh đã có luật nhất định do đó mà phân biệt cương và nhu” (Thiên tôn địa ti, Càn Khôn định hĩ; (. . .) động tĩnh hữu thường, cương nhu đoán hĩ).

Câu đó cho trời là Càn, động, cương; đất là khôn, tĩnh, nhu; trời đại biểu dương tính, đất đại biểu âm tính.

Như vậy chỉ có Càn (tức dương) mới động, còn Khôn (tức âm) thì tĩnh, động tĩnh cách biệt hẳn nhau, đối lập nhau chăng? Không phải vậy, trong dương đã có âm, trong âm đã có dương thì trong động cũng có tĩnh, chỉ khác bản tính của dương hiểu động hơn tĩnh, bản tính của âm hiểu tĩnh hơn động. Xét câu này trong Chương 6 Hệ Từ Thượng Truyện thì rõ.

“Đạo Càn lúc tĩnh thì chuyên nhất, lúc động thì tiến thẳng, cho nên sức sinh ra của nó lớn. Đạo khôn lúc tĩnh thì thu lại, lúc động thì mở ra, cho nên sức sinh ra của nó rộng” (Phù Càn, Kỳ tĩnh đã chuyên, kỳ động đã trực, thị dĩ đại sinh yên. Phủ Khôn, Kỳ tĩnh đã hãm, kỳ động đã tịch thị dĩ quảng sinh yên.”

Lại thêm Văn Ngôn Truyện cũng bảo: “đạo Khôn rất nhu (mềm) mà khi động thì cũng cương (cứng mạnh)”

Hiển nhiên Dịch cho âm dương đều có thể động, có thể tĩnh.

Quan niệm động đó trong Dịch hợp với Đạo Đức Kinh, vì Lão tử cũng nói: “Phản giả, Đạo chi động” : Sự động (vận hành) của Đạo là quay trở về (ch. 40)

Chương 5: “Thiên địa chi gian, kỳ do thác thược ồ? Hư nhi bất khuất, động nhi dĩ xuất”:

Khoảng giữa trời đất như ống bể chẳng? Hư không mà không kiệt, càng chuyển động, hơi lại càng ra”.

Hình ảnh ống bể đó với hình ảnh cái hang, gọi là mẹ nhiệm mầu, giá của trời đất ở chương 6 Đạo Đức Kinh (huyền tấn chi môn, thị vị thiên địa căn) khiến ta liên tưởng đến hình ảnh “Kỳ động đã trực”, “Kì động đã tịch” trong Chương 6 Hệ Từ Thượng dẫn trên. Cho trời là cha, đất là mẹ của vạn vật, Càn Khôn như nam và nữ, là tư tưởng phổ biến của Trung Hoa, có thể đã có trong dân gian từ đời Ân hay đời Thương.

. . Rồi biến hóa.

Âm dương có động thì mới giao nhau, mới biến mà sinh sinh hóa hóa. Vậy Dịch cũng như Trung dung (Chương 26) cho rằng động thì biến, biến thì óa. Hệ Từ Thượng Truyện Chương 12 bảo: “Càn Khôn là cái sâu kín hoặc chứa đựng cái nguyên nhân của đạo dịch chẳng? Càn Khôn thành hàng rồi mà đạo Dịch lập nên ở trong. Càn Khôn bị phá thì còn gì để thấy đạo Dịch nữa? Dịch không thấy được thì cơ hồ Càn Khôn không thi hành được” (Càn Khôn kỳ Dịch chi uẩn dã Càn Khôn thành 三ệt nhi Dịch lập hồ kì trung hĩ. Càn Khôn hủy tắc vô dĩ kiến Dịch. Dịch bất khả kiến, tắc Càn Khôn hoặc cơ hồ tức hĩ) .

Chữ dịch ở 9dây là biến dịch, tức đạo biến hóa trong vũ trụ. Mọi sự biến hóa đều từ Càn Khôn mà ra; không còn Càn Khôn tức âm dương thì không còn sự biến hóa. Mà nếu không có sự biến hóa, nghĩa là nếu âm dương không tác động lẫn nhau, không gặp nhau, thì "cô dương" không thể sinh, "độc âm" không thể thành; trong trường hợp đó âm dương sẽ bị tiêu diệt.

Mà sở dĩ có biến hóa là do âm dương cọ xát nhau, (...) sinh ra sấm sét, gió mưa, mặt trời mặt trăng xoay vần, cứ lạnh rồi tới nóng (Hệ tự thượng - Ch.I)

Từ sự biến hóa đó sinh ra vạn vật (sinh sinh chi vị dịch).

Trật tự trong sự biến hóa.

Sự biến hóa trong vũ trụ theo một trật tự nhất định:

- Theo luật tôn ti: "Thiên tôn địa ti"

Trời cao đất thấp, trời tôn mà đất tiện.

- Thuận lẽ tự nhiên:

"Trời đất động mà thuận theo lẽ tự nhiên, cho nên mặt trời mặt trăng, phần đêm phần ngày chẳng bao giờ sai lầm, mà khí hậu bốn mùa chẳng bao giờ sai sự kiện" (Thiên địa dĩ thuận động, cố nhật nguyệt bất quá nhi tứ thời bất thác - Tháo truyện - Quẻ Dự).

- Có chừng mực:

"Trời đất có chừng mực nên mới thành bốn mùa" (Thiên địa tiết nhi tứ thời thành - Tháo truyện - Quẻ Tiết).

Khí vận của trời đất, mùa nắng mùa mưa, mùa nóng mùa lạnh đều có chừng mực, xuân không xuân hòa, thu không thu mãi, hạ không kéo dài quá, đông không ngắn quá, có vậy mới thành bốn mùa được.

- Hằng cửu (lâu dài hòa) mà không thôi, nghĩa là theo một luật nào đó thì theo hòa chứ không lúc thế này lúc thế khác.

"Đạo của trời đất hằng cửu mà không thôi" (Thiên địa chi đạo hằng cửu nhi bất dĩ dã - Tháo truyện - Quẻ Hằng).

- Biến theo trình tự mới đầu thì từ từ, từng bước (tiệm biến) rồi cuối cùng biến mạnh (đột biến), lúc đó gọi là hóa.

Hào 1 quẻ Khôn nói: "đạp lên sương thì biết băng dày sắp đến" (Lí sương, kiên băng chí) Bắt đầu mùa lạnh, khí lạnh mới kết lại thành sương, rồi lần lần lạnh hơn, sương dày hơn, như vậy trong một hai tháng (tiệm biến) sau cùng khi lạnh tới một độ nào đó thì chỉ trong một đêm, nước đông lại, đột biến mà hóa thành băng.

Xét quẻ của 12 tháng ở trên, chúng ta thấy từ quẻ Càn đến quẻ Bác có sự tiệm tiến của khí âm (mỗi tháng thêm một hào âm), rồi từ quẻ Bác qua quẻ Khôn có sự đột biến thành một quẻ Thuần âm, trái ngược với quẻ Thuần dương là Càn lúc đầu. Từ quẻ Khôn đến quẻ Quải cũng vậy, nhưng ngược lại: khí dương tiệm tiến (mỗi tháng thêm một hào dương), sau cùng quẻ Quải đột biến thành quẻ Càn thuần dương, trái ngược với quẻ Khôn lúc đầu.

Văn Ngôn truyện đưa một thí dụ thuộc về nhân sự.

"Nhà nào tích lũy điều lành thì có thừa phúc (để đến đời sau). Nhà nào tích lũy điều chẳng lành thì tất có thừa tai vạ (để đến đời sau). Như việc bề tôi giết vua, con giết cha, nguyên do không ở trong một buổi sớm buổi chiều, tất dần dà có từ lâu rồi, mà người ta không biết lo toan từ sớm vậy". (Tích thiên chi gia tất hữu dư khương, tích bất thiện chi gia tất hữu dư ương. Thần thí kỳ quân, tử thí kỳ phụ, phi nhất triều nhất tịch chi cố, kì sở do lai gia tiệm hĩ.

Do biên chi bất tảo biện dã) “Dần dà có từ lâu” (Kì sở do lại giả tiệm hĩ) là tiệm biển; mà sự bề tôi giết vua, con giết cha (Thần thí kỳ quân , tử thí kỳ phụ) là đột biến, là hóa. – Trong Kinh Dịch có nhiều quẻ nói về sự tiệm biển, như quẻ Phệ hạp khuyên nhà cầm quyền phải răn đe dân từ khi dân mới mắc phải tội nhỏ (hào 1), nếu không dân sẽ quen làm bậy, ác cự tích lũy mà mắc tội lớn (hào 6). Rõ ràng nhất là quẻ Tiệm (tiến lần lần), từ hào 1 đến hào 6, con chim hồng tiến lần lần từ mặt nước lên đến bờ, lên phiến đá, đất bằng, cành cây, gò cao rồi sau cùng vụt một cái bay bổng lên trời. Về sự đột biến thì có quẻ Cách, Hào từ khuyên phải hành động ra sao khi muốn cuộc cải cách lớn , một cuộc cách mạng chẳng hạn. Tóm lại Dịch có nghĩa thứ hao là biến dịch. Có biến thì mới hóa mà thông được (qua lại không cùng thì gọi là thông: vãng lai bất cùng vị chi thông – Hệ Từ Thượng 11), nếu không thì tới một lúc nào đó phải ngưng trệ phải hết, không thông được, vũ trụ không trường tồn được. Nhưng biến phải theo một trật tự nào đó, phải có qui luật, mà nói đến qui luật là nói đến cái gì bất biến rồi. Do đó Dịch còn có nghĩa thứ ba là bất biến bất dịch nữa, mà tôi sẽ xét trong đoạn dưới.

DỊCH LÀ BẤT DỊCH

Luật mẫn chiêu tồn, Khiêm thụ ích.

Sự biến hóa trong vũ trụ diễn tiến theo một qui luật bất di bất dịch. Qui luật đó, Trung Hoa gọi là thường.

Triết gia đầu tiên dùng chữ thường theo nghĩa đó có lẽ là Lão tử.

Đầu Đạo Đức Kinh ông bảo: “Đạo Khả đạo phi thường đạo” Cái Đạo mà có thể diễn tả được thì không phải là Đạo vĩnh cửu bất biến.

Ông lại nói: “Biết rõ qui luật” thường “là sáng suốt; không biết qui luật” thường “ mà làm bừa làm bậy thì gặp điều không lành” (Tri thường viết minh; bất tri thường, vọng tác, hung Ch.16).

Hệ Từ Thượng truyện (Ch.1) Cũng nói đến qui luật “thường”: “động tĩnh hữ thường” và quan niệm rằng: Thiên hạ rất động nhưng vì có qui luật thường nên động đấy mà không thể rối loạn được . . .(thiên hạ chi chí động nhi bất khả loạn dã – Hệ Từ thượng – Ch.8), và chính là theo qui luật thường đó mà vũ trụ vạn vật chuyển động biến hóa: (Thiên hạ chi động trinh phù nhất giả dã – Hệtừ hạ - Ch.1)

Qui luật thường đó là gì? Là âm dương thay lẫn nhau, cứ một cái tiến thì một cái lùi, một cái lùi thì một cái tiến. Biến hóa chỉ là sự tiến lui của âm dương thôi. “Biến hóa giả, tiến thoái chi tương dã, cương nhu giả, trú dạ chi tương dã”: Biến hóa là hình tượng của sự tiến thoái; cương (tức dương) như (tức âm) là hình tượng của ngày đêm, nghĩa là của sự thay phiên nhau (Hệ từ thượng – Ch.2)

Hệ từ hạ Ch.1 cũng diễn ý đó:

“Cát và hung luôn luôn thăng lẫn nhau theo một luật nhất định” (Cát hung giả, trinh thăng giả dã). Việc đời không cát thời hung, hết cát lại hung, hết hung lại cát. Cát hung đó nên hiểu là dương và âm, là trời và đất, là mặt trời mặt trăng, là ngày đêm v.v. . . ; cho nên tiếp

theo câu trên là câu: "Thiên địa chi đạo trinh quan giả dã, nhật nguyệt chi đạo trinh minh giả dã (Đạo trời đất chỉ bảo cho ta luật đó, đạo mặt trời mặt trăng sáng tỏ theo luật đó.

Coi lại quẻ của 12 tháng ở trên ta thấy từ quẻ Cầu hào âm lần lần thay thế hào dương, âm tiến tới hào dương lui tới đó, cuối cùng cả 6 hào dương nhường cho 6 hào âm thành quẻ Khôn; rồi lại tới phiên hào dương lần lần thay thế hào âm, dương tiến tới hào âm, âm lui tới đó, cuối cùng cả 6 hào âm nhường chỗ cho 6 hào dương mà thành quẻ Càn. Nhờ vậy mới biến hóa vô cùng được; nếu không thì sẽ chỉ có "cô dương" hay "độc âm" mà không có năm tháng, không có bốn mùa, không có vũ trụ.

Dương thịnh cực thì suy lặn, để cho âm thịnh lên; khi âm thịnh cực thì cũng suy lặn để cho dương thịnh lên. Khấp vũ trụ, không đâu và không thời nào không có luật đó. Từ sự vận hành của mặt trời mặt trăng, sự qua lại của bốn mùa, sự lên xuống của thủy triều, sự thịnh suy của một dân tộc, một quốc gia, một họ, sức lực, trí tuệ của cá nhân v.v. . . không cái gì không theo luật thịnh suy: "Mãn chiêu tổn, khiêm thụ ích" (đầy thì sẽ vơi, thiếu thì sẽ được thêm).

Hào 3 quẻ Tốn bảo: "Ba người cùng đi thì bớt đi một người, một người đi (một mình) thì được thêm bạn" (Tam nhân hành tắc tổn nhất nhân, nhất nhân hành tắc đắc kỉ hữu) là nghĩa đó.

Cho nên quẻ Ích (Tăng lên) vốn là tốt mà hào cuối lại xấu: tràn thì cuối cùng phải đổ; mà quẻ tổn (giảm đi) vốn xấu mà cuối cùng lại tốt: vơi thì được thêm. Xấu như quẻ Cổ (đổ nát) mà Tháo Từ khen là tốt chỉ vì đổ nát thì phải làm lại, canh tân; mà canh tân là điều rất tốt. Không có gì suy cực mà không thịnh lên, tới lúc cùng mà không bắt đầu trở lại.

Quẻ Khốn (Khốn đốn) là thời khó khăn đến cực điểm, năm hào dưới đều xấu, mà hào trên cùng, hào Từ cho là sẽ tốt nếu biết thận trọng, ăn năn.

Vậy thì trong họa vẫn nấp phúc, như quẻ Khuê (Chia lià) hào 6; mà trong phúc vẫn nấp họa như quẻ Phong (Thịnh lớn), hào 6; hoặc như quẻ Dự (vui) vốn tốt mà chỉ có hai hào (2 vĩ) là tốt, còn 4 hào kia đều xấu nhiều hay ít cả.

Câu "Họa hễ phúc chi sở ý, phúc hễ họa chi sở phục"

(Họa là chỗ dựa của phúc, phúc là chỗ nấp của họa), và câu "sinh ư ưu họa, nhi tử ư an lạc" của Mạnh tử đều diễn cái luật thịnh suy đó cả.

Tác giả Tự quái truyện đã có ý muốn ta chú ý tới luật đó nên sau mỗi quẻ thường đặt một quẻ ý nghĩa ngược lại, như sau quẻ Thái tới quẻ Bĩ, sau quẻ Bác tới quẻ Phục, sau quẻ Tốn tới quẻ Ích, sau quẻ Kí Tế với quẻ Vị Tế v. .v . .

Luật phản phục, tuần hoàn.

Âm dương thay thế nhau được do một luật bất biến, một luật "thường" là tịnh cực tắc suy, vật cùng tắc biến, mà biến là phản phục. Quẻ Càn (Dương) khi suy tới cùng, 6 hào dương bị hào âm chiếm ngôn hết thì thành quẻ Khôn; nhưng tiếp theo quẻ Khôn là quẻ Phục, một hào dương lại sinh. Khôn là âm tịnh cực, từ đó lại suy lặn, khi suy tới cùng, 6 hào âm bị 6 hào dương chiếm ngôi hết thì lại trở thành quẻ Càn, rồi tiếp theo quẻ Càn là quẻ Cầu, một hào âm lại sinh.

Luật phản phục, tuần hoàn cũng là một luật "thường", bất dịch của Dịch.

Luật phản, phục là luật diễn biến trong vũ trụ mà dân tộc Trung Hoa đã nhận thấy từ khi

chưa có Kinh Dịch. Xem sự vận hành của mặt trời mặt trăng, của bốn mùa v.v. . . họ thấy sự vật diễn biến theo một phương hướng nào đó, khi tới mức cùng tốt không thể tiến triển được nữa thì chuyển biến mà quay trở lại theo chiều nghịch với phương hướng cũ, cứ như thế mãi, không bao giờ thôi. Từ cực thịnh qua suy vi tới diệt vong – như từ quẻ Càn tới quẻ Cấu, quẻ Độn, quẻ Bĩ . . . tới quẻ Khôn gọi là phản. Từ quẻ diệt vong lại phát sinh để tiến triển đến chỗ cực thịnh – như từ quẻ Khôn tới quẻ Phục, quẻ Lâm, quẻ Thái . . . tới quẻ Càn – gọi là phục. Sự phản phục đó là phản phục của khí dương .Sự phản phục của khí âm ngược lại: thời phản của dương là thời phục của âm, thời phục của dương là thời phản của âm. Cứ một lần phản, một lần phục, phục rồi lại phản, như vậy thành luật tuần hoàn.

Tôi sở dĩ đoán rằng quan niệm phản phục xuất hiện trước khi có Kinh Dịch, vì Kinh Dịch là sách đầu tiên nói tới luật đó.

Hào Từ quẻ Thái nói:

“Không có gì bằng mãi mà không nghiêng, đi mãi mà không trở lại” (Vô hình bất pha – vô vãng bất phục – Hào 3).

Thoán Từ quẻ Phục nói rõ hơn:

“đạo (Vận) trời tráo đi trở lại, cứ bảy ngày thì trở lại” (Phản phục kì đạo, thất nhật lai phục). Chữ ngày (nhật) ở đây thay cho chữ hào mỗi ngày là một hào, một lần biến; cứ bảy ngày thì trở lại, vì từ quẻ Cấu một hào âm sinh ở dưới cùng, tới quẻ Độn, quẻ Bĩ, quẻ Quán, quẻ Bác, quẻ Khôn, quẻ Phục, như vậy là bảy quẻ (tính cả quẻ Cấu theo lối Trung Hoa). Có lẽ do câu đó mà y học Trung Hoa cho rằng khí huyết người ta bảy ngày thì thay đổi.

Về khí tiết trong một năm thì là bảy tháng, từ tháng năm (quẻ Cấn) tới tháng mười một (Quẻ Phục).

Sau, dịch Kinh (Thoán từ của Văn Vương, Hào Từ của Chu Công) sách nói nhiều nhất đến phản phục là Đạo Đức Kinh của Lão tử: “Vật cực tắc phản – Ch. 36; “Phản giả đạo chi động” – Ch.40 – nhất là:

“Phù vật vân vân, các qui kì căn”: Vạn vật phần thịnh đều trở về căn nguyên của chúng – Ch. 16; và Đại viết thế, thế viết viễn, viễn viết phản”: Đạo lớn là đi, đi là đi xa, đi xa là quay trở lại”. Ch.25.

Sau Đạo đức kinh là Dịch truyện:

- Quẻ Thái: “Võ vãng bất phục”: Không có gì đi mà không trở lại.

- Quẻ Cổ: “Chung tắc hữu thủy, thiên hành dã” : Hết rồi thì bắt đầu lại, đó là sự vận hành của trời.

- Quẻ Phong: “Nhật trung tắc trắc, nguyệt doanh tắc thực” Mặt trời tới đỉnh đầu rồi thì xế, mặt trăng đầy rồi thì khuyết.

Nhờ luật phản phục đó mà sự vật trong vũ trụ không bị tắc, bị cùng, mới thông được, mới sinh sinh hóa hóa hài hòa được; vì vậy “xét quẻ (hay đạo) Phục (trở lại) mà biết được lòng hiếu sinh của trời đất” (Phục kì kiến thiên địa chi tâm – Quẻ Phục – Thoán truyện.)

Tác giả Tự Quái truyện cũng cố làm nổi bật cái luật “vật cực tắc phản” khi viết:

“Quẻ Lí thì an thích (hay thông thuận) mà sau được yên ổn, cho nên sau quẻ Lí tiếp tới quẻ Thái; Thái là thông, vật không thể thông thuận hoài, cho nên tiếp theo là quẻ Bĩ, vật không thể bĩ hài, cho nên tiếp theo là quẻ Đổng nhân . . .” và để diễn cái ý vũ trụ biến dịch vô cùng, không lúc nào hết, không lúc nào cùng, cho nên sau quẻ Kí Tế (việc đã xong rồi) tiếp tới quẻ Vị Tế (chưa xong), như vậy đúng với câu “chung tắc hữu thủy” trong Tháoang truyện

quê Cổ.

Tóm lại luật âm dương (vũ trụ) lúc nào cũng động, mà động sinh ra biến, biến tới cùng thì quay trở lại (phản phục) để cho được thông, có thông thì mới vĩnh cửu, tồn tại hòaai được. Luật "Dịch cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cử" (Hệ từ hạ 2), Luật tuần hoàn đó là một luật "thường", bất dịch khiến cho Dịch có ý nghĩa thứ 3 là bất dịch, sau hai ý nghĩa giao dịch, biến dịch.

Phản phục là phản tiến bộ?

Các triết gia Trung Hoa tin luật tuần hoàn, cho rằng vũ trụ , xã hội vận hành trên một vòng tròn. Văn Vương, Chu Công, Khổng tử, Dịch học phái gọi luật đó là "phản phục", quay về lúcđầu, mà lúcđầu theo các nhàđó là dương và âm; còn Lão tử thì gọi là "qui căn" trở về gốc, gốc tức là vô (từ vô sinh hữu). Vì vậy mà có người bảo người Trung Hoa không có ý thức về sự phát triển, không như người phương Tây cho rằng vũ trụ, xã hội phát triển theo vòng tròn ốc, mỗi ngày vòng mỗi mở rộng ra, có tiến bộ.

Không có ý thức về sự phát triển nên người Trung Hoa có tinh thần thủ cựu, hiểu cổ. Nho, Mặc muốn trở về thời Nghiêu Thuấn, Lão còn muốn trở về thời xã hội nguyên thủy. Trang muốn trở lại trước thời nguyên thủy đó thời chưa có tổ chức xã hội nữa. Ngay các pháp gia như Hàn Phi tuy không muốn trở lại thời trước, (họ cho mỗi thời một khác, thời nào có chính trị của thờ iấy) mà cũng nhận Nghiêu Thuấn là những thánh Vương thời cổ. Hoàng kim thời đại của dân tộc Trung Hoa ở sau lưng họ, thời Nghiêu Thuấn, chứ không ở trước mặt họ. Đó là lý do khiến họ không tiến được.

Lời chế đó có lý một phần. Nhưng tâm lý con người ở nơi nào, thời nào mà chẳng tiếc dĩ vãng, cho hiện tại kém xa dĩ vãng. Hoàng Kim thời đại của phương Tây, thời chúa Ki Tô chẳng hạn còn lùi xa hơn Hoàng kim thời đại của Khổng Lão, lùi về tận thời ông Adam và bà Eva mới sinh kia. Và ngay bây giờ đây, mỗi người phương Tây có tới một trăm tên nô lệ (tức máy móc) phục vụ, có Thiên Lý Nhãn, Thiên Lý Nhĩ, bay cả được lên cung trăng, hơn trong truyện Phong Thần nữa, mà có biết bao người Âu, Mỹ, từ triết gia, khoa học tới thanh niên ước ao trở lại cuộc đời giản dị, sống gần thiên nhiên như thời kỳ nông nghiệp.

Khổng tử và Lão tử không phải là không biết tiến bộ kỹ thuật. Khổng còn dùng cả những tiến bộ đó nữa nên ông ngồi xe nhà Ân kiên cố hơn xe Nghiêu thuấn, đội mũ miện nhà Chu, đẹp hơn mũ thời Nghiêu thuấn. (Luận ngữ XV.10) Lão cực đoan hơn, muốn bỏ hết những tiến bộ kỹ thuật đi: có khí cụ gấp chục gấp trăm sức người mà không dùng, có thuyền xe mà không ngồi, bỏ cả văn tự, dùng lại lối thắt dây thời thương cổ (đạo đức kinh, Chương 80). Hai nhà đó chỉ buồn rằng thời họ nhân tâm hư hỏng, đạo lý suy vi, xã hội loạn lạc mà con người khổ sở hơn thời trước. Có thể họ hơi quá bi quan, nhưng ngay thời đại chúng ta cũng cho rằng kỹ thuật không chắc đã tạo thêm hạnh phúc cho con người. Năm 1972 hai nhà bác học Anh, Edward Goldsmith và Rober Allen, sau Erza Mishan, đã đề nghị chẵn những ngưng sự phát triển kỹ thuật mà còn nên thụt lùi lại một thế kỷ nữa, và đề nghị của họ được 33 bác học Anh nổi tiếng về khoa sinh vật học, kinh tế học, sinh thái học . . vui vẻ đỡ đầu. Họ cho chỉ có cách đó là cứu vãn được nhân loại, giảm những sự tranh giành, tàn sát nhau, giảm sự bất quân, bất công mà tăng hạnh phúc trên thế giới. Người ta gọi họ là bọn Zérist, một từ mới được tạo ra để trở những người muốn chặn đứng sự phát triển kỹ thuật. Có gì mới mẻ đâu? Lão tử đã là ông tổ của họ từ non 2.500 năm trước rồi.

Vậy bảo rằng người Trung Hoa không có ý thức về sự phát triển, có lẽ không đúng lắm; họ

chỉ chú trọng đạo lý nhất thôi, họ cho rằng chỉ có sự cải thiện con người, tăng hạnh phúc cho con người mới đáng gọi là tiến bộ, mà quan niệm đó là quan niệm chung của các triết gia Đông, Tây thời cổ, không chắc đã là hậu quả của thuyết phản phục, tuần hoàn.

ĐỊNH MỆNH

Chúng tôi sẽ không xét thuyết Tượng số trong Dịch truyện (Hệ từ truyện) vì không hiểu thuyết đó, không thấy nó có ích lợi cho nhân sinh.

Để kết thúc chương này, chúng tôi xin xét qua về quan niệm định mệnh trong Dịch.

Trước Văn Vương, Chu Công, người nào đặt ra phép bói Dịch tất tin rằng có một sự an bài, một định mệnh nghĩa là sự việc biến chuyển ra sao, xấu hay tốt đã định rồi. Bậc "Thánh nhân" đã "thần minh để biết trước việc sẽ tới, lại sáng suốt để chứa những kinh nghiệm vũ (Hệ từ thượng - Ch. 11).

Hệ Từ hạ, Chương 6, lại nói: "dịch làm rõ cái đã qua mà xét cái sắp tới, kềm sáng tỏ cái kín đáo, mở cái bí mật" (dịch chương vãng nhi sát lại, nhi vi hiển triển u).

Cho nên "người quân tử sắp làm hay tiến hành việc gì thì dùng lời (Khấn) mà hỏi Dịch. Dịch nhận được lời hỏi và trả lời nhanh như tiếng vang. Không kể xa gần, sâu tối, Dịch cũng biết được cái gì sẽ xảy ra. Nếu Dịch không phải là cái gì rất tinh vi trong thiên hạ thì đâu làm được như vậy? (quân tử tương hữu vi dã, tương hữu hành dã, vãn yên nhi di ngôn. Kỳ thụ mệnh dã như hưởng. Vô hữu viễn cận, u thâm, toại tri lai vật. Phi thiên hạ chi chí tinh, Ki thực năng dự ư thử? - Hệ Từ thượng Ch.5).

"Dịch không nghĩ ngợi gì cả, không làm gì cả, yên lặng không động, nó chỉ cảm mà thấu được các biến cố trong thiên hạ. Nếu nó không phải là cái thần diệu tột bậc trong thiên hạ thì đâu làm được như vậy? (Dịch vô tư dã, vô vi dã, tịch nhiên bất động, cảm nhi toại thông thiên hạ chi cố. Phi thiên hạ chi chí thần, kì thực năng dự ư thử - Như trên) .

Chữ Dịch trong đoạn đó nên hiểu là những người tìm ra được phép bói Dịch. Phép bói đó có thật là "thần" không, chúng tôi không dám bàn tới. Có những người rất thông minh tin nó như nhà bác học nổi danh khắp thế giới Jung, mà có nhiều người cũng rất thông minh không tin nó.

Văn Vương, Chu Công và các tác giả Dịch truyện tin nó và rần đem nhưng những luật âm dương ai cũng nhận thấy trong vũ trụ để giảng cho nó bớt tính cách huyền bí đi; rồi sửa lại thuyết định mệnh trong Dịch, coi nó là một luật tự nhiên, nó chỉ co ta biết cái hướng theo đó sự việc sẽ xảy ra; (Hệ Từ thượng - Ch.3- đoạn 5) và nếu ta nhiều khi không thể sửa cái hướng đó được thì cũng có thể tránh nó hoặc tìm một thái độ thích hợp để thêm tốt lên hoặc xấu đi, để "xu cát tị hung"

Chẳng hạn:

- Quẻ Thái hào 3, ở vào thời thịnh cực rồi, sắp suy, Hào từ của Chu Công khuyên: "Không có gì bằng mãi mà không nghiêng, đi mãi mà không trở lại, trong cảnh gian nan mà giữ được chính nghĩa thì không lỗi. Đừng lo phiền, cứ tin ở điều chính (điều phải) thì được hưởng phúc"

- Quẻ Thăng hào 6 khuyên: "Hào này hôn ám, ở cuối thời Thăng là đã lên đến cùng cực rồi

mà còn muốn lên nữa, nếu đổi lòng ham đó thành lòng tự cường, sửa đực cho hợp đạo không bao giờ nghỉ thì có lợi, lại tốt”.

- Quẻ Tỳ hào 4: “Thu hoạch được lớn đấy, nhưng dù lẽ vẫn ngay mà cũng có thể hung được. Cứ giữ lòng chí thành, theo đạo lý, lấy đức sáng suốt mà ứng phó thì không có lỗi”.

- Quẻ Cách hào 6: “Công việc cải cách đến đây đã xong, nên ngừng lại, tiến nữa thì xấu, cứ giữ vững chính đạo thì tốt”

Vậy tốt hay xấu, họa hay phúc tuy do cái thời nó sẽ tới như vậy, nhưng phần lớn cũng do cách mình ứng phó nữa.

Người sáng suốt áp dụng Dịch thì phải nhận cái tự nhiên nó sắp thay đổi mà tài chế nó, như vậy là biết “biến” (Hóa nhi tài chi vị chi biến – Hệ Từ Thượng – Ch.12)

Cát hung tùy ở mình hơn ở thời cuộc, hoàn cảnh, lòng mà thiên thì cát, ác thì hung, đó là ý nghĩa câu : “Cát dung dĩ tình thiên” trong Hệ từ hạ - Ch.12. Có tinh thần đó thì “khi muốn hành động, xem sự biến hóa mà ngẫm nghĩ lời đoán của quẻ (tìm cách đối phó với hoàn cảnh) mà gặp tốt không có gì chẳng lợi, được trời giúp cho” (động tắc quan kì biến nhi ngoạn kì chiêm, thị dĩ tự thiên hữu chi, cát vô bất lợi – Hệ Từ thượng – Ch.2)

Hiểu cái lẽ “âm dương tương thôi” thịnh suy thay nhau lên xuống, thì “khi yên ổn không quên rằng sẽ có thể nguy, khi vững không quên rằng sẽ có thể mất, khi trị không quên rằng sẽ có thể loạn. Nhờ vậy mà thân yên, nước vững” (an nhi bất vong nguy, tồn nhi bất vong vong, trị nhi bất vong loạn; thị dĩ thân an nhi quốc khả bảo dã – Hệ từ hạ - Ch.5).

Tóm lại Dịch cho rằng có số mạng nhưng con người vẫn sửa đổi số mạng được phần nào.

Chương 6 :

VIỆC NGƯỜI

Các học giả phương Tây đều nhận thấy triết học Trung Quốc có đặc điểm này: cho vũ trụ vạn vật cũng một thể. Tư tưởng đó là tư tưởng căn bản của dân tộc Trung Hoa mà triết gia nào: Nho, Lão, hay Mặc cũng chấp nhận (1).

Đại biểu vũ trụ là trời, đất; đại biểu vạn vật là người. Trời, đất, người cùng một thể, cho nên người được sắp ngang hàng với trời đất, thành một bộ “tam tài” (ba ngôi). Trời (đất) với người quan hệ mật thiết với nhau (thiên nhân tương dữ); phép tắc của trời đất làm mô phạm cho hành vi của người, thiên đạo tức là nhân đạo; hơn nữa, trời với người còn tương cảm tương ứng với nhau, cho nên người Trung Hoa thời xưa rất coi trọng phép bói, mà quan “Chức” coi về thiên sự (cầu nguyện trời ban phúc lành cho dân, xem tương trời, làm lịch để ứng dụng vào nhân sự, coi việc bốc phệ để đoán việc cát hung) luôn luôn làm cố vấn cho các vua chúa, chức ngang với quan “Sử” coi về nhân sự.

Thuyết “Thiên nhân tương dữ” đó chắc đã có từ đời thượng hay trước nữa, và tôi đoán rằng nó với thuyết âm dương phải có liên quan với nhau. Cả vũ trụ chỉ là âm dương, trời là dương, đất là âm, trai là dương, gái là âm, như vậy là “nhất thể” rồi; mà loài người bị luật âm dương chi phối, tức luật tự nhiên của trời đất chi phối, thì thiên đạo tức là nhân đạo. Hệ Từ hạ, Ch. 10 bảo trong Dịch “gồm cả đạo trời, đạo người, đạo đất, thể là đủ tam tài; rồi nhân hai lên thành sáu hào (dịch . . hữu thiên đạo yên, hữu nhân đạo yên, hữu địa đạo yên;

kiên tam tài nhi lưỡng chi, cố viết lục). Ý muốn nói mỗi quẻ gồm sáu hào thì hào 1,2 là đất; 3,4 là người; 5,6 là trời.

Thuyết quái truyện Ch.2 nói rõ thêm, cho Dịch lập đạo trời là âm dương đạo đất là cứng mềm, đạo người là nhân nghĩa” (lập thiên chi đạo viết âm dĩ dương, lập địa chi đạo viết cương dĩ nhu, lập nhân chi đạo viết nhân dĩ nghĩa) . .

Những lời đó đúng hay sai, chúng ta chưa cần bàn, chỉ biết rằng Dịch cũng chủ trương thiên đạo với nhân đạo là một, do luật âm dương chi phối.

HÌNH ẢNH MỘT XÃ HỘI TRUNG CHÍNH TRONG 64 QUẺ

Phùng Hữu Lan bảo Dịch là “hình ảnh thu nhỏ của toàn thể vũ trụ” Trong vũ trụ đó có xã hội Trung Hoa thời Chiến Quốc, cả các nước thời sau nữa vì xã hội Trung Hoa thay đổi rất ít cho tới đầu thế kỷ chúng ta; và nếu ta dừng câu nệ từng chữ, thì có thể là có xã hội loại người thời nay nữa.

Chương trên chúng ta đã được biết vài nét chính về hình ảnh trời đất; Chương này chúng ta sẽ biết thêm về hình ảnh xã hội.

Việc hàng ngày:

- Việc đầu tiên là việc ăn uống. có quẻ Di, quẻ Tỉnh, quẻ Đỉnh.

Nuôi thân thể, quẻ Di khuyên phải tiết ẩm thực (vì bệnh tòng khẩu nhập) đừng vì miếng ăn mà mang nhục. Nhưng nuôi thân thể không quan trọng bằng nuôi tinh thần: ba hào cuối quẻ Di có nghĩa là nuôi tinh thần, đều được cho là “cát”. Bậc hiền nhân nuôi tinh thần dân chúng có công lớn nhất, ngang với công trời đất nuôi vạn vật. Cho nên xem cách một người tự nuôi mình và nuôi người mà biết được tốt hay xấu (Quan Di, tự cầu khẩu thực – Thoán từ quẻ Di) .

- Về việc nuôi tinh thần, có rất nhiều quẻ và chúng tôi sẽ xét trong mục Tu thân, đây chỉ xin kể ít quẻ.

Quẻ Ly dạy ta cách ở đời: Dịch cho rằng mới ra đời, con người có tính chất phác, trong trắng (gần giống thuyết “tính thiện” của Mạnh tử), nên giữ vững tính đó, giữ đường chính, đừng tự phụ, phải thận trọng, như vậy cho tới suốt đời.

Phải biết trau dồi tài đức (quẻ Đại Súc), biết sửa lỗi (quẻ Phục), nhưng đừng ham tiến mau quá, mà nên tiến lần lần thôi, như con chiêm hồng trong quẻ Tiệm. Tới tột bậc thì thành một hạng xuất thế, khí tiết thanh cao, khác phàm, dù không trực tiếp giúp đời , nhưng tư cách có thể làm gương cho đời, nhờ mình mà xã hội văn minh, cũng như cái lông con hồng trang điểm cho đời sống (kì vũ khả dụng vi nghị - hào 6). Ví một bậc cao khiết với con hồng, hình ảnh đó thật đẹp và nên thơ.

- Muốn nuôi tinh thần thì phải nhóm bạn tìm thầy: quẻ Tỉ. Trong việc nhóm bạn, phải cẩn thận từ lúc đầu, thành tín, vì đạo chứ không vì lợi, nhất là phải trọng sự tự do của nhau: ai muốn tới với mình thì niềm nở đón, ai chống mình thì cứ rút lui, không ép ai cả (hào 5)

- Nuôi tinh thần để giúp đời như nước giếng trong quẻ Tỉnh, thức ăn trong quẻ Đỉnh; để biết cách tiếp xúc với tiểu nhân: quẻ Lâm, để giúp quân tử thắng tiểu nhân: quẻ Cấu, quẻ Quái..

. .

- Một trong những vấn đề Dịch quan tâm tới nhất là vấn đề nam nữ, vợ chồng. Vì nó là cái

“thiên địa chi đại nghĩa”. Có âm dương, nam nữ thì mới có vợ chồng, gia đình và xã hội.

Dịch khuyên:

“Khi trai gái cảm nhau phải cho chính đáng, biết tự chủ, giữ lễ; quẻ Hàm.

“Khi con gái về nhà chồng thì phải khiêm tốn; quẻ Qui muội, hào 5;

“Vợ chồng ăn ở với nhau theo luật tự nhiên của Càn, Khôn mà phu xướng phụ tùy: quẻ Hằng. Ở dưới chế độ phụ hệ, như vậy là hợp lý.

Có gia đình rồi thì phải tề gia, cho nên có quẻ Gia nhân.

Tuy phu xướng phụ tùy nhưng phải phân công, đàn bà lo việc trong nhà, đàn ông lo việc ở ngoài, và nam nữ đều có bổn phận, trách nhiệm ngang nhau, đều phải có tư cách đạo đức làm gương cho con cháu (nữ chính vị hồ nội, nam chính vị hồ ngoại; nam nữ chính, thiên địa chi đại nghĩa dã). Trong các triết thuyết thời Tiên Tần chỉ có Khổng giáo chú trọng tới gia đình hơn cả, và Dịch học phải theo chủ trương đó.

- Trong việc dạy trẻ, quẻ Mông khuyên phải ngăn ngừa trước lỗi của trẻ, phải nghiêm, đừng quá dùng hình phạt mà sẽ ân hận (hào 1); nhưng thà quá nghiêm còn hơn là quá dễ dãi để tới nỗi trẻ luông tuông mà nhà sẽ suy, loạn (gia nhân – hào 3).

Cũng lại là luật tuần hoàn: cương quá thì trở lại nhu, nhu quá thì trở lại cương, giữ mực trung là hơn cả, nhưng ít ai học được bài học đó.

Nên đọc thêm quẻ Quán: người trên nêu gương cho người dưới.

Cha mẹ có bổn phận dạy dỗ, nêu gương cho con; ngược lại con cũng có bổn phận can ngăn cha mẹ để cha mẹ khỏi làm một điều trái đạo lý.

Nhiều người hiểu lầm rằng đạo hiếu của Khổng giáo rất khắt khe, bắt con cái phải nhất nhất tuân lệnh cha mẹ, cũng như bề tôi nhất nhất phải tuân lệnh vua, vua có bắt chết cũng phải chết. tư tưởng đó của Hán nho, Tống Nho, không phải của Khổng tử. Quan niệm của Khổng tử rất hợp tình hợp lý, hiểu trước hết là giữ được danh dự cho gia đình, làm vẻ vang cho tổ tiên.

Luận ngữ, thiên Lý Nhân – bài 17, Khổng tử bảo:

“Thờ cha mẹ nên nhỏ nhẹ khuyên can; nếu cha mẹ không nghe theo ý mình thì vẫn cung kính mà không xúc phạm cha mẹ, như vậy tuy khó nhọc, lo buồn, nhưng không được oán hận”(Sự phụ mẫu ki gián, kiến chí bất tòng, hữu kính bất vi, lao nhi bất oán).

Con phải khuyên can cha mẹ vì nếu không, cha mẹ sẽ mắc lỗi trái đạo lý mà cha mẹ mang tiếng xấu, xấu lây với tổ tiên, cả dòng họ; như vậy cha mẹ mang tội bất hiếu với ông bà, tổ tiên, mà mình cũng mang tội bất hiếu với cha mẹ.

Khổng tử chỉ nói vắn tắt thôi. Dịch, quẻ Cốc diễn rõ hơn:

- Hào 1: Sửa lỗi cho cha, nhờ con mà cha không có lỗi, nhưng phải thận trọng thì mới tốt.

- Hào 2: Sửa lỗi cho mẹ, không nên cố chấp mà phải mềm dẻo.

- Hào 3: Nếu sửa lỗi cho cha mà nói thẳng quá thì đáng ăn năn, nhưng không có lỗi lớn vì giữ được đạo lý cho cha.

- Hào 4: Nếu do dự, không dám can cha, để cha mắc lỗi thì sẽ hối tiếc.

- Hào 5: Can cha để cha sửa lỗi thì được tiếng khen.

Chúng ta thấy 5 hào (không kể hào 5 nói chung về các hiền nhân sửa lỗi cho thiên hạ) thì có 4 hào sửa lỗi cha, chỉ có 1 hào sửa lỗi mẹ: rất hợp tâm lý vì đàn bà vốn nhu thuận, dễ

nghe lời khuyên hơn. Khi sửa lỗi cha, vì đàn ông vốn cương nghị nên hào từ khuyên con phải rất thận trọng. Thận trọng nhưng vẫn cương quyết (hào 4) nếu vì quá trực ngôn mà làm phật ý cha thì tuy đáng ân hận đấy, nhưng không mắc lỗi lớn; mà khi thành công còn được tiếng khen nữa.

Như vậy Dịch còn cương quyết hơn Luận ngữ. Kính trọng cha mẹ thì phải trọng đạo lý, tiếng tốt của cha mẹ. Quan niệm đó đâu có hẹp hòi, tôi cho là hợp tình, hợp lý.

Còn nhiều quẻ nó về các việc hàng ngày nữa, tôi dành lại cho một tiết sau: Đạo làm người.

Ở đây tôi chỉ xin giới thiệu thêm quẻ Tụng nói về việc kiện cáo và quẻ Lữ nói về cảnh lưu lạc quê người.

- Quẻ Tụng gồm Càn ở trên, Khảm ở dưới. Từ cái hình tượng trời ở trên nước mà suy diễn ra thành việc kiện tụng, thật là điều làm cho ta ngạc nhiên. Đọc lời giảng của Thoán truyện (trong quẻ 6 phần II) chúng ta thấy sự suy diễn đó có lý.

Có hai cách giảng:

- Tách ngoại quái và nội quái ra mà giảng, coi ngoại quái Càn là người trên cương quá, áp chế người dưới; nội quái Khảm là kẻ âm hiểm, hai kẻ đó đụng chạm nhau tất sinh ra kiện cáo.

- Gồm cả ngoại quái và nội quái, coi trùng quái chỉ là một người, trong lòng thì nham hiểm (nội quái là Khảm) , mà ngoài thì cương (ngoại quái là Càn), tất hay gây sự, sinh ra kiện cáo.

Rồi tới sáu hào:

- Hào 1: Đã xảy ra vụ kiện thì dù có chỗ dựa, mình cũng không nên ý thế sinh sự kéo dài vụ kiện; nên nhường nhịn có thua thiệt một chút thì cũng thôi, sau sẽ được biện minh.

- Hào 2: Nếu thế mình yếu, thì rút lui, tránh đi (trúng không chọi nổi với đá), như vậy mới không bị tội lỗi.

- Hào 3: Nếu bề trên của mình muốn lôi kéo mình vào một vụ kiện, một vụ tranh chấp, mình không thể từ chối được thì mình cứ giữa đạo chính, phải giúp bề trên thì giúp lấy lệ thôi, đừng khoe tài, ham lập công.

- Hào 4: Bỏ ý ham kiện đi, theo lẽ phải, ở yên thì tốt.

- Hào 5: Người xử kiện nên có đức có tài ; người đi kiện hay bị kiện mà gặp được người xử kiện như vậy thì không gì tốt bằng.

- Hào 6: Kẻ nào ham kiện quá thì dù có may ra được kiện, rốt cuộc cũng bắt lợi.

Ý các hào rất nhất trí, hào nào cũng nói về kiện tụng, không lạc ra ngoài: lại sáng sủa mà xét đủ các hoàn cảnh tốt xấu trong các vụ kiện; nhất là lời khuyên răn thật sáng suốt; nên tránh sự kiện cáo. Hào 3 không kiện với ai: tốt; hào 2 và 4 muốn kiện mà sau thôi, cũng tốt, hào 1 bị kiện thì nên nhường nhịn một chút, rốt cuộc rồi sẽ tốt; duy có hào 6 hăng kiện tới cùng thì xấu. Hào 5 tỏ ý ước mong có một toà án công minh.

Chỉ dùng luật tương ứng của âm dương, dùng cái thế và vị của các vạch liền và đứt, không gượng ép chút nào mà suy diễn ra được những điều hợp lý để răn đời như vậy, tôi cho là tài tình rất mực. Có thể áp dụng quẻ đó vào các vụ tranh chấp trên thế giới thời nay.

- Quẻ Lữ gồm Ly ở trên, Cấn ở dưới, là lửa ở trên núi . . . Chỗ ở của lửa là bếp, lò, nay lại xuất hiện trên núi thì là mất chỗ ở, là di cư, ở đậu (Lữ).

Thời nào cũng có cảnh ở đậu đất khách: Người lớn thì vì nghèo phải bỏ quê, đi làm ăn ở nơi khác; trẻ con thì vì mồ côi hay vì cha mẹ không nuôi nổi mà phải ở nhờ ông chú bà bác.

Nhưng trong những thời loạn lạc như thời Chiến Quốc ở Trung Hoa hay thời chúng ta trên khắp thế giới thì cảnh "Lữ" mới gần như không tránh một ai và non triệu đồng bào chúng ta ở ngoại quốc lúc này không khỏi bùi ngùi khi đọc quẻ Lữ.

Cảnh ở đạu là cảnh bất đắc dĩ, nhiều lắm chỉ có thể hơi hanh thông được thôi, cho nên trong sáu hào, không có hào nào được coi là rất tốt; ngay đến hai hào tốt nhất, đặc trưng đặc chính là hào 2 và hào 5 cũng chỉ được khen là tốt lành (hào 3) là có phúc, lộc (hào 5). Còn bốn hào kia thì xấu nhiều hay ít cả: ít thì như hào 4; không được ai giúp đỡ, trong lòng không vui; nhiều như hào 3, hào 1 và hào 6: hào 3 vì quá cương, không biết mềm mỏng nên dù mình có ngay thẳng thì cũng nguy; hào 1 vì tư cách hèn hạ, tham lam nên bị người ta ghét mà rước họa vào mình; hào 6 vì thân đi ở trọ là mai muốn lẩn chủ nhà, nên bị người ta đuổi đi.

Tóm lại, theo Dịch, cái đạo ở đạu là mềm mỏng, đừng tham lam, đừng làm để người ta khỏi ghét; nhưng mặt khác cũng phải sáng suốt, giữ tư cách để người ta khỏi khinh. Lời khuyên đó rất đúng.

VIỆC TRỊ DÂN

- Về nhiệm vụ dưỡng dân, giáo dân của nhà cầm quyền, chúng ta có thể suy từ những quẻ Di, Mông, Đại Súc chúng tôi đã giới thiệu ở tiết trên, khỏi phải nhắc lại, chỉ xin nói thêm về chính sách kinh tế trong quẻ Tiết và quẻ Khiêm.

Thoán truyện quẻ Tiết bảo nhà cầm quyền nên theo luật tiết chế của trời đất "bốn mùa nắng, mưa, nóng lạnh đều có chừng mực", mà trị dân: hạn chế lòng ham muốn, tính xa xỉ của con người, bắt dân làm việc vừa sức thôi, như vậy không tổn của cải, không hại dân (Tiết dĩ chế độ, bất thương tài, bất hại dân).

Đại Tượng truyện hiểu xa hơn, khuyên người trị dân hạn định một chừng mực nào đó trong sự làm việc và hưởng thụ của dân, tùy đạo đức, tài nghệ của mỗi người (Quân tử dĩ chế số độ, nghị đức hạnh). Như vậy là cho chữ Tiết một tác dụng rất lớn: tiết chế có nghĩa gần như kế hoạch hoá ngày nay và có mục đích thi hành sự công bằng trong xã hội, như lời Đại tượng truyện quẻ Khiêm: "xứng vật bình ti" thì phải "biều đa ích quả": bớt chôn nhiều bù chôn ít. Đó là đạo của trời: "Khuy doanh nhi ích khiêm" đầy thì làm cho vơi đi, kém thì bù đắp vào.

Khổng, Lão đều đã nghĩ như vậy. Luận ngữ, thiển Quý Thị, bài một, Khổng tử bảo Nhiễm Cầu; trong nước hể phân phối quân bình thì dân không nghèo (quân vô bần); và Lão tử trong Đạo đức kinh Chương 77 bảo: "đạo trời bớt chỗ dư bù chỗ thiếu. Đạo người thì không vậy: bớt chỗ thiếu mà thêm chỗ dư. Ai là người có dư mà cung cấp cho người thiếu thốn trong thiên hạ đây? (Thiên chi đạo tổn hữu dư bổ bất túc. Nhân chi đạo túc bất nhiên, tổn bất túc dĩ phụng hữu dư. Thực năng hữu dư dĩ phụng thiên hạ?)

Về việc kinh pháp có quẻ Phệ hạp, đại ý khuyên người xử hình phải sáng suốt trước hết, cương quyết mà cũng cần có đức nhu (để bớt cương đi), có chút từ tâm, và luôn luôn giữ đạo chính, thận trọng như hai hào 4,5.

Nếu không trung chính, dùng hình ngục mà không được người phục, có phần bị oán nữa thì tuy đáng ân hận đấy mà không có lỗi lớn vì mình muốn giữ trật tự trong xã hội. Tôi cho như vậy không hợp với chủ trương trọng lễ hơn hình pháp, chủ trương trung hậu của đạo Nho

(tội mà còn nghi ngờ thì nên phạt nhẹ - tội nghi duy khinh), và tôi ngỡ rằng Dịch truyện đã chịu chút ít ảnh hưởng của thời Chiến quốc, của phái pháp gia.

Nhưng quẻ Phệ hạp cũng khuyên nên răn đe từ khi dân mới mắc tội nhỏ, nếu không dân sẽ quen làm bậy, ác cứ tích lũy mà mắc tội lớn. Lời đó rất đúng.

Thời Xuân Thu và Chiến Quốc, người ta thường coi quẻ trước khi ra quân. quẻ Sư bàn về việc ra quân, ý nghĩa hay, đủ, lời gọn mà không gượng. quẻ một hào dương (hào 2) với 5 hào âm: nhất dương thống lĩnh quân âm, như một ống tướng điều khiển đoàn quân.

Đại ý của quẻ:

- Bất đắc dĩ mới phải ra quân, ra quân phải có chính nghĩa.
- Dùng tướng phải lựa người xứng đáng (như hào 2, dương cương mà đắc trung), đừng để kẻ bất tài (hào 3) tham gia.
- Phải cẩn thận từ lúc đầu, kỷ luật nghiêm minh, nhưng phải khéo léo để khỏi mất lòng dân, quân.
- Nếu gặp kẻ địch dương ở thế mạnh thì hãy tạm tránh, không sao.
- Điều này đáng để ý nhất: khi thành công rồi, luận công ban thưởng thì kẻ tiểu nhân (ít tài, ít đức, chỉ giỏi giết giặc thôi) có công, chỉ nên thưởng họ tiền bạc, đừng giao cho họ trọng trách (như cai trị một vùng, cầm đầu một bộ, một viện . . .); trọng trách phải về những người có tài đức, như vậy mới thịnh được. Từ xưa tới nay, biết bao nhà cầm quyền mắc lỗi đó khiến cho "thắng trong chiến tranh mà lại bại trong hoà bình". Bất đắc dĩ mới ra quân, ra quân phải có chính nghĩa, đó là chủ trương chung của các phái Khổng, Lão, Mặc. Họ trọng văn hơn võ. Dịch cho Càn là chính, Khôn phụ thuộc Càn, nhưng cũng nhận âm có các ý văn vẻ, khiêm nhu, là đức của người văn minh, cho nên hào 6 quẻ Khôn là rất tốt, và tương trưng bằng cái xiêm vàng, xiêm thì đẹp để mà màu vàng vừa đẹp vừa sáng, quý, chỉ vua chúa mới được dùng. Dân tộc Trung Hoa thời Xuân Thu hiếu hoà cũng như mọi dân tộc nông nghiệp, nên trên hai ngàn năm mấy lần điều đứng vì các dân tộc du mục hiếu chiến ở phía Bắc và Tây, hết rợ Hồ, tới rợ Kim, rợ Mông, rợ Mãn.
- Cách đối với dân, có các quẻ đồng nhân, Tỉ, Hoán.

Điều quan trọng nhất là đoàn kết được nhân dân, khiến cho trên dưới hoà đồng. Muốn vậy thì phải bỏ tình thân đảng phái, tôn trọng quyền của mỗi người, phân biệt nhiều hạng người, cho mỗi người được phát triển sở năng, thỏa mãn sở nguyện (Đại tượng truyện quẻ Đồng Nhân). Công việc hoà đồng nào mới đầu cũng bị nhiều kẻ ngăn cản, không để gì thực hiện ngay được, dù là hợp với công lý, với hạnh phúc số đông (hào 5 quẻ đồng Nhân)

Cũng nên nhớ thêm hào 5 quẻ Tỉ: để cho người ta tự do, ai phục tùng mình thì tới, không thì cứ rút lui, mà mình thì phải trung, chính; nếu mình có tà tâm, mưu cầu tư lợi, dùng thủ đoạn để ép buộc người ta thì người ta miễn cưỡng theo rồi cũng chống lại mình.

Có khi để đoàn kết toàn dân, mình phải biết giải tán bè phái của mình, như lời khuyên trong các hào 3,4 quẻ Hoán.

- Hào 3 bảo: đánh tan lòng riêng tư của mình đi thì không hối hận.
- Hào 4 : giải tán bè phái của mình đi, rất tốt, vì như vậy là giải tán cái nhỏ để tập hợp thành cái lớn (như tập hợp cả quốc dân mà cùng lo cứu nước).
- Ngược lại với quẻ Hoán là quẻ Tụy nói về sự lập đảng hay liên minh.

Thoán truyện quẻ đó khuyên người lập đảng hoặc vị mình chủ phải là bậc đại nhân, tài đức hơn người, được mọi người tín, trọng, phải giữ vững đạo chính có đường lối chính đáng, nhất

là phải có lòng chí thành như khi vua vô nhà Thái Miếu dâng lễ.

Đại tượng truyện khuyên thêm: khi nhóm họp, nên có tinh thần hoà thuận.

- Cách dùng người : không có một quẻ riêng nói về cách dùng người, nhưng xét các hào 5, 4, 2 trong các quẻ thì chúng ta gặp rất nhiều trường hợp dùng người. hào 5 thường là vị nguyên thủ, người cầm đầu, có quyền nhất; hào 4 thường là vị cận thần tay chân của vị nguyên thủ; còn hào 2 thường là một chức quan lớn hay nhỏ ở xa nguyên thủ; hoặc một kẻ sĩ chưa ra làm quan. hào 5 và hào 2 tương ứng với nhau nhưng ở xa nhau; hào 5 và hào 4 không tương ứng nhưng ở gần nhau.

Trường hợp tốt nhất là vị nguyên thủ có tài đức mà gặp được một kẻ sĩ cũng có tài đức, người trên biết tin dùng người dưới, người dưới cùng chí hướng với người trên thì dễ làm nên việc lớn như hào 5 và hào 2 quẻ Càn.

Người trên ít tài nhưng sáng suốt, biết dùng người có tài thì cũng tốt, như hào 5 với hào 2 quẻ Lâm, hoặc như hào 5 và hào 2 quẻ Sư: vua trao toàn quyền cầm quân cho một vị tướng lão thành.

Ông vua có tài, có đức mà cận thần biết phục đức sáng của vua, đem tài đức ra giúp đời thì cũng tốt, như hào 5 và hào 4 quẻ Quán.

Nếu hào 5 và 4 đều là dương cương cả, vua và cận thần đều có tài, đều cương cường cả thì dễ lập được sự nghiệp, nhưng ần thần công lao lớn quá mà lại được lòng dân nữa thì khi công thành rồi, sẽ bị vua ghen ghét mà nguy cho mình, như trường hợp Nguyễn Trãi.

Nếu hào 5 và 4 đều khiêm nhu như trong quẻ Khiêm thì tốt cho 4 những không tốt mấy cho 5, vì 5 thiếu uy.

Theo luật âm dương thì như vậy, nhưng D phải có tính cách biến thông, cho nên tốt xấu còn tùy ý nghĩa của cả quẻ, tức của thời (coi tiết Thời ở sau), chứ không phải chỉ tùy ý nghĩa của mỗi hào.

Nguyên tắc chung trong sự dùng người là người trên phải chí thành mới cảm hoá được người dưới, nhưng cũng phải có uy mới sai khiến được họ; mà người dưới cũng phải có lòng chí thành với người trên: như hào 5 và 2 quẻ Trung phu (có đức tin trong lòng, tức có lòng chí thành)

- Hào 2 : ở ngôi chí tôn, có đức trung chính, thành tín, buộc được lòng thiên hạ.

- Hào 2: Ứng với hào 5, cũng có đức dương cương, có lòng thành thực như 5, nên tương đắc nhau, như hạc mẹ gáy, hạc con họa lại.

- Hai hào đó hợp thành một cặp rất tốt, cũng như hai hào 5 và 2 quẻ Càn. Trái lại, hào 5 quẻ Đại Hữu tuy cũng có đức chí thành nhưng ở vị chí tôn mà là âm, nhu nhược, nên Từ khuyên phải có chút uy. Hào 5 quẻ Khiêm cũng vậy, tuy đắc trung thu phục được nhiều người, nhưng vì là âm, nhu quá, không làm trọn sứ mạng trời trao cho, để lập một triều đại mới, như vua Thang đui Kiệt mà cách mạng nhà Hạ, vua Võ diệt Trụ mà cách mạng nhà Thương.

Thoán truyện của Vũ Vương - chỉ nói "thay cũ đổi mới là một việc phải lâu ngày người ta mới tin được", vì người ta có thói quen thủ cựu", lại phải hợp thời, hợp chính đạo thì người ta mới phục"

Thoán truyện giảng thêm: phải sáng suốt, hoà duyệt (hợp lòng dân) thì mới thành công. Mà như vậy là hợp đạo trời: trời đất thay đổi bốn mùa, mà vạn vật mới sinh trưởng được Mạnh Tử của Chu Công bàn kỹ hơn về điều kiện, tư cách người làm cách mạng, sự chuẩn bị

và kết quả.

Điều kiện là phải hợp thời. tư cách là phải có địa vị, có tài (hào 1) tức như Mạnh tử sau này nói, phải là một bậc "thiên lại" có thể "thể thiên hành đạo" được.

Phải chuẩn bị kỹ, tạo những hoàn cảnh thuận tiện để người trên kẻ dưới tin mình (hào 2); nếu nóng nảy làm liều thì hỏng việc, nên thận trọng tính toán kế hoạch ba lần (hào 3), nên có lòng chí thành, và biết uyển chuyển vừa cương vừa nhu (hào 4) .

Được như vậy thì dân chúng hết lòng tin và sẽ thành công mỹ mãn, làm cho "xã hội thay đổi, tốt đẹp, mới mẻ lên, như con hổ thay lông" hào 5).

Tuy nhiên, ta nên nhớ bản tính con người vốn ghét sự thay đổi thói quen., lối sống, cho nên chỉ có bậc quân tử mới thực tâm hiểu và theo sự cải cách, còn hạng tiểu nhân thì chỉ miễn cưỡng theo ngoài mặt. Như vậy cũng tốt đẹp rồi; và nên ngưng lại đừng cải cách hoài mà gây lòng oán của dân (hào 6) . Tóm lại, bất đắc dĩ mới phải làm cách mạng. Lời khuyên đó thật sáng suốt, thấu tâm lý con người; phải là người đã làm cách mạng như Chu Công mới nghĩ tới.

quẻ Cách này là tài liệu duy nhất tôi được thấy về thuật làm cách mạng thời Tiên Tần.

Trong một cuộc cách mạng dù hợp thời, hợp lòng dân tới mấy, thế nào cũng có một số người vì trung thành với triều đại cũ, vì tư lợi, chống đối mình , gây rối loạn, mình phải dẹp để giải nạn. Đó là ý nghĩa quẻ Giải.

Thoán Tử và Thoán Truyện quẻ này khuyên: Khi giải nạn xong, thì dân chỉ mong an cư lạc nghiệp, người trị dân nên có chính sách khoan đại, giản dị, đừng đa sự, cứ khôi phục trật tự cũ cũng đủ tốt rồi. Tuy nhiên cũng phải trừ nhưng tệ đã gây ra những họa nạn trước kia, cũng phải sửa đổi cho sự bình định được lâu dài, công việc đó làm cho mau xong (vẫn là ý đừng đa sự) thì tốt.

Đại Tượng truyện bảo nên tha tội cho những kẻ lầm lỗi trước, nếu không thể tha được thì cũng nên giảm án nhẹ đi.

những lời khuyên đó đều xác đáng.

*

Chúng tôi nhận thấy trong 64 quẻ, không quẻ nào nói riêng về việc tế lễ, một việc thời xưa từ nhà cầm quyền tới dân đều cho là rất quan trọng; nhưng rải rác trong nhiều quẻ , và nhiều hào hể ngẫu nhiên nói về tế lễ thì bao giờ cũng khuyên trước hết phải chí thành.

Như quẻ Tụy nói về việc nhóm họp, phải chí thành, Thoán Tử bắt đầu bằng 4 chữ "vương cách thái miếu" (Như vua đến tế lễ ở nhà thái miếu).

quẻ Hoán, trái lại, nói về việc lìa tan, cũng khuyên phải có lòng chí thành và Thoán Tử cũng mở đầu bằng 4 chữ "vương cách thái miếu"

Vậy người Trung Hoa cho công việc tế lễ cần có lòng chí thành nhất, và hể nói đến lòng chí thành thì lấy việc tế lễ làm thí dụ. Có lòng chí thành là đủ, lễ vật nhiều ít là điều phụ.

Như quẻ Tụy, Thoán Tử bảo: "lễ vật hậu hĩ thì tốt" (dụng đại sinh , cát) nhưng hào 2 cùng quẻ đó lại bảo "chí thành thì như trong việc tế lễ, dùng lễ mọn cũng tốt.

quẻ Ký tế, hào 5 lại nói: "Hàng xóm bên đông (hào 5) mổ bò (làm tế lễ lớn) mà thực tế không được hưởng phúc bằng hàng xóm bên tây (hào 2) chỉ tế lễ sơ sài". Cả hai đều có lòng chí thành ngang nhau, nhưng gặp thời hơn nên may mắn hơn, được hưởng phúc hơn.

Độc giả có thể coi thêm Thoán Từ quẻ Quán, các hào từ hào 2 quẻ Tốn, hào 2 quẻ Thăng, hào 5 quẻ Khốn

chương 7 :

TU THÂN, ĐẠO LÀM NGƯỜI

Thoán từ và Hào từ thường khuyên ta nên có thái độ ra sao, giữ những đức nào, nhưng vẫn nhằm mục đích xu cát tị hung, nghĩa là vẫn chú trọng vào việc bói toán Thoáng truyện còn dựa vào Thoán truyện mà bàn rộng thêm về đạo làm người; đến Tượng truyện thì coi thường việc bói mà chỉ xét về đạo làm người, đem nhiều tư tưởng của Nho giáo vô Kinh dịch, tới nỗi có người trách tác giả Tượng Truyện là "làm công tác tuyên truyền" cho đạo Nho, như trong chương II chúng tôi đã nói.

Chúng tôi lấy thí dụ quẻ Đại Súc để độc giả nhận thấy rõ điều đó.

Thoán Từ chỉ nói: Chúa lớn: chính đáng (theo chính đạo) thì lợi. không phải ăn cơm nhà (tức được hưởng lộc của vua), tốt (Đại súc: lợi trình, Bất gia thực, cát)

Thoán truyện giảng: chứa lớn là chứa đức cương kiện của quẻ Càn, đức thành thực, rục rờ của quẻ Cấn (vì quẻ Đại Súc gồm quẻ Càn ở dưới, quẻ Cấn ở trên), mỗi ngày phải sửa đức cho mới hài (nhật tân kì đức). Giảng như vậy tuy có rộng thật, nhưng còn dựa vào lời Thoán truyện .

Tới Đại Tượng Truyện thì bảo người quân tử phải tìm tòi nghiên cứu, những lời xưa vết cũ của Thánh hiền, mà biết cho đến nơi đến chốn, làm cho đến nơi đến chốn để nuôi chứa đức của mình (Quân tử dĩ đã thức tiền ngôn vãng hành dĩ súc kì đức). Rõ ràng là một bài luân lý không còn liên quan gì tới việc bói toán nữa.

CHÍN ĐỨC ĐỂ TU THÂN

Hệ Từ hạ chỉ ra chín quẻ mà người quân tử phải nghiên ngẫm để sửa đức, tức các quẻ :

- Lý cái nền của đức, vì Lý là lễ, cung kính, thận trọng.
- Khiêm, cái cán của đức, khiêm là khiêm tốn, tự hạ.
- Phục, cái gốc của đức, vì phục là trở lại, khôi phục lại thiên lý.
- Hằng, là cái bền vững của đức, vì hằng là giữ lòng cho bền, không thay đổi.
- Tốn, là sự trau dồi đức, trau dồi bằng cách bớt lòng dục, bớt lòng giận.
- Ích, là sự nảy nở đầy đủ của đức, ích có nghĩa là tăng tiến cái đức.
- Khôn là để nghiệm xem đức mình cao hay thấp, vì có gặp thời khốn, gặp nghịch cảnh mới biết mình giữ được đạo, được tư cách không.
- Tĩnh, là sự dày dặn của đức, tĩnh là giếng là nơi nước không cạn mà cũng không tràn, giúp ích cho đời, công dụng đầy khắp dày dặn.
- Tốn, là sự chế ngự đức, để được thuần thực, linh hoạt, biết quyền biến.

Chín đức đó quan trọng thật đấy, nhất là đức Khiêm mà Thoán truyện quẻ Khiêm rất đề cao, coi nó là đạo của trời đất: "đạo trời giao tế xuống dưới thấp, đó là đức Khiêm của trời, vì thể mà phát dục được vạn vật, công tạo hoá càng ngày càng rục rờ, đạo đất chịu ở dưới thấp hết thảy vạn vật, đó là đức khiêm của đất, vì thể mà khí âm bốc lên giao tế với khí dương, như vậy là trời đất cùng khiêm cả (Thiên đạo hạ tế nhi quang minh, địa đạo tí nhi thượng

hành). “Đạo trời làm vơi chỗ đầy mà thêm vào chỗ thiếu (khiêm) đạo đất biến đổi (làm sụp) chỗ đầy mà đổ vào chỗ thiếu; qui thần làm hại chỗ đầy là làm phúc cho chỗ thiếu; đạo người ghét chỗ đầy yêu chỗ thiếu. Khiêm thì cao quý mà sáng, thấp (tự hạ) mà không ai có thể vượt qua, đó là mức cuối cùng của người quân tử” (Thiên đạo khuy doanh nhi ích khiêm, địa đạo biến doanh nhi lưu khiêm; qui thần hại doanh nhi ích khiêm, nhân đạo ố doanh nhi hiếu khiêm. Khiêm tôn nhi quang, tí nhi bất khả du, quân tử chi chung dã)

Câu cuối: “Khiêm tôn nhi quang, tí nhi bất khả du “sao mà có giọng Đạo đức kinh thế:

“Thánh nhân hậu kì thân nhi thân tiên” Chương 7, “Thánh nhân dục thượng dân bất dĩ ngôn hạ chi, dục tiến dân tất dĩ thân hậu chi” chương 66.

Tiểu Tượng truyện hào I quẻ Khiêm cũng khuyên như Lão tử:

Người quân tử Khiêm rồi lại khiêm, tự ti để nuôi đức mình” (Khiêm khiêm quân tử, ti di tự mục dã)

“Người quân tử khiêm rồi lại khiêm, dùng đức đó mà qua được sông lớn (qua được tai nạn)” (Khiêm khiêm quân tử, dụng thiệp đại xuyên).

Hào 3: “Bậc quân tử cần mẫn, khó nhọc mà khiêm thì vạn dân đều theo” (Lao khiêm quân tử, vạn dân phục dã).

Đạo khiêm còn được nhắc trong nhiều chỗ khác nữa, như trong:

- quẻ Đại Hữu, hào 4: Tuy giàu có mà đừng làm ra vẻ thịnh vượng, phải khiêm tốn thì không có lỗi.

- Quẻ qui Muội, hào 5 : Em gái vua Đế Ất mà gả cho người bình dân. Và khi về nhà chồng, y phục lại không đẹp bằng y phục cô phù dâu, như vậy là rất khiêm tốn, tốt.

- Quẻ Minh di, Thoán truyện khuyên nên giấu bớt sự sáng suốt của mình đi, mà vẫn giữ được chí hướng, không khoe tài khoe giỏi, cũng là khiêm tốn nữa. Nên so sánh với câu “Tri, bất tri, thượng” (Biết mà làm ra bộ không biết, như vậy là sáng suốt nhất) Chương 71 trong Đạo Đức Kinh.

THÊM VÀI ĐỨC NỮA

Nhưng nào chỉ có 9 đức nêu trong Hệ từ hạ đó mà thôi, còn nhiều đức khác cũng quan trọng, như đức cường, tự cường trong quẻ Càn.

Càn gồm 6 hào đều là dương cả, tượng trưng cho trời.

“Sự vận chuyển của trời mạnh người quân tử (nên theo đạo của trời) mà tự cường mãi, không nghỉ” (Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất tức – quẻ Càn – Đại Tượng truyện)

Hào từ hào 3 quẻ Càn cũng nói: “Người quân tử suốt ngày hăng hái tự cường” (Quân tử chung nhật càn càn)

Còn nhiều quẻ khác nữa cũng thường nhắc tới đạo cường như:

- Quẻ Mông, Đại Tượng truyện giảng: quẻ này ngoại quái là Cấn, núi, nội quái là Khảm, nước suối, vậy là dưới núi có suối phun ra, thể nước mạnh; người quân tử nên mạnh mẽ như giòng suối đó, quả cảm hành động để nuôi cái đức. (Sơn hạ xuất tuyền, mông; quân tử dĩ quả hành dục đức).

- Quẻ Hằng, Đại Tượng truyện giảng: quẻ này ngoại quái là Chấn, sấm, nội quái là Tốn; gió; (trời đất có lúc biến động như sấm, gió, nhưng đạo trời thì vạn cổ y nhiên), người quân tử nên bắt chước thể mà tự lập không bao giờ thay đổi ý chí (lôi phong hằng, quân tử dĩ lập, bất dịch phương) .

- Quẻ Nhu, Thoán truyện bảo: Cương kiện mà không hãm (nghĩa là thông đạt) thì không

khốn cùng: (Cương kiện nhi bất hãm, kỳ nghĩa bất khốn cùng hĩ)

- Quẻ Đại Hữu, Thoáng truyện giảng: Nội quái là Càn, tức ở trong có đức cương kiện, ngoại quái là Ly là ở ngoài có đức văn minh; như vậy đức của quẻ Đại Hữu là cương kiện mà văn minh, ứng với trời mà tùy thời thi hành thì rất tốt (kỳ đức cương kiện nhi văn minh, ứng hồ thiên nhi thời hành, thị dĩ nguyên hanh).

- Quẻ đại Súc, Thoáng truyện bảo: cứng mạnh, thành thực, rục rờ mỗi ngày phải sửa đức cho mới hài, ở ngôi tôn, nghiêm nghị mà chuộng người hiền, ngăn được sự mạnh, như vậy là bậc đại chính (Cương kiện, đốc thực, huy quang, nhật tân kỳ đức, cương thượng nhi thượng hiền, năng chỉ kiện, đại chính dã).

- Còn nhiều chỗ khác, không thể dẫn hết được. Dịch học phái cho hào dương tượng trưng người quân tử, mà dương thì cương kiện vậy đức đầu tiên của người quân tử phải là tự cường bất tức.

Nhật tân, cương quyết tự trau dồi đạo đức không nghỉ, mỗi ngày thêm một điều mới .

Nhưng Dịch có dương thì có âm, có Càn thì có Khôn, cho nên đức nhu cũng được trọng, mà như vậy không phải là mâu thuẫn vì Dịch học chủ trương phải tùy thời, phải biết biến đổi, không cố chấp; đàm ông trọng cương, đàn bà trọng nhu, người trên nên cương, người dưới nên nhu, lại có lúc người trên cũng nên nhu mà người dưới cũng nên cương. Cương là ý nghĩa của quẻ Càn, nhu là ý nghĩa quẻ Khôn. Sau Càn tiếp ngay tới Khôn.

Dịch cho Khôn có đức nhu thuận, nhờ vậy mà tiếp tục công việc của Càn để nuôi vạn vật, chờ được vạn vật. Cho nên bài học của Càn là "quân tử tự cường bất tức", thì bài học của Khôn là "Quân tử dĩ hậu đức tải vật" (Người quân tử nhờ đức đầy mà dung chờ được vạn vật. đại Tượng truyện quẻ Khôn).

Thoán Truyện bảo: "An tĩnh giữ đức trinh (bền vững), hợp với đạo vô cùng của đất" (An trinh chi cát, ứng địa vô cương)

- Quẻ Hằng cũng trọng đức nhu: "Hằng nghĩa là lâu dài: cứng ở trên mà mềm ở dưới, sấm gió cùng hiện với nhau (vì quẻ Hằng gồm quẻ Chấn ở trên là sấm, quẻ Tốn ở dưới là gió, sấm thì cương, gió thì nhu), nhún nhường mà động, cứng mềm đều ứng nhau" (Hằng , cửu dã, . . Cương thượng nhi nhu hạ, lôi phong tương dĩ, tổn nhi động, cương nhu giai ứng Thoán truyện)

- quẻ Tỳ cũng khuyên phải cương mà cũng phải nhu: "Quẻ tỳ: cái cứng đến mà ở dưới cái mềm (vì gồm quẻ Chấn là sấm, cứng, ở dưới quẻ Đoái là chằm, mềm), động mà đẹp lòng (đoái còn có nghĩa là đẹp lòng)" – (Tỳ: cương lai nhi hạ nhu, động nhi duyệt –Thoán truyện).

Tự cường bất tức, cương kiện là chủ trương của Nho. Chúng ta nhớ cách Khổng tử dạy học, bắt môn sinh phải tận lực tiến hài, mỗi ngày mỗi tháng biết thêm được điều mới mà không quên điều cũ, luôn luôn ôn cố tri tân, "học thì như sợ không kịp, học được điều gì rồi thì sợ quên mất" (Học như bất cập, do củng thất chi – Luận ngữ Thái Bá – bài 17) , khiến môn sinh ưu tú nhất của ông là Nhan Hồi phải than thở:

"Thầy – tức Khổng tử - dùng thư tịch mà ở rộng tri thức ta, dùng lễ tiết ước thúc hành vi của ta, dù ta muốn thôi cũng không được. Ta tận dụng năng lực mà cơ hồ vẫn thấy có cái gì cao lớn sừng sững ở phía trước, ta muốn leo lên tới cùng mà không sao theo cho nổi" (Luận ngữ - Tử Hãn bài 10).

Nhu, trái lại là chủ trương của Lão.

Đạo đức kinh Chương 35, Lão bào” Nhu nhược thắng cương cường, chương 78, ông chứng minh : “Trong thiên hạ không có gì nhu nhược hơn nước, mà phá được cái cương cường thì không gì hơn nó: như nước chảy hòa mà đá phải mòn.

Chương 76 ông lại nói: “Người ta sinh ra thì mềm yếu mà khi chết thì cứng đờ. Thảo mộc sinh ra thì mềm dịu mà khi chết thì khô cứng. Cho nên cứng mạnh là cùng loại với chết, mềm yếu là cùng loại với sống” (Nhân chi sinh dã nhu nhược, kỹ tử dã khô cảo. Cổ kiên cường giả, tử chi đồ; nhu nhược giả, sinh chi đồ)

Hai chủ trương ngược nhau: Khổng hữu vi nên trọng cương cường, Lão vô vi nên thích nhu nhược.

Lão biết rằng “vật cùng tắc phản”, thịnh cực thì suy, đầy rồi thì vơi, cho nên không muốn lên tới cùng, không muốn thịnh, không muốn đầy, không muốn ở trên cao, không muốn mạnh. Không muốn cương mà muốn yếu, muốn nhu. Ở thời loạn thì thái độ đó khôn, yên thân.

Dịch học phái cũng nghĩ rằng “vật cùng tắc phản”, cho nên cũng trọng đức nhu; những cũng trọng đức cương, cho rằng phải có cả cương lẫn nhu như trong hai quẻ Hằng và Tùy thì mới dẫn ở trên.

Hơn nữa, dịch còn cho rằng kẻ dưới phải thuận tòng người trên, nhưng phải lựa bậc đại nhân có tài đức mà tin, mà thuận tòng (Thoán truyện quẻ tổn) chứ không phải thuận tòng bất kỳ kẻ trên nào, lại nên thuận tòng vừa phải thôi, nếu quá mức thì đáng xấu hổ (như hào quẻ Tổn), nếu thuận lòng tới mức ti hạ, siểm nịnh, mất tư cách con người thì chẳng những xấu mà còn bị họa nữa. (như hào 6 quẻ Tổn)

Vậy Dịch học phái đã dung hòa được Khổng và Lão.

*

Dưới đây chúng tôi dẫn thêm hai quẻ nữa để chứng minh thêm tính cách dung hòa đó: Quẻ Cấn và quẻ Bí.

Khổng hữu vi, tất nhiên chủ trương động, ông (và cả Mặc tử nữa) suốt đời bồn ba lo việc thiên hạ, ít ai động hơn ông, nhưng ông không đặt ra vấn đề động tĩnh, có lẽ vì cho nó là tự nhiên quá khỏi phải bàn. “thệ giả như tư phù, bất xả trú dạ” (Luận ngữ - Tử Hãn, 16) đạo trời như vậy thì đạo người cũng vậy.

Lão , trái lại, từ đời sống đến tư tưởng đều chủ tĩnh. Ông cho “tĩnh là chủ của não động” (tĩnh vi táo quân) – Đạo Đức kinh Ch.26)

Chương 37, ông bảo: “không ham muốn để được điềm tĩnh thì thiên hạ sẽ tự yên” (Bất dục dĩ tĩnh, thiên hạ tự định). Càng động, càng muốn cứu đời thì thiên hạ càng loạn, cứ yên tĩnh, không ham muốn gì cả thì thiên hạ sẽ trị”

Hoạt động, cứu đời mà làm gì? Mọi vật trùng trùng (theo luật tự nhiên) sẽ trở về cõi rể của nó. Mà trở về cõi rể, là tĩnh” (Phù vật vân vân, các phục qui kỳ căn. Qui căn viết tĩnh – Chương 16) Chương 45, ông nhắc lại: “thanh tĩnh mới chính được thiên hạ” (Thanh tĩnh vi thiên hạ chính).

Dịch dĩ nhiên cũng chủ trương động như Khổng; âm dương có động thì mới giao nhau, thay thế nhau, mới có biến. Trong năm quẻ căn bản, quẻ Cấn, quẻ Tổn, có nghĩa động. Nhưng quẻ Cấn quẻ đoái thì tĩnh. Tĩnh nhất là quẻ Cấn; ta vẫn nói trơ trơ như núi Cấn có nghĩa là núi, là rừng, là tĩnh, là trọng hậu nữa.

Thoán Truyện quẻ Cấn giảng : Hễ tĩnh thì con người không bị tình dục chi phối, không làm điều ác, không nghĩ tới mình (bất hoạch kỳ thân) mà cũng quên cả người khác, tức là không phân biệt mình và người, như vậy thì không có lỗi. Ý đó giống ý của Lão.

Nhưng Thoán truyện lại nói thêm: "Lúc đáng ngừng thì ngừng, đáng đi thì đi, động tĩnh đều hợp thời, thì đạo đó (đạo ngưng) mới sáng sủa" (thời chỉ tắc chỉ, thời hành tắc hành, động tĩnh bất thất kỳ thời, kỳ đạo quang minh).

Đại tượng truyện khuyên người quân tử chỉ nên ngừng ở chỗ làm trọn bốn phận của mình.

Vậy là dịch chủ trương động mà cũng trọng tĩnh, nhưng không quá đề cao tĩnh như Lão.

Một vấn đề nữa: Lão chủ trương "qui căn", trở về gốc, về sự chất phác thời nguyên thủy.

Muốn vậy thì phải "tuyệt thánh khí tri", "tuyệt xảo khí lợi", (dứt thánh, bỏ tri, dứt trí xảo, bỏ lợi), mà "kiến tố bảo phác", (ngoài thì biểu hiện sự mộc mạc, trong thì giữ sự chất phác) – Chương 19. Cái gì người ta gọi là văn minh thì phải bỏ hết. Chương 28, ông nhắc lại: "Phục qui ư phác" trở về chất phác, mộc mạc như gỗ chưa đẽo).

Khổng tử không cực đoan như vậy, trọng văn minh mà cũng trọng chất phác: "Chắc phác thẳng văn nhã thì là người quê mùa, văn nhã thẳng chắc phác thì là người chép sử (giữ việc văn thư); văn và chất đều nhau mới là người quân tử" (Chất thẳng văn tắc dã; văn thẳng chất tắc sử; văn chất bản bản, nhiên hậu quân tử: Luận ngữ - Ung dã - 16)

Dịch có vẻ hơi trọng chất (phác) hơn văn (vẻ). Thoán Từ quẻ Bí bảo: "Làm việc gì mà chỉ nhờ ở trang sức thì lợi chỉ bé nhỏ thôi" (Bí; hanh, tiểu lợi).

Thoán truyện: bàn thêm: cái văn vẻ tự nhiên (thiên văn) thì tốt, còn cái văn vẻ nhân tạo (nhân văn) thì nên hạn chế.

Đại Tượng truyện cũng khuyên: việc chính trị nhỏ thì dùng trang sức được, còn việc quan trọng (. . .) thì đừng tô điểm thêm.

Hào 5 dặn thêm: trang sức mà tần tiện thì bị chê cười, nhưng như vậy còn hơn là xa hoa, mà biết trọng cái gốc là sự chất phác, cho nên rốt cuộc vẫn được tốt lành, có hạnh phúc cho dân. (Tiểu Tượng truyện)

Hào 6, ý nghĩa còn rõ hơn: Lấy sự tố phác như màu trắng (không màu mè gì cả) làm trang sức thì không có lỗi (Bạch bí, vô cửu).

Vậy, Dịch tuy cũng cho có trang sức mới là văn minh như Khổng, nhưng vẫn trọng chất hơn văn, lấy chất làm thể, lấy văn làm dụng; tóm lại hơi chịu ảnh hưởng của Lão.

Tổng hợp lại chỉ có hai chữ

Trong 64 quẻ gần như không quẻ nào không khuyên ta một đức này hay đức khác (những quẻ Trung phu, Di, Gia nhân, Tỉ, Tụy, Đại hữu . . . trong các mục. Việc hằng ngày, Việc trị dân ở trên đều chứa ít nhiều lời khuyên về đạo làm người cả), liệt kê ra thì cực phiền toái, mà tổng hợp thì rất đơn giản, chỉ gồm trong 2 chữ Trung Chính như Trương Kế Quân đã nói: "Đạo lý trong thiên hà (theo Dịch) chỉ là khiến cho việc không trung trở về chỗ trung, việc không chính trở về chỗ chính". Trung chính là quan niệm căn bản của Dịch: muốn đoán tính cách cát hung của một hào, Dịch xét trước hết xem hào đó có chính, trung không, có được ứng viện không và hào ứng viện nó có chính trung hay không.

Chính.

Chính không phải chỉ có nghĩa là ngay thẳng, mà còn có nghĩa là hợp chính nghĩa, hợp đạo.

Phần Kinh ít dùng chữ chính mà thường dùng chữ trinh, Trinh là chính và bền, như trong

Thoán Từ các quẻ Càn, Khôn, Đại Tráng, Hằng . . hoặc trong các hào 1, 3, 5 quẻ Hằng; các

hào 2, 3,4 quẻ Đại Tráng.

Nhưng trong phần Truyện (Thoán Truyện, Tượng Truyện) thường dùng chữ chính để thay chữ trinh. Như Thoán Truyện quẻ Đại Tráng bảo chính đạo là tính của trời đất (Chính đại nhi thiên địa chi tình khả kiến dã).

Quẻ Lí khuyên ta ở đời phải giữ tính trong trắng và đường chính (hào 1 và 2).

Quẻ Phục bảo phải trở về đạo (phản phục kỳ đạo), tức trở về điều thiên (hào 5), nếu không thì sẽ bị tai vạ (hào 6). Như vậy là sửa đổi để trở về đường chính.

Quẻ Vô Vọng có nghĩa là không cần bậy hợp với chính đạo; cứ thấy việc chính thì làm, không tính toán cái lợi trước rồi mới làm (hào 2); và nếu chẳng may có gặp tai nạn thì cứ thản nhiên, rồi tai nạn sẽ qua khỏi (hào 5) .

Tôi chỉ dẫn mấy thí dụ trên (còn rất nhiều nữa) để độc giả thấy quan niệm về chính trong Dịch. Có thể coi nó là đạo của người quân tử. Người Trung Hoa có từ ngữ "chính nhân quân tử" là nghĩa vậy.

Trung

Nhưng Dịch cho rằng chính không quý bằng Trung, vì hễ trung thì cũng là chính, mà chính chưa chắc đã là trung (trung là không thiên lệch).

Như hào 2 quẻ Đại tráng. Nó là hào dương ở vị âm (chấn: 2) tức bất chính (dương ở vị dương, âm ở vị âm mới là chính), nhưng nó ở giữa nội quái, thế là đắc trung, mà trung thì không bao giờ bất chính, cho nên Hào từ khen là tốt.

Hào 2 quẻ Hằng cũng vậy: cũng là dương ở vị âm, chỉ nhờ đắc trung mà không phải hối hận.

Nên coi thêm hào 2 (dương) quẻ Tốn, và hào 2 (dương) quẻ Vị tể.

Phan Bội Châu (Chu Dịch I – trang 233) cho rằng người Trung Hoa đặt chữ chính trước chữ trung vì quý trung hơn chính, trung bao gồm được chính, chứ chính không bao gồm được trung.

Theo phùng Hữu Lan thì Huệ Đổng đếm trong Thoán Truyện được 35 quẻ và trong Tượng Truyện được 36 quẻ nói về đức Trung, nghĩa là số quẻ chiếm gần nửa Kinh Dịch. Khi thì gọi là trung chính hay chính trung, đại trung, khi thì gọi là trung đạo, trung hành, hành trung, cương trung, nhu trung . . .

Trung là tư tưởng của Khổng phái, Lão không hề nói tới.

Luận ngữ đầu tiên Nghiêu viết chép:

"*(Khi nhường ngôi cho ông Thuấn) vua Nghiêu bảo: "Hỡi ông Thuấn, mệnh trời tuần hoàn, nay ngôi vua về ông: ông nên thành thực giữ đạo trung – (dĩan chấp kỳ trung) – Nếu dân trong bốn bể khổ cùng thì lộc trời (ban cho ông) sẽ mất hẳn đấy". Về sau, vua Thuấn lại truyền những lời đó cho ông Vũ" . không biết đoạn đó có thực là lời của Khổng tử , và có đúng không. Nếu đúng thì "Trung" là tư tưởng truyền lại từ Nghiêu, Thuấn.

Điều chắc chắn là Khổng tử rất trọng đức trung.

Thiên Ung dã, bài 27 ông bảo: "Trung dung là đức cực đẹp".(Trung dung chi vi đức, kì chí hĩ hồ!).

Ông chê sự thái quá và sự bất cập, như trong bài 15 thiên Tiên tiến, ông cho Tử Trương là thái quá. Tử Hạ là bất cập, mà thái quá cũng như bất cập (quá do bất cập dã), đều xấu cả. Trong bài 21 thiên Tử lộ, ông lại bảo: "không được hạng người trung chính để truyền đạo cho (hoặc để giao thiệp) thì tìm hạng người cuồng phóng hoặc cẩn hậu giữ tiết tháo vậy.

người cuồng phóng có tinh thần tiến thủ, người cẩn hậu giữ tiết tháo thì không chịu làm điều xấu”. (Bất đắc trung hành nhi dữ chi, tất dã cuồng quyền hồ! Cuồng giả tiến thủ, quyền giả hữu sở bất vi dã).

Cuồng là hạng thái quá, quyền là hạng bất cập.

Theo Tử Tư, cháu nội ông, thì ông còn nói: “Người quân tử giữ đạo trung dung, kẻ tiểu nhân làm trái đạo trung dung. Cái trung dung của người quân tử là đã có đức của người quân tử mà còn biết tùy thời cho hợp lẽ trung”. (quân tử chi trung dung dã, quân tử nhi thời trung) – Trung dung chương 2).

Tử Tư trong cuốn Trung Dung đem tư tưởng đó của Khổng, diễn rộng cho có tính cách siêu hình, cho trung là cái gốc lớn của thiên hạ, hòa là cái đường đi thông suốt trong thiên hạ, hễ trung hòa rất mực thì trời đất được yên vị, muôn vật được phát triển, sung sướng. Quan niệm “trung” trong Dịch gần với quan niệm Trung dung hơn là với quan niệm trong luận ngữ chỉ đúng về phương diện tu thân, học đạo, về phương diện thị phi mà coi trọng đức trung, cho thái quá và bất cập đều xấu như nhau.

Dịch theo luật âm dương trong thiên nhiên, thấy cái gì thái quá thì gây phản ứng, nên khuyên phải trung, phải quân bình để tránh phản ứng, tránh họa.

Trung tức là có chừng mực: “Trời đất có chừng mực nên mới thành bốn mùa” (Thoán truyện quẻ Tiết) mà vạn vật mới phát triển được. Chừng mực cũng là luật quân bình, nắng không nắng quá, mưa không mưa quá, nắng mưa, ấm lạnh phải thay nhau để điều hòa khí hậu. Cái gì thịnh quá thì phải suy, suy quá thì sẽ thịnh, Khổng, Lão, Dịch học phái đều thấy như vậy. Nhưng Lão cực đoan, không muốn thịnh, không muốn tiến, chỉ muốn ở dưới thấp, muốn yếu “thu thu” (giữ phận con mồi), thủ nhục (chịu nhục, kém người); còn dịch và Khổng muốn tiến, muốn thịnh, muốn mạnh, nhưng tới một mức nào thôi. Lão trọng âm, vô vị; Dịch trong dương, hữu vi. Nhưng tới một mức nào thôi. Lão trong âm, vô vị; Dịch trong dương, hữu vi nhưng hữu vi vừa phải, tránh cực đoan.

Cho nên hầu hết các quẻ tốt trong Dịch, hào cuối cùng đều xấu: lúc đó đã thịnh cực rồi, bắt đầu suy.

Như quẻ Càn mà Dịch cho là quẻ rất tốt, có đủ các đức nguyên hanh lợi trinh, mà hào 6 có điều ă năn, vì “rồng lên cao quá”, không xuống được nữa’ và gặp hào đó thì không nên hoạt động gì nữa mà sớm rút lui đi để khỏi phải hồi hận.

Hào 6 1 Thái cũng vậy. Tới cuối thời thông thuận rồi, sắp qua thời Bĩ, bế tắc nên hào từ khuyên: đừng hành động nữa mà sẽ thất bại xấu hổ.

Nhưng quẻ Bĩ thì hào cuối lại tốt: “trước còn bĩ, sau thì mừng” vì bị cực thì thái lai. (Những quẻ xấu khác cũng vậy, đa số hào cuối đều như các quẻ Bác, Độn, Khuê, Kiển, Hoán . .)

Quẻ Thăng cũng là một quẻ tốt, vì là thời tiến lên, hào cuối cùng, Hào từ cho là xấu, vì quá tham, cứ muốn tiến hoài, và khuyên phải sửa đức cho hợp đạo chính thì mới có lợi.

Như trên tôi đã nói, Dịch cho cương cường là một đức tốt, Nhưng quá cương thì xấu. Chẳng hạn quẻ Đại quá có tới 4 hào dương ở giữa và chỉ có 2 hào âm trên và dưới. đại quá có nghĩa là lớn quá. Hào từ ghét những hào quá cương (hào 3 và 6); còn hào quá nhu như hào 6 (thể và vị đều nhu) thì tuy không có lỗi Nhưng cũng cho là xấu. Hào 1 thể nhu mà vị cương ; hào 2 và 4 thể cương mà vị nhu, nghĩa là vừa cương vừa nhu thì tốt hoặc không có lỗi.

Vậy là Hào từ trọng đức trung (vừa cương vừa nhu) hơn cả. Ngay như đức biết tiết chế, một

đức hợp với đạo trời, mà quẻ Tiết, hào 5 cũng bị chê là hung vì tiết chế tới mức quá đáng, khiến người ta cực khổ, không ai chịu được lâu mà sẽ oán.

Lòng thành tín vẫn là tốt, cần thiết trong sự giao thiệp với mọi người, trong việc trị dân, Nhưng cũng phải chừng thái quá tới nỗi không biết biến thông, như hào 5 quẻ Trung phu; mà nên có đức trung như hào 2. Hào này là dương, có đức tin, mà ở giữa nội quái, là đặc trung, lại ứng với hào ở trên cũng dương cương, cũng đặc trung; hai hào cảm ứng, tương đắc với nhau như hạc mẹ gáy, hạc con hoạ lại, rất tốt.

Cả trong quẻ Sư nói về việc xuất quan mà cũng có hai hào khuyên phải giữ đức trung;

- Hào 2, ở trong quân, (vị tướng chỉ huy) có đức trung thì tốt, không tội lỗi. Hào này dương cương mà đặc trung, ở giữa nội quái.

- Hào 5, âm, ở vị chí tôn, tương ông vua ôn nhu không gây chiến mà thuận đạo trung (vì ở giữa ngoại quái), chỉ vì quân địch lấn cỗi mà phải đánh đuổi đi, nên không có lỗi.

Đạo trời "Khuy doanh nhi ích khiêm", cái gì đầy thì làm cho khuyết đi, cái gì thấp kém thì bù đắp cho (Thoán Truyện quẻ Khiêm), cũng chỉ là để cho vạn vật được cân xứng, quân bình, nghĩa là đặc trung.

Tuy nhiên trung không có nghĩa là lưng chừng như nhiều người hiểu lầm.

Nếu là lưng chừng thì đã không có hào 5 quẻ Càn. Quẻ này kể những bước đường đời của bậc đại nhân có tài đức muốn lập sự nghiệp lớn để giúp đời. Mới đầu như con rồng còn ẩn (hào 1), rồi tài đức mỗi ngày mỗi cao, đã có người biết tới (hào 2), Nhưng vẫn chưa gặp thời còn phải thận trọng (hào 3), rồi tới lúc có thể tiến được (hào 4) , sau cũng thành công ở hào 5. Như vậy đâu phải là lưng chừng, mà trái lại thận trọng tiến tùy thời mà hành động cho tới khi đạt được mục đích. Nếu lưng chừng thì đã ngưng ở hào 3 hay 4 rồi mà thất bại. Trung cũng như nghĩa là nhu nhược, nếu nhu nhược thì ông vua trong hào 5 quẻ sư đã không dám đánh đuổi quân địch lấn cỗi mình, đã không giao quyền cho vị tướng lão thành trong hào 2.

Trung trong quẻ Càn chỉ có nghĩa là lên cao tới cùng thì ngưng lại, trong quẻ Sư chỉ có nghĩa là không hiểu chiến mà biết tự vệ.

Trung, như Văn ngôn truyện nói, là biết lúc nào nên tiến, lúc nào nên lui, biết vận trời (hòan cảnh) lúc nào còn lúc nào mất mà xử sự cho hợp thời nhưng vẫn giữ được chính đạo (Tri tiến thoái tồn vong, như bất thất kì chính), nghĩa là biết tùy trời cho hợp đạo. Như vậy là trúng tiết độ; trúng tiết, sách Trung Dung gọi là hòa.

Theo Mạnh tử và Tử Tư thì Khổng tử chấp trung mà biết tùy thời. Mạnh tử tôn Khổng là : "Thánh chi thời" (bậc thánh về đức tùy thời hành động"; còn Tử Tư thì cho câu "quân tử nhi thời trung" là của Khổng. .

Nếu vậy thì Dịch học phái đã chịu ảnh hưởng của Khổng phái mà tiếp tục phát huy thuyết "thời trung"

Chính, Trung lại gồm trong chữ Thời.

Dịch là biến dịch, có biến hoá mới thích hợp (duy biến sở thích – Hệ từ hạ, Ch.8), cho nên trọng cái thời. vì biến đến cực thì trở lại, cho nên trọng đức trung. Trung với thời, do đó mà liên quan mật thiết với nhau.

Thời gồm trung, vì phải hợp thời mới gọi là trung. Ở cảnh giàu sang mà sống bủn xỉn, ở cảnh nghèo hèn mà sống xa hoa, thì không hợp thời, không phải là trung .

Thời gồm chính nữa vì chính mà không hợp thời thì cũng xấu. Cương cường là đạo người

quân tử mà ở cuối quẻ Càn, không hợp thời, cho nên có hối hận.

Vậy Dịch là chính trung, mà thực ra chỉ là hợp thời. “Cái nghĩa tùy thời lớn thật” (Tùy thời chi nghĩa đại hĩ tai! – Quẻ Tùy).

Thoán Truyện:

- Quẻ Đại hữu bảo:

“Ứng với trời và làm theo thời, nhờ vậy mà được tốt hơn cả” (Ứng hồ thiên nhi thời hành, thì dĩ nguyên hanh).

- Quẻ Tồn:

“Bớt, thêm, đầy, rỗng, cùng với mà lưu hành”, (Tồn, ích, doanh, hư, dữ thời giai hành).

- Quẻ Cấn:

“Lúc đứng ngừng thì ngừng, lúc đứng đi thì đi. Động tĩnh không thất thời, đạo đó sáng sủa” (Thời chỉ tắc chỉ, thời hành tắc hành. Động tĩnh bất thất kì thời, kì đạo quang minh).

Văn ngôn truyện cùng một chủ trương đó:

“Bậc quân tử tiến đức tu nghiệp là muốn cho kịp thời” (Quân tử tiến đức tu nghiệp, dục cập thời dã).

Muốn kịp thời thì phải biến cách, phải thay đổi. Thoán Truyện quẻ Cách bảo:

“Thay đổi mà được lòng người tin . . . thì rất tốt và chính đáng. Thay đổi mà đáng thì ăn năn phải mất. Trời đất thay đổi mà có bốn mùa: Vua Thang, vua Vũ đổi mạng (diệt Kiệt, Trụ mà lên làm vua) – thuận với trời mà ứng với người. Cái thời của quẻ Cách lớn thay” (Cách nhi tín chi . . . đại hanh dĩ chính. Cách nhi đáng, kì hối nãi vong. Thiên địa cách nhi tử thời hành; thang, Vũ cách mệnh, thuận hồ thiên nhi ứng hồ nhân. Cách chi thời đại hĩ tai!)

*

Mỗi quẻ là một thời

Cũng theo Huệ Đổng, trong Thoán Truyện ó 24 quẻ , trong Tượng Truyện có 6 quẻ nói tới chữ Thời.

Phan Bội Châu bảo trong Thoán Truyện có 11 quẻ đề cao chữ thời: quẻ Di, quẻ đại Quá, quẻ Giải, quẻ Cách chí nói tới Thời thô; quẻ Dự, quẻ Động, quẻ Cấn, quẻ Lữ nói tới Thời mà kiêm với Nghĩa; quẻ Khảm, quẻ Khuê, quẻ Kiển nói tới Thời mà kiêm với Dụng (Chu Dịch – trang 354)

Hai nhà đó chỉ kể những quẻ mà lời Thoán Truyện và Tượng Truyện khuyên đạo tùy thời; chứ theo Dịch học phái thì 64 quẻ , quẻ nào cũng nói đến thời vì mỗi quẻ là một thời. Chữ thời này có nghĩa rộng.

Thái, Bĩ, Kí Tể (đã xong rồi), Vị Tể (chưa xong), Khốn, Dự (vui vẻ), Nhu (đợi chờ) v.v. . đều là thời cả; mà ngay đến Càn, Khôn, Khảm, Cấn . . cũng là thời nữa : Càn là thời của một đại nhân, có tài đức, thời hành động; khôn là thời của người dưới, thời nhu thuận, thời văn minh; Khảm là thời gian nguy; Cấn là thời nên tĩnh, nên thận trọng, đề phòng . . .

*

Hệ từ hạ, Chương VII, mở đầu bằng một lời cảm thán: “Đạo Dịch hưng thịnh lên ở thời Trung cổ chăng? (Trung cổ so với thời tác giả Hệ từ, tức thời Văn Vương. Người làm Dịch (tức Văn Vương) có điều ưu tư, lo lắng đấy chăng ? (Dịch chi hưng dã, kì ư trung cổ hồ? Tác giả Dịch, kì hữu ư hoạn hồ?)

Đoạn đó ám chỉ việc Văn Vương bị Trụ giam ở ngục Dữu Lí mà đặt ra Thoán Tử cho mỗi quẻ. Đọc 64 quẻ, chúng ta cảm thấy buồn rầu, ưu tư thật. Xã hội Trung Hoa trong Dịch sao mà đen tối! cảnh nghịch nhiều hơn cảnh thuận, cảnh suy nhiều hơn cảnh thịnh.

Cảnh vui, thịnh, tôi chỉ thấy có bảy quẻ:

- Dự (vui)
- Thái (thông thuận, trái với bỉ)
- Đại tráng (thời cường thịnh)
- Phong (thời thịnh lớn)
- Đại hữu (thời giàu có)
- Thăng (thời đương lên)
- Tấn (thời nên tiến)

Trong 7 quẻ đó, không có quẻ nào thật tốt, không cảnh nào tác gia Kinh Dịch không tô lên một vệt xám, không nhắc nhở ta: Coi chừng đấy, trong phúc nấp họa đấy (quẻ Dự, quẻ đại Tráng) phải đề phòng trước đi (quẻ Đại Tráng). Thái cực thì bỉ theo sau đấy (Thái); trong cảnh giàu có (đại hữu) mà Dịch lại khuyên ta nên sống gian nan, đừng khoe của; đương lúc vận lên (thăng), nên tiến (tấn), Dịch cảnh cáo ta: tham lam thì chết đấy, tiến vừa vừa thôi, còn trong quẻ Phong là thời thịnh lớn, rất tốt mà không có một hào nào thật tốt, hào nào cũng có lời răn đe: phải cẩn thận, phải thế này thế nọ thì mới tốt.

Và khi công việc vừa mới xong cũng như vừa mới qua sông (Kí Tế) thì đã tiếp ngay một quẻ bảo rằng việc chưa xong đâu (Vị Tế) đừng mong gì được nghỉ ngơi. Thế thì có chán không chứ! Còn cảnh lo buồn, cảnh nghịch, cảnh suy thì sao mà nhiều thế. Bên kia chỉ có một quẻ Thái, thì bên đây có quẻ: - Bỉ.

Rồi còn tiếp thêm một chuỗi nữa:

- Khảm (nguy)
- Truân (Gian truân)
- Kiền (Gian nan, hiểm trở)
- Rồi tới Khốn (Khốn đốn)
- Đối với Dự (vui vẻ) thì có.
- Chấn (lo sợ)
- Minh Di (giấu tài đức đi, nép đi, không cho ai biết mình)
- Tiểu súc (bị bọn tiểu nhân ngăn cản).
- Bác (phải chống đối với bọn tiểu nhân đương tiến)

Lại còn những cảnh:

- Bị chia lìa : khuê
- Phải trốn tránh: Độn.
- Sau cùng la phải lưu lạc quê người : Lữ.

Xã hội hắc ám đó là xã hội thời Văn Vương (tác giả phần Kinh) thời Trụ, thời suy của nhà Ân, mà cũng là xã hội thời Xuân Thu và Chiến Quốc, thời suy của nhà Chu, thời của các tác giả phần Truyện.

Vì chính các tác giả này trong khi giải thích phần kinh đã gởi vào đó tâm sự của mình, nhân sinh quan của mình.

Ví dụ quẻ Bỉ, thoán Tử của Văn Vương chỉ nói: "Bỉ không phải là đạo người, vì nó không lợi với đạo chính của quân tử": chính Đại Tượng Truyện mới khuyên: bỉ là bể tắc tới cùng cực

rồi, hành động chỉ vô ích, nên ở ẩn, cốt giữ cái đức và cái thân mình thôi.

Quẻ Đại Hữu, Thoán từ khen là rất hanh thông, mà Đại Tượng Truyện thì căn dặn: "người quân tử trong quẻ này phải ngăn đón ngay điều dữ khi nó chưa phát hiện, và biểu dương điều tốt khi nó còn mập mờ để thuận mệnh tốt của trời"

Những lời giảng thêm của người sau đó hầu hết bi quan hơn lời trong kinh, vì thời Xuân thu, Chiến quốc của họ loạn hơn thời cuối Ân.

Mỗi hào là một thời trong quẻ

Mỗi quẻ là một thời, mà mỗi hào trong quẻ lại là một thời nhỏ trong cái thời chung của quẻ . Để khỏi lẫn lộn , tôi gọi mỗi thời nhỏ của hào là một giai đoạn một hoàn cảnh trong thời của quẻ .

Như quẻ Càn, hào 1 là giai đoạn ở ẩn (tiềm long) trong thời Càn; hào 2 là giai đoạn bắt đầu xuất hiện (hiện long); hào 3 là giai đoạn thận trọng chờ thời; hào 4 là giai đoạn có thể bay nhảy được; hào 5 là giai đoạn thành công, lên tới tột bậc, hào 6 là giai đoạn rút lui.

Sáu giai đoạn trong quẻ Tiệm cũng rất rõ ràng: con chim hồng từ mặt nước mà lên tới bờ, tới phiến đá, tới đất bằng, tới cành cây, tới gò cao, rồi sau cùng lên tới mây, 6 hào là 6 giai đoạn trong thời Tiệm tiến.

Có thể kể thêm quẻ Nhu (tiến từ xa chỗ hiểm tới gần chỗ hiểm), quẻ Bác (tiêu mòn lần lần từ chân giường lên tới then giường, mặt giường), nhưng trước sau chỉ có độ mươi quẻ như vậy; còn các quẻ kia thì các giai đoạn không theo một thứ tự nào cả như quẻ Lữ, mỗi hào là một hoàn cảnh áp dụng cho một hạng người tư cách, tính tình khác nhau, không có ý nghĩa trước sau về thời gian.

Mỗi hào tuy có một ý nghĩa riêng Nhưng ý nghĩa đó luôn luôn tùy ý nghĩa của quẻ , tức tùy cái thời chung của sáu hào , có vậy mới nhất trí, thành một quẻ được.

- Cùng là thể dương ở vị dương, ngôi chí tôn, mà hào 5 quẻ Càn rất tốt, lập sự nghiệp lớn, còn hào 5 quẻ Truân chỉ hơi tốt thôi, chính đốn việc nhỏ thì được, việc lớn thì xấu, vì hai hào đó ở thời khác nhau, một ở thời Càn, thời của bậc đại nhân, một ở thời Truân, thời gian nan, khó khăn, cho nên tài như nhau mà sự nghiệp khác nhau xa.

- Hào 2 và hào 5 quẻ Càn đều là dương cương cả lại tương ứng, Hào từ khuyên nên tìm nhau mà làm việc; còn hào 2 và hào 5 quẻ Lí, cũng đều là dương và tương ứng mà Hào từ không khuyên như vậy, hào 2 nên cô độc giữ vững đường chính, chỉ vì quẻ Càn là thời của một đại nhân (hào 5), có chí lớn giúp đời, mà muốn giúp đời thì cần có người đồng đức, đồng chí (hào 2), còn quẻ Lí nói về cách cư xử trong đời của một người thường như chúng ta thì có đại nhân nào kiếm mình (hào 2) mà mình cũng kiếm đại nhân để làm gì, cứ lo giữ vững đường chính là hợp nhất.

- So sánh hào 1 quẻ Kí Tế và hào 1 quẻ Vị Tế ta càng thấy rõ hơn nữa. Cả hai đều có ba chữ "nhu kì vĩ": (con chồn qua sông để ướm cái đuôi; vậy mà trong quẻ Kí Tế thì cho là vô cứu), không có lỗi, còn trong quẻ Vị Tế thì cho là "lận", đáng ân hận; vì thời của hai quẻ khác nhau; thời Kí Tế là thời đã qua sông rồi, đã xong việc, thời Vị Tế là thời chưa qua sông, chưa xong việc.

- Hào 4 quẻ Tỳ là dương mà ở vị âm, như thế là bất chính , đáng lẽ xấu, nhưng ở thời Tỳ (theo) thì làm nên sự nghiệp (gặp ông vua biết dùng tài của mình), và nếu cứ giữ lòng chí thành, sáng suốt, theo đạo lý, thì không có lỗi.

- Quẻ Khốn, hào 2 và hào 5 đều là dương, đắc trung, đáng lẽ tốt mà lại xấu, chỉ vì ở thời

khốn đốn.

- Xin đọc giả so sánh thêm cặp 1- 4 quẻ Phong với cặp 2-5 quẻ Tụng. Ở quẻ Phong, 1 và 4 ứng nhau, đều dương cương cả (đồng đức) hợp thành một cặp bạn tốt. Ở quẻ Tụng, 2 và 5 cũng ứng nhau, cũng đều là dương cả, lại thêm đều đặc trung, đáng lẽ cũng thành một cặp bạn rất tương đắc, Nhưng Hào từ lại bảo 2 muốn kiện 5, và khuyên nên bỏ ý đó đi, sẽ như trứng hộc với đá thôi. Vì phong là thời thịnh, hanh thông; còn Tụng là thời kiện tụng, 2 và 5 không phải là đồng đức mà là ngang ngạnh như nhau; phải coi là đối địch nhau.

Dịch chỉ là thời.

Đọc Dịch chúng ta so sánh, suy nghĩ như vậy sẽ nhận được rất nhiều bài học tùy thời, sẽ thấy cả bộ Dịch chỉ tóm lại trong chữ Thời (Chu Dịch nhật bộ thư, khả nhất ngôn nhi tế chi, Việt: Thời). tùy thời mà vẫn giữ được trung chính, đó lại là một luật bất biến nữa trong đạo biến Dịch. Nắm được luật đó thì ta có thể ứng được với vạn cái biến trong đời (dĩ bất biến ứng vạn biến).

Chúng ta sẽ biết lúc nào nên cương, lúc nào nên nhu, lúc nào nên tiến, lúc nào nên thoái, lúc nào nên động, lúc nào nên tĩnh, lúc nào nên nhường nhịn, lúc nào nên tấn công, "ích" (tăng) không phải là luôn luôn tốt, cần phải biết khi nào nên ích, ích cái gì, ích cho ai, tổn không phải là luôn luôn xấu, tổn giảm được các tật của mình thì lại là tốt, tổn của người giàu để ích người nghèo là tốt; cái cách phải hợp thời mới tốt; mà đức thành tín cũng phải biết biến thông mới tốt.

Biết tùy thời là điều rất khó, phải bình tĩnh vô tư, sáng suốt, phải có trí. Dịch trọng cả đức lẫn trí, giống Khổng, khác Lão.

Dịch là đạo của người quân tử

Mới đầu chỉ là một phép bói dựng trên thuyết âm dương và những lịch duyệt của mọi người, rồi từ cuối thời Xuân Thu đến cuối thời Chiến Quốc hay đầu thời Hán, trong ba bốn trăm năm, một số học giả, hiền nhân khuyết danh lần lần thu thập thêm những tư tưởng của Khổng, Lão – Khổng nhiều hơn Lão – thêm bớt, sửa đổi, dung hòa thành một triết lý gồm một vũ trụ quan giống Lão mà không phải Lão, và một nhân sinh quan rất giống Khổng mà không hẳn là Khổng.

Nhân sinh quan đó là nhân sinh quan Trung Hoa vào đầu Hán, suốt hai ngàn năm sau không thay đổi gì nhiều, nó giúp cho Khổng và Lão, như dương với âm, xích lại gần nhau, bổ túc nhau, nhờ đó mà dân tộc Trung Hoa có một tinh thần quân bình, lành mạnh, một thái độ yêu đời, tự tin mà nhiều triết gia phương Tây nhận là hiền (sage).

Tôi gọi nhân sinh quan đó là đạo Dịch.

-Nó rất thực tiễn, thiết thực.

Thuyết âm dương làm cơ sở cho nó không có gì thần bí (1) cũng không quá huyền vi như đạo của Lão, mà chỉ là những luật thiên nhiên mọi người có thể nhận thấy hằng ngày.

- Nó không bàn tới những gì cao xa, siêu hình như linh hồn, kiếp trước, kiếp sau . . . mà chỉ xét những việc trong đời sống hằng ngày, và xét rất đủ. Độc giả có thấy một tác phẩm luân lý hay một cuốn viết về nghệ thuật sống nào là chỉ cho ta từ việc ăn uống, tu thân, tới việc kiện cáo, xuất quan, trang sức, tế gia, về nhà chồng, lập đảng, diệt kẻ tiểu nhân, can ngăn cha mẹ, cách sử sự trong mọi hoàn cảnh; lúc giàu, thịnh, lúc gian truân, lúc chờ thời, cả lúc phải bỏ nhà, bỏ nước mà lưu lạc quê người, ăn nhờ ở đậu . . . không ? Sáu mươi bốn quẻ là sáu mươi bốn thời, và ba trăm tám mươi bốn hào là ba trăm tám mươi bốn hoàn cảnh. Bấy

nhieu mà khéo suy ra thì có thể áp dụng vào mọi việc trong đời được: từ việc can ngăn cha mẹ, suy ra việc can ngăn bề trên hay bạn bè, cách diệt tiểu nhân cũng là cách diệt cái ác, đức thận trọng, lo xa cần cho một cá nhân ra sao thì cũng cần cho một quốc gia như vậy trong suốt thời đương thịnh . . .

- Nó cho ta bài học tự cường bất tức (càn) kiên nhẫn, không lúc nào quên việc tu thân, luyện tài đức cho uẩn súc (Đại súc) mỗi ngày thêm một chút (tiệm), tiến hoà để gặp thời thì giúp nước, không bao giờ từ bỏ trách nhiệm, mà không cầu danh lợi.

- Nó biết rằng có dương thì có âm, có thịnh thì có suy, việc đời thành rồi bại, bại rồi thành, không bao giờ hết, lúc xong việc là lúc việc mới bắt đầu, sinh là bắt đầu tử, tử là bắt đầu sinh, nó biết vậy, Nhưng nó không chán nản, thấy việc phải thì cứ làm, theo đạo trung chính . Một cuộc sống như vậy nghiêm túc biết bao.

Nhưng nó không như Khổng tử "Tri kì bất khả vị nhi vi chi" nó hữu vi có mực độ, giữ mức trung, thấy thời còn có thể làm được thì làm, không thì hãy tạm ẩn nhẫn chờ thời, chờ thời mà không buông xuôi, không bỏ chí hướng. Nó biết giá trị của hạng cao sĩ, vì một lẽ gì đó không dự được vào việc đời thì làm như con chim hồng bay bổng trên chín tầng mây. Một cuộc đời như vậy đẹp biết bao ! mà ai bảo được là vô ích?

- Nhất là nó rất lạc quan.

Nó thực tế nên nhận thấy trong xã hội nhiều cảnh nghịch hơn cảnh thuận, và mới xét, chúng ta tưởng như vậy là bi quan. Không phải nó an ủi ta rằng trong hoạ nấp phúc, suy rồi sẽ thịnh, cho nên những quẻ ý nghĩa xấu nhất thì hào cuối lại thường tốt nhất, như mục trên tôi đã nói. Trong hoạ nấp phúc thì trong phúc cũng nấp hoạ, cho nên nó khuyên ta gặp thời thịnh nên thận trọng đề phòng, để tránh hoạ sau này, chứ nó không bảo ta đừng nên hưởng phúc.

Tinh thần lạc quan đó hiện rõ cả trong cách quân tử chiến đấu với tiểu nhân.

Dịch không ghét tiểu nhân, vì có tiểu nhân mới có quân tử, có âm mới có dương, có thiện thì có ác không sao diệt hết được ác, cuộc chiến đấu với ác, với tiểu nhân không bao giờ chấm dứt. Nó khuyên ta thời bình thường phải khoan dung đôn hậu với tiểu nhân (quẻ Lâm) ; mà vẫn sáng suốt để ý, thấy chúng nó dã tâm thì chế ngự ngay (quẻ Cấu)

Nhưng khi tiểu nhân mạnh, đặc thời thì phải biết tùy hoàn cảnh mà đối phó một cách thận trọng: bước đầu, tình thế chưa khó khăn, có cơ cứu vãn được phần nào thì hành động (quẻ Truân); Khi đã nguy rồi (quẻ Kiển và quẻ Khốn) thì nên chờ thời mà vẫn giữ đức trung chính; tuy nhiên nếu có người nào quyết tâm hy sinh, chống chọi một cách tuyệt vọng để cứu dân cứu nước (hào 2 quẻ Kiển) thì vẫn quý, phục.

Tới lúc tiểu nhân bắt đầu suy thì đoàn kết nhau lại mà tấn công (quẻ Tụy) chế ngự chúng (quẻ Đại súc) và sau cùng diệt chúng (quẻ Quái).

Dịch lại nhắc ta rằng trong đám tiểu nhân vẫn có những người lỡ lầm nhưng biết phục thiện, khéo dẫn dụ thì họ sẽ trở về đường chính (quẻ Phục); mà trong việc chiến đấu với tiểu nhân, có những tiểu nhân bỏ đảng của chúng mà về với phe quân tử (hào 3, hào 5 quẻ Bác); còn trong phe quân tử mới đầu cũng có người thân cận với tiểu nhân rồi sau cái quá (hào 3 1 Quái), cương quyết bỏ chúng để theo chính nghĩa. Cuối cùng phe quân tử thắng mà không bao giờ hết người quân tử (hào 6 quẻ Bác).

Có người cho rằng Dịch sắp đặt cho đạt được một kết quả tốt đẹp như vậy là thiên vị với phe quân tử, và quá lạc quan. Có thể là thiên vị với quân tử và chắc chắn là lạc quan. Lạc

quan là tinh thần của dân tộc Trung Hoa: truyện tào nào cũng “có hậu” (Hàng thiên bất phụ hảo tâm nhân mà !) nhưng ta cũng phải nhận rằng những việc kể trong mấy quẻ dẫn trên đây xảy ra bất thường, không phải là tưởng tượng: trong cuộc kháng Pháp rồi kháng Mỹ vừa rồi không thiếu gì địch bỏ hàng ngũ mà theo mình, mà cũng không thiếu gì người mình mới đầu theo địch rồi sau trở về với tổ quốc và rồi cuộc chính nghĩa thắng. Cuộc chiến đấu giữa quân tử với tiểu nhân là cuộc chiến đấu giữa thiện và ác. Lão cho rằng trong thiên nhiên không có gì thiện, không có gì ác, trời đất thành nhiên, coi vạn vật như chó rơm: Dịch trái lại cho trời đất, có công sinh thành nuôi nấng vạn vật; nhưng mới đầu cũng chỉ phân biệt cái hung, không phân biệt thiện ác, không cho dương là thiện, âm là ác. Về sau, Văn Vương và Chu Công mới cho dương là quân tử, âm là tiểu nhân. Nhưng quân tử và tiểu nhân thời đó chỉ là người cầm quyền và dân thường: tôi thấy tác giả Thoán Truyện và Tượng Truyện mới có nghĩa là người thiện, người ác; như vậy là bỏ cái thái độ, cái vị trí hoàn toàn theo thiên nhiên mà trở về với loại người, với thực tế. Thiện thắng ác thì có lúc ác cũng thắng thiện, đọc Dịch ai cũng hiểu điều đó, Nhưng Dịch nhấn vào trường hợp thiện ác, chỉ vì Dịch muốn cho ta bài học tự cường, trọng chính nghĩa và lạc quan. Ai theo được bài học đó thì thành người quân tử. Dịch muốn đào tạo hạng người quân tử khuyến khích tiểu nhân cải tà quy chánh (quẻ Bác) “Dịch vị quân tử mưu” là nghĩa vậy. Cho nên tôi cho đạo Dịch là đạo của người quân tử. Một sách bói có những lời tiên đoán linh nghiệm mà được cả một dân tộc coi là một cuốn kinh, quả là xứng đáng. Hiện tượng đó độc nhất trong lịch sử triết học nhân loại.

Hết phần 1

Mùa xuân Kì mùi (1979)

PHẦN II

- KINH VÀ TRUYỆN 64 QUẺ : DỊCH VÀ GIẢNG

Số của mỗi quẻ trong phần dịch này không phải là số trong phương vị 64 quẻ của Phục Hi.

KINH THƯỢNG

(Gồm 30 quẻ đầu)

Trong phần II này tôi sẽ chép chữ Hán, phiên âm và dịch trọn phần Kinh gồm Thoán từ tức lời đoán mỗi quẻ của Văn Vương; và Hào từ, tức lời đoán mỗi hào của Chu Công.

Thoán Từ và Hào Từ rất gọn, chỉ ghi lại ít chữ, như một thứ “aide memoire” cho người đọc để nhớ thôi (chẳng hạn Thoán Từ quẻ Trung phu số 61 (1). Hào từ hào 4 quẻ Bí số 22 (2); vì vậy rất tối nghĩa, phải có lời giảng mới hiểu được, và dưới mỗi lời dịch, tôi sẽ thêm lời

giảng.

Để giảng Tháo từ, dĩ nhiên tôi phải căn cứ trước hết vào Tháo truyện và Đại tượng truyện; để giảng Hào từ, tôi căn cứ trước hết vào Tiểu tượng truyện; Tôi sẽ không dịch trọn Tháo truyện và Tượng truyện (đại và Tiểu) mà chỉ tóm tắt ý nghĩa và trích dẫn một số câu quan trọng cho xen vào lời giảng.

Riêng về hai quẻ Càn và Khôn, tôi trích dẫn thêm Văn ngôn truyện, và trong một số quẻ khác, tôi cũng lác đác dùng lời bình luận trong Hệ từ truyện mà tôi sẽ dịch trọn và đặt sau phần kinh. Tôi lại tham khảo thêm những chú giải của Chu Hi, lời giảng của Phan Bội Châu, đôi khi của James Legge, của Richard Wilhem, của Cao Hanh, Nghiêm Linh Phong và vài nhà khác nữa.

Dầu mỗi quẻ tôi dẫn một câu trong Tự quái truyện cho biết vì lý do gì cố nhân sắp quẻ đó tiếp theo quẻ trước, nói cách khác, là cho biết sự liên lạc giữa ý của quẻ đó và quẻ trước. Tóm lại, như vậy là trong bảy truyện: Tháo truyện, Tượng truyện, Hệ từ truyện, Văn ngôn truyện, Tự quái truyện, Thuyết quái truyện, Tọa quái truyện, tôi dùng năm truyện đầu để giảng phần kinh, cho xen vào phần kinh, nhưng chỉ dịch trọn Hệ từ truyện thôi; còn hai truyện Thuyết quái và Tọa quái thì không dùng tới.

Chủ trương của tôi giống chủ trương của cụ Phan Bội Châu, chú trọng về ý nghĩa triết lý, nhất là về nhân sinh quan, mà coi nhẹ phần bói toán, phần huyền bí. Như vậy là phiến diện, không hợp với bản ý của những người đầu tiên đặt ra kinh dịch, nhưng hợp với tư tưởng của Dịch học phái, tức của một số học giả chịu ảnh hưởng của Nho. Lão ở thời Chiến Quốc và đã soạn Tháo truyện, tượng truyện, Văn ngôn truyện một phần Hệ từ truyện làm cho Kinh Dịch thành một tác phẩm triết lý quan trọng ngang với các kinh khác thời Tiên Tần; vì nếu nó chỉ là một sách bói như hồi đầu, thì dân tộc Trung Hoa tất không gọi nó là một kinh và coi nó là một môn học trong các kỳ thi cho mãi tới cuối thế kỷ trước.

Tôi không có tham vọng nghiên cứu Kinh dịch, chỉ tìm hiểu được tới đâu rón chép lại tới đấy một cách gọn và sáng để giúp các bạn không biết chữ Hán mà muốn đọc Kinh Dịch.

Bản tôi tham khảo nhiều nhất là bản của cụ Phan Bội Châu (Khai Trí – 1969) mà tôi cho là bản giảng kỹ nhất từ trước đến nay. Chỉ tiếc cụ có lỗi giảng của một thầy đồ trước một nhóm môn sinh có vốn Hán học kha khá rồi, cho nên hơi rườm rà và nhiều bạn trẻ ngày nay không hiểu được hết, nhất là bản của nhà Khai Trí để sót nhiều lỗi in quá, mà không đính chính nên càng khó hiểu. Phần dịch này của tôi có thể nói là chỉ diễn lại phần giảng của cụ cho gọn hơn dễ hiểu, dễ nhớ, và thêm vài ý kiến của các nhà khác, thế thôi.

I. Quẻ Thuần Càn : Nội quái, ngoại quái đều là Càn.

乾: 元, 亨, 利, 貞.

Càn: Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh.

Dịch : Càn (có bốn đức – đặc tính): đầu tiên và lớn, hanh thông, thích đáng, chính và bền.
Giảng: Văn Vương cho rằng bói được quẻ này thì rất tốt, hanh thông, có lợi và tất giữ vững được cho tới lúc cuối cùng.

Về sau, tác giả Tháo truyện (tương truyền là Khổng tử , nhưng không chắc), cho quẻ này một ý nghĩa về vũ trụ, Càn gồm sáu hào đều là dương cả, có nghĩa rất cương kiện, tượng trưng cho trời.

Trời có đức "nguyên" vì là nguồn gốc của vạn vật; có đức "hanh" vì làm ra mây, mưa để cho vạn vật sinh trưởng đến vô cùng, có đức "lợi" và "trinh" vì biến hóa, khiến cho vật gì cũng giữ được bản tính được nguyên khí cho thái hòa (cực hòa) .

Bậc thánh nhân đứng đầu muôn vật, theo đạo Càn thì thiên hạ bình an vô sự.

Tác giả Văn Ngôn truyện cho quẻ này thêm một ý nghĩa nữa về nhân sinh, đạo đức. Càn tượng trưng cho người quân tử . người quân tử có bốn đức.

Nhân, đức lớn nhất, gốc của lòng người , tức như đức "nguyên" của trời.

Lễ, là hợp với đạo lý, hợp với đạo lý thì hanh thông, cho nên lễ tức như đức "hanh" của trời.

Nghĩa, đức này làm cho mọi người được vui vẻ sung sướng, tức như đức "lợi" của trời.

Trí, là sáng suốt, biết rõ thị phi, có biết thị phi mới làm được mọi việc cho nên nó là đức cốt cán, cũng như đức "trinh" chính và bền – của trời.

Nguyên, hanh, lợi , trinh mà giảng thành nhân, lễ , nghĩa, trí, (bốn đức chính của đạo Nho) thì rõ là chịu ảnh hưởng nặng của Nho gia mà ý nghĩa và công dụng của Dịch đã thay đổi khá nhiều rồi.

Trở lên trên là cách hiểu của tiên Nho, các nhà Nho chính thống. Còn vài cách hiểu "mới mẻ" hơn của một số học giả gần đây, như phùng Hữu Lan, Tào Thăng, Cao Hanh mà ở phần I, Chương IV, chúng tôi đã ghi lại rồi.

Hào từ :

Từ đây trở xuống là Hào từ, lời Chu Công đoán về mỗi hào.

初九: 潛龍勿用

Sơ cửu: Tiềm long vật dụng.

Dịch : hào 1 dương: Rồng còn ẩn náu, chưa (đem tài ra) dùng được.

Giảng: Người Trung Hoa cho con rồng là thần vật, rất biến hóa, lúc ẩn lúc hiện, mà lại thuộc về loài dương, cho nên Chu Công dùng nó để cho ta dễ thấy ý nghĩa các hào – đều là dương cả - trong quẻ Càn.

Hào 1, ở dưới thấp nhất, cho nên ví nó với con rồng còn nấp ở dưới vực sâu, chưa thể làm mây biến hóa được, còn phải đợi thời. Ý nghĩa rất rõ, Tiểu tượng truyện không giảng gì thêm. Còn Văn Ngôn truyện thì bàn rộng ra về cách sử sự của bậc thánh nhân, người quân tử : chưa gặp thời thì nên tu đức, luyện tài, không vì thế tục mà đổi chí, không cầu danh, ở ẩn, không ai biết mình cũng không buồn, không gì lay chuyển được chí của mình.

九二 : 見龍在田 . 利見大人 .

Cửu nhị: Hiện long tại điền, lợi kiến đại nhân.

Dịch: Hào 2, dương: rồng đã hiện ở cánh đồng, ra mắt đại nhân thì lợi.

Giảng: hào 2 là dương, ở giữa nội quái là đặc trung, như vậy là gặp thời, tài đức giúp ích cho đời được: lại thêm hào ứng với nó là hào 5, cũng là dương, cũng đặc trung (vì ở giữa ngoại quái); cho nên hào 2 có thể ví với con rồng đã rời vực mà hiện lên cánh đồng; mà cũng như người có tài đức gặp thời, nên kiến đại nhân).

Văn ngôn: khuyên người có tài đức gặp thời này nên giữ đức tín, đức thận trọng trong ngôn, hành, tránh tà bậy, giữ lòng thành, giúp đời mà không khoe công, như vậy là giữ được đức trung chính của hào 2.

九三: 君子終日乾乾, 夕惕若. 厲, 无咎.

Cửu tam: Quân tử chung nhật càn càn, tịch dịch nhược. Lệ, vô cữu.

Dịch: hào 3, dương: Người quân tử mỗi ngày hăng hái tự cường, đến tối vẫn còn thận trọng như lo sợ. Nguy hiểm, nhưng không tội lỗi.

Giảng: Hào 3 là dương lại ở vị ngôi dương, như vậy là rất cương, mà không đặc trung. Hơn nữa, nó ở trên cùng nội quái mà chưa tiến lên ngoại quái, nghĩa là ở một chỗ chông chênh, rất khó xử, cho nên bảo là nguy hiểm (lệ). Nhưng nó vẫn là quân tử, có đức tự cường không ngừng, rất thận trọng, lúc nào cũng như lo sợ, cho nên tuy gặp thời nguy mà cũng không đến nỗi tội lỗi.

Văn ngôn bàn thêm: người quân tử giữ trung tín để tiến đức; sửa lời nói (lập ngôn) vững lòng thành để lập sự nghiệp . . .nhờ vậy mà thấu được đạo lý, giữ được điều nghĩa làm được sự nghiệp tới cùng, ở địa vị cao mà không kiêu, địa vị thấp mà không lo (coi toàn văn ở phần I, Chương II . . .) Lời khuyên đó cũng tựa như lời khuyên ở hào 2

九四: 或躍, 在淵, 无咎.

Cửu tứ: Hoặc dước, tại uyên, vô cữu.

Dịch: Hào 4, dương: như con rồng có khi bay nhảy, có khi nằm trong vực (biết tùy thời như thế thì) không lầm lỗi.

(Có người dịch là như con rồng có khi bay nhảy trên vực sâu, không lầm lỗi).

Giảng: Hào 4 là dương ở vị (ngôi) âm, như vậy là bất chính và bất trung; nó lại cũng như hào 3 ở địa vị chông chênh, mới rời nội quái tiến lên ngoại quái, tiến chưa chắc đã tốt mà thoái thì dở dang. Cho nên phải thận trọng xem xét thời cơ, nên tiến thì tiến (như con rồng bay nhảy) nếu không thì chờ thời (con rồng nằm trong vực), cho nên Chu Công dùng chữ “hoặc”: không nhất định.

Tuy bất chính, bất trung như nó có chất cương kiện (hào dương trong quẻ Càn) nên cũng như hào 3 là bậc quân tử, biết giữ tư cách, biết tùy thời, và rốt cuộc không có lỗi.

Hào này chỉ khác hào 3 ở chỗ nó có thể tiến được, còn hào 3 chưa thể tiến được.

Văn ngôn không giảng gì khác, chỉ khuyên người quân tử tiến đức tu nghiệp, chuẩn bị cho kịp thời để có lúc ra giúp đời.

九五：飛龍在天，利見大人。

Cửu ngũ: Phi long tại thiên, lợi kiến đại nhân.

Dịch: Hào 5, dương: Rồng bay trên trời, ra mắt kẻ đại nhân thì lợi.

Giải: Hào 5 là dương ở vị (ngôi) dương cao nhất trong quẻ lại đắc trung (ở giữa ngoại quái), như vậy là có đủ những điều tốt, vừa cao quý vừa chính trung. Nó lại được hào 2 ở dưới ứng với nó, mà hào 2 cũng cương kiện, đắc trung như nó. Nó là hào tốt nhất trong quẻ, cho nên ví nó với con rồng bay trên trời, và ngôi của nó là ngôi chí tôn (ngôi vua).

Chữ đại nhân (người có tài đức) trở cả hào 5 lẫn hào 2: hai đại nhân ở hai hào đó nên gặp nhau, hợp lực với nhau thì có lợi.

Văn ngôn giải thêm rất rõ và hay về bốn chữ lợi kiến đại nhân: “đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu; nước chảy xuống thấp, lửa bén tới chỗ khô; mây bay theo rồng, gió bay theo cọp, thánh nhân xuất hiện mà vạn vật đều trông vào (...) Mọi vật đều theo loài của nó” (Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu; thủy lưu thấp, hỏa tự tảo, vân tòng long, phong tòng hổ, thánh nhân tác nhi vạn vật đổ (...) các tùy kỳ loại dã).

上九 . 亢龍有悔。

Thượng cửu: Kháng long hữu hối.

Dịch: Hào trên cùng, dương: Rồng lên cao quá, có hối hận.

Giải: hào dương này ở trên cao của quẻ, cương kiện đến cùng rồi, như con rồng bay lên cao quá, không xuống được nữa, nếu vẫn còn hành động thì sẽ có điều đáng tiếc, vì lẽ thịnh quá thì tất suy, đầy thì không được lâu, (doanh bất khả cửu).

Văn ngôn : giải thêm: Hào 5 địa vị rất quý (vì ở trên cao hơn hết) nhưng không có ngôi, cao mà không có dân (vì hào 5 là vua mới có dân), các người hiền ở dưới mình mà không giúp đỡ mình (vì hào 3 tuy ứng với hào 6 nhưng lại ở nội quái, mà giữa hào 3 và hào 6 có hào 5 là vua làm chủ hào 3 rồi) cho nên hào 6 mà hoạt động thì tất có điều phải ăn năn. (Lời giải trong Văn ngôn, tác giả Hệ Từ truyền dẫn lại trong thiên thượng, Chương VIII, Tiết 9).

Tóm lại thời của hào này là thời không nên hoạt động gì cả, sớm rút lui đi thì còn giữ được tư cách người quân tử .

用九 . 見群龍無&#

2. Quẻ Thuần Khôn : Nội quái, ngoại quái đều là Khôn.

坤：元，亨，利，牝馬之貞。君子有攸往。先迷後得。主利。西南得朋。東北喪朋。安貞吉。

Khôn: Nguyên, hanh, lợi, tẫn mã chi trinh. Quân tử hữu du vãng, tiên mê hậu đắc, chủ lợi. Tây nam đắc bằng, đông bắc táng bằng. An trinh, cát.

Dịch: Khôn có đức đầu tiên và lớn, hanh thông, thích đáng, đức chính và bền của con ngựa cái. Người quân tử có việc làm mà thủ xướng thì lầm, để người khác thủ xướng mà mình theo sau thì được. chỉ cốt lợi ích cho vạn vật. đi về phía tây nam thì được bạn, về phía đông bắc thì mất bạn. An lòng giữ đức bền vững, tốt.

Giảng : Quẻ Càn gồm 6 hào dương, quẻ Khôn gồm 6 hào âm. Càn "tượng" (1) trời thì không "tượng" đất. Càn cương kiện thì Khôn nhu thuận. Càn tạo ra vạn vật ở vô hình, thuộc phần khí; nhưng phải nhờ Khôn vạn vật mới hữu hình, mới sinh trưởng, cho nên công của Khôn cũng lớn như công của Càn; chỉ khác Khôn phải ở sau Càn, tùy theo Càn, bổ túc cho Càn; cho nên các đức nguyên, hanh, lợi, Khôn có đủ như Càn; chỉ riêng về đức trinh (chính và bền) thì Khôn hơi khác: tuy chính và bền nhưng phải thuận. Văn Vương dùng con ngựa cái để "tượng" Khôn: ngựa là giống mạnh mà ngựa cái có tính thuận theo ngựa đực.

Cũng vì Khôn có đức thuận, cho nên khởi xướng phải là Càn, Khôn chỉ tiếp tục công việc của Càn. Người quân tử nếu ở vào địa vị khôn, phải tùy thuộc người trên thì làm việc cũng đừng nên khởi xướng để khỏi lầm lẫn, chờ người ta khởi xướng rồi mới theo thì được việc, như vậy là có đức dày như đất, chờ được muôn vật, lớn cũng không kém đức của trời (Càn): "Quân tử dĩ tự cường bất tức" là bài học rút ra từ quẻ Càn.

Chu công còn khuyên đi về phía Tây Nam vì trên Hậu thiên bát quái Khôn ở phía Tây nam (có học giả hiểu là phía Tây và phía Nam) thì được bạn (hoặc được tiền bạc, vì chữ "bằng" có thể hiểu là bằng hữu, cũng có thể hiểu là bằng bồi: bồi là vỏ sò ngao xưa dùng làm tiền, 1 bằng là 2 hoặc 10 bồi) nếu đi về phía Đông bắc thuộc dương thì mất bạn (hoặc tiền bạc). Được quẻ này, nên theo những lời khuyên đó mà an lòng, giữ đức bền vững thì tốt.

Câu "Quân tử hữu du vãng, tiên mê hậu đắc" có người hiểu là: "Người quân tử có đi đâu thì trước lầm sau đúng", mà không giảng tại sao lại như vậy. Hiểu như chúng tôi ở trên thì có lý hơn, làm rõ cái đạo "thuận tòng thì tốt" của Khôn. Chữ "du" ở trong kinh Dịch thường dùng như chữ "sở"

Tác giả Văn Ngôn không giảng gì thêm chỉ tóm tắt lại: Đạo Khôn là thuận theo trời mà tiến hành không ngừng.

Hào từ:

1) 初六: 履霜, 堅冰至

Sơ lục: Lý sương, kiên băng chí.

Giảng: Đây là hào âm đầu tiên trong quẻ. Âm thì lạnh, nên Chu Công ví với sương lạnh mới kết lại thì thành sương, rồi lần lần, lạnh hơn, nước sẽ đông lại thành băng. Hào này có hàm cái ý phải thận trọng từ bước đầu. Tiểu tượng truyện không giảng thêm, còn Văn ngôn truyện thì khuyên ta:

“Nhà nào tích lũy điều lành thì tất có thừa phúc (để đến đời sau); nhà nào tích lũy điều chẳng lành thì tất có thừa tai vạ (để đến đời sau). Như việc bề tôi giết vua, con giết cha, nguyên do không ở trong một buổi sớm chiều; tất dần dà có từ lâu rồi, mà người ta không biết lo toan từ sớm vậy” (tích thiện chí gia tất hữu dư khách, tích bất thiện chi gia tất hữu dư ương: Thần thí kỳ quân, tử thí kỳ phụ, phi nhất triều nhất tịch chi cố, kỳ sở do lai giả tiêm hĩ. Do biện chi bất tảo biện dã).”

Chúng ta để ý: hào 1 quẻ Càn, Dịch chỉ khuyên cứ ở ẩn, tu đức luyện tài chờ thời; còn hào 1 quẻ Khôn này. Dịch răn phải đề phòng từ đầu, nếu không sẽ gặp họa; như vậy Dịch tin ở Dương hơn đạo Âm, trọng Dương hơn Âm .

2) 六二: 直方大, 不習无不利

Lục nhị: trực phương đại, bất tập vô bất lợi.

Dịch: Hào 2, âm (Đức của mình) thẳng, vuông, lớn thì chẳng phải học tập mà cũng không có gì là không lợi.

Giảng: Hào này rất tốt: thể là âm, vị cũng là âm (hào chẵn), thể là đắc chính, cho nên bảo là có đức thẳng (trực) nó lại đắc trung, (ở giữa nội quái) cho nên bảo là vuông vức (phương) (1) nó lại ở trong quẻ Khôn, có qui mô lớn, nên chẳng cần học tập khó khăn mà hành động nào cũng hợp đạo lý.

Văn ngôn giảng thêm: người quân tử muốn như hào 2 này mà ngay thẳng ở trong lòng thì phải có đức kính; vuông ở ngoài (khi tiếp vật) thì phải có đức nghĩa. Có hai đức kính, nghĩa đó thì sẽ không cô lập (?). Nguyên văn: “bất cô”, Chu Hi giảng là to lớn, tức có ý cho rằng: Kính thì “trực”, nghĩa thì “phương”. Có đủ kính và phương thì là “đại”. Chúng tôi hiểu theo câu: Đức bất cô, tất hữu lân” (người có đức thì không lẻ loi, tất có bạn cũng trọng đạo đức như mình (bạn đây là hào 5, ứng với 2) không biết có đúng không.

3) 六三: 含章可貞, 或從王事, 无成有終

Lục tam: hàm chương khả trinh, hoặc tòng vương sự, vô thành hữu chung.

Dịch: Hào 3, âm: Ngâm chứa (đừng để lộ ra) đức tốt mà giữ vững được, có khi theo người trên mà làm việc nước, đừng chiếm lấy sự thành công thì sau cùng sẽ có kết quả.

Giảng: Hào 3 là âm mà ở vào địa vị dương (lẻ), như vậy là không chính, nhưng nó vốn có đức nhu thuận của quẻ Khôn, thêm được tính cương kiện của vị dương, thì lại là tốt (đây là lẽ biến hóa của Dịch).

Nó đứng trên cùng nội quái, tức có thể có chức phận, cho nên bảo là có lúc theo bề trên làm việc nước. Nhưng nó nên nhũn, nhu thuận (đức của Khôn) chỉ làm trọn nghĩa vụ mà đừng chiếm lấy sự thành công thì sau cùng sẽ có kết quả.

Văn ngôn bàn thêm: Ngâm chứa đức tốt, theo người trên làm việc mà không dám chiếm lấy sự thành công, đó là đạo của Đất, của vợ, của bề tôi (địa đạo, thê đạo, thần đạo). Đó là cách cư xử của người dưới đối với người trên.

4) 六四: 括囊, 无咎, 无譽.

Lục cửu: quát nang, vô cữu, vô dự.

Dịch: Hào 4 âm: như cái túi thắt miệng lại, (kín đáo giữ gìn) thì khỏi tội lỗi mà cũng không danh dự.

Giảng: hào 4 là âm ở địa vị âm trong một quẻ toàn âm, mà không đặc trưng như hào 2, ví như người quá nhu thuận, vô tài, không có chút cương cường nào. Đã vậy, mà ở sát hào 5, tức là có địa vị một đại thần, tài thấp mà địa vị cao, nên phải thận trọng thì mới khỏi tội lỗi, an thân, mặc dầu không có danh dự gì.

Hào 4 quẻ Càn cũng ở địa vị như hào này, nhưng là dương, có tài năng, nên còn có thể bay nhảy, tiến được (hoặc được), khác nhau ở chỗ đó.

Vấn ngôn cho hào này có cái tượng "âm cự tuyệt dương" (vì không có chút dương nào cả từ bản thể tới vị), như vậy là âm dương cách tuyệt nhau, trời đất không giao nhau (thiên địa bế), lúc đó hiền nhân nên ở ẩn (hiền nhân ẩn), rất thận trọng thì không bị tai họa.

5) 六五: 黄裳, 元吉.

Lục ngũ: hoàng thường, nguyên cát.

Dịch : hào 5, âm: như cái xiêm màu vàng, lớn, tốt (rất tốt).

Giảng Hào 5 là hào chí tôn trong quẻ , đặc trưng. Tuy nó không đặc chính vì là âm mà ở vị dương; nhưng ở trong quẻ Khôn, như vậy lại tốt vì có chút cương, không thuần âm, thuần nhu, như hào 4, tức là có tài, nhưng vẫn là Khiêm nhu (vì là âm). Âm còn hàm ý văn vẻ nữa, trái với dương cương kiện là võ. Cho nên Chu Công cho là hào này rất tốt, và "tượng" bằng cái xiêm màu vàng. Vàng là màu của đất, của trung ương (hàm ý không thái quá, không bất cập) của vàng, đồng, nên người Trung Hoa thời xưa rất quý, chỉ vua chúa mới được dùng màu vàng trong y phục. xiêm là một bộ phận y phục ở phía dưới, đẹp đẽ, hàm cái nghĩa khiêm hạ, không tự tôn.

Vấn ngôn bàn thêm: người quân tử có đức trung (màu vàng) ở trong mà thông suốt đạo lý, ở ngôi cao mà vẫn khiêm, tự coi mình ở thể dưới (như cái xiêm); như vậy là chất tốt đẹp ở bên trong mà phát ra bề ngoài, làm nên sự nghiệp lớn, tốt đẹp như vậy là cùng cực.

Như vậy Dịch tuy coi âm (Khôn) không quý bằng dương (Càn), nhưng có lúc coi trọng đức khiêm nhu, mà Dịch cho là đức của người văn minh. Tinh thần đó là tinh thần hiếu hòa, trọng văn hơn võ. Hào 5 quẻ Càn, Chu Công cho là đại quý (long phi tại thiên) nhưng chỉ bảo: "Lợi kiến đại nhân"; còn hào 5 quẻ không thì khen là "nguyên cát" hào tốt nhất trong Kinh Dịch, là có nghĩa vậy.

6) 六上: 龍戰于野, 其血玄黃.

Lục thượng: Long chiến vu dã, kỳ huyết huyền hoàng.

Dịch: Hào trên cùng âm : Như rồng đánh nhau ở đồng nội, đổ máu đen máu vàng.

Giảng: hào này âm lên tới điểm cực thịnh. Âm dương tuy bổ túc nhau, nhưng bản thể vẫn là ngược nhau, đối địch nhau. Khi âm cực thịnh, dương cũng vậy (hào 6 quẻ Càn) thì hai bên tất tranh nhau, và cả hai đều bị hại. Đạo đến đó là cùng rồi. cũng vẫn cái nghĩa thịnh cực thì suy như hào 6 quẻ Càn.

Vấn ngôn: không giảng gì khác, chỉ cho biết rằng "huyền hoàng": là sắc của trời đất, âm dương .

Cao Hanh ngờ rằng hai chữ đó [玄黃] thời xưa dùng như hai chữ [] (vì đọc như nhau) và có nghĩa là chảy ròn ròn. Không rõ thuyết nào đúng, nhưng đại ý vẫn là tai hại cả cho hai bên.

7) 用六: 利永貞.

Dụng lục: Lợi vĩnh trinh.

Dịch: (nghĩa từng chữ) dùng hào âm: phải (nên) lâu dài, chính và bền.

Giảng: Hai chữ "dụng lục" ở đây cũng như hai chữ "dụng cửu" ở quẻ Càn rất tối nghĩa, và câu 7 này mỗi nhà giảng một khác. Dưới đây tôi chỉ đưa ra ba thuyết:

- Thuyết của tiên nho: sáu hào âm biến ra sáu hào dương, tức Thuần khôn biến thành Thuần Càn, như một người nhu nhược biến ra một người cương cường, cho nên bảo là: phải (nên) lâu dài, chính và bền.
- Thuyết của Cao Hanh: hỏi về việc cát hay hung lâu dài, mà được "hào" này thì lợi.
- Thuyết của Tào Thăng: Khôn thuận theo Càn cho nên gọi là lợi; Không động thì mở ra, tĩnh thì đóng lại. Cho nên bảo chính và bền, ý muốn nói: đạo Khôn đơn giản mà tác tác thành vạn vật.

Chú ý: chỉ hai quẻ Càn và Khôn là có Văn ngôn truyện, Dụng Cửu và dụng Lục; từ quẻ sau trở đi không còn những tiết đó nữa.

3. QUẺ THỦY LÔI TRUÂN : Ngoại quái (ở trên) là Khảm, nội quái (ở dưới) là Chấn

Ngoại quái (ở trên) là Khảm, nội quái (ở dưới) là Chấn. Khảm là thủy (mà cũng là vân: mây), chấn là lợi (sấm) cho nên quẻ này gọi là Thủy lôi (hoặc Vân Lôi), có nghĩa là Truân

Theo Tự quái truyện thì sở dĩ sau hai quẻ Càn, Khôn tới quẻ Truân là vì có trời đất rồi vạn vật tất sinh sôi nảy nở đầy khắp, mà lúc sinh sôi đó là lúc khó khăn. Chữ Truân [屯] có hai nghĩa đó: đầy và khó khăn

屯 : 元, 亨, 利, 貞, 勿用有攸往, 利建侯 .

Truân: Nguyên, hanh, lợi, trinh, vật dụng hữu du vắng, lợi kiến hầu.

Dịch: Gặp lúc gian truân, có thể hanh thông lắm (nguyên hanh), nếu giữ vững điều chính (trái với tà) và đừng tiến vội, mà tìm bậc hiền thần giúp mình (kiến hầu là đề cử một người giỏi lên tước hầu).

Giảng: Thóan truyện và Đại tượng truyện giảng đại ý như sau:

Tượng quẻ này là sấm (Chấn) ở dưới mà trên mưa (Khảm), tức có nghĩa động ở trong chốn hiểm, (Khảm là nước có nghĩa là hiểm trở) (1) cho nên có nghĩa là truân.

Lại thêm: nội quái có một hào dương (cương) hai hào âm (nhu); ngoại quái cũng thế; như vậy là cương nhu, dương âm bắt đầu giao nhau để sinh vạn vật mà lúc đầu bao giờ cũng gian nan: truân.

Trong lúc gian nan mà hành động thì có thể tốt, nhưng phải kiên nhẫn giữ điều chính; đừng

vội hành động mà trước hết nên tìm người tài giỏi giúp mình. Người tài đứng ra cáng đáng lúc đầu (người mình cất nhắc lên tước hầu) đó là hào 1 dương . Dương thì cương, có tài; hào 1 lại là hào chủ yếu trong nội quái (chấn) có nghĩa hoạt động. buổi đầu gian nan thì được người đó, tỉ như lập được một đoàn thể có nhiều người có tài kinh luân, thì mọi việc sẽ làm được tốt. Đó là ý nghĩa quẻ Truân.

Hào Từ:

初九: 警桓, 利居貞, 利建侯 .

Sơ cửu: Bàn hoàn, lợi cư trinh, lợi kiến hầu.

Dịch: Hào 1, dương : còn dùng dăng, giữ được điều chính thì lợi, được đặt lên tước hầu (nghĩa là được giao cho việc giúp đời lúc gian truân) thì lợi.

Giảng: Như trên tôi đã nói, hào này là dương, tượng người có tài, lại đắc chính vì dương ở dương vị, cho nên giữ được điều chính và có lợi; sau cùng nó là dương mà lại dưới hai hào âm trong nội quái, có cái tượng khiêm hạ, được lòng dân. Vậy là người quân tử mới đầu tuy còn do dự, sau sẽ được giao cho trọng trách giúp đời.

六二: 屯如 遭如, 乘馬班如, 匪寇婚媾 . 女子貞不字, 十年乃字 .

Lục nhị: Truân như, chuyên như, thừa mã ban như. Phi khẩu hôn cấu, nữ tử trinh bất tự, thập niên nãi tự.

Dịch : hào 2, âm : Khốn đốn khó khăn như người cưỡi ngựa còn dùng dăng lẫn quẩn (Nhưng hào 1 kia) không phải là kẻ cướp, chỉ là muốn cầu hôn với mình thôi. Mình cứ giữ vững chí, đừng chịu, mười năm nữa sẽ kết hôn (với hào 5).

Giảng: Hào 2, âm, vừa đắc trung lẫn đắc chính, lại ứng với hào 5 cũng đắc trung đắc chính ở trên, như vậy là tốt. Chỉ hiềm cách xa hào 5 mà lại ở sát ngay trên hào 1, dương , bị 1 níu kéo, cho nên còn ở trong cảnh truân chuyên (khó khăn). Nhưng đừng ngại, hào 1 có tư cách quân tử , không phải là kẻ xấu muốn hại mình, chỉ muốn cưới mình thôi (1 là dương, 2 là âm). Đừng nhận lời, cứ giữ vững chí, mười năm nữa sẽ kết hôn với hào 5.

Chữ tự [字] ở đây nghĩa là gả chồng. Theo kinh Lễ, con gái tới tuổi gả chồng thì cài trâm và đặt tên tự.

六三: 即鹿, 无虞, 惟入于林中. 君子幾, 不如舍, 往吝 .

Lục tam: Tức lộc, vô ngu, duy nhập vu lâm trung. Quân tử cơ, bất như xả, vãng lận.

Dịch: Hào 3 âm: đuổi hươu mà không có thợ săn giúp sức thì chỉ vô sâu trong rừng thôi (không bắt được). Người quân tử hiểu cơ sự ấy thì bỏ đi còn hơn, cứ tiếp tục tiến nữa thì sẽ hối hận.

Giảng: Hào 3 là âm, ở dương vị, bất chính bất trung; tính chất đã không tốt mà ở vào thời truân; hào 6 ở trên cũng là âm nhu không giúp được gì mình, như vậy mà cứ muốn làm càn, như người ham đuổi hươu mà không được thợ săn giúp (chặn đường con hươu, đuổi nó ra khỏi rừng cho mình bắt) thì mình cứ chạy theo con hươu mà càng vô sâu trong rừng thôi. Bỏ đi là hơn.

六四: 乘馬班如 . 求婚媾, 往吉, 无不利 .

Lục tứ: Thừa mã ban như. Cầu hôn cấu, vãng cát, vô bất lợi.

Dịch: Hào 4, âm: cưỡi ngựa mà dùng dăng. Cầu bạn trăm năm (hay đồng tâm) ở dưới (ở xa) thì không gì là không tốt.

Giải: Hào này âm nhu, đặc chính là người tốt nhưng tài tầm thường, gặp thời Truân không tự mình tiến thủ được. Tuy ở gần hào 5, muốn cầu thân với 5, nhưng 5 đã ứng với 2 rồi, thế là 4 muốn lên mà không được, như người cưỡi ngựa muốn tiến mà dùng dăng. Chu Công khuyên hào 4 nên cầu hôn với hào 1 ở dưới thì hơn: (vì 1 có tài đức) mà cùng nhau giúp đời, không gì là không lợi.

Chúng ta để ý: cặp 5-2 rất xứng nhau, cả hai đều đặc chính, đặc trung, rất đẹp, cặp 4-1 không đẹp bằng: 4 bất trung, kém 2; cho nên phải kết hợp với 1 ở dưới, 1 tuy ở dưới mà đặc chính, như vậy là xứng đôi. Đó là luật: "dĩ loại tự", hợp với nhau thì phải xứng nhau, đồng tâm, đồng đạo.

九五: 屯其膏; 小貞吉, 大貞凶 .

Cửu ngũ: Truân kì cao; tiểu trinh cát, đại trinh hung

Dịch: Hào 5, dương: Ân trạch không ban bố được (nguyên văn: dầu mỡ (cao) không trơn (truân), chinh đốn việc nhỏ thì tốt, việc lớn thì xấu.

Giải: Hào cửu ngũ này vừa chính vừa trung, ở địa vị chí tôn, đáng lẽ tốt; nhưng vì ở trong thời gian truân (quẻ Truân) lại ở giữa ngoại quái là Khảm, hiểm, nên chỉ tốt vừa thôi. Hào 2 tuy ứng với nó nhưng âm nhu, không giúp được nhiều; lại thêm hào 1 ở dưới, có tài đức, được lòng dân, uy quyền gần như lẫn 5, mà ân trạch của 5 không ban bố khắp nơi được. Cho nên 5 phải lần lần chinh đốn các việc nhỏ đã, đừng vội làm việc lớn mà hỏng.

Nghĩa là tuy có tài đức, có địa vị, nhưng cũng phải đợi có thể có thời nữa.

上六: 乘馬班如, 泣血漣如 .

Thượng lục: Thừa mã ban như, khắp huyết liên như.

Dịch: Hào trên cùng âm. Cưỡi ngựa mà dùng dăng, khóc tới máu mắt chảy đầm đìa.

Giải: Hào này ở trên cùng, là thời gian truân tới cực điểm. Nếu là hào dương (có tài trí) thì gian truân cùng cực sẽ biến thông; nhưng hào này là hào âm, bất tài, bất trí, nhu nhược, chỉ biết lên lưng ngựa rồi mà vẫn dùng dăng mà khóc đến chảy máu mắt (Hào tuy ứng với hào 6 nhưng cũng âm nhu, chẳng giúp được gì.)

Đọc xong ba quẻ đầu này chúng ta cũng đã thấy: thể của hào chỉ có: âm và dương, vị của hào chỉ có 6: từ hào sơ đến hào thượng; nhưng ý nghĩa mỗi hào rất thay đổi, tùy ý nghĩa của trọn quẻ, cho nên hào 1 dương quẻ Càn không giống hào 1 dương quẻ Truân; hào 5 dương quẻ Truân cũng không giống hào 5 dương quẻ Càn; hào 2 âm quẻ Khôn không giống hào đó quẻ Truân, hào 6 âm quẻ Truân cũng không giống hào đó quẻ Khôn. ý nghĩa của quẻ quyết định ý nghĩa của hào, nói cách khác: quẻ là cái thời chung của các hào, mà hào là mỗi việc, mỗi hoàn cảnh trong thời chung đó.

4. Quẻ SƠN THỦY MÔNG : Trên là Cấn (núi) dưới là Khảm (nước)

Quẻ số 3 là Truân, lúc vạn vật mới sinh. Lúc đó vạn vật còn non yếu, mù mờ, cho nên quẻ 4 này là Mông. Mông có hai nghĩa: non yếu và mù mờ

Thoán từ :

蒙: 亨, 匪我求童蒙, 童蒙求我 .

初筮告, 再三瀆, 瀆則不告 . 利貞 .

Mông: Hanh, Phi ngã cầu đồng mông, đồng mông cầu ngã.

Sơ phê cáo, tái tam độc, độc tắc bất cáo. Lợi trinh.

Dịch: trẻ thơ được hanh thông. Không phải ta tìm trẻ thơ mà trẻ thơ tìm ta. Hỏi (bói) một lần thì bảo cho, hỏi hai ba lần thì là nhàm, nhàm thì không bảo. Hợp với đạo chính thì lợi (thành công).

Giải: Theo nghĩa của quẻ thì cấn là ngưng, Khảm là hiểm. Ở trong (nội quái) thì hiểm, mà ở ngoài (ngoại quái) thì ngưng, không tiến được, tỏ ra ý mù mờ, cho nên gọi là Mông.

Xét theo hình tượng thì ở trên có núi (Cấn), dưới chân núi có nước sâu (khảm), cũng có nghĩa tối tăm (Mông). Cũng có thể giải là dưới chân núi có suối nước trong, tức như hạng người còn nhỏ (khi thành sông mới là lớn), hạng "đồng mông", cho nên gọi quẻ này là Mông (mông có nghĩa là non yếu).

Đặc biệt quẻ này chỉ chú trọng vào hào 2 và hào 5. Hào 2 là dương cương, đắc trung làm chủ nội quái, đáng là một vị thầy cương nghị, khái mông (tức mở mang cái tối tăm) cho trẻ. Hào đó ứng với hào 5 âm nhu thuận mà cùng đắc trung, là tượng học trò ngoan. Vậy là thầy trò tương đắc, sự học hành tất có kết quả tốt, cho nên quẻ này có đức hanh thông.

Tư cách của thầy cương, của trò nhu, cho nên thầy không phải cầu trò, mà trò phải cầu thầy. Và khi dạy, trò hỏi một lần thì bảo, nếu hỏi 2, 3 lần thì là nhàm, không bảo. Giữ được đạo chính (hoặc bồi dưỡng chính nghĩa) thì lợi thành công.

Hào từ :

1. 初六: 發蒙, 利用刑人, 用 桎梏, 以往吝.

Sơ lục: phát mông, lợi dụng hình nhân, Dụng thoát chắt cổ, dĩ vãng lận.

Dịch: Hào 1, âm: mở mang cái tối tăm (cho hạng người hôn ám) thì nên dùng hình phạt cốt cho họ thoát khỏi gông cùm, nhưng đừng đi quá mức sẽ hối tiếc.

Giải: Hào âm này vị ở thấp nhất trong quẻ Mông là tượng kẻ hôn ám nhất, phải dùng hình phạt trừng trị mới cởi cái gông cùm (vật dục) cho họ được; khi có kết quả rồi thì thôi, đừng quá dùng hình phạt mà sẽ ân hận.

Chữ : "dụng hình nhân", dịch sát là dùng người coi về hình, tức dùng hình phạt.

2. 九二 . 包蒙吉 . 納婦吉 . 子克家 .

Cửu nhị: Bao mông cát, nạp phụ cát, tử khắc gia.

Dịch: Hào, dương: Bao dung kẻ mờ tối, dung nạp hạng người nhu ám như đàn bà, tốt; (ở ngôi dưới mà gánh vác việc trên) như người con cai quản được việc nhà.

Giảng: Hào 2 dương, cương cường, nhưng đắc trung cho nên bảo là có đức bao dung; nó làm chủ nội quái, thống trị cả bốn hào âm, cho nên bảo nó dung nạp được các hào âm, tức hạng người nhu ám như đàn bà, nó ở dưới thấp mà lại là hào quan trọng nhất trong quẻ, nên ví nó như người con cai quản được việc nhà. Tóm lại hào này tốt.

Phan Bội Châu giảng ba chữ "tử khắc gia" cách khác: Cụ cho hào 5 ở địa vị tôn trong quẻ trên (ngoại quái) tức như cha trong nhà, hào 2 ở dưới, tức như con. Cha nhu nhược (vì là âm), con cương cường sáng suốt (vì là dương), cảm hóa được cha mà cha hết hôn ám, như vậy là con chính lý được việc nhà.

Cao Hanh chỉ đứng về phương diện bói, mà không đứng về phương diện đạo lý, không cho Kinh Dịch có ý nghĩa triết lý, xử thế, cho nên hiểu khác hẳn: giảng "nạp phụ" là cưới vợ cho con "tử khắc gia" là con thành gia thất, đó là cái việc tốt của người làm bếp mắt không có đồng tử (bao mộng, theo ông là : bào mộng, bào là người làm bếp, mộng là mắt không có đồng tử). Đại khái cách hiểu của Cao Hanh như vậy, xin đơn cử làm thí dụ.

3. 六三: 勿用取女 見金夫 .

不有躬, 无攸利.

Lục tam: Vật dụng thủ nữ kiến kim phu.

Bất hữu cung, vô du lợi.

Dịch : hào 3, âm: đừng dùng hạng con gái thấy ai có vàng bạc là (theo ngay) không biết thân mình nữa; chẳng có lợi gì cả.

Giảng: Hào 3 là âm nhu (ở trong quẻ Mông, là hôn ám) bất trung, bất chính, cho nên ví với người con gái không có nết, bất trinh, ham của. Mà hạng tiểu nhân thấy lợi quên nghĩa cũng vậy (âm còn có nghĩa là tiểu nhân). Phan Bội Châu cho hào này xấu nhất; hạng người nói trong hào không đáng dùng, không đáng giáo hóa nữa.

4. 六四 : 困, 蒙, 吝 .

Lục tứ : Khốn, mộng, lận.

Dịch: Hào 4, âm: Bị khốn trong vòng hôn ám, hối tiếc.

Giảng: Quẻ Mông chỉ có hào 2 và 6 là dương cương, có thể cởi mở sự hôn ám được, còn hào 4 kia đều là âm hết. Hào 4 này cũng hôn ám như hào 3, nhưng còn tệ hơn hào 3 vì ở xa hào 2 dương (hào 3 còn được ở gần hào 2 dương), mà chung quanh đều là âm hết (hào 3 và hào 5), như bị nhốt trong vòng hôn ám, tất bị khốn sẽ phải hối tiếc, xấu hổ.

Tiểu tượng truyện giảng: nó phải hối tiếc, xấu hổ vì chỉ một mình nó trong số bốn hào âm là ở xa các hào "thực" tức các hào dương. Hào dương là nét liền, không khuyết ở giữa, nên gọi là "thực" (đặc, đầy) hào âm là vạch đứt, khuyết ở giữa nên gọi là "hư" ; "thực" tượng trưng người có lương tâm "hư" tượng người không có lương tâm.

5. 六五: 童蒙吉 .

Lục ngũ: Đồng mộng cát.

Dịch: Hào 5, âm: Bé con, chưa biết gì (nhưng dễ dạy), tốt.

Giảng: hào 5 này là hào âm tốt nhất như chúng tôi đã nói khi giảng Thóan từ của Văn

Vương, vì nó có đức nhu (âm) trung (ở giữa ngoại quái), lại ứng với hào 2 cương ở dưới, có thể ví nó với đứa trẻ dễ dạy, biết nghe lời thầy (hào 2).

Phan Bội Châu coi hào này như ông vua (vì ở ngôi cao quý nhất trong quẻ) biết tín nhiệm hiền thần (hào 2).

6. 上九: 擊蒙不利為寇, 利禦寇.

Thượng cửu: Kích môn bất lợi vi khấu, lợi ngự khấu.

Dịch : Hào trên cùng, dương : phép trừ cái ngu tối mà nghiêm khắc quá thì kẻ mình dạy dỗ sẽ phản uất, có thể thành giặc, như vậy không có lợi, ngăn ngừa giặc ở ngoài (tức những vật dục quyền rũ kẻ đó) thì có lợi.

Giảng: Hào này ở trên cùng quẻ Môn, có nghĩa sự ngu tối tới cùng cực; nó là dương, ở trên cùng, mà bất trung, cho nên tuy có tài mở mang sự ngu tối nhưng quá nghiêm khắc, làm cho kẻ ngu tối phản uất, phản kháng, bất tuân giáo hóa, có thể thành giặc, có hại (chữ "khấu có cả hai nghĩa: giặc, có hại), nên tìm cách ngăn ngừa những vật dục quyền rũ nó thì hơn; mà "cả thầy lẫn trò đều thuận đạo lý (thượng hạ thuận dã, Tiểu tượng truyện).

Quẻ này nói về cách giáo hóa, cần nghiêm (hào 1) nhưng không nên nghiêm khắc quá mà nên ngăn ngừa lỗi của trẻ (hào 6).

5. QUẺ THỦY THIÊN NHU : Trên là Khảm (nước), dưới là Càn (trời)

Quẻ trên là Môn, nhỏ thơ; nhỏ thơ thì cần được nuôi bằng thức ăn, cho nên quẻ này là Nhu. Chữ Nhu này [需] là chữ nhu trong "nhu yếu phẩm", những thứ cần thiết, tức thức ăn. Tự quái truyện giảng như vậy.

Nhưng Thoán Tử thì lại giải thích khác: Nhu đây còn có nghĩa nữa là chờ đợi, và theo cái tượng của quẻ thì phải hiểu là chờ đợi.

*

Thoán tử :

需: 有孚, 光亨, 貞, 吉 . 利涉大川 .

Nhu: Hữu phu, quang hanh, trinh, cát. Lợi thiệp đại xuyên.

Dịch: Chờ đợi: có lòng thành thực tin tưởng, sáng sủa, hanh thông, giữ vững điều chính thì tốt. "Dù gặp việc hiểm như qua sông cũng sẽ thành công.

Giảng: Nội quái là Càn, cương kiện, muốn tiến lên nhưng gặp ngoại quái là Khảm (hiểm) chặn ở trên, nên phải chờ đợi.

Hào làm chủ trong quẻ này là hào 5 dương, ở vị chí tôn (ở quẻ này nên hiểu là ngôi của trời – theo Thoán truyện) mà lại trung, chính; cho nên có cái tượng thành thực, tin tưởng, sáng sủa, hanh thông; miễn là chịu chờ đợi thì việc hiểm gì cũng vượt được mà thành công.

Đại tượng truyện giải thích cũng đại khái như vậy: dưới là Càn, trời, trên là Khảm, mây (Khảm còn có nghĩa là mây); có cái tượng mây đã bao kín bầu trời, thế nào cũng mưa; cứ

“ăn uống yến lạc” (ẩm thực yến lạc) yên vui di dưỡng thể xác và tâm chí mà đợi lúc mưa đổ.

Hào từ:

1. 初九：需于郊，利用恆，无咎。

Sơ cửu: Nhu vu giao, lợi dụng hằng, vô cữu.

Dịch: Hào 1 là dương, cương kiện, sáng suốt mà ở xa ngoại quái là Khảm, tức xa nước, xa chỗ hiểm (cũng như còn ở ngoài thành, không gần sông nước), đừng nóng nảy xông vào chỗ hiểm nạn, cứ chịu chờ đợi thì không có lỗi. Chu Công khuyên như vậy vì hào dương này không đắc trung mà có ý muốn tiến.

2. 九二：需于沙，小有言，終吉。

Cửu nhị: Nhu vu sa, tiểu hữu ngôn, chung cát.

Dịch: Hào 2, dương: Đợi ở bãi cát, tuy có khẩu thiệt một chút, nhưng sau sẽ tốt.

Giảng: Hào này đã gần quẻ Khảm hơn, ví như đã tới bãi cát ở gần sông, chưa tới nổi sục hiểm; mà hào lại đắc trung, cho nên tuy là dương cương mà biết khôn khéo, ung dung, không nóng nảy như hào 1, cho nên dù có điều tiếng nhỏ, rốt cuộc cũng vẫn tốt.

3. 九三：需于泥。致寇至。

Cửu tam: Nhu vu nê, trí khẩu chí.

Dịch: Hào 3, dương: đợi ở chỗ bùn lầy, như tự mình vờn giặc đến.

Giảng: Hào này đã ở sát quẻ Khảm, tuy chưa sục xuống nước, nhưng đã ở chỗ bùn lầy rồi; thể của nó là dương cương, vị của nó cũng là dương, mà lại không đắc trung, có cái “tượng rất táo bạo nóng nảy, làm càn, tức như tự nó vờn giặc đến, tự gây tai họa cho nó. Nếu nó biết kính cẩn, thận trọng thì chưa đến nổi nào, vì tai họa vẫn còn ở ngoài (ở ngoại quái) (theo tiểu tượng truyện).

4. 六四：需于血，出自穴。

Lục tứ: Nhu vu huyết, xuất tự huyết.

Dịch: Hào 4, âm: như đã chờ đợi ở chỗ lưu huyết mà rồi ra khỏi được.

Giảng: hào này đã bắt đầu vào quẻ Khảm, tức chỗ hiểm (như vào chỗ giết hại), nhưng nhờ nó là âm, nhu thuận lại đắc chính (ở vị âm), nên tránh được họa.

5. 九五：需于酒食，貞吉。

Cửu ngũ: Nhu vu tửu thực, trinh cát.

Dịch: Hào 5, dương: Chờ đợi ở chỗ ăn uống no say (chỗ yên vui), bền giữ đức trung chính thì tốt.

Giảng: Hào 5, địa vị tôn quý, mà là dương cương trung chính, cho nên tốt, nhưng muốn

hạnh phúc được bền thì phải giữ đức trung chính.

6.上六: 入于穴, 有不速之客三人來, 敬之, 終吉.

Thượng lục: Nhập vu huyệt, hữu bất tốc chi khách tam nhân lai, kính chi, chung cát.

Dịch: Hào trên cùng, âm: Vào chỗ cực hiểm rồi, nhưng có ba người khách thủng thẳng tới, biết kính trọng họ thì sau được tốt lành.

Giảng: Hào này ở trên cùng ngoại quái là Khảm, cho nên bảo là chỗ cực hiểm. Nó có hào 3 ở dưới ứng với nó, hào 3 là dương, kéo theo cả hào 1 và 2 cũng là dương, cho nên nói là có 3 người khách sẽ tới; họ không tới ngay được vì họ ở xa hào 6, cho nên nói là họ thủng thẳng sẽ tới.

Hào 6 âm, có đức Khiêm, nhu thuận, biết trong và nghe theo ba vị khách đó, cho nên cuối cùng sẽ được họ cứu ra khỏi chỗ hiểm mà được tốt lành.

Tiểu tượng truyện: bàn thêm: Tuy hào 6 không xứng vị (bất đáng vị), nhưng không đến nỗi thất bại lớn.

Chu Hi hiểu chữ "vị" đó, là ngôi chẵn (âm vị); hào âm ở âm vị, là "đáng" chứ sao lại "bất đáng", cho nên ông bảo là: "chưa hiểu rõ" (vị tường).

Phan Bội Châu hiểu chữ "vị" là ngôi cao hay thấp; hào 6 ở trên cùng, tức là ngôi cao nhất, mà là âm nhu, bất tài, cho nên bảo "bất đáng" là phải.

Quẻ này chỉ cho ta cách xử thế khi chờ đợi, tùy họa ở gần hay ở xa, cốt nhất là đừng nóng nảy, mà phải giữ trung chính. Chúng ta để ý: hào 5 ở giữa quẻ Khảm, tức giữa cơn nguy hiểm mà Chu Công vẫn cho là tốt chỉ vì hào đó cương mà trung chính, nghĩa là cương một cách vừa phải, sáng suốt, chính đáng.

6. QUẺ THIÊN THỦY TỤNG : Trên là Càn (trời), dưới là Khảm (nước) ngược hẳn với quẻ 5.

Tự quái truyện đã cho Nhu là ăn uống, cho nên giảng rằng vì (vấn đề) ăn uống mà người ta sinh ra tranh nhau, rồi kiện nhau, cho nên sau quẻ Nhu là quẻ Tụng (có nghĩa là kiện cáo)
Thoán từ:

訟 . 有孚, 窒, 惕 . 中吉 . 終凶 . 利見大人 . 不利涉大川 .

Tụng: Hữu phu, trấ, dịch. Trung cát, chung hung

Lợi kiến đại nhân, bất lợi thiệp đại xuyên.

Dịch: Kiện cáo vì mình tin thực mà bị oan ức (trấ), sinh ra lo sợ (dịch). Nếu gỡ đạo trung (biện bạch được rồi thì thôi) thì tốt lành, nếu kiện cho đến cùng thì xấu. Tìm được bậc đại

nhân (công minh) mà nghe theo thì chỉ có lợi, nếu không thì như lợi qua sông lớn (nguy), không có lợi.

Giải: Theo tượng quẻ này có thể giải: người trên (quẻ Càn) là dương cương, áp chế người dưới, mà người dưới (quẻ Khảm) thì âm hiểm, tất sinh ra kiện cáo, hoặc cho cả trùng quái chỉ là một người, trong lòng thì nham hiểm (nội quái là Khảm), mà ngoài thì cương cường (ngoại quái là Càn), tất sinh sự gây ra kiện cáo.

Thoán từ của Chu Công không hiểu hai cách đó mà cho quẻ này là trường hợp một người có lòng tin thực (hữu phu) mà bị oan ức, vu hãm, không có người xét rõ cho, cho nên lo sợ, phải đi kiện. Nếu người đó giữ đạo trung như hào 2 (đắc trung), nghĩa là mình oan được rồi thì thôi, thì sẽ tốt, nếu cứ đeo đuổi cho tới cùng, quyết thắng, không chịu thôi, thì sẽ xấu. Quẻ khuyên người đó nên đi tìm bậc đại nhân công minh (tức hào 5 - ứng với hào 2, vừa trung ,chính, vừa ở ngôi cao), mà nghe lời người đó thì có lợi; nếu không thì là tự mình tìm sự nguy hại, như lợi qua sông lớn.

Đại tượng truyện đưa ra một cách giải khác nữa: Càn (trời) có xu hướng đi lên; Khảm (nước) có xu hướng chảy xuống thấp, như vậy là trái ngược nhau, cũng như hai nơi bất đồng đạo, tranh nhau mà sinh ra kiện cáo. Và Đại tượng truyện khuyên người quân tử làm việc gì cũng nên cẩn thận từ lúc đầu để tránh kiện cáo.

Hào từ:

1. 初六: 不永所事, 小有言, 終吉 .

Sơ lục: Bất vĩnh sở sự, tiểu hữu ngôn, chung cát.

Dịch: Hào 1 âm: đừng kéo dài (vụ kiện) làm gì, tuy bị trách một chút, nhưng sau được tốt.

Giải: Hào 1, âm nhu ở dưới, được hào 4 cương kiện ở trên ứng viện, tức là có chỗ dựa; nhưng đừng nên ý thể sinh sự kéo dài vụ kiện; có bị trách một chút thì cũng thôi, kết quả được biện minh, thế là tốt.

2. 九二: 不克訟, 歸而逋. 其邑人三百, 无眚.

Cửu nhị: Bất khắc tụng, qui nhi bồ. Kỳ ấp nhân tam bách hộ, vô sảng.

Dịch: Hào 2, dương : không nên kiện, lui về mà tránh đi, ấp mình chỉ có ba trăm nóc nhà thôi (ý nói địa vị mình thấp, thế mình nhỏ), như vậy thì không bị họa.

Giải: Trong phần I, chương IV, chúng tôi đã nói: các hào ứng với nhau (1 với 4, 2 với 5, 3 với 6) phải một dương một âm thì mới có "tình" với nhau, mới đứng vào một phe, viện trợ nhau, tức trường hợp hào 1 và hào 4 quẻ này; nếu cả hai cùng là dương hay là âm thì tuy ứng nhau đấy, nhưng có thể kị nhau, cũng như hào 2 và hào 5 quẻ này. Hai hào này đều là dương cả, cho nên coi là địch nhau, đứng vào hai phe ở trong quẻ tụng (kiện cáo).

Hào 2 ở dưới, trung chứ không chính, ở giữa nội quái là Khảm (hiểm) lại bị hai hào âm 1 và 3 vây, nên thế yếu, muốn kiện hào 5 (vì 2 có tính dương cương) nhưng thế không địch nổi, vì 5 trung , chính lại ở ngôi cao. Dưới kiện trên khác gì trúng chọi đá, không nên, thà rút lui về, tránh đi còn hơn, như vậy không bị tội lỗi.

Tiểu tượng truyện còn dặn thêm: nếu dưới mà kiện trên, tai họa tới là tự mình vợ lấy đấy: hoạn chí xuyết (cũng đọc là chuyết, là đoát) đã:

Phan Bội Châu giải hào này, dẫn việc Nguyễn Hoàng muốn kình với Trịnh Kiểm (sự thực Trịnh Kiểm muốn hại Nguyễn Hoàng, Nguyễn Hoàng sợ), cho người hỏi ý kiến Nguyễn Bình

Khiêm, Nguyễn Bình Khiêm đáp: “Hoành sơn nhất đá, vạn đại dung thân”, có ý khuyên nên trốn tránh vào Nam cho thoát nạn; đó là ý nghĩa ba chữ “qui nhi vô” trong hào này.

3. 六三：食舊德，貞厲，終吉。或從王事，无成。

Lục tam: Thực cựu đức, trinh lệ,
Chung cát; hoặc tòng vương sự, vô thành.

Dịch: Hào 3 âm, Cự (yên ổn) hưởng cái đức (ân trạch) cũ của mình (Chu Hi hiểu là giữ cái nếp cũ), ăn ở cho chính đáng mà thường để lòng lo sợ thì kết quả sẽ tốt; nếu phải đi theo làm với người trên (chữ vương ở đây trở người trên, không nhất định là vua), thì cũng đừng mong thành công.

Giảng: Hào 3 đã âm nhu lại bất chính (vì hào âm mà ở ngôi dương, ở chông chênh trên cùng quẻ Khảm (hiểm), chung quanh đều là kẻ thích gây sự, kiện cáo (vì hào 2 và 4 đều là dương), cho nên 3 thường phải lo sợ (lệ), nếu hiểu vậy mà biết giữ gìn thì rốt cuộc sẽ yên ổn.

Hào 3 có hào 5 ở trên ứng và có “tình” với mình, 6 là dương cương lại là bề trên (ngôi cao), nên có khi lôi kéo 3 theo nó; trong trường hợp đó, 3 nên an phận thủ thường, cứ phục tùng 6, đừng mong thành công (chẳng hạn 6 muốn đứng ra kiện, kéo 3 theo thì 3 chỉ nên giúp 6 lấy lệ thôi, đừng ham lập công).

4. 九四：不克訟，復即命，渝，安貞吉。

Cửu tứ: Bất khắc tụng, phục tức mệnh, du, an trinh cát.

Dịch: Hào 4, dương : không thể kiện cáo được, trở lại theo thiên mệnh (lẽ chính đáng), đổi ý đi, ở yên theo điều chính thì tốt.

Giảng: Hào này dương cương mà bất trung, bất chính, “tượng” một người ham kiện cáo. Nhưng không thể kiện ai được: kiện 5 thì 5 ở trên mình, ngôi tôn, không dám kiện; kiện 3 thì 3 nhu thuận, chịu thua trước rồi; kiện 2 thì 2 vừa cương, chính, trung, sáng suốt, đã tiên liệu rồi, không chịu kiện; còn 1 thì đã về phe với 4. Đành phải bỏ ý ham kiện đi, theo lẽ phải, ở yên, giữ điều chính, như vậy thì tốt.

5. 九五：訟，元吉。

Cửu ngũ: Tụng, nguyên cát.

Dịch: Hào 5 dương : xử kiện hay đi kiện, đều rất tốt.

Giảng : Hào 5 này ở ngôi chí tôn, cương mà minh, trung và chính. Nếu là người xử kiện thì là bậc có đức, có tài (như Bao Công); nếu là người đi kiện thì gặp được quan tòa có đức, có tài. Không gì tốt bằng.

6. 上九：或錫鞶帶，終朝三褫之。

Thượng cửu: hoặc tích chi bàn đai, chung triều, tam sỉ chi.

Dịch: hào trên cùng, dương : (kiện) may mà được cái đai lớn (của quan chức) thì trong một buổi sáng sẽ bị cướp ba lần.

Giảng: Hào dương này ở trên cùng quẻ Tụng là kẻ rất thích kiện, kiện tới cùng. Nó ở ngôi 6 là bất chính, cho nên dù có may ra được kiện, thì chẳng bao lâu cũng sẽ mất hết, rốt cuộc vẫn không lợi.

*

Quẻ tụng này ý nghĩa các hào rất nhất trí, sáng sủa.

Trước sau chỉ là răn người ta đừng ham tranh nhau kiện cáo: hào 3 không kiện với ai, tốt; hào 2 muốn kiện mà sau thôi không kiện, cũng tốt; hào 1 bị kiện thì nên nhường nhịn một chút, rốt cuộc sẽ tốt, duy có hào 6 bằng kiện tới cùng thì dù có thắng, cũng hóa xấu.

Còn hào 5 diễn cái ý: có một Tòa án công minh thì phục cho dân biết bao.

7. QUẺ ĐỊA THỦY SƯ : 7. QUẺ ĐỊA THỦY SƯ -

Kiện tụng là tranh nhau, tranh nhau thì lập phe, có đám đông nổi lên; cho nên sau quẻ Tụng tới quẻ Sư – Sư là đám đông, cũng có nghĩa là quân đội.

Thoán từ:

師: 貞, 丈人吉, 无咎.

Sư : Trinh, trượng nhân cát, vô cữu.

Dịch: quân đội mà chính đáng (có thể hiểu là bên chí), có người chỉ huy lão thành thì tốt, không lỗi.

(Có sách hào hai chữ “trượng [丈] nhân” chính là “đại [大] nhân) người tài đức)

Giảng: Trên là Khôn, dưới là Khảm mà sao lại có nghĩa là đám đông, là quân đội ? có 4 cách giảng:

- Đại tượng truyện bảo Khôn là đất, Khảm là nước, ở giữa đất có nước tụ lại, tượng là quần chúng nhóm họp thành đám đông.

- Chu Hi bảo ở dưới, Khảm là hiểm; ở trên, Khôn là thuận; người xưa gọi binh ở trong việc nông (thời bình là nông dân, nhưng vẫn tập tành võ bị, thời loạn thì thành lính), như vậy là giấu cái hiểm (võ bị) trong cái thuận (việc nông).

- Chu Hi còn giảng cách nữa: hào 2 là dương, nằm ở giữa nội quái là tượng ông tướng, 5 hào kia là âm nhu, mềm mại, giao quyền cho 2 điều khiển quân lính (4 hào kia).

Thoán truyện giảng: xuất quân là việc nguy hiểm (quẻ Khảm), độc hại, nhưng nếu xuất quân vì chính nghĩa (trinh chính), để trừ bạo an dân thì dân sẽ theo (Khôn: thuận), sẽ giúp đỡ mình, mình sai khiến được, thì sẽ tốt, lập được nghiệp vương thống trị thiên hạ, không có tội lỗi.

Hào từ:

1. 初六: 師, 出以律, 否臧, 凶.

Sơ lục: sư, xuất dĩ luật, phủ tàng, hung

Dịch: Hào 1, âm: Ra quân thì phải có kỷ luật, không khéo (chữ phủ tàng nghĩa là bất thiện) thì xấu.

Giảng: Đây là bước đầu ra quân, phải cẩn thận, có kỷ luật nghiêm nhưng khéo để khỏi mất lòng dân, quân.

2. 九二：在師，中，吉，无咎，王三錫命。

Cửu nhị: Tại sư, trung, cát, vô cửu, vương tam tích mệnh.

Dịch: Hào 2 dương: Trong quân, có đức trung thì tốt, không tội lỗi, được vua ba lần ban thưởng.

Giảng: Hào này là hào dương độc nhất trong quẻ, thống lĩnh quần âm. Nó đặc cương, đặc trung, lại được hào 5, âm ở trên ứng thuận với nó, như một vị nguyên thủ giao toàn quyền cho một vị tướng. Nhờ nó đặc trung; nên tốt, không bị tội lỗi, mà được nhiều lần ban thưởng (có người giảng là được nhiều lần vua trao lệnh cho).

3. 六三：師，或輿尸，凶。

Lục tam: Sư, hoặc dư thi, hung.

Dịch: Hào 3, âm: bất chính (vì hào âm ở ngôi dương) lại bất trung, xấu, thất trận, có thể phải chở xác chết về . .

4. 六四：師，左次，无咎。

Lục tứ: Sư, tả thứ, vô cửu.

Dịch: Hào 4, âm: Ra quân rồi mà lui về đóng (thứ) ở phía sau (tả) không có lỗi.

Giảng: hào này tuy bất trung nhưng đặc chính, không có tài (hào âm) nhưng biết liệu sức mình, hãy tạm lui, không tiến để khỏi hao quân, đó là phép thường hể gặp địch mạnh thì tránh đi, cho nên không bị lỗi.

5. 六五：田有禽。利執言。无咎。長子帥師。弟子輿尸。貞凶。

Lục ngũ: Điền hữu cầm, lợi chấp ngôn, vô cửu.

Trưởng tử xuất sư, đệ tử dư thi, trinh hung.

Dịch: Hào 5 âm: Như đồng cỏ muông thú (về phá), bắt chúng (chữ ngôn [言] ở đây, dùng như chữ chi [之], thay chữ cầm [禽]) thì lợi.

(dùng) người lão thành làm tướng sù ý để cầm quân, nếu dùng bọn trẻ (tài kém) thì phải chở thây mà về, và dù danh nghĩa chính đáng (trinh) kết quả vẫn xấu.

Giảng: Hào 5 này, âm, ở vị chí tôn, tượng ông vua ôn nhu và thuận đạo trung, không gây chiến, vì quân địch lẫn cối (như muông thú ở rừng về phá đồng) nên phải đánh đuổi đi, bắt chúng mà không có lỗi.

Ông vua ấy giao quyền cầm quân cho vị lão thành (hào 2 ở dưới) là người xứng đáng, nếu giao cho bọn trẻ bất tài (như hào 3) hoặc để chúng tham gia vào thì sẽ thất bại, dù chiến tranh có chính nghĩa, cũng phải chở xác về, mang nhục.

6. 上六：大君有命。開國承家，小人勿用。

Thượng lục: đại quân hữu mệnh.

Khai quốc thừa gia, tiểu nhân vật dụng.

Dịch Hào trên cùng, âm: (Sau khi khai hòan) vua ra lệnh gì quan hệ đến việc mở nước trị nhà thì đừng dùng kẻ tiểu nhân (dù họ có công chiến đấu).

Giảng: Hào này ở trên cùng, trở lúc thành công, vua luận công mà khen thưởng. Kẻ tiểu nhân tuy có tài chiến đấu, lập được công thì cũng chỉ thưởng tiền bạc thôi, không nên phong đất cho để cai trị, giao cho địa vị trọng yếu trong nước, vì công việc kiến thiết quốc gia phải

người có tài, đức mới gánh nổi.

*

- Quẻ sư này rất hay, lời gọn, ý đủ và đúng. Chúng ta nên nhớ:
 - Bất đắc dĩ mới phải ra quân, ra quân phải có chính nghĩa.
 - Dùng tướng phải xứng đáng (như hào 2), đừng để kẻ bất tài (như hào 3) tham gia.
 - Phải cẩn thận từ lúc đầu, kỷ luật nghiêm minh, nhưng phải khéo để khỏi mất lòng dân quân.
 - Nếu gặp kẻ địch đương ở thế mạnh thì hãy tạm tránh, không sao.
 - Khi thành công rồi, luận công ban thưởng thì kẻ tiểu nhân có công chỉ nên thưởng họ tiền bạc, đừng giao cho họ trọng trách; trọng trách phải về những người tài đức như vậy nước mới thịnh được.
- Chỉ dùng hai nét liền, đứt mà suy diễn được như vậy, tài thật.

8. QUẺ THỦY ĐỊA TỬ : Trên là Khảm (nước), dưới là Khôn (đất)

Sư là đám đông, trong đám đông người ta gần gũi nhau, liên lạc với nhau, cho nên sau quẻ Sư là quẻ Tỉ (tỉ là gần gũi, liên lạc).

Chúng ta để ý: quẻ này Khảm trên, Khôn dưới, ngược hẳn với quẻ trước Khôn trên, khảm dưới.

Thoán từ:

比吉。原筮，元永貞，无咎。不寧方來，後夫凶。

Tỉ cát. Nguyên phệ, nguyên vĩnh trinh, vô cửu.

Bất ninh phương lai, hậu phu hung.

Dịch: Gần gũi thì tốt. Bói lần thứ nhì mà được như lần đầu (nguyên phệ) rất tốt, lâu dài, chính thì không có lỗi.

Kẻ nào ở chỗ chưa yên (hoặc gặp trắc trở) sẽ lại với mình (hoặc mình nên vờ lại) | kẻ nào tới sau (trễ) thì xấu.

Giải: Quẻ này là trên đất có nước, nước thấm xuống đất, đất hút lấy nước, cho nên có nghĩa là gần gũi, thân thiết, giúp đỡ nhau.

Lại thêm một hào dương cương, trung chính (hào 5) thống lĩnh năm hào âm, có cái tượng ông vua (hay người trên) được toàn thể dân (hay người dưới) tin cậy, qui phục do lẽ đó mà gọi là "tỉ". Nhưng hào 5 đó ở địa vị chí tôn nên phải thận trọng, tự xét mình kỹ càng (nguyên phệ) mà thấy có đủ những đức nguyên, vĩnh, trinh thì mới thật không có lỗi.

"Bất ninh phương lai", Chu Hi giảng là trên dưới ứng hợp với nhau, chắc là muốn nói hào 5 (trên) và hào 2 (dưới), một dương một âm. Còn ba chữ "hậu phu hung" thì không sách nào cho biết là ám chỉ hào nào, có lẽ là hào trên cùng chăng?

Hào từ.

1.初六：有孚比之，无咎。有孚盈缶，終來有他吉。

Sơ lục: Hữu phu, tỉ chi, vô cữu.

Hữu phu doanh phẩu, chung lai hữu tha cát.

Dịch: Hào 1, âm : (Mới đầu) có lòng thành tín mà gần gũi nhau thì không có lỗi. Nếu lòng thành tín nhiều như đầy một cái盎 thì có thêm điều tốt khác nữa.

2.六二：比之自 , 貞吉。

Lục nhị: tỉ chi tự nội, trinh cát.

Dịch: Hào 2, âm: Tự trong mà gần gũi với ngoài, chính đáng thì tốt.

Giải: hào này âm nhu, đắc trung và chính, ở nội quái, ứng hợp với hào 5 dương cương cũng đắc trung và chính ở ngoại quái, cho nên nói là tự trong mà gần gũi với ngoài. Hai bên thân nhau vì đạo đồng chí hợp (cùng trung, chính cả), chứ không phải vì 2 làm thân với bề trên để cầu phú quý, như vậy là chính đáng, không thất thân, nên tốt.

3.六三：比之匪人。

Lục tam: Tỉ chi phi nhân

Dịch: Hào 3 âm: Gần gũi người không xứng đáng.

Giải: Hào này âm nhu, không trung không chính, chung quanh lại toàn là âm nhu, cho nên ví với người xấu, không xứng đáng.

4. 六四：外比之，貞吉。

Lục tứ: Ngoại tỉ chi, trinh cát.

Dịch: Hào 4, âm: Gần gũi với bên ngoài (hào 5) giữ đạo chính thì tốt.

Giải: hào âm ở ngôi 4 đắc chính ,tốt hơn hào 3; lại ở gần hào 5, như vậy là thân với người hiền (5 trung và chính) và phục tùng bề trên, cho nên tốt.

5.九五：顯比，王用三驅

Cửu ngũ: Hiển tỉ, vương dụng tam khu

Giải: hào này ở ngôi chí tôn, dương cương mà trung chính, cho nên cả 5 hào âm (cả thiên hạ) đều phục tùng; đạo gần gũi như vậy, là rất quang minh. Ai tùng phục vua thì cứ tới, không tùng phục mà chống lại thì cứ rút lui, không ép ai cả; để cho mọi người tự do tới lui, cũng như đi săn, không bao vây cả bốn mặt mà chừa một mặt cho cầm thú thoát ra. Do đó người chung quanh được cảm hóa, không phải răn đe mà họ cũng giữ được đạo trung chính như vua.

6. 上六：比之无首，凶。

Thượng lục: tỉ chi vô thủ, hung.

Dịch: Hào trên cùng, âm: không có đầu mối để gần gũi, xấu.

Giải: Hào âm này ở trên cùng bất trung, không sao gần gũi với những hào âm dưới được, thế là không có đầu mối, là vô thủy (thủ ở đây có nghĩa là thủy) mà vô thủy thì vô chung, cho nên xấu.

*

Quẻ này nói về phép nhóm bạn tìm thầy. Phải cẩn thận từ lúc đầu, thành tín, trung chính, vì đạo chứ không vì lợi. Và phải để cho tự do, không nên ép buộc.

9. QUẺ PHONG THIÊN TIỂU SÚC : Trên là Tốn (gió) dưới là Càn (trời)

Tự quái truyện bảo đã nhóm họp, gần gũi với nhau (tì) thì phải có chỗ nuôi nhau, cho nên sau quẻ Tì tới quẻ Tiểu súc [小畜]

Chữ súc này có nghĩa là nuôi (như mục súc); lại có nghĩa là chứa, dùng như chữ súc tích (chứa chất), và nghĩa: ngăn lại, kiềm chế.

Thoán từ

小畜 . 亨 . 密雲不雨 . 自我西郊 .

Tiểu súc: Hanh: Mật vân bất vũ, tự ngã tây giao.

Dịch: Ngăn cản nhỏ (hoặc chứa nhỏ vì chứa cũng hàm cái nghĩa ngăn, bao lại, gom lại) hanh thông. Mây kịt (chứa tan) mà không mưa ở cõi tây của ta.

Giảng: Có ba cách giảng theo tượng của quẻ:

- Quẻ Càn (cương kiện) ở dưới quẻ Tốn (nhu thuận) có nghĩa là âm (Tốn) ngăn cản được dương (Càn), nhỏ ngăn cản được lớn.

- Hoặc: Gió (Tốn) bay trên trời (Càn) còn xa mặt đất, sức ngăn cản của nó còn nhỏ, cho nên gọi là Tiểu súc.

- Xét các hào thì hào 4 là âm nhu đặc vị; hào này quan trọng nhất trong quẻ (do luật: chúng dĩ quả vi chủ) ngăn cản được 5 hào dương, bắt phải nghe theo nó, cho nên gọi là Tiểu súc (nhỏ ngăn được lớn).

Ngăn được hào 2 và hào 5 đều dương cương thì việc chắc sẽ hanh thông. Nhưng vì nó nhỏ mà sức ngăn cản nhỏ, nên chưa phát triển hết được, như đám mây đóng kịt ở phương Tây mà chưa tan, chưa mưa được. Theo Phan bội Châu, chữ "ngã" (ta) ở đây trỏ Tốn, mà Tốn là âm, thuộc về phương Tây. Nhưng theo Hậu Thiên bát quái thì tốn là Đông Nam.

Chu Hi cho rằng chữ "ngã" đó là Văn Vương tự xưng. Khi viết thoán từ này, Văn Vương ở trong ngục Dữu Lý, mà "cõi tây của ta" tức cõi Kỳ Châu, ở phương Tây của Văn Vương.

Đại Tượng truyện khuyên người quân tử ở trong hoàn cảnh quẻ này (sức còn nhỏ) nên trau dồi, tài văn chương (ý văn đức) chẳng hạn viết lách, chứ đừng hoạt động chính trị.

Hào từ

1. 初九 : 復自道 , 何其咎 ? 吉 .

Sơ cửu: Phục tự đạo, hà kỳ cữu? Cát.

Dịch: Hào 1, dương : trở về đạo lý của mình, có lỗi gì đâu? Tốt.

Giảng: hào này là dương cương lại ở trong nội quái Càn, có tài, có chí tiến lên, nhưng vì ở

trong quẻ Tiểu Súc, nên bị hào 4, ứng với nó ngăn cản. Nó đành phải quay trở lại, không tiến nữa, hợp với đạo tùy thời, như vậy không có lỗi gì cả.

2. 九二：牽復，吉。

Cửu nhị: khiên phục, cát.

Dịch: Hào 2, dương. Dắt nhau trở lại đạo lý thì tốt.

Giải: hào này với hào 5 là bạn đồng chí hướng: cùng dương cương, cùng đắc trung, cùng muốn tiến cả, nhưng cùng bị hào 4 âm ngăn cản, nên cùng dắt nhau trở lại cái đạo trung, không để mất cái đức của mình.

3. 九三：輿 輻，夫妻反目。

Cửu tam: Dư thoát bức, phu thê phản mục.

Dịch: Hào 3, dương: Xe rớt mất trục; vợ chồng hục hặc với nhau.

Giải: Hào 3 quá cương (vì thể vị đều là dương) mà bất trung, hăng tiến lên lắm, nhưng bị hào 4 ở trên ngăn chặn, nên tiến không được, như chiếc xe rớt mất trục. Hào này ở sát hào 4, dương ở sát âm, mà không phải là ứng của hào 4, như một cặp vợ chồng hục hặc với nhau. Lỗi ở hào 3 vì không biết tùy thời, không nhớ mình ở trong thời Tiểu súc mà nhịn vợ.

4. 六四：有孚，血去，惕出。无咎。

Lục tứ: hữu phu, huyết khứ, dịch xuất, vô cửu.

Dịch: Hào 4, âm: nhờ có lòng chí thành, nên thương tích được lành, hết lo sợ, mà không có lỗi.

Giải: hào này là âm, nhu thuận mà đối với các hào dương thì khó tránh được xung đột, có thể lưu huyết và lo sợ, nhưng nó đắc chính (âm ở ngôi âm), ở gần hào 5 là thân với bậc chí tôn, lại ở vào thời Tiểu súc, có hào 1 ứng hợp với nó, hào 2 cùng giúp nó, nên nó tránh được lưu huyết, lo sợ, không có lỗi.

Tiểu tượng truyện giải: hết lo sợ, nhờ hào trên (hào 5) giúp đỡ nó.

5. 九五：有孚，攣如。富以其鄰。

Cửu ngũ: Hữu phu, luyến như, phú dĩ kỳ lân.

Dịch: Hào 5, dương. Có lòng thành tín, ràng buộc dắt dìu (cả bầy hào dương), nhiều tài đức, cảm hóa được láng giềng.

Giải: hào này ở ngôi chí tôn, có uy tín, làm lãnh tụ các hào dương khác; nó trung chính, tức có lòng thành tín, kéo các hào dương kia theo nó, mà giúp đỡ hào âm 4 ở cạnh nó, ảnh hưởng tới 4, sai khiến được 4, khiến cho 4 làm được nhiệm vụ ở thời Tiểu súc.

Chữ [攣] có người đọc là luyến và giải là có lòng quyến luyến.

6. 上九：既雨，既處，尚德載。婦貞厲。月幾望，君子征凶。

Thượng cửu: Ký vũ, ký xử, thượng đức tải. Phụ trinh lệ. Nguyệt cơ vọng,君子征凶.

Phụ trinh lệ. Nguyệt cơ vọng, quân tử chinh hung.

Dịch: Hào trên cùng, dương: Đã mưa rồi, yên rồi, đức nhu tổn của 4 đã đầy (ngăn được đàn ông rồi), vợ mà cứ một mực (trinh) ngăn hoài chồng thì nguy (lệ) đấy. Trăng sắp đến đêm rằm (cực thịnh), người quân tử (không thận trọng, phòng bị) vội tiến hành thì xấu.

Giảng: Đây đã tới bước cuối cùng của quẻ tổn mà cũng là bước cuối cùng của quẻ Tiểu súc. Hào 4 đã thành công đến cực điểm, các hào dương hòa hợp với nó cả rồi, như đám mây kịt đã trút nước, mọi sự đã yên. Tới đó, hãy nên ngưng đi, cứ một mực ngăn chặn các hào dương thì sẽ bị họa đấy. Mà các hào dương (quân tử) cũng nên lo đề phòng trước đi vì sắp tới lúc âm cực thịnh (trắng rằm) rồi đấy. Âm có nghĩa là tiểu nhân.

*

Đọc quẻ Tiểu súc này chúng tôi nhớ tới Võ Hậu đời Đường và Từ Hi Thái Hậu đời Thanh. Họ như hào 4, thông minh, có tài, mới đầu nhu thuận, nhờ ở gần vua (hào 5), được vua sủng ái, che chở, lại lấy được lòng người dưới (hào 1, hào 2), gây phe đảng rồi lần lần "thống lĩnh quần dương", cả triều đình phải phục tùng họ. Tới khi họ thịnh cực, sắp suy, bọn đại thần có khí tiết, mưu trí mới họp nhau lật họ. Ngoài đời không đúng hẳn như trong quẻ, nhưng cũng không khác mấy.

Ở các thời đó, chắc nhiều nhà Nho Trung Hoa đọc lại quẻ này.

10. QUẺ THIÊN TRẠCH LÝ : Trên là Càn (trời), dưới là Đoài (chằm)

Đầu quẻ Tiểu Súc đã nói súc còn có nghĩa là chứa, nhóm (như súc tích)

Tự quái truyện dùng nghĩa đó mà giảng: khi đã nhóm họp nhau thì phải có trật tự, có trên có dưới, không thể hỗn tạp được, nghĩa là phải có lễ. Sống trong xã hội phải theo lễ, dẫm lên cái lễ, không chệch ra ngoài (chúng ta thường nói dẫm lên dấu chân của một người để diễn cái ý theo đúng đường lối người ấy); mà dẫm lên, chữ Hán gọi là 履, do đó sau quẻ Tiểu súc, tới quẻ Lí. Cách giải thích đó có phần nào gượng ép.

Thoán từ:

履虎尾，不啞人，亨。

Lí hổ vĩ, bất điệt nhân, hanh.

Dịch: Dẫm lên đuôi cọp, mà cọp không cắn, hanh thông.

Giảng: Trên là dương cương, là Càn, là trời; dưới là âm nhu, là Đoài, là chằm, vậy là trên dưới phân minh lại hợp lẽ âm dương tức là lễ, là lý. Có tính âm nhu, vui vẻ đi theo sau dương cương thì dù người đi trước mình dữ như cọp, cũng tỏ ra hiền từ với mình, cho nên bảo rằng dẫm lên đuôi cọp mà cọp không cắn. Ba chữ "lý hổ vĩ" chính nghĩa là dẫm lên đuôi cọp, chỉ nên hiểu là đi theo sau cọp, lấy sự nhu thuận, vui vẻ mà ứng phó với sự cương cường.

Thoán truyện bàn thêm: Hào 5 quẻ này là dương mà trung, chính, xứng với ngôi chí tôn, chẳng có tệ bệnh gì cả mà lại được quang minh.

Đại tượng truyện: bảo trên dưới phân minh (có tài đức ở trên, kém tài đức ở dưới) như vậy lòng dân mới không hoang mang (định dân chí) không có sự tranh giành.

Hào từ:

1. 初九：素履，往，无咎。

Sơ cửu: tố lý, vãng, vô cửu.

Dịch: hào 1, dương : giữ bản chất trong trắng mà ra với đời thì không có lỗi.

Giảng: hào 1 này như người mới ra đời, còn giữ được bản chất trong trắng (ý nghĩa của chữ tố) chưa nhiễm thói đời, vì là hào dương, quân tử, có chí nguyện, cứ giữ chí nguyện mình thì không có lỗi.

2. 九二：履道坦坦，幽人貞吉。

Cửu nhị: Lý đạo坦然, u nhân trinh cát.

Dịch: Hào 2, dương: như đi trên đường bằng phẳng, cứ một mình giữ vững đường chính thì tốt.

Giảng: Hào 2, dương : như đi trên đường bằng phẳng, cứ một mình giữ vững đường chính thì tốt.

Giảng: Hào dương này đặc trưng, vẫn là hiền nhân, quân tử, bình thản giữ đạo trung không để cho lòng rối loạn thì tốt.

Tuy có hào 5 ở trên ứng với , nhưng 5 cũng là dương, không hợp, (phải một dương một âm mới tìm nhau, hợp nhau, viên nhau) cho nên bảo hào này là cô độc.

Chúng ta để ý: quẻ Càn, hào 2 và hào 5 cũng đều là dương cả, mà Hào từ bảo 2 và 5 nên tìm nhau mà làm việc; còn quẻ Lý này thì không , như vậy là phải tùy theo ý nghĩa của quẻ (tùy thời) mà giảng.

3. 六三：眇，能視；跛，能履。履虎尾，咥人，凶。武人為于大君。

Lục tam: Miểu, năng thị; bả, năng lý.

Lý hổ vĩ, diệt nhân, hung. Võ nhân vi vu đại quân.

Dịch: Hào 3, âm: chột (mà tự phụ là) thấy tỏ, thọt (mà tự phụ là) đi nhanh, như vậy thì nguy như dẫm lên đuôi cạp mà bị nó cắn. Đó là kẻ vũ phu mà đòi làm việc của một ông vua lớn.

Giảng: Hào này âm nhu mà ở ngôi dương cương, bất chính, bất trung, trên dưới đều là hào dương cả, không lượng tài mình kém (âm) mà đua đòi theo các hào dương, không khác người thọt tự khoe là đi nhanh; đó là hạng vũ phu mà đòi làm một ông vua lớn, sẽ gặp họa, như dẫm lên đuôi cạp, bị cạp cắn.

4. 九四：履虎尾。愬愬終吉。

Cửu tứ: Lý hổ vĩ, sách sách (hoặc sóc sóc) chung cát.

Dịch: Hào 4, dương: Dẫm lên đuôi cạp, nhưng biết sợ hãi, nên quẻ sẽ tốt.

Giảng: Hào này, dương mà ở vị âm, cũng bất trung, bất chính như hào 3, cũng ở sau một hào dương cương, cũng như dẫm lên đuôi cạp, nhưng hào 3 hung, hào 4 cát, chỉ do lẽ: 3 bản chất nhu, tài kém, u mê mà ở vị dương, chí hăng; còn 4 bản chất cương, có tài, sáng suốt mà ở vị âm, biết sợ hãi, thận trọng.

5. 九五：夬履貞厲。

Cửu ngũ: Quyết lý, trinh lệ.

Dịch: Hào 5, dương : Quyết tâm hành động quá thì tuy chính đáng cũng có thể nguy.
Giảng: Hào 5 đắc chính, đắc trung ,rất tốt, nhưng ở địa vị chí tôn trong quẻ Lý (nói về cách ở đời) thì e có lòng cương quyết quá mà tự thị, ý thể, mà hóa nguy.

6. 上九: 視履, 考祥 . 其旋, 元吉 .

Thượng cửu: Thị lý, khảo tường, kỳ toàn, nguyên cát.

Dịch: Hào trên cùng, dương, xem cách ăn ở trong đời người, cho nên Hào từ điển ý nghĩa của toàn quẻ chứ không điển ý nghĩa của riêng hào cuối. Cũng là một lệ ngoại như hào cuối cùng quẻ Tiểu súc.

Quẻ này tên là Lí có nghĩa là lễ, là dẫn lên, nhưng cả 6 hào đều nói về cách ăn ở trong suốt đời người : mới ra đời thì phải giữ tính chất phác trong trắng, rồi sau giữ vững đường chính (hào 2); biết sức mình, đừng tự phụ (hào 3) để tránh nguy, biết thận trọng, sợ hãi thì tốt (hào 4), và ở địa vị cao nhất, đừng ý thể mà cương quyết quá (hào 5), cách ăn ở được như vậy cho tới cuối đời thì tốt không gì bằng.

Chúng ta để ý: Quẻ này cũng chỉ có một hào âm mà không có nghĩa thống lĩnh quần dương như quẻ tiểu súc. Như vậy là biến dịch.

11. QUẺ ĐỊA THIÊN THÁI : Trên là Khôn (đất), dưới là Càn (trời)

Trang này đang cập nhật. Nếu bạn có nhu cầu đọc ngay, xin vào phần LIÊN HỆ ở menu bên trái để gửi yêu cầu đến chúng tôi. Chúng tôi sẽ cập nhật các chương tiếp theo trong vòng 24h sau khi nhận được yêu cầu của bạn. Cảm ơn !

Cuốn sách này đến đây là hết.

Nguồn: <http://book.ipvnn.com/triet-hoc-kinh-te/kinh-dich---dao-cua-nguoi-quan-tu/tren-la-khon-dat-duoi-la-can-troi/>